

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

---

**HOÀNG SĨ NAM**

**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP  
THƯƠNG MẠI NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ**

**HÀ NỘI, NĂM 2018**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

---

**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP THƯƠNG  
MẠI NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
HÀ TĨNH**

**Chuyên ngành : Quản lý kinh tế**

**Mã số : 62. 34. 04. 10**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**1. PGS,TS NGUYỄN THỊ BÍCH LOAN**

**2. TS CHU THỊ THỦY**

**HÀ NỘI, NĂM 2018**

**LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các tài liệu trích dẫn có nguồn gốc rõ ràng. Kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và đáng tin cậy.

**Tác giả luận án****Hoàng Sĩ Nam**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
MỤC LỤC .....	ii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT .....	v
DANH MỤC BẢNG BIỂU .....	vii
DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ .....	viii
MỞ ĐẦU .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu.....	4
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu .....	12
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	12
5. Phương pháp nghiên cứu .....	13
6. Những đóng góp của luận án.....	15
7. Kết cấu luận án .....	17
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI NHỎ VÀ VỪA .....	18
1.1. Tổng quan về DNTMNVV trong nền kinh tế.....	18
1.1.1. Khái niệm và đặc điểm DNTMNVV .....	18
1.1.2. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của DNTMNVV .....	21
1.2. Khái niệm và các tiêu chí đánh giá phát triển DNTMNVV .....	27
1.2.1. Khái niệm phát triển DNTMNVV .....	27
1.2.2. Các tiêu chí đánh giá phát triển DNTMNVV .....	30
1.3. Nội dung quản lý nhà nước về phát triển doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa.....	34
1.3.1. Tạo môi trường và điều kiện cho sự ra đời các DNTMNVV .....	34
1.3.2. Triển khai chính sách hỗ trợ hoạt động của DNTMNVV .....	35
1.3.3. Cải cách hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển DNTMNVV.....	38
1.3.4. Kiểm tra, giám sát hoạt động của DNTMNVV.....	39
1.4. Những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến phát triển DNTMNVV .....	40
1.4.1. Định hướng chuyển dịch CCKT của Chính phủ.....	40
1.4.2. Điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương.....	41
1.4.3. Trình độ phát triển khoa học công nghệ, kỹ thuật.....	41
1.4.4. Điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng của địa phương.....	42
1.4.5. Trình độ, năng lực của cán bộ quản lý nhà nước.....	43
1.4.6. Hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hóa .....	44

1.4.7. Các yếu tố nội tại của DNTMNVV .....	45
1.5. Kinh nghiệm phát triển DNNVV ở một số địa phương trong nước và bài học rút ra	47
1.5.1. Kinh nghiệm phát triển DNNVV ở một số địa phương trong nước .....	47
1.5.2. Một số bài học về phát triển DNTMNVV cho tỉnh Hà Tĩnh .....	53
<b>CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH</b> .....	<b>56</b>
2.1. Khái quát về tỉnh Hà Tĩnh và tình hình phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh .....	56
2.1.1. Khái quát về tỉnh Hà Tĩnh .....	56
2.1.2. Tình hình phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo các tiêu chí đánh giá .....	57
2.2. Phân tích thực trạng nội dung quản lý Nhà nước về phát triển doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa .....	71
2.2.1. Tạo môi trường và điều kiện cho sự ra đời các DNTMNVV .....	71
2.2.2. Triển khai chính sách hỗ trợ phát triển DNTMNVV .....	74
2.2.3. Cải cách hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển DNTMNVV .....	87
2.2.4. Kiểm tra, giám sát hoạt động của DNTMNVV .....	90
2.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh .....	92
2.3.1. Định hướng chuyển dịch CCKT của Chính phủ .....	92
2.3.2. Tình hình phát triển kinh tế, xã hội của Tỉnh .....	94
2.3.3. Trình độ phát triển Khoa học- Công nghệ .....	96
2.3.4. Điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng của Tỉnh .....	98
2.3.5. Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ QLNN .....	100
2.3.6. Hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hoá .....	102
2.3.7. Các yếu tố nội tại của DNTMNVV .....	104
2.4. Đánh giá chung về thực trạng phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.	112
2.4.1. Những thành tựu và nguyên nhân .....	112
2.4.2. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân .....	114
<b>CHƯƠNG 3 ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH</b> .....	<b>118</b>
3.1. Mục tiêu và định hướng phát triển KT- XH của tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 .....	118
3.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến sự phát triển của DNTMNVV..	118
3.1.2. Mục tiêu, định hướng phát triển KT- XH Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến	

<i>năm 2030</i> .....	123
3.2. Đề xuất một số giải pháp phát triển doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh .....	128
3.2.1. <i>Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn trong việc đăng ký KD và thành lập DNTMNVV</i> .....	128
3.2.2. <i>Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy sự phát triển DNTMNVV</i> .....	129
3.2.3. <i>Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho DNTMNVV hoạt động có hiệu quả</i> .....	131
3.2.4. <i>Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của DNTMNVV</i> .....	132
3.2.5. <i>Nâng cao trình độ, chuyên môn của đội ngũ cán bộ QLNN</i> .....	133
3.2.6. <i>Nâng cao năng lực nội tại của DNTMNVV</i> .....	134
3.2.7. <i>Một số giải pháp khác</i> .....	138
3.3. Một số kiến nghị với Nhà nước và Hiệp hội DNNVV nhằm phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.....	140
3.3.1. <i>Một số kiến nghị với Nhà nước</i> .....	140
3.3.2. <i>Một số kiến nghị đối với Hiệp hội DNNVV</i> .....	141
KẾT LUẬN .....	144
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

### Tiếng Việt

CCHC	Cải cách hành chính	
CCKT	Cơ cấu kinh tế	
CN	Công nghiệp	
CNH	Công nghiệp hoá	
CS	Chính sách	
CP	Chính phủ	
CTCP	Công ty cổ phần	
CTTNHH	Công ty trách nhiệm hữu hạn	
DN	Doanh nghiệp	
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	
DNTM	Doanh nghiệp thương mại	
DNTMNVV	Doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa	
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân	
DV	Dịch vụ	
GĐ	Giai đoạn	
HDH	Hiện đại hoá	
HH	Hàng hoá	
HTX	Hợp tác xã	
KT	Kinh tế	
KTTT	Kinh tế thị trường	
KTQT	Kinh tế quốc tế	
KT- XH	Kinh tế- Xã hội	
KH- CN	Khoa học- Công nghệ	
LATS	Luận án tiến sĩ	
LĐ	Lao động	
LN	Lợi nhuận	
Nxb	Nhà xuất bản	
NN	Nhà nước	
NSLĐ	Năng suất lao động	
QLNN	Quản lý Nhà nước	
SXKD	Sản xuất kinh doanh	
TM	Thương mại	
TTHC	Thủ tục hành chính	
UBND	Ủy ban nhân dân	
XNK	Xuất nhập khẩu	
XTTM	Xúc tiến thương mại	

**Tiếng Anh**

APEC	Hợp tác KT Châu Á Thái Bình Dương	Asia Pacific Economic Cooperation
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á	Association of Southeast Asian Nations
FTA	Hiệp định thương mại tự do	Free Trade Agreement
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
GRDP	Tổng sản phẩm của địa phương	Gross Regional Domestic Product
ODA	Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức	Official Development Assistance
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển KT	Organization for Economic Cooperation and Development
TPP	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương	Trans-Pacific Partnership Agreement
WTO	Tổ chức thương mại thế giới	World Trade Organization



## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Tiêu chí phân loại DNNVV của World Bank .....	19
Bảng 1.2: Tiêu chí phân loại DNNVV tại một số quốc gia.....	19
Bảng 1.3: Tiêu chí xác định DNNVV ở Việt Nam.....	20
Bảng 2.1: Số lượng doanh DNTMNVV.....	58
Bảng 2.2: Số lượng DNTMNVV KD XNK và TM nội địa GD năm 2012- 2015 .....	59
Bảng 2.3: Vốn đăng ký KD của DNTMNVV thành lập mới .....	60
Bảng 2.4: Số lượng lao động của DNTMNVV thành lập mới .....	61
Bảng 2.5: Số lượng DNTMNVV theo ngành KT GD 2011- 2016 .....	61
Bảng 2.6: Số lượng DNTMNVV theo hình thức sở hữu.....	62
Bảng 2.7: Số lượng DNTMNVV theo quy mô vốn.....	64
Bảng 2.8: Số lượng DNTMNVV phân theo vùng, lãnh thổ GD 2011- 2016.....	65
Bảng 2.9: Năng suất lao động và bình quân của DNTMNVV .....	68
Bảng 2.10: Tình hình đóng góp của DNTMNVV vào GRDP của Tỉnh .....	69
Bảng 2.11: Tổng hợp lao động của DNTMNVV .....	71
Bảng 2.12: Mức độ thuận lợi của các quy định pháp lý, thủ tục giấy tờ khi đăng ký thành lập, cấp phép và trong quá trình hoạt động của DN .....	74
Bảng 2.13: Đánh giá mức độ tiếp cận các nguồn vốn của DNTMNVV .....	77
Bảng 2.14: Khó khăn các DNTMNVV gặp phải khi vay tiền từ các tổ chức tín dụng ...	78
Bảng 2.15: Tổng hợp thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp qua các thời kỳ.....	80
Bảng 2.16: Đánh giá mức thuế suất một số loại thuế áp dụng cho DNTMNVV .....	81
Bảng 2.17: Mức độ phiền hà về các thủ tục thuế của cơ quan quản lý thuế .....	82
Bảng 2.18: Nguyên nhân chậm cấp giấy phép mặt bằng KD.....	84
Bảng 2.19: Tần suất sử dụng các kênh quảng cáo của DNTMNVV.....	86
Bảng 2.20: Thái độ phục vụ của cán bộ công chức thuộc chính quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành của Tỉnh đối với DNTMNVV .....	90
Bảng 2.21: Tổng hợp kết quả kiểm tra thuế các doanh nghiệp GD 2013- 2015 .....	91
Bảng 2.22: Các yếu tố KT ảnh hưởng đến DNTMNVV.....	95
Bảng 2.23: Ảnh hưởng của KH-CN đến hoạt động của DNTMNVV.....	96
Bảng 2.24: Đánh giá về hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động KD của DNTMNVV .....	100
Bảng 2.25: Cơ cấu trình độ chuyên môn của đội ngũ QLNN .....	101
Bảng 2.26: Tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng cán bộ QLNN .....	102
Bảng 2.27: Mục tiêu chiến lược của DNTMNVV .....	105
Bảng 2.28: Vị trí KD của DNTMNVV .....	111

## DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Hình 2.1: Tỷ trọng DNTMNVV theo lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và DV.....	59
Hình 2.2: Cơ cấu DNTMNVV theo loại hình sở hữu .....	63
Hình 2.3: Tổng của DNTMNVV.....	66
Hình 2.4: Tỷ suất sinh lời của DNTMNVV .....	67
Hình 2.5: Mức hỗ trợ lãi suất cho vay đối với các DNTMNVV .....	76
Hình 2.6: Đánh giá khả năng tiếp cận CS hỗ trợ vay vốn của DNTMNVV .....	79
Hình 2.7: Mức độ ảnh hưởng của thuế nhập khẩu đến hoạt động của DNTMNVV .....	81
Hình 2.8: Đánh giá của các cán bộ QLNN về thời hạn cấp mặt bằng KD cho DNTMNVV .....	83
Hình 2.9: Đánh giá thực trạng hoạt động XTTM.....	86
Hình 2.10: Mức độ phiền hà của hoạt động kiểm tra, giám sát đối với DNTMNVV .....	92
Hình 2.11: Cơ cấu ngành KT của tỉnh Hà Tĩnh GD 2011- 2015.....	93
Hình 2.12: Đánh giá ảnh hưởng của định hướng chuyển dịch cơ cấu KT tỉnh Hà Tĩnh	93
Hình 2.13: Đánh giá việc triển khai CS KH- CN tại địa phương.....	97
Hình 2.14: Tỷ lệ trình độ chuyên môn cán bộ quản lý NN .....	101
Hình 2.15: Chiến lược KD của DNTMNVV.....	105
Hình 2.16: Quy mô vốn điều lệ của DNTMNVV .....	106
Hình 2.17: Cơ cấu nguồn vốn SXKD của DNTMNVV phân theo ngành KT .....	107
Hình 2.18: Cơ cấu trình độ lao động trong các DNTMNVV .....	108
Hình 2.19: Cơ cấu trình độ của nhà quản lý trong DNTMNVV .....	109
Hình 2.20: Đánh giá năng lực quản lý, điều hành của chủ doanh nghiệp TM nhỏ và vừa	110
Hình 2.21: Tỷ lệ nguồn mặt bằng KD của DNTMNVV .....	112

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển chung của nền KT các nước trên thế giới. Vai trò đó được thể hiện qua sự quan tâm và thừa nhận của CP các nước trên thế giới. CP và chính quyền địa phương các nước đã ban hành nhiều CS nhằm hỗ trợ các DNNVV phát triển.

Theo hiệp hội các DNNVV (Vinasme), “DNNVV hoạt động trên nhiều lĩnh vực khác nhau như sản xuất, công nghiệp, xây dựng, nông, lâm, thủy sản và TM. Tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người LĐ, đóng góp vào sự phát triển KT- XH nói chung. DNNVV chiếm khoảng 97% trong tổng số các DN đăng ký tại Việt Nam. Các DN này đóng góp trên 40% tổng thu nhập quốc nội, hàng năm tạo ra trên nửa triệu LĐ, chiếm 51% trong tổng số LĐ, trong đó DNTMNVV chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 70%) trong tổng số DNNVV của cả nước”. Điều này chứng tỏ trong thời gian vừa qua CP Việt Nam đã ban hành nhiều CS nhằm hỗ trợ cho DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng phát triển. Với các CS của CP đã tạo thuận lợi cho các địa phương triển khai hệ thống CS hỗ trợ DN phát triển nhằm thúc đẩy KT- XH của địa phương phát triển, góp phần vào sự phát triển chung nền KT- XH của cả nước. Thực tế đã có nhiều địa phương thành công trong việc trợ giúp DNNVV phát triển như tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Đà Nẵng,....Tuy nhiên có một thực tế là DNNVV thường có thấp, công nghệ lạc hậu, do đó không có lợi thế nhờ quy mô. Vì vậy để tháo gỡ những khó khăn và nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo sự phát triển bền vững cho các DNNVV cần có những giải pháp CS dài hạn để hỗ trợ các DN.

Với vai trò của mình các DNTMNVV trong nền KT trọng tâm là kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng, tạo ra nhiều công ăn việc làm phù hợp với số đông dân cư, giúp tạo ra giá trị gia tăng cho HH và DV, thúc đẩy phát triển KTTT, hội nhập quốc tế, tự do hoá TM và xây dựng nền KT độc lập tự chủ.

Có thể nói, DNTMNVV đã và đang phát triển, hoạt động rất năng động và phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển ở nước ta, trong thời gian tới loại hình DNTMNVV vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền KT trước làn sóng tự do hoá

TM và những thành tựu của cuộc cách mạng 4.0 được ứng dụng mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Bên cạnh đó, Luật DN năm 2005 và “Nghị định 56/2009/NĐ- CP của CP về việc trợ giúp phát triển DNNVV” [6]; đặc biệt Luật hỗ trợ DNNVV được ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 khẳng định sự quan tâm của CP, đánh giá đúng vai trò của các DNNVV và tạo hành lang pháp lý riêng quan trọng hỗ trợ cho các DNNVV phát triển. Điều đó tạo thuận lợi cho sự phát triển của DNNVV nói chung và DNTMNVV của Tỉnh nói riêng. Tính đến cuối năm 2016 có 4.342 DNNVV trong đó DNTMNVV là 2.158 DN chiếm 49,7% trong tổng số DNNVV, đóng góp vào GRDP của Tỉnh là 10,65%.

Tỉnh Hà Tĩnh trong những năm qua đã có bước phát triển toàn diện, KT liên tục tăng trưởng với tốc độ tăng bình quân GDP 2010- 2015 là 14,7%, cơ cấu chuyển dịch đúng hướng, hình thành các khu KT đa ngành, đa lĩnh vực, khu CN lớn, thu hút đầu tư đạt kết quả cao. Các dự án lớn của các Tập đoàn quốc tế, Tập đoàn trong nước, các công trình dự án trọng điểm quy mô quốc gia trên địa bàn đang được đẩy nhanh tiến độ. Đã mở ra thời cơ, vận hội mới cho sự phát triển của cộng đồng DN trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đó là phát triển công nghiệp DV phụ trợ, liên doanh liên kết đầu tư, mở rộng giao thương, sản xuất hàng hóa, tiếp cận thuận lợi với thị trường LB, tài chính tín dụng, kỹ năng và kinh nghiệm quản trị DN, công nghệ mới.

Có thể nói, trong những năm qua DNTMNVV của Tỉnh đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận như sự gia tăng về số lượng, quy mô trung bình, đa dạng về hình thức sở hữu, tạo ra nhiều việc làm và đóng góp nhiều vào GRDP của Tỉnh. Sở dĩ đạt được những kết quả như trên là do Tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp và đưa ra nhiều CS nhằm hỗ trợ DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng phát triển Tỉnh Hà Tĩnh đã tạo môi trường thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức trong việc thành lập DN như tạo thuận lợi cho sự ra đời và thành lập các DN; triển khai các CS hỗ trợ phát triển DN trong việc tiếp cận vốn; công tác CCHC; kiểm tra, giám sát hoạt động của DN; quy hoạch và xây dựng các khu, cụm CN nhỏ và vừa để hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động KD của địa phương. Bên cạnh đó, vẫn còn một số hạn chế nhất định. Cụ thể như: phần lớn DNTMNVV có nguồn lực tài chính yếu, KH- CN thấp, quy mô DN nhỏ, chất lượng nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu, bản thân nội tại

DN phát triển chưa vững chắc, thiếu chiến lược KD dài hạn,... và chưa phát huy hết tiềm năng sẵn có tại địa phương.

Mặt khác, trong mục tiêu, chiến lược phát triển KT- XH của Tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 là “đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; mở rộng hội nhập; huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ, gắn với nền nông nghiệp công nghệ cao, quy mô lớn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại; đưa Hà Tĩnh phát triển nhanh hơn, bền vững hơn theo hướng công nghiệp hiện đại; phấn đấu tốc độ tăng trưởng KT bình quân đạt 22%/năm. Đến năm 2020 bình quân đầu người đạt 120 triệu đồng; tỷ trọng CN, xây dựng trên 56%; DV trên 34%; nông, lâm, thủy sản dưới 10%”. Để đạt được mục tiêu, chiến lược trên thì Tỉnh Hà Tĩnh cần có định hướng phát triển các ngành KT, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sự phát triển của các DN nói chung và DNTMNVV nói riêng góp phần hoàn thành mục tiêu chung của Tỉnh.

Hà Tĩnh là một Tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, gắn với khu vực điếm đầu của hành lang KT Đông Tây, trong tiến trình hội nhập của đất nước đã có những bước phát triển khá toàn diện, trong đó có sự đóng góp đáng kể của các DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng, tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan nên sự phát triển của các DNTMNVV của Tỉnh chưa thực sự bền vững, hiệu quả hoạt động chưa cao và chưa phát huy tích cực vai trò của mình.

Trong những năm qua, CP nước ta đã tìm nhiều giải pháp và CS phát triển DN. Trên cơ sở đó các địa phương trong đó có tỉnh Hà Tĩnh đã triển khai và ban hành một số CS phát triển DN phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai và thực hiện còn một số bất cập, làm ảnh hưởng đến hoạt động của các DN, điều đó đòi hỏi cần có sự nghiên cứu công phu, nghiêm túc và sự chung tay của các ngành các cấp và các nhà nghiên cứu.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, hội nhập KTQT và tham gia các hiệp định TM tự do thế hệ mới (FTAs), đặt ra nhiều thách thức đối với các DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Xuất phát từ những lý do trên tác giả chọn đề tài: “*Phát triển doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh*” làm luận án tiến sĩ.

## **2. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

Trong thời gian qua đã có nhiều đề tài nghiên cứu về DNNVV nói chung, DNTMNVV nói riêng đã được công bố. Ở một góc độ nhất định, liên quan đến luận án này có thể kể đến một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước như sau:

### **2.1. Tình hình nghiên cứu ngoài nước**

Trần Thị Bích (2008), “*Năng suất, hiệu quả và thể chế: cải cách KT và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất ngoài quốc doanh tại Việt Nam*”, LATS, Trường ĐH Quốc gia Australia: Luận án đã cung cấp thông tin chung về DN tư nhân nhỏ và vừa ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, với nội dung đánh giá hiệu quả sản xuất và tác động của cải cách thể chế KT ở Việt Nam đến hoạt động SXKD của DNNVV trong GD từ năm 1990 đến năm 2005. Tác giả đã nêu lên được thực trạng về một số giải pháp của CP trong thời kỳ đổi mới.

Nguyễn Thế Quân (2009), “*Phát triển mô hình chiến lược cho các công ty xây dựng nhỏ và vừa ở Việt Nam*”, LATS, Trường ĐH Leeds: Luận án đã tập trung nghiên cứu về quản trị chiến lược của các DNNVV lĩnh vực xây dựng ở Việt Nam. Luận án đã chỉ ra được bảy điểm bất cập của hiện trạng quản trị chiến lược trong các DN xây dựng nhỏ và vừa, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị của loại hình này.

Đặng Đức Sơn (2007), “*Phát triển một mô hình báo cáo tài chính linh hoạt cho các công ty vừa và nhỏ tại Việt Nam*”, LATS, Trường ĐH Glamorgan: Luận án đã phân tích đánh giá các mô hình tài chính, mối quan hệ cung cầu giữa thông tin tài chính của các DNNVV ở Việt Nam. Luận án đã chỉ ra được các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng thông tin tài chính như: khả năng của nhà cung cấp và tỉ lệ phần trăm của thông tin kế toán, hệ thống chuẩn mực kiểm toán và kế toán đưa ra các giải pháp nhằm phát triển mô hình thông tin về tài chính tại các DNNVV tại Việt Nam.

ARI KOKKO (2004), “*Sự quốc tế hoá của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam*”: Bài viết đánh giá tầm quan trọng của DNNVV đối với Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh hoạt động của DNNVV chịu tác động của hội nhập quốc tế.

Một câu hỏi được đặt ra là “những DNNVV của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng như thế nào bởi quá trình toàn cầu hoá”. Bài viết đã chỉ ra những thách thức mà các DN sẽ gặp phải khi tiến trình tự do hoá TM được thực hiện. Ngoài ra, những đánh giá về môi trường KD và kỳ vọng về xu hướng trong tương lai của các nhà quản lý DN cũng được đề cập trong bài viết này.

OECD (2009), “*Tác động của cuộc khủng hoảng toàn cầu đối với DNNVV, việc huy động tài chính của các DN và các chính sách*”: Bài viết đã chỉ ra được những áp lực mà các DNNVV phải đối mặt như cú sốc về nhu cầu, sự trì hoãn thanh toán, tình trạng vỡ nợ và phá sản của các DN gia tăng và phản ứng của DNNVV trước những áp lực mà các DN này đang gặp phải. Từ đó khẳng định vai trò của OECD trong việc trợ giúp DNNVV của các quốc gia thành viên phát triển.

Marchese, M. & J. Potter (2010), “*Doanh nhân, các DNNVV và sự phát triển địa phương ở Andalusia, Tây Ban Nha*”, OECD: Bài viết đánh giá thực trạng về KT của Andalusia, thị trường LĐ ở Andalusia, tầm quan trọng của các tổ chức nghiên cứu, việc thành lập các DN ở Andalusia, sự phát triển của DNNVV ở Andalusia.

## **2.2. Tình hình nghiên cứu trong nước**

Lê Xuân Bá, Trần Kim Hào, Nguyễn Hữu Thắng (2006), “*DNNVV của Việt Nam trong điều kiện hội nhập KTQT*”, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.

Cuốn sách của nhóm tác giả đã đánh giá được những tác động của hội nhập KTQT tới các DNNVV ở Việt Nam, chỉ ra được cơ hội và thách thức đối với DNNVV ở Việt Nam. Cụ thể:

Trong nền KT hiện đại, mở rộng và phát triển các loại thị trường có vai trò quan trọng đối với DN. “Hội nhập KTQT là, điều kiện để DN tiếp cận được nhiều thị trường tiêu thụ SP khác nhau. Được đối xử công bằng hơn trong hoạt động TM quốc tế và giải quyết tranh chấp. Các DNNVV được hưởng lợi từ việc thuận lợi hóa TM và đầu tư ngay trên sân nhà. Hội nhập KTQT làm cho DNNVV có nhiều cơ hội KD, tiếp cận với công nghệ và năng lực quản lý hiện đại. Hội nhập KTQT còn làm tăng tính năng động, hiệu quả của các DN”. Bên cạnh đó, các tác giả cũng nêu lên những khó khăn và thách thức đối với DNNVV Việt Nam. Cụ thể: “các DN phải đối mặt với áp lực cạnh tranh của hàng hóa nhập khẩu từ bên ngoài vào Việt Nam,

phải đối mặt với các DN nước ngoài có tiềm lực về vốn, kinh nghiệm SXKD, HH có chất lượng tốt hơn” [2].

David Begg (2007), “*Kinh tế học*”, Nxb Thống kê- Hà nội: Cuốn sách trình bày những nội dung liên quan đến KT học vi mô và vĩ mô. Bao gồm những nội dung như: Cung- Cầu HH, lý thuyết tiêu dùng cận biên, CS của CP, vấn đề lạm phát, việc làm và thất nghiệp... Đặc biệt, cuốn sách đề cập đến nội dung TM quốc tế, lợi thế so sánh và lợi ích từ TM, các CS TM và xu thế toàn cầu hoá TM.

Nguyễn Vĩnh Thanh (2005), “*Nâng cao sức cạnh tranh của các DNTM Việt Nam trong hội nhập KTQT*”, Nxb Lao động- xã hội: Cuốn sách đã trình bày lý luận về sức cạnh tranh của DNTM trong nền KTTT. Tác giả đã chỉ ra được thực trạng sức cạnh tranh của DNTM Việt Nam trong GĐ từ năm 1995- 2003, tác giả đã đánh giá được sức cạnh tranh của các DNTM Việt Nam, từ đó đưa ra được phương hướng và giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của DNTM Việt Nam trong GĐ hiện nay. Bao gồm: “Đổi mới công tác hoạch định chiến lược và kế hoạch KD của DNTM; tăng cường áp dụng hoạt động marketing hỗn hợp trong KD của DNTM; xây dựng và phát triển thương hiệu DNTM; sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của DNTM; các biện pháp giảm chi phí KD; đổi mới cơ cấu tổ chức quản lý, hoàn thiện kỹ năng quản lý hiện đại và tốc độ tư duy của đội ngũ lãnh đạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các DNTM; áp dụng TM điện tử trong điều hành quản lý và KD; xây dựng văn hóa của DNTM” [44].

Nói tóm lại, cuốn sách giúp các nhà quản lý, các nhà quản trị DN nhìn thấy được tác động của hội nhập KTQT đối với DNTM, cũng như nhận diện được những cơ hội, thách thức mà DNTM gặp phải trong việc nâng cao sức cạnh tranh đối với DNTM.

Lê Du Phong (2006), “*Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực khoa học- công nghệ, kinh nghiệm Hungary và vận dụng vào Việt Nam*”, Nxb lý luận chính trị, Hà Nội: Cuốn sách khẳng định KH- CN đã thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là yếu tố quyết định tốc độ phát triển KT- XH của các nước. Trên cơ sở những kinh nghiệm ở Hungary trong việc phát triển DNNVV. Cuốn sách gợi ý một số giải pháp có thể vận dụng được đối với DNNVV ở Việt Nam.



Trần Kim Hào (2005), “*Thị trường DV phát triển KD cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Hà Nội. Đề tài đã đề cập đến vai trò của DV hỗ trợ KD cho DNNVV, phân tích thực trạng thị trường DV hỗ trợ KD cho DNNVV, chỉ ra các nhân tố phát triển thị trường DV hỗ trợ KD cho DNNVV ở Việt Nam. Từ đó, đề xuất các giải pháp phát triển thị trường DV hỗ trợ KD cho DNNVV.

Đình Văn Thành (2012), “*Nghiên cứu luận cứ khoa học xây dựng chiến lược phát triển TM Việt Nam thời kỳ 2011- 2020*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà nội. Đề tài đã làm rõ lý luận về xây dựng chiến lược TM như: khái niệm chiến lược phát triển KT- XH và chiến lược phát triển TM; những nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng và triển khai chiến lược; nội dung chủ yếu của chiến lược phát triển TM; quy trình xây dựng và triển khai chiến lược phát triển TM. Đề tài cũng nghiên cứu kinh nghiệm của Hàn Quốc, Trung Quốc và Thái Lan, từ đó gợi mở một số bài học lớn cho Việt Nam. Đề tài phân tích, đánh giá thực trạng xây dựng chiến lược phát triển KT- XH GD từ năm 2001 - 2010; từ đó gợi ý một số nội dung chủ yếu cho xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển TM Việt Nam GD từ năm 2011 – 2020.

Nguyễn Thị Lan Anh (2012), “*Phát triển nguồn nhân lực quản trị của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*”, LATS, Học viện Khoa học Xã hội- Viện khoa học Xã hội Việt Nam: Luận án hệ thống hóa và luận giải lý luận về phát triển nguồn nhân lực quản trị DNNVV; luận án xây dựng được mô hình nghiên cứu, làm rõ được khái niệm, nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng và các tiêu chí đánh giá phát triển nguồn nhân lực quản trị DNNVV.

Lê Anh Dũng (2003), “*Đổi mới cơ chế quản lý của NN đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ ở thành phố Hồ Chí Minh*”, LATS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh: Luận án đã làm rõ và luận giải sâu hơn lý luận về cơ chế QLNN đối với DNNVV, thực tiễn và kinh nghiệm QLNN đối với DNNVV của một số quốc gia, phân tích thực trạng phát triển DNNVV ở thành phố Hồ Chí Minh qua các GD, trên các mặt quy mô, sản lượng, phân công ngành nghề, năng lực sản xuất, từ đó chỉ ra những đặc trưng cơ bản của DNNVV qua các GD và cơ chế QLNN đối với

DNNVV ở Thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp đổi mới cách thức QLNN đối với DNNVV thành phố Hồ Chí Minh.

Luận án khẳng định vai trò DNNVV trong phát triển KT- XH; thúc đẩy chuyển dịch CCKT. Tác giả luận án cho rằng, “mỗi ngành nghề, do những đặc trưng KT kỹ thuật đòi hỏi phải có một mô hình DN về quy mô hoạt động tương xứng, mà trong đó, không phải mô hình lớn là phù hợp với cầu phát triển của tất cả. Do vậy, trong cấu trúc hệ thống DN, sự tồn tại, phát triển của các DNNVV là một điều kiện tất yếu để hoàn thiện các loại hình DN theo yêu cầu”.

Mẫn Bá Đạt (2009), “*Quá trình phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh ở Tỉnh Bắc Ninh GD 1997-2003, Thực trạng, kinh nghiệm, giải pháp*”, LATS, Trường ĐH Kinh tế quốc dân: Đề tài hệ thống hoá lý luận về phát triển DNNVV ngoài quốc doanh. Phân tích tình hình phát triển DNNVV ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh GD 1997- 2003, chỉ ra những được những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; từ đó gợi ý những giải pháp cơ bản nhằm phát triển DNNVV ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ CNH- HĐH.

Trần Văn Hòa (2007), “*Phát triển DNNVV ở nông thôn Thừa Thiên Huế*”, LATS, Trường ĐH Nông nghiệp I- Hà Nội: Đề tài đã làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển DNNVV, đánh giá thực trạng phát triển các DNNVV ở nông thôn Thừa Thiên Huế trong GD 1995- 2004, đề xuất các giải pháp phát triển DNNVV ở nông thôn Thừa Thiên Huế.

Phạm Văn Hồng (2007), “*Phát triển DNNVV ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*”, LATS, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân: luận án hệ thống hoá cơ sở lý luận về DNNVV; đánh giá thực trạng phát triển DNNVV trong quá trình hội nhập KTQT. Từ đó tác giả đã gợi ý các giải pháp phát triển DNNVV trong quá trình hội nhập KTQT như sau: “phổ biến và tuyên truyền rộng rãi về hội nhập KTQT; khơi dậy tinh thần KD của mọi người dân, nâng cao nhận thức của xã hội đối với DNNVV; tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Luật DN, đẩy mạnh CCHC theo hướng phục vụ DN, hoàn thiện CS tài chính tín dụng cho DNNVV, hoàn thiện CS thuế, xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực, hoàn thiện hệ thống các cơ quan hỗ trợ DNNVV tại địa phương; xây dựng chiến lược KD đối với các DNNVV” [18].

Trần Thị Vân Hoa (2003), “*Tác động của CS điều tiết kinh tế vĩ mô của CP đến sự phát triển của các DNNVV ở Việt Nam*”, LATS, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân: Luận án đã làm rõ ảnh hưởng của các CS điều tiết KT vĩ mô của CP và ảnh hưởng của hệ thống CS đến phát triển DNNVV hiện nay. Luận án đã chỉ ra được những thuận lợi và khó khăn đối với sự phát triển của DNNVV Việt Nam và khẳng định vai trò điều tiết vĩ mô nền KT của CP.

Phạm Thúy Hồng (2004), “*Phát triển chiến lược cạnh tranh cho các DNNVV ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập nền KT thế giới*”, LATS, Trường ĐH thương mại Hà Nội: Luận án đã đánh giá được năng lực cạnh tranh của DNNVV Việt Nam; từ đó, gợi ý các giải pháp hoàn thiện và nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNNVV trong tiến trình hội nhập KTQT.

Lê Thị Mỹ Linh (2009), “*Phát triển nguồn nhân lực trong DNNVV ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*”, LATS, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân: Đề tài đã làm rõ nội hàm về phát triển nguồn nhân lực đối với DNNVV, khẳng định vai trò và tầm quan trọng của nó đối với DNNVV ở nước ta trong thời kỳ hội nhập KTQT.

Lê Quang Mạnh (2011), “*Phát huy vai trò của NN trong phát triển DNNVV ở Việt Nam*”, LATS, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân: luận án đã nêu bật được những thành tựu cũng như những tồn tại NN còn chưa làm được trong việc phát triển khu vực DNNVV. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, chỉ ra những thành tựu và nguyên nhân. Từ đó đề xuất các giải pháp để phát huy hiệu quả vai trò của NN trong phát triển DNNVV.

Thái Văn Rê (2011), “*DNNVV ở thành phố Hồ Chí Minh sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức TM thế giới (WTO)*”, LATS, Học viện Chính trị- Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh: luận án trình bày lý luận về phát triển DNNVV sau khi Việt Nam gia nhập WTO, đánh giá thực trạng phát triển DNNVV ở thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đó, luận án gợi ý các giải pháp phát triển DNNVV trong thời gian tới năm 2020.

Hà Quý Sáng (2010), “*Các giải pháp tài chính, kế toán để phát triển DNNVV ở Việt Nam*”, LATS, Trường ĐH Thương mại Hà Nội: luận án đã làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận về CS tài chính, kế toán để phát triển DNNVV. Trên cơ sở

phân tích, đánh giá thực trạng hệ thống các CS tài chính, kế toán áp dụng cho DNNVV, cũng như những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân của CS trên. Từ đó, gợi ý một số giải pháp hoàn thiện hệ thống CS tài chính, kế toán để phát triển DNNVV ở Việt nam.

Chu Thị Thủy (2003), *“Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động KD của doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam”*, LATS, Trường ĐH Thương mại Hà Nội: luận án làm rõ một số vấn đề lý luận liên quan đến DNNVV, đánh giá thực trạng hiệu quả SXKD của DNNVV, từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động đối với các DNNVV.

Nguyễn Thế Bình (2013), *“Kinh nghiệm quốc tế về CS hỗ trợ phát triển DNNVV và bài học cho Việt Nam”*, tạp chí phát triển và hội nhập, Số 12, Tháng 09-10/2013. Bài viết đã chỉ ra được một số kinh nghiệm về phát triển DNNVV của các nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho DNNVV ở Việt Nam.

Nguyễn Thị Lâm Hà (2007), *“Kinh nghiệm xây dựng và phát triển vườn ươm doanh nghiệp ở Trung Quốc và bài học cho Việt Nam”*, tạp chí quản lý kinh tế, Số 16, Tháng 9+10/2007, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương: Bài viết đánh giá vai trò của DNNVV trong nền KT quốc dân, đóng góp nhiều vào GDP của cả nước (khoảng 26%). Tuy nhiên, một thực tế là các DNNVV gặp rất nhiều khó khăn khi mới thành lập, thậm chí một số DN mới thành lập đã bị “chết yểu” và không “trụ nổi” với những áp lực cạnh tranh của thị trường. Vì vậy, việc hỗ trợ các DNNVV mới thành lập là rất quan trọng, theo kinh nghiệm một số nước như: mô hình hỗ trợ DNNVV ở Trung Quốc đã hình thành những vườn ươm DN và vườn ươm DN trở thành “cái nôi” cho phép các DN giao lưu, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, tư vấn lẫn nhau, từ đó thúc đẩy DNNVV phát triển. Trên cơ sở kinh nghiệm của Trung Quốc, bài viết rút ra một số bài học cho DNNVV ở Việt Nam.

Phạm Xuân Hòa (2013), *“Kinh nghiệm xây dựng hệ thống thuế hỗ trợ DNNVV ở một số quốc gia”*, tạp chí tài chính, Số 10, Tháng 11/2013, Bộ Tài chính: Bài viết đánh giá được tầm quan trọng của công cụ thuế nhằm hỗ trợ DNNVV phát triển ở các quốc gia hiện nay.

Trần Ngọc Hùng & Đỗ Thị Phi Hoài (2013), *“Hỗ trợ phát triển DNNVV chế biến nông sản khu vực Bắc miền Trung”*, tạp chí tài chính Số 3, Tháng

4/2013, Bộ Tài chính: Bài viết đã chỉ ra những tồn tại và khó khăn mà các DNNVV khu vực Bắc Trung Bộ gặp phải. Từ đó gợi ý một số giải pháp để khắc phục những khó khăn trên.

Đào Duy Huân & Đào Duy Tùng (2012), “*Tái cấu trúc các DNNVV Việt Nam hiện nay*”, tạp chí phát triển & hội nhập, Số 3, Tháng 3-4/2012, Trường ĐH Kinh tế Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh: Bài viết đánh giá được những điểm mạnh như số lượng nhiều (chiếm 98% DN của cả nước), hiệu quả đầu tư khá cao so với DN NN, thu hút nhiều LĐ. Bên cạnh đó, DNNVV cũng có những điểm yếu và hạn chế như: vốn ít, công nghệ lạc hậu, NSLĐ thấp, chất lượng SP không cao ảnh hưởng đến các DNNVV ở Việt Nam. Từ đó, gợi ý một số giải pháp tái cấu trúc DN nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh.

Cao sỹ Kiên (2013), “*Doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực trạng và giải pháp hỗ trợ năm 2013*”, Tạp chí tài chính, Số 2, Tháng 3/2013, Bộ Tài chính: Bài viết đánh giá cao vai trò của DNNVV trong cộng đồng DN hiện nay. Phân tích thực trạng phát triển của DNNVV, chỉ ra được những hạn chế, tồn tại của DNNVV. Từ đó, đưa ra các giải pháp hỗ trợ phát triển DNNVV.

Lê Thị Mỹ Linh (2009), “*Nhu cầu hỗ trợ từ Nhà nước và các tổ chức quốc tế của doanh nghiệp nhỏ và vừa*”, tạp chí quản lý kinh tế, Số 27, Tháng 7+8/2009, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương: Bài viết chỉ ra rằng bên cạnh việc tiếp tục hỗ trợ về đào tạo như quản trị DN, khởi sự DN, đào tạo giảng viên, lập kế hoạch KD, thì NN nên hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV.

Ngoài ra, còn nhiều giáo trình, bài báo, hội thảo khoa học liên quan đến phát triển DNTMNVV như: Giáo trình TM điện tử (2103), Nxb Bách khoa- Hà Nội, giáo trình TM điện tử căn bản, Trường ĐH Thương mại, giáo trình QLNN về TM (2015) của tác giả Thân Danh Phúc, Trường ĐH Thương mại...

Nhìn chung đã có nhiều công trình nghiên cứu xây dựng được khung lý luận về phát triển DNTMNVV, lý luận về phát triển DNTMNVV và giải pháp phát triển DNTMNVV tại các địa phương khác nhau. Chính vì vậy, NCS kế thừa khung lý luận về phát triển DNTMNVV. Tuy nhiên, ít có công trình đề cập đến nội dung, tiêu chí đánh giá phát triển DNTMNVV dưới góc độ quản lý KT. Mặt khác, chưa có bất kỳ

một nghiên cứu cụ thể nào về phát triển DNTMNVV ở Hà Tĩnh trong thời gian vừa qua. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp phát triển DNTMNVV.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### **3.1. Mục đích nghiên cứu**

Luận án đề xuất giải pháp phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, góp phần phát triển KT- XH của Tỉnh.

#### **3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Hệ thống hóa và luận giải sâu hơn những lý luận cơ bản về phát triển DNTMNVV; nhận diện các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển DNTMNVV.

- Phân tích thực trạng phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, đánh giá những kết quả đạt được, những hạn chế tồn tại và nguyên nhân.

- Nghiên cứu các định hướng và đề xuất giải pháp chủ yếu phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, góp phần vào sự phát triển KT- XH của Tỉnh.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển DNTMNVV nói chung; với nghiên cứu cụ thể tại tỉnh Hà Tĩnh.

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

- *Phạm vi về nội dung*: Trên cơ sở lý luận, phân tích thực trạng phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, luận án đề xuất một số giải pháp chủ yếu phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chủ thể phát triển DNTMNVV bao gồm NN, bản thân các DN và các tổ chức có liên quan. Tuy nhiên, từ góc độ nghiên cứu của luận án, chủ thể phát triển DNTMNVV ở đây chính là NN. Vì vậy, nội dung phát triển DNTMNVV thực chất là nội dung QLNN về phát triển DNTMNVV.

QLNN về phát triển DNTMNVV gồm có 2 cấp, đó là QLNN cấp trung ương và QLNN cấp địa phương. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, nội dung phát triển DNTMNVV được tiếp cận dưới góc độ QLNN cấp địa phương (cấp Tỉnh).

- *Phạm vi về thời gian*: Các số liệu sử dụng trong nghiên cứu của luận án được thu thập từ năm 2011- 2016, các giải pháp đề xuất phát triển DNTMNVV đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- *Phạm vi về không gian*: Luận án chủ yếu nghiên cứu DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

### **5.1. Phương pháp luận**

Phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử: được sử dụng làm cơ sở chung trong quá trình nghiên cứu.

### **5.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể**

#### **5.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu**

##### **5.2.1.1. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp**

Để thu thập dữ liệu thứ cấp cho quá trình nghiên cứu, tác giả tiến hành quy trình thu thập gồm các bước sau:

Bước 1: Xác định dữ liệu cần có cho cuộc nghiên cứu

Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu, tiến hành thu thập các số liệu cần thiết cho nghiên cứu liên quan đến sự phát triển DNTMNVV ở một địa phương như: số lượng, quy mô, chất lượng của DN; ảnh hưởng của các yếu tố hệ thống pháp luật, môi trường KT, cơ sở hạ tầng, hội nhập KTQT, năng lực nội tại của DN.

Bước 2: Xác định dữ liệu thứ cấp cần thu thập từ nguồn bên ngoài (loại dữ liệu và nguồn gốc dữ liệu)

Số liệu được thu thập cho việc nghiên cứu đề tài từ: số liệu của Cục Thống kê Hà Tĩnh (tập trung vào số liệu trong GD nghiên cứu); các cuốn sách, LATS, các bài viết liên quan đến phát triển DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng; các quyết định, kế hoạch về phát triển DN; UBND Tỉnh và các sở, ban, ngành trong Tỉnh.

Bước 3: Tiến hành thu thập dữ liệu thứ cấp

Tác giả tiến hành thu thập dữ liệu thứ cấp và hệ thống hoá lý luận chung về phát triển DNTMNVV của tỉnh Hà Tĩnh

Bước 4: Tiến hành nghiên cứu chi tiết giá trị dữ liệu

Trên cơ sở số liệu thu thập được ở bước 3, tác giả tiến hành xem xét độ chính xác của các dữ liệu, loại bỏ những dữ liệu không cần thiết.

Bước 5: Hình thành các số liệu thứ cấp cần thu thập để sử dụng cho luận án từ các nguồn tư liệu gốc

### 5.2.1.2. Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp

Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ hai nguồn thông qua hình thức phát phiếu điều tra trực tiếp đến các đối tượng điều tra.

Phương pháp chọn mẫu điều tra sơ cấp

- Đối tượng thứ nhất: đại diện các DNTMNVV (đại diện Ban Giám đốc hoặc thành viên Hội đồng quản trị)

Đối với việc lựa chọn mẫu khảo sát được thực hiện như sau: Theo số liệu của Cục thống kê Tỉnh số DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh tính là 1.728 DN (năm 2015) với quy mô mẫu điều tra là 180 DN (chiếm 10%). Số DN được lựa chọn căn cứ vào tiêu thức phân tổ theo địa bàn trong Tỉnh bao gồm 12 huyện, thị trên địa bàn toàn Tỉnh, như: TP Hà Tĩnh 576 DN, TX Hồng Lĩnh 104 DN, Huyện Nghi Xuân 95 DN, Huyện Đức Thọ 93 DN, Huyện Hương Sơn 115 DN, Huyện Hương Khê 101 DN, Huyện Vũ Quang 25 DN, Huyện Can Lộc 78 DN, Huyện Lộc Hà 32 DN, Huyện Thạch Hà 85 DN, Huyện Cẩm Xuyên 86 DN, Huyện Kỳ Anh 338 DN. Với tổng mẫu là 180 DN, quy mô mẫu tương ứng với mỗi huyện, thị được chọn mẫu thể hiện ở phụ lục 04

- Đối tượng thứ hai: đại diện các nhà quản lý thuộc các cơ quan QLNN địa phương. Tác giả tiến hành thu thập dữ liệu từ 25 cán bộ QLNN đại diện cho UBND Tỉnh, các cơ quan QLNN đối với DN trên địa bàn.

*Kết quả thu thập dữ liệu sơ cấp:*

- Đối tượng thứ nhất: đại diện các DNTMNVV (đại diện Ban Giám đốc hoặc thành viên Hội đồng quản trị)

+ Số phiếu phát ra: căn cứ vào số lượng, đặc điểm các DNTMNVV trên địa bàn và phương pháp chọn mẫu số lượng phiếu điều tra làm đại diện trong nghiên cứu KT. NCS tiến hành điều tra xã hội học với số phiếu phát ra là 180 (phiếu), gửi cho các DN (xem mẫu phiếu điều tra ở phụ lục 01).

+ Số phiếu thu về: sau khi tiến hành phát phiếu trực tiếp đến các DN sau một thời gian thu về được 153 (phiếu) trong đó có 137 có giá trị sử dụng, đạt tỷ lệ 76,1% (so với cỡ mẫu là 180 DN). Chi tiết về quá trình thu thập dữ liệu sơ cấp này được trình bày ở phụ lục 04.



- Đối tượng thứ hai: đại diện các nhà quản lý thuộc các cơ quan QLNN địa phương.

+ Số phiếu phát ra: căn cứ vào số lượng các cơ quan QLNN và tình hình thực tế trên địa bàn. NCS tiến hành điều tra xã hội học với số phiếu phát ra là 25 (phiếu) cho đối tượng các nhà quản lý (xem mẫu phiếu được trình bày ở phụ lục 3), được phân bổ cho các nhà quản lý thuộc các cơ quan QLNN của Tỉnh (được trình bày ở phụ lục 02).

+ Số phiếu thu về: Sau khi tiến hành phát phiếu điều tra kết quả thu về được 25 phiếu đúng bằng số phiếu phát ra và có giá trị sử dụng đạt 100% (chi tiết được thể hiện ở phụ lục 05).

### **5.2.2. Phương pháp xử lý số liệu**

#### **5.2.2.1. Phương pháp xử lý số liệu thứ cấp**

Căn cứ vào số liệu thứ cấp thu thập được, sử dụng phương pháp thống kê mô tả như: tổng hợp, phân tích, so sánh sự biến động (tăng, giảm) số lượng doanh nghiệp qua từng năm, từ đó tính toán tốc độ tăng, giảm bình quân trong khoảng thời gian nghiên cứu. Xác định tỷ trọng DNTMNVV chiếm trong tổng số DNNVV, tổng hợp các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động của DN như , tỷ suất sinh lời... Từ đó phân tích, đánh giá xu hướng biến động (tăng, giảm) qua các năm.

#### **5.2.2.2. Phương pháp xử lý số liệu sơ cấp**

Căn cứ vào số liệu sơ cấp tác giả tiến hành tổng hợp số liệu từ bảng câu hỏi. Sau đó tác giả sử dụng chương trình Microsoft Excel và chương trình phân tích thống kê SPSS để xử lý, tổng hợp, phân tích số liệu theo nội dung nghiên cứu. Tuy nhiên trong nghiên cứu của luận án sử dụng chủ yếu thống kê mô tả để phân tích, đánh giá (được trình bày ở phụ lục 04, 05).

## **6. Những đóng góp của luận án**

### ***Những đóng góp mới về lý luận***

Luận án đã luận giải rõ hơn một số lý luận cơ bản về phát triển DNTMNVV như: khái niệm, xây dựng hệ thống các tiêu chí đánh giá, các nội dung phát triển DNTMNVV tiếp cận dưới góc độ quản lý kinh tế như: tạo môi trường và điều kiện cho sự ra đời các DNTMNVV; triển khai các chính sách hỗ trợ hoạt động của DNTMNVV; cải cách hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển

DNTMNVV... Luận án đã nhận diện các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển DNTMNVV như: định hướng chuyển dịch cơ cấu của Chính phủ; điều kiện phát triển kinh tế- xã hội địa phương; trình độ phát triển khoa học công nghệ, kỹ thuật; điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng địa phương; trình độ, năng lực của cán bộ quản lý nhà nước...

### ***Những kết luận mới về đánh giá thực tiễn***

Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm thực tiễn của một số địa phương trong nước như: Nghệ An, Thanh Hoá, Quảng Nam, luận án đã rút ra được bốn bài học kinh nghiệm có thể vận dụng để phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, đó là những bài học về: tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời các DNTMNVV; triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển DNTMNVV; cải cách hành chính nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho DN; đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng địa phương

Luận án phân tích thực trạng phát triển DNTMNVV tiếp cận dưới góc độ quản lý kinh tế trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016; từ đó đánh giá những thành công, chỉ ra những hạn chế tồn tại và nguyên nhân thực trạng đó. Những thành công cơ bản là: số lượng DN tăng nhanh; đa dạng về loại hình sở hữu; phân bố rộng khắp trên địa bàn toàn Tỉnh; tạo công ăn, việc làm cho lao động địa phương; thúc đẩy phát triển kinh của Tỉnh... Những hạn chế tồn tại chủ yếu như: quy mô DN còn rất nhỏ về vốn và lao động; phần lớn vẫn tập trung vào lĩnh vực thương mại bán lẻ; hiệu quả hoạt động chưa cao; giải quyết được ít việc làm cho lao động của tỉnh, đóng góp vào GRDP còn khá khiêm tốn. Nguyên nhân chủ yếu là: chính sách hỗ trợ chưa phù hợp với đối tượng DNTMNVV; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với DN còn hạn chế; hệ thống cơ sở hạ tầng địa phương chưa đồng bộ...

### ***Những đề xuất mới về giải pháp***

Luận án đề xuất bảy nhóm giải pháp phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Các giải pháp tập trung vào việc tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn trong việc đăng ký và thành lập DN; hoàn thiện các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp; tiếp tục thực hiện cải cách hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả... Đồng thời, kiến

ngộ với Chính phủ, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để thực thi hiệu quả các giải pháp đề xuất.

## **7. Kết cấu luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục kết cấu của luận án được trình bày trong 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận và kinh nghiệm của một số địa phương về phát triển doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa

Chương 2. Thực trạng phát triển doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chương 3. Định hướng và giải pháp phát triển doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

## CHƯƠNG 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI NHỎ VÀ VỪA

#### 1.1. Tổng quan về DNTMNVV trong nền kinh tế

##### 1.1.1. Khái niệm và đặc điểm DNNVV

###### 1.1.1.1. Khái niệm và tiêu chí xác định DNNVV

DNNVV là một khái niệm phản ánh quy mô hoạt động của DN và phụ thuộc bởi các yếu tố như: trình độ phát triển cụ thể của mỗi quốc gia, mỗi khu vực, tính chất ngành nghề KD, mục đích phân loại DN trong từng GD phát triển.

Ngày nay, DNNVV là cụm từ được dùng khá phổ biến ở các quốc gia trên thế giới. Theo quan niệm phổ biến trên thế giới ngày nay, DNNVV là bộ phận DN có quy mô tương đối nhỏ trong nền KT. DNNVV được thừa nhận là có cơ sở tồn tại và phát triển khách quan theo quy luật của nền KT. Để phát huy được vai trò của DNNVV trong phát triển KT- XH, cần phải xác định rõ những DN nào trong nền KT thuộc nhóm DNNVV để xây dựng các CS phát triển phù hợp, do đó đã hình thành nên các tiêu chí xác định DNNVV.

Cho đến nay, có nhiều tiêu chí xác định DNNVV nhưng tựu trung lại có hai nhóm tiêu chí để phân loại DNNVV là nhóm tiêu chí định tính và định lượng. Nhóm tiêu chí định tính để xác định DNNVV như: mức độ chuyên môn hoá, cơ cấu tổ chức bộ máy trong công tác quản lý. Nhóm tiêu chí định lượng dựa vào quy mô LĐ bình quân trên thực tế, nguồn vốn đầu tư, giá trị tổng tài sản hoặc doanh thu trong năm của một DN. Các quốc gia trên thế giới dựa vào những tiêu chí định lượng này để xác định quy mô loại hình DNNVV, nhưng ở mỗi nước mức độ định lượng rất khác nhau.

Theo tiêu chí phân loại của Ngân hàng Thế giới (Word Bank), các DNNVV được phân loại như sau:

**Bảng 1.1: Tiêu chí phân loại DNNVV của World Bank**

	<b>DN siêu nhỏ</b>	<b>DN nhỏ</b>	<b>DN vừa</b>
Lao động	Dưới 10 LĐ	10-49 LĐ	50-300 LĐ
<b>USD</b>			
Tài sản	Dưới 100.000 USD	100.000 - 3 triệu USD	3 - 15 triệu USD
Doanh thu hàng năm	Dưới 100.000 USD	100.000 - 3 triệu USD	3 - 15 triệu USD
<b>Đồng</b>			
Tài sản	Dưới 2 tỷ đồng	2 - 68 tỷ đồng	68 - 340 tỷ đồng
Doanh thu hàng năm	Dưới 2 tỷ đồng	2 - 68 tỷ đồng	68 - 340 tỷ đồng

Nguồn: Tổ chức Tài chính Quốc tế (2017), Cẩm nang Kiến thức Dịch vụ Ngân hàng dành cho DNNVV, Tỷ giá: 1 USD = 22.512 Đồng

Ngoài ra, tại mỗi quốc gia và khu vực nền KT phát triển khác nhau tùy thuộc vào từng thời kỳ thì tiêu chí phân loại DNNVV cũng khác nhau. Cụ thể: tiêu chí phân loại tại một số nước và ở Việt Nam như sau:

**Bảng 1.2: Tiêu chí phân loại DNNVV tại một số quốc gia**

	<b>Nhân viên (người)</b>	<b>Doanh thu hàng năm</b>
Châu Âu	< 250	<50 triệu Euro
Canada	<250	<50 triệu CAD
Mỹ	<500 (DN sản xuất và khai thác)	<7 triệu USD (đối với DN ngoài sản xuất, mức tối đa là 35,5 triệu USD)
Mexico	<500 trong DN sản xuất <50 trong DN dịch vụ	
Nam Phi	<200	<50 triệu ZAR
Thái Lan	<200 (ngành sử dụng nhiều LĐ) <100 (ngành sử dụng nhiều vốn)	<200 triệu Bạt

Nguồn: Tổ chức Tài chính Quốc tế (2009), Cẩm nang Kiến thức Dịch vụ Ngân hàng dành cho DNNVV

Ở Việt Nam tiêu chí xác định DNNVV như sau:

**Bảng 1.3: Tiêu chí xác định DNNVV ở Việt Nam**

	DN siêu nhỏ	DN nhỏ		DN vừa	
	Nhân viên (người)	Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Nhân viên (người)	Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)	Nhân viên (người)
I- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	$\leq 10$	$\leq 20$	10 – 200	20- 100	200- 300
II- Công nghiệp và xây dựng	$\leq 10$	$\leq 20$	10- 200	20- 100	200- 300
III- Thương mại và dịch vụ	$\leq 10$	$\leq 10$	10- 50	10- 50	50- 100

*Nguồn: Tổng hợp từ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, ngày 30 tháng 06 năm 2009*

Những số liệu trên cho thấy, quan điểm chung về DNNVV ở các nước nói chung là những DN có quy mô LĐ và vốn nhỏ và vừa. Tuy nhiên, do trình độ phát triển KT- XH của các nước khác nhau, nên tiêu chí cụ thể về lượng thường không giống nhau, cụ thể như về quy mô vốn.

Mặc dù, những tiêu chí về quy mô LĐ và vốn nói trên mới chỉ thể hiện được quy mô ban đầu của DN, trong khi tiêu chí doanh thu phản ánh rõ nét hơn quy mô DN qua hiệu quả SXKD của DN, song tiêu chí này rất khó xác định chính xác; ngoài ra còn có các tiêu chí khác như vốn điều lệ, vốn pháp định hay số dư LĐ cũng chưa phản ánh đúng thực chất quy mô DN, vốn điều lệ thường khác với vốn thực góp, vốn cố định và vốn lưu động giữa các ngành KT có sự khác biệt. Do đó, để xác định tiêu chí DNNVV cần phân loại DN theo từng lĩnh vực hoạt động, dựa trên những đặc tính như: vốn, LĐ của các ngành và kết quả hoạt động SXKD.

Như vậy, tiêu chí xác định DNNVV ở các nước không giống nhau, trong mỗi nước khác nhau ở mỗi lĩnh vực, mỗi GD phát triển. Tuy nhiên tựu trung lại dù ở

nước nào thì DNNVV có vai trò ngày càng lớn và được xem là trụ cột vững chắc KT của các nước.

Chính vì vậy, luận án sử dụng khái niệm để xác định DNNVV ở Việt Nam như sau: “*DNNVV là loại hình doanh nghiệp có vốn điều lệ dưới 100 tỷ đồng và có số lao động trung bình hàng năm dưới 300 người*”.

#### *1.1.1.2. Đặc điểm của DNNVV*

DNNVV chiếm tỷ trọng lớn so với các DN khác trong nền KT bên cạnh những đặc điểm chung về DN thì DNNVV còn có những đặc điểm riêng sau:

*Một là, về nguồn lực vật chất:* đa số DNNVV đều có hạn chế về nguồn vốn, nhân lực, đất đai và KH- CN. Sự hạn chế này xuất phát từ khó khăn về vốn, thị trường LĐ và nguồn gốc hình thành DN. Chính điều này, gây cản trở đối với các DNNVV trong việc tiếp cận KH- CN hiện đại trong hoạt động TM nói chung và TM điện tử nói riêng.

*Hai là, về năng lực quản lý điều hành:* với quy mô SXKD nhỏ, các nhà quản trị có trình độ quản lý thấp, thiếu kinh nghiệm, kỹ năng trong quản lý, điều hành hoạt động của DN và thường yếu hơn so với các DN lớn.

*Ba là, về lĩnh vực hoạt động KD:* DNNVV thường hoạt động trong ngành hàng gần với người tiêu dùng, là vệ tinh cho các DN có quy mô lớn; thực hiện cung cấp các DV trong nền KT như: phân phối, giáo dục, y tế, tài chính, giải trí, tư vấn hỗ trợ; trực tiếp tham gia vào khâu sản xuất và tiêu thụ.

#### *1.1.2. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của DNTMNVV*

##### *1.1.2.1. Khái niệm DNTMNVV*

Ở Việt Nam, theo Luật TM năm 2005, “Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động khác nhằm mục đích sinh lợi khác”.

Theo WTO, “Thương mại là một ngành kinh tế độc lập mà hoạt động của nó là mua, bán hàng hóa và dịch vụ” [73,Tr.1].

Theo Luật TM quốc tế, “Hoạt động thương mại bao gồm hoạt động đầu tư, tín dụng và chuyển giao công nghệ. Trong ngành thương mại có ba lĩnh vực chính, đó là thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và thương mại đầu tư. Trong hoạt

động thương mại lại có các loại hoạt động hỗ trợ như xúc tiến thương mại, dịch vụ thương mại” [5].

Đối với một DN sản xuất đều trải qua ba quá trình KT chủ yếu từ khâu chuẩn bị đầu vào, khâu sản xuất và cuối cùng là khâu tiêu thụ. Để hoạt động bán hàng mang lại hiệu quả tốt nhất cần có sự liên kết giữa nhà sản xuất và nhà phân phối đến người tiêu dùng. Bắt đầu xuất hiện các nhà thương lái buôn bán hàng hóa và phát triển thành các DNTM.

Với sự phát triển của nền KTHH, sự hình thành và hoạt động của DNTM ảnh hưởng đến KT của các nước trên thế giới. Đặc trưng cơ bản nhất của DNTM là mua đi, bán lại và cung cấp các DV với mục tiêu là hoặc một số ít DN đa ngành hoạt động trên nhiều lĩnh vực vừa sản xuất và tiêu thụ.

Trước đây hoạt động của DNTM chỉ đơn thuần là mua với giá thấp nhất có thể và bán với giá cao nhất có thể để kiếm lời. Nhưng khi nền KTHH phát triển thì vai trò của DNTM không đơn thuần chỉ là hoạt động mua đi, bán lại mà DNTM còn là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng gắn chặt trong mối quan hệ KT, hoạt động theo quy luật cung- cầu hàng hóa trên thị trường. Bên cạnh đó, DNTM còn là nơi tiếp nhận thông tin về SP, DV từ phía người tiêu dùng, quảng bá SP cho DN, mở rộng thị trường SP, tăng doanh thu, và phản hồi thông tin của KH trở lại cho DN để DN điều chỉnh về giá cả, chất lượng, mẫu mã SP hoặc đưa ra các CS phù hợp với tình hình thị trường. SP mà DNTM mang lại cho người tiêu dùng bao gồm cả SP vật chất và DV.

Trong KD TM, không nên hiểu SP của DNTM là các SP vật chất mà họ đưa ra bán trên thị trường, giá trị mà KH nhận được từ SP là những lợi ích mà KH có thể nhận được khi sử dụng SP như tính hữu dụng của SP và DV sau khi bán hàng, cụ thể: DV chăm sóc KH, các chương trình khuyến mãi, bảo hành SP... ngoài ra DNTM còn cung cấp các DV khác ngoài hàng hóa thông thường.

Ngay cả ở Việt Nam, trong nội dung ký cam kết TM với các nước khác, khái niệm TM bao hàm: “Thương mại hàng hóa, Thương mại dịch vụ, những vấn đề đầu tư có liên quan đến Thương mại và sở hữu trí tuệ”. Sự phát triển về loại hình, cấu trúc tổ chức DN cũng có nhiều sự thay đổi, do đó khái niệm “Doanh nghiệp thương mại” cũng chỉ mang tính chất tương đối. Vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu, theo tác giả:



*“Doanh nghiệp thương mại là loại hình doanh nghiệp được thành lập với mục đích chính là tiến hành các hoạt động thương mại”.*

DNTMNVV ở Việt nam là các DN đảm bảo cả hai điều kiện sau:

(1) Là DN có tỷ trọng doanh thu từ hoạt động TM chiếm trên 50% trong tổng doanh thu của DN.

(2) Là DN có vốn điều lệ dưới 50 tỷ đồng và LĐ bình quân năm dưới 100 LĐ [6, Tr.2].

#### *1.1.2.2. Đặc điểm của DNTMNVV*

Với tư cách là DNTMNVV, các DNTMNVV mang những đặc điểm giống DNNVV, vừa thể hiện đặc thù riêng của lĩnh vực TM. Hiện tại DNNVV vẫn chiếm tỷ lệ lớn với số lượng được thành lập ngày càng tăng, tạo tâm lý tốt cho các nhà đầu tư tập trung vào những DN có quy mô nhỏ. Về ưu thế so với các loại hình DN lớn thì DNTMNVV có một số đặc điểm sau:

*Một là*, hoạt động của DNTMNVV không giống như các DN khác bao gồm các quá trình kinh tế, tổ chức kỹ thuật... Trong DNTMNVV khách hàng là nhân vật trung tâm với phương châm “khách hàng là ưu tiên hàng đầu”. Vì vậy, mục tiêu, chiến lược của DN đều hướng tới KH, đáp ứng tốt nhu cầu của KH. Trong khi đó mọi hoạt động của DN sản xuất đều hướng sự quan tâm nhiều hơn vào SP, vào những tính năng, công dụng... của SP và người LĐ tại DN. Mặt khác do nhu cầu của KH luôn thay đổi và rất đa dạng, nên việc phân công chuyên môn hóa trong DNTMNVV thường hạn chế hơn so với các DN khác.

*Hai là*, DNTMNVV có đặc thù liên kết tất yếu với nhau, hình thành nên các mối quan hệ KT rất chặt chẽ giữa các DNTMNVV với nhau. Từ đó, hình thành nên các hiệp hội KD như vận tải, du lịch, bất động sản,....

*Ba là*, DNTMNVV hiện nay là cầu nối trung gian giữa sản xuất với tiêu thụ nên phát triển DNTMNVV tác động lên toàn bộ các ngành KT, do đó vai trò của DNTMNVV là rất lớn trong việc tự do hoá TM sẽ tạo ra giá trị TM lớn cho nền KT.

Với những đặc điểm trên, có thể nhận thấy DNTMNVV đã khẳng định được tầm quan trọng trong phát triển KT- XH của các nước trên thế giới. DNTMNVV với những đặc điểm trên có những ưu thế và hạn chế nhất định.

*Những ưu thế của DNTMNVV là:*

*Một là, dễ khởi nghiệp, dễ điều chỉnh hoạt động KD.* Các cá nhân đều dễ dàng khởi nghiệp ngay từ khi có ý tưởng KD với số vốn và LĐ ít, mặt bằng hẹp. KD TM nhỏ tạo cơ hội cho nhiều cá nhân khởi nghiệp, với giới tính và thành phần khác nhau như DN do phụ nữ làm chủ, người dân tộc thiểu số,... Các DNTMNVV có lợi thế tương đối như suất đầu tư thấp nhờ phát huy các nguồn lực đầu vào tại chỗ như LĐ, nguồn vốn, các ngành nghề truyền thống của địa phương. Thực tế, đã có rất nhiều DN trưởng thành và lớn mạnh nhờ phát huy các nguồn lực và ngành nghề TM, DV truyền thống ở địa phương.

*Hai là, tính linh hoạt cao.* Do quy mô không lớn nên DNTMNVV rất linh hoạt trước những thay đổi của thị trường. So với các DN lớn, thì DNTMNVV có thể dễ dàng kiểm soát hoạt động KD của mình, dễ chuyển hướng KD theo yêu cầu của thị trường người tiêu dùng. Thích hợp với quy mô nhỏ, hệ thống truyền tải thông tin nội bộ và với các đối tác của DNTMNVV thường đơn giản, nhanh chóng, hiệu quả. Việc luân chuyển vốn tương đối dễ dàng trên cơ sở của tính nhạy bén, linh hoạt, thích nghi nhanh của DNTMNVV với thị trường. Một số DNTMNVV sau một thời gian tích lũy vốn và mở rộng quy mô trở thành các DN lớn.

*Ba là, cơ cấu quản lý gọn nhẹ.* DNNVV có ưu thế so với các tập đoàn, công ty có quy mô lớn về sự gọn nhẹ trong cơ cấu quản lý. Đối với các DNTMNVV đặc điểm này còn thể hiện rõ hơn. Cụ thể so với bộ máy quản lý ở các tập đoàn, DN lớn, cũng như việc ra các quyết định trong KD thì các DNTMNVV không cần qua nhiều cấp, nên khi gặp khó khăn trong KD đều có thể nhanh chóng đưa ra các quyết định để tháo gỡ những khó khăn phát sinh. Với bộ máy quản lý gọn nhẹ, sẽ giúp cho việc triển khai các quyết định trong SXKD được nhanh chóng, kịp thời. Bên cạnh đó, với hệ thống tổ chức quản lý KD gọn nhẹ so với các DNNVV lĩnh vực khác thì việc điều hành KD cũng dễ dàng hơn.

*Bên cạnh những ưu thế trên, các DNTMNVV có một số hạn chế nhất định:*

*Một là,* DNTMNVV thiếu các nguồn lực phát triển, đặc biệt là các nguồn lực về vốn, con người, đất đai và công nghệ.

*Hai là,* DNTMNVV không tận dụng được các lợi thế về quy mô so với các DN lớn và ở một số quốc gia thì DNTMNVV thường bị hạn chế trong các mối quan hệ với Ngân hàng, CP và chính quyền địa phương.

*Ba là*, DNTMNVV dễ khởi nghiệp nên cũng chịu nhiều rủi ro trong KD. Nhìn chung ở các nước nhận thấy, nhiều DNTMNVV hình thành thì cũng có nhiều DNTMNVV bị phá sản hoặc ngừng hoạt động chỉ sau một khoảng thời gian rất ngắn.

*Bốn là*, kinh nghiệm cũng như kiến thức của chủ DNTMNVV còn hạn chế, kiêm nhiệm nhiều chức vụ, vị trí trong DN, nên nhiều chủ DN không đủ khả năng lên kế hoạch, phương án KD, chiến lược phát triển thị trường dẫn đến DN hoạt động không hiệu quả và ngừng hoạt động.

Tóm lại, DNTMNVV với những ưu thế và hạn chế trên đề tồn tại, phát triển cũng như góp phần vào phát triển KT- XH cần phát huy những ưu thế đó và khắc phục những hạn chế của DNNVV như thiếu các nguồn lực để phát triển, không có lợi thế quy mô, kinh nghiệm quản lý, điều hành của chủ DN.

#### *1.1.2.3. Vai trò của DNTMNVV trong nền kinh tế*

Hiện nay, ở các nước DNNVV chiếm đa số so với các DN khác, trong đó DNTMNVV đóng góp quan trọng vào sự phát triển KT- XH của các nước. DNTMNVV vừa thể hiện vai trò riêng của mình; vừa góp phần gia tăng sự đóng góp chung của các DNNVV vào phát triển KT- XH. Những vai trò cơ bản của DNTMNVV thể hiện trên các mặt sau đây:

*Một là, góp phần trực tiếp vào tăng trưởng của ngành TM từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia.* Với tư cách là chủ thể chủ yếu trong cung cấp các DV TM bán lẻ và các DV khác, sự phát triển của DNTMNVV rõ ràng thúc đẩy tăng trưởng của nhóm ngành TM. Đồng thời, bằng hoạt động của mình trong lĩnh vực phân phối, lưu thông, DNTMNVV góp phần thúc đẩy các ngành khác trong nền KT tăng trưởng.

Hiện nay, DNNVV thường chiếm tỷ lệ cao trong tổng số các DN ở các nước trên thế giới, trong số đó DNTMNVV lại thường chiếm tỷ trọng lớn trong số DNNVV. Ở những nước phát triển, nhất là các nước đang phát triển, số lượng DNTMNVV có tốc độ tăng nhanh hơn so với số lượng DN lớn trong ngành cũng như DNNVV trong các lĩnh vực khác, nhờ đó DNTMNVV thực hiện tốt vai trò lưu thông với mạng lưới rộng khắp, phủ kín các khâu phân phối nhỏ lẻ trong tái sản

xuất xã hội, từ đó đã và đang tạo ra những thuận lợi hơn cho tăng trưởng ngành TM và tăng trưởng KT nói chung.

*Hai là, góp phần chuyển dịch CCKT theo hướng CNH- HĐH.* DNTMNVV phát triển không những thúc đẩy tăng trưởng và gia tăng giá trị của ngành TM, mà còn góp phần thay đổi HH, chuyển hướng SXKD. Bên cạnh đó, việc phát triển DNTMNVV sẽ làm dịch chuyển CCKT theo vùng, ngành và các thành phần KT.

Đặc biệt ở nông thôn, nơi thiếu vắng các DNTM lớn, thì sự phát triển DNTMNVV sẽ làm cho lực lượng LĐ dịch chuyển từ các ngành khác sang ngành TM. Do vậy, trong cấu trúc hệ thống DN ở nông thôn, các DNTMNVV hình thành góp phần làm chuyển dịch CCKT ngành, CCKT vùng theo hướng CNH- HĐH. Sự phát triển của DNTMNVV đã và đang tác động mạnh mẽ tới ý thức, tập quán KD của dân cư, kéo theo xu hướng dịch chuyển LĐ khu vực nông thôn sang TM.

*Ba là, tạo sự năng động cho nền kinh tế, duy trì sự tự do cạnh tranh, dân chủ hóa và hiệu quả.* Các DNTMNVV là một trong những thành phần tạo sự năng động cho toàn bộ nền KT, góp phần làm tăng lưu thông HH, tư bản, vốn con người và vốn xã hội. Với đặc điểm về quy mô nhỏ nên DNTMNVV hoạt động linh hoạt, nhạy bén, dễ tiếp cận với đòi hỏi của thị trường, nên DNTMNVV có vai trò đáng kể trong việc thúc đẩy phát triển các mối quan hệ KT.

*Bốn là, tạo ra nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người LĐ.* Với đặc điểm của DNTMNVV là sử dụng vốn ít và nhiều LĐ. Do đó, DNTMNVV tạo ra việc làm cho mọi đối tượng trong xã hội từ thành thị đến nông thôn, từ LĐ phổ thông đến LĐ có trình độ. Sự lớn mạnh của DNTMNVV tạo ra việc làm và thu nhập nhiều cho nền KT, xoá đói giảm nghèo cho các khu vực nông thôn, qua đó giải quyết các vấn đề xã hội, góp phần thực hiện các mục tiêu quốc gia về phát triển bền vững.

DNTMNVV không chỉ tạo ra việc làm thường xuyên cho LĐ làm việc ở các DNTMNVV, mà còn tạo cơ hội để LĐ ngoài DNTMNVV có việc làm. So với các DN lớn, các DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng có tốc độ thu hút LĐ lớn hơn rất nhiều. Các DNTMNVV thu hút LĐ thuộc mọi lĩnh vực KT, nhiều trình độ chuyên môn, nghề khác nhau, từ LĐ chưa qua đào tạo đến LĐ đã qua đào tạo. Nhìn

chung các DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng giải quyết được nhiều việc làm hơn các DN lớn, đặc biệt trong GD suy thoái KT.

*Năm là, tạo điều kiện ươm mầm các tài năng doanh nhân.* Với đặc điểm về quy mô nhỏ, DNTMNVV là điều kiện thực tế để hàng triệu công dân tự lập DN, tự quản lý và điều hành DN. Bắt đầu từ quản lý DN siêu nhỏ mà dần trở thành các nhà quản lý DN lớn, có thể giúp DN của mình phát triển theo hướng quy mô lớn như thế nào, nhiều nhà quản lý KD giỏi sẽ được ươm mầm ngay từ trong quá trình phát triển DNTMNVV.

*Sáu là, thu hút vốn và các nguồn lực sẵn có trong xã hội.* Vốn được sử dụng để kết hợp với các nguồn lực khác trong DNTMNVV như nhân lực, KH- CN, đất đai,... để SXKD. Tuy nhiên, trong thực tế các DNTMNVV luôn rơi vào tình trạng thiếu vốn thì một lượng vốn nhàn rỗi lớn trong người dân chưa được huy động. Trong khi CS huy động vốn của hệ thống các ngân hàng còn hạn chế và chưa tạo được niềm tin với những người dân thì nhiều DNTMNVV đã tiếp cận được nguồn vốn này để SXKD, hoặc tự thân người dân bỏ vốn để đầu tư SXKD, thành lập các DN để SXKD. Vì vậy, DNTMNVV còn có vai trò tạo vốn cho nền KT.

## **1.2. Khái niệm và các tiêu chí đánh giá phát triển DNTMNVV**

### *1.2.1. Khái niệm phát triển DNTMNVV*

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng: “phát triển là phạm trù triết học dùng để khái quát quá trình vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của tự nhiên, xã hội và tư duy” [48].

“Phát triển là quá trình lâu dài, luôn thay đổi và xu hướng thay đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn” [24].

Theo quan điểm này, “phát triển là quá trình diễn ra vừa dần dần, vừa nhảy vọt, đưa tới sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ. Trong quá trình phát triển, trong sự vật và hiện tượng sẽ dần hình thành những quy định mới cao hơn về chất, làm thay đổi mối liên hệ, cơ cấu, phương thức tồn tại, vận động, chức năng theo chiều hướng ngày càng hoàn thiện hơn”.

Trong hoạt động KT: “phát triển được coi là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền KT” [28].

Ngày nay, trong ngôn ngữ thông thường khái niệm “tăng trưởng” thường được xem tương đồng với “phát triển”, bởi tăng trưởng đóng vai trò thiết yếu định hình mức độ phát triển. Để phản ánh sự tiến bộ của một số quốc gia hay nền KT trong một GD, thường sử dụng thuật ngữ “tăng trưởng và phát triển” với nội dung như sau:

Tăng trưởng chỉ sự biến đổi về lượng theo chiều hướng tăng, đi lên. Tăng trưởng KT là sự gia tăng về quy mô hoặc tốc độ gia tăng sản lượng, có nghĩa là tăng thêm kết quả đầu ra và hoạt động TM của nền KT hay một tổ chức trong một thời kỳ nhất định.

Phát triển là nói về sự biến đổi từ trạng thái thấp lên trạng thái cao hơn, với trình độ, chất lượng cao hơn. Trong kinh tế học, “phát triển kinh tế được hiểu là quá trình tăng tiến, toàn diện mọi mặt về KT- XH của một quốc gia”. Nếu xét theo khía cạnh các bộ phận cấu thành, phát triển KT là quá trình phát triển bao gồm cả hai lĩnh vực KT và xã hội. Phát triển lĩnh vực KT của nền KT bao gồm hai quá trình: sự lớn lên của nền KT và quá trình thay đổi cấu trúc của nền KT.

Như vậy, “Phát triển kinh tế là quá trình lâu dài và do các yếu tố trong nền KT quyết định, khái quát thông qua sự gia tăng của tổng mức thu nhập bình quân đầu người, sự vận động theo cơ cấu nền KT và các vấn đề xã hội có sự biến đổi ngày càng tốt hơn”.

Xuất phát từ quan điểm phát triển theo chủ nghĩa duy vật biện chứng và từ bản chất của DNTMNVV, một cách tổng quát, có thể hiểu phát triển DNTMNVV là sự vận động đi lên của DNTMNVV từ ít đến nhiều, từ nhỏ đến lớn, từ hạn chế đến đa dạng, từ chất lượng thấp đến chất lượng cao, từ mục tiêu KT đến mục tiêu tổng hợp, từ đó góp phần tạo ra thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân, đóng góp vào GRDP địa phương và trung ương, đảm bảo lợi ích cho các bên có liên quan đến hoạt động của DNTMNVV (chính quyền địa phương, DN, KH, nhà cung cấp, người LĐ..).

Theo cách hiểu trên, phát triển DNTMNVV là sự tăng lên về số lượng, cơ cấu và chất lượng của DNTMNVV. Điều này được giải quyết qua quá trình tương tác giữa KH, nhà cung cấp, chính quyền địa phương, cơ quan QLNN nhằm hoàn thiện, nâng cao cả về số lượng, cơ cấu và chất lượng của DNTMNVV.

Bên cạnh đó, phát triển DNTMNVV còn được hiểu là sự tăng lên về vốn, LĐ, hệ thống phân phối HH, DV...v.v của DNTMNVV. Đứng dưới góc độ phát

triển KT của quốc gia cũng như của một địa phương, phát triển DNTMNVV là việc gia tăng sự đóng góp việc làm, thu nhập cho người LĐ, đóng góp vào sự phát triển KT- XH. Vì vậy, khái niệm về phát triển DNTMNVV là sự tăng lên về số lượng, hợp lý về mặt cơ cấu. Đứng dưới góc độ QLNN trung ương là sự tác động lên DNTMNVV nhằm thúc đẩy nền KT của quốc gia đó phát triển, dưới góc độ QLNN địa phương phát triển DNTMNVV nhằm thúc đẩy KT của địa phương đó phát triển.

Từ những phân tích trên, theo tác giả, phát triển DNTMNVV được hiểu như sau: *“Phát triển DNTMNVV là sự gia tăng về số lượng và chất lượng các DNTMNVV, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNTMNVV, đảm bảo cơ cấu DNTMNVV hợp lý, phù hợp với CCKT của địa phương, góp phần phát triển KT-XH địa phương”*.

Đặc biệt, trong GD hội nhập sâu và rộng như hiện nay, thì NN cần tạo môi trường thuận lợi để phát triển DNTMNVV như: ban hành hệ thống luật về DNNVV hoàn chỉnh, tạo thuận lợi hơn trong việc cấp giấy phép KD, hỗ trợ mặt bằng SXKD, cung cấp thông tin, hỗ trợ KH- CN, hỗ trợ về vốn và đào tạo đội ngũ doanh nhân...

Hơn nữa, DN là chủ thể trung tâm khi gia nhập WTO, bởi lẽ DNTM là DN cung ứng HH, DV đáp ứng thị hiếu ngày càng cao của KH. DN có vai trò quyết định đến sự thành bại khi hội nhập KTQT. Vì vậy, NN cần tập trung hoàn thiện hệ thống luật pháp, hệ thống CS khuyến khích, trợ giúp, chăm lo cho DN, bảo đảm mọi CS đều hướng về DN mà phục vụ.

Mặt khác, phát triển DNTMNVV được thực hiện trực tiếp bởi các chủ thể KD thương mại nhỏ và vừa. Để phát triển DN của mình các chủ DN phải tìm mọi cách để có được những nguồn lực cần thiết cho phát triển KD, tổ chức hoạt động KD hợp lý, hiệu quả dựa vào những điều kiện hiện có, phát triển thị trường, phân phối thu nhập đảm bảo yêu cầu tích lũy... Đó là những nội dung cần thực hiện đối với DNTMNVV xuất phát từ những tất yếu KT của quá trình tái sản xuất cá biệt trong ngành TM. Tuy nhiên, do những hạn chế của DNTMNVV như đã phân tích ở phần trước, nhằm thúc đẩy DNTMNVV phát triển rất cần tới vai trò quản lý, hỗ trợ từ phía NN.

Tóm lại, phát triển DNTMNVV không những là nỗ lực của bản thân các DN đó, mà còn là hoạt động mà NN cần chú trọng. Chính vì vậy, QLNN đối với DN là

việc NN sử dụng quyền lực của mình để can thiệp và điều chỉnh hoạt động của DN. Việc can thiệp và điều chỉnh này được thực hiện bằng công cụ luật pháp, hệ thống CS, chiến lược, mục tiêu, kế hoạch, cơ quan QLNN đối với DNTMNVV. Nhằm trợ giúp phát triển DNTMNVV thì NN với vai trò của mình được cụ thể hoá thông qua các nội dung QLNN đối với phát triển DN như: tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho sự ra đời các DN; triển khai các CS hỗ trợ DN phát triển; thực hiện CCHC tạo môi trường hoạt động thuận lợi; kiểm tra, giám sát hoạt động của DNTMNVV...

### *1.2.2. Các tiêu chí đánh giá phát triển DNTMNVV*

Phát triển DNTMNVV như đã phân tích ở trên, có cơ sở từ sự phát triển của phân công LĐ xã hội trong nền KTTT nhằm thực hiện khâu lưu thông, phân phối và cung cấp DV đảm bảo điều kiện ổn định, thuận lợi cho quá trình tái sản xuất xã hội. Căn cứ vào đó có thể xác định các tiêu chí đánh giá phát triển DNTMNVV.

#### *1.2.2.1. Số lượng và quy mô trung bình của DNTMNVV*

Theo tiêu chí này sự gia tăng về số lượng các DNTMNVV nói chung và từng tiểu ngành như TM bán buôn, TM bán lẻ, DV.... trong một GD nhất định, thông thường được tính hàng năm, được coi là tiêu chí đánh giá DNTMNVV phát triển. Mặc dù đây là chỉ số quan trọng, phần nào thể hiện tình hình ổn định và phát triển DN theo ngành, vùng miền, hình thức sở hữu, đồng thời dễ đo lường về lượng. Chỉ tiêu này cũng cung cấp những thông tin cần thiết cho các cơ quan QLNN về phát triển DNTMNVV từ đó xác định các kế hoạch, chiến lược, quản lý, hỗ trợ phù hợp. Nhưng chỉ tiêu này chưa phản ánh đúng bản chất của sự phát triển cũng như vai trò của DNTMNVV, do đó cần bổ sung các chỉ tiêu khác. Cụ thể cách tính chỉ tiêu này như sau:

*\* Về số lượng DNTMNVV*

$$\Delta M = M_n - M_{n-1}$$

Trong đó:

$\Delta M$ : Lượng tăng (giảm) tuyệt đối số lượng DNTMNVV qua các năm

$M_n$ : Số DNTMNVV năm nay

$M_{n-1}$ : Số lượng DNTMNVV năm trước

Ý nghĩa: chỉ số này phản ánh số lượng DNTMNVV tăng giảm qua các năm, từ đó đánh giá được sự biến động số lượng DNTMNVV.



*\* Về quy mô trung bình DNTMNVV*

Quy mô trung bình của các DNTMNVV được thể hiện thông qua sự gia tăng quy mô trung bình về vốn, LĐ của các DNTMNVV qua từng năm.

*1.2.2.2. Cơ cấu DNTMNVV*

Để đánh giá phát triển của DNTMNVV bên cạnh phản ánh sự gia tăng về mặt số lượng thì chỉ tiêu phản ánh cơ cấu DNTMNVV trong cơ cấu chung của tất cả các loại hình DN cũng là một chỉ tiêu đánh giá quan trọng để nói lên sự phát triển của DNTMNVV. Cụ thể các chỉ tiêu như:

- Tỷ trọng DNTMNVV trong tổng số DNNVV (%).

$$\text{Tỷ trọng DNTMNVV (\%)} = \frac{\text{Số lượng DNTMNVV}}{\text{Số lượng DNNVV}}$$

Ý nghĩa: Chỉ số này cho biết số lượng DNTMNVV chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng số DNNVV, để thấy được xu hướng phát triển TM của từng địa phương.

- Tỷ trọng DNTMNVV trong từng lĩnh vực (TM bán buôn, TM bán lẻ và DV) so với DNTMNVV (%).

$$\text{Tỷ trọng DNTMNVV trong từng lĩnh vực (\%)} = \frac{\text{Số lượng DNTMNVV trong từng lĩnh vực}}{\text{Số lượng DNTMNVV}}$$

Ý nghĩa: Chỉ số này cho biết cơ cấu số lượng DNTMNVV trong từng lĩnh vực so với số lượng DNTMNVV, từ đó có thể thấy tỷ lệ gia nhập từng lĩnh vực (TM bán buôn, TM bán lẻ và DV) của các DNTMNVV.

- Tỷ trọng DNTMNVV KD XNK và TM nội địa so với DNTMNVV (%)

$$\text{Tỷ trọng DNTMNVV KD XNK (\%)} = \frac{\text{Số lượng DNTMNVV KD XNK}}{\text{Số lượng DNTMNVV}}$$

$$\text{Tỷ trọng DNTMNVV KD TM nội địa (\%)} = \frac{\text{Số lượng DNTMNVV KD TM nội địa}}{\text{Số lượng DNTMNVV}}$$

Ý nghĩa: hai chỉ số này cho biết tỷ trọng DNTMNVV KD XNK và TM nội địa chiếm bao nhiêu % trong tổng số DNTMNVV.

*1.2.2.3. Hiệu quả hoạt động của DNTMNVV*

Xét trên góc độ vi mô (đứng trên phương diện của chủ DN) thì phát triển DNTMNVV được thể hiện thông qua các chỉ tiêu như tỷ suất sinh lời, hiệu quả sử dụng tài sản cố định, hiệu quả sử dụng LĐ...

Như vậy, phát triển DNTMNVV được đánh giá thông qua các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động của DNTMNVV. Cụ thể một số chỉ tiêu sau :

- Tỷ suất LN trên doanh thu (ROS):

$$\text{Tỷ suất LN trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{LN trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Ý nghĩa: chỉ số này cho biết ứng với một đồng doanh thu thuần thì có bao nhiêu đồng LN được tạo ra. Chỉ số này chỉ ra được mức LN mà DN có được trên doanh thu tạo ra, từ đó khuyến khích DN tăng doanh thu trong kỳ.

- Tỷ suất LN ròng trên tài sản (ROA):

$$\text{Tỷ suất LN ròng trên tài sản (ROA)} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Ý nghĩa: chỉ số này cho biết ứng với một đồng tài sản thì có bao nhiêu đồng LN được tạo ra, từ đó đánh giá được hiệu quả sử dụng giá trị tài sản của DN.

- Tỷ suất LN ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE):

$$\text{Tỷ số LN ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Ý nghĩa: chỉ số này cho biết có bao nhiêu đồng LN của DN được tạo ra trên vốn chủ sở hữu, từ đó đánh giá được hiệu suất sử dụng vốn chủ sở hữu của DN.

- Năng suất bình quân một LĐ (DT/LĐ):

$$\text{Năng suất bình quân một LĐ (DT/LĐ)} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Lao động}}$$

Ý nghĩa: phản ánh một LĐ có thể làm ra được bao nhiêu đồng doanh thu, từ đó đánh giá được hiệu quả sử dụng LĐ của DN.

- NSLĐ bình quân một LĐ:

$$\text{NSLĐ bình quân một LĐ (LN/LĐ)} = \frac{\text{LN trong kỳ}}{\text{Số LĐ bình quân}}$$

Ý nghĩa: chỉ số này cho biết mỗi LĐ được sử dụng trong DN tạo ra được bao nhiêu LN trong một khoảng thời gian nhất định, từ đó đánh giá được hiệu quả sử dụng LĐ của DN.

#### 1.2.2.4. Mức độ đóng góp cho phát triển KT- XH của địa phương

Sự phát triển của DNTMNVV được thể hiện qua mức độ đóng góp cho phát triển KT- XH thông qua các chỉ tiêu về đóng góp vào tổng SP của địa phương (GRDP), tạo việc làm cho người LĐ...cụ thể:

- Tỷ lệ đóng góp GRDP của DNTMNVV đối với GRDP của địa phương (%):

$$\text{Tỷ lệ đóng góp GRDP của DNTMNVV (\%)} = \frac{\text{GRDP của DNTMNVV}}{\text{GRDP của địa phương}}$$

Ý nghĩa: chỉ số này đánh giá mức độ đóng góp của DNTMNVV vào tổng SP của địa phương hàng năm. Qua đó phản ánh được mức độ đóng góp vào GRDP của địa phương và sự phát triển của DNTMNVV.

- Sự biến động số lượng LĐ làm trong DNTMNVV qua các năm:

$$\Delta \text{LĐ} = \text{LĐ}_n - \text{LĐ}_{n-1}$$

Trong đó:

$\Delta \text{LĐ}$ : Lượng tăng (giảm) tuyệt đối số lượng LĐ làm trong DNTMNVV qua các năm

$\text{LĐ}_n$ : Số lượng LĐ làm trong DNTMNVV năm nay

$\text{LĐ}_{n-1}$ : Số lượng LĐ làm trong DNTMNVV năm trước

Ý nghĩa: chỉ số này phản ánh quy mô tăng giảm số lượng LĐ của DNTMNVV qua các năm, từ đó đánh giá được LĐ làm việc tại DNTMNVV của địa phương.

- Tỷ trọng số lượng LĐ DNTMNVV trên tổng số LĐ của địa phương:

$$\text{Tỷ trọng LĐ DNTMNVV (\%)} = \frac{\text{Số lượng LĐ DNTMNVV}}{\text{Số lượng LĐ có việc làm của địa phương}}$$

Ý nghĩa: chỉ số này cho biết số lượng LĐ của DNTMNVV chiếm tỷ trọng lớn hay nhỏ so với số lượng LĐ có việc làm của địa phương. Qua đó đánh giá được mức độ đóng góp về tạo việc làm của DNTMNVV vào việc làm chung của địa phương.

Trên đây là một số nhóm tiêu chí định lượng đánh giá về DNTMNVV. Tuy nhiên, tùy theo mục đích của QLNN đối với phát triển DNTMNVV và tình hình thực tế mà các cơ quan QLNN ở các quốc gia khác nhau, cũng như địa phương của từng quốc gia đó chú trọng hơn vào chỉ tiêu này hay chỉ tiêu khác trong những chỉ tiêu trên, hoặc có thể chi tiết cụ thể các chỉ tiêu đó. Vì vậy, để đánh giá đúng bản chất phát triển DNTMNVV thì cần phải được đánh giá trên cả chỉ tiêu chất và lượng.

### **1.3. Nội dung quản lý nhà nước về phát triển doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa**

Sự phát triển của DNTMNVV được thực hiện trực tiếp bởi các chủ thể KD TM nhỏ và vừa. Tuy nhiên, do những đặc điểm của DNTMNVV như đã phân tích ở phần trước, nhằm phát triển DNTMNVV rất cần tới vai trò QLNN cấp Trung ương và cấp địa phương, phát triển DNTMNVV không những là hoạt động của bản thân các DN đó, mà còn là hoạt động mà NN cần chú trọng. Trên cơ sở tiếp cận dưới góc độ QLNN cấp địa phương, nội dung QLNN về phát triển DNTMNVV trong luận án bao gồm những nội dung sau:

#### *1.3.1. Tạo môi trường và điều kiện cho sự ra đời các DNTMNVV*

Các DN nói chung và DNTMNVV nói riêng muốn gia nhập thị trường và hoạt động KD đều phải thực hiện thủ tục đăng ký thành lập DN theo quy định của Luật DN nhằm xác định giá trị pháp lý của DN. Đây là TTHC bắt buộc các DN phải thực hiện trước khi tiến hành các hoạt động TM, đánh dấu sự ra đời của một DN, được pháp luật thừa nhận là một thực thể KD với đầy đủ các quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định. Với bản chất pháp lý của mình, đăng ký thành lập DN nhằm bảo vệ quyền lợi của DN, tạo nền tảng cho DN chuyển thành một thực thể KT, đủ điều kiện tham gia thị trường [29].

Nhận thức được thủ tục đăng ký KD là điều kiện cần đối với DN, trong quá trình thực hiện hỗ trợ đăng ký KD đều hướng đến mục tiêu cao nhất là tạo thuận lợi tối đa cho DN, giúp DN thực hiện thủ tục gia nhập thị trường một cách nhanh nhất với chi phí thấp nhất.

Vì vậy, việc giải quyết về hồ sơ đăng ký thành lập DN cần phải đơn giản, loại bỏ bớt một số giấy tờ mang tính tiền kiểm như chứng chỉ hành nghề, DN được

KD những ngành nghề theo quy định của Luật DN. Các quy định của Luật DN và các văn bản dưới Luật cũng nên thực hiện giảm dần sự phụ thuộc vào con dấu đối với những giấy tờ không cần thiết phải đóng dấu. Các quy định về giải thể DN cũng nên được đơn giản và rõ ràng hơn, tạo thuận lợi cho DN rút khỏi thị trường cũ và tham gia vào thị trường mới để tận dụng tốt hơn các cơ hội trong KD [29].

Ngoài ra, thủ tục đăng ký KD còn làm cơ sở cho sự phối hợp tốt hơn giữa các cơ quan QLNN nhằm hỗ trợ DN tốt hơn. Hoạt động hỗ trợ đăng ký KD giúp DN được phát triển trong một môi trường KD công khai minh bạch; giúp DN được tiếp cận và sử dụng DV công hiện đại. Mặt khác, việc ban hành các CS hỗ trợ DN trong quá trình thành lập DN như lệ phí đăng ký KD, hỗ trợ pháp lý khi thành lập DN nhằm khuyến khích gia tăng số lượng DN được thành lập nhằm thúc đẩy và phát triển DN, góp phần vào phát triển KT- XH nói chung.

### *1.3.2. Triển khai chính sách hỗ trợ hoạt động của DNTMNVV*

Để phát triển DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống luật pháp và các quy định để trợ giúp cho DNTMNVV phát triển. NN cần ban hành một số CS riêng, cụ thể để trợ giúp DNNVV phát triển như: “CS hỗ trợ về vốn; về thuế; về đất đai và mặt bằng SXKD; CS về phát triển KH-CN; CS đào tạo người LĐ; CS XTTM; CS khuyến công, cung cấp về thông tin, DV tư vấn cho DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng” [30].

Đối với chính quyền cấp Tỉnh một mặt tuân thủ và triển khai các CS hỗ trợ DNNVV của CP. Mặt khác, cần ban hành các CS thích hợp với điều kiện thực tế của Tỉnh nhằm trợ giúp DNTMNVV. Việc ban hành các CS phải bám sát thực tế và kế hoạch phát triển chung của Tỉnh, đảm bảo tính khoa học và đồng bộ giữa các cơ quan QLNN ở Tỉnh nhằm tạo sự thuận lợi cho các DNTMNVV phát triển. Việc ban hành và triển khai các CS hỗ trợ DNTMNVV là một nội dung QLNN cần được quan tâm nhằm thực hiện các điều kiện thị trường, xu thế hội nhập toàn cầu nhằm hỗ trợ hoạt động của các DN.

Trên cơ sở CS hỗ trợ phát triển DNNVV, chính quyền cấp Tỉnh ban hành các CS hỗ trợ hoạt động SXKD của DNTMNVV và giám sát tính hiệu lực, hiệu quả của CS đó đối với hoạt động của DNTMNVV. Các CS hỗ trợ này bao gồm:

*Chính sách hỗ trợ tiếp cận về vốn*

CS hỗ trợ tiếp cận vốn là CS nhằm hỗ trợ DNTMNVV có khả năng tiếp cận vốn dễ dàng hơn. Vì vậy, CS hỗ trợ tiếp cận vốn phải phù hợp với quy mô, hoạt động của DNTMNVV nhằm hỗ trợ các DN này tiếp cận được nguồn vốn của NN, tổ chức tài chính và cá nhân các nhà đầu tư tài chính để giúp phát triển DNTMNVV. Đối với CS hỗ trợ tiếp cận vốn bao gồm những nội dung sau:

- “Tur vấn đề DNTMNVV nâng cao xếp hạng tín nhiệm từ đó nâng cao khả năng tiếp cận vốn” [30].

- “Hỗ trợ DNTMNVV xây dựng phương án SXKD khả thi, tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng quản lý, minh bạch hóa tài chính của DN nhằm thuận lợi hơn trong việc tiếp cận vốn” [30].

- “Cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng DNTMNVV khi vay vốn SXKD” [30].

- “Hỗ trợ về lãi suất cho vay, thời gian vay, thủ tục pháp lý vay vốn và hạn mức tín dụng được vay cao tính trên tài sản thế chấp và tín chấp” [30].

#### *Chính sách hỗ trợ về thuế*

Thuế là một khoản nộp bắt buộc cho NN do luật pháp quy định đối với các pháp nhân và thể nhân thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp cho NN.

CS hỗ trợ về thuế là công cụ thường được sử dụng nhằm khuyến khích DNTMNVV trong hoạt động SXKD.

Đối với hoạt động của các DNTMNVV có rất nhiều các thủ tục của cơ quan thuế như: đăng ký thuế, mua và đặt in hoá đơn, kê khai tính thuế, hoàn thuế, miễn thuế, giảm thuế, nộp thuế, thanh tra, kiểm tra thuế, mức thuế suất các loại thuế,...là những yếu tố tác động đến hoạt động của DNTMNVV. Hoạt động SXKD của DNTMNVV chịu nhiều loại thuế như: thuế sử dụng đất; thuế X,NK; thuế TTĐB; thuế tài nguyên; thuế GTGT; thuế TNDN; thuế TNCN; thuế môi trường;...làm tăng chi phí của các DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng hơn so với các DN lớn. Đồng thời, các DNTMNVV thường không có khả năng thực hiện đầy đủ các thủ tục xin miễn giảm thuế hay hoàn thuế. Do đó, việc ban hành CS hỗ trợ về thuế cho DNTMNVV là rất cần thiết để giúp các DNTMNVV phát triển. Nội dung CS này bao gồm:

- “DNNVV được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho DN khác theo quy định hiện hành về thuế TNDN” [30].

- “DN siêu nhỏ được áp dụng các TTHC thuế đơn giản hơn các DN lớn” [30].

*Chính sách hỗ trợ về đất đai và mặt bằng KD.*

Đất đai là yếu tố quan trọng đối với bất kỳ DN nào. Gắn với đất đai bao gồm các điều kiện kèm theo liên quan đến hệ thống hạ tầng như: hệ thống giao thông, điện, nước, viễn thông, Internet,... Bên cạnh đó, mặt bằng KD là một khó khăn đối với các DNTMNVV. Mặc dù có nhiều khu, cụm CN nhưng chi phí thuê mặt bằng là trở ngại đối với các DN có quy mô nhỏ. Vì vậy, CS đất đai phải khuyến khích và hỗ trợ cho DNTMNVV phát triển thuận lợi. Nội dung CS này bao gồm:

- “Căn cứ vào quỹ đất thực tế của Tỉnh, UBND cấp Tỉnh quy hoạch quỹ đất để hình thành, phát triển cụm CN; khu chế biến SP tập trung cho DNNVV phù hợp với quỹ đất đã được phê duyệt” [30].

- “Căn cứ vào điều kiện ngân sách của Tỉnh, UBND cấp Tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV tại các khu KT trên địa bàn” [30].

- “Việc hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV trong một số trường hợp được thực hiện thông qua việc bù giá cho nhà đầu tư vào hạ tầng khu KT để giảm giá cho thuê mặt bằng đối với DNNVV. Số tiền bù giá được trừ vào số tiền thuê đất hoặc được hỗ trợ từ ngân sách địa phương” [30].

*Chính sách hỗ trợ XTTM*

Khái niệm XTTM trong KD được hiểu dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Theo Khoản 10 Điều 3 Luật TM năm 2005 của Việt Nam quy định: "XTTM là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán HH và cung ứng DV, bao gồm hoạt động khuyến mại, quảng cáo TM, trưng bày, giới thiệu HH, DV và hội chợ, triển lãm TM" [31]. Nội dung CS bao gồm:

- “Hỗ trợ chi phí quảng cáo; chi phí gian hàng hội chợ TM (trưng bày, giới thiệu SP,..)” [9].

- “Hỗ trợ chi phí thuê mặt bằng khi tham gia các hội chợ quốc tế, hỗ trợ các chương trình khuyến mãi, tham gia triển lãm” [9].

- “Hỗ trợ các DNTMNVV tham gia chương trình XTTM quốc gia hàng năm” [9].

Như vậy, hoạt động XTTM không chỉ là những biện pháp hỗ trợ cho CS giá, CS SP mà còn nâng cao hiệu quả của những CS đó cũng như hoạt động SXKD của DN. Vì vậy, CS hỗ trợ XTTM ảnh hưởng đến phát triển các DNTMNVV.

Ngoài những CS kể trên, chính quyền cấp Tỉnh cần triển khai các CS như: CS về ứng dụng KH- CN; CS hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; CS khuyến công,... các văn bản ban hành liên quan đến hành vi của DNTMNVV nhằm hỗ trợ các DN hoàn thiện môi trường hoạt động SXKD thuận lợi và điều chỉnh hành vi hoạt động của các DN nhằm trợ giúp hiệu quả các DNTMNVV phát triển.

### *1.3.3. Cải cách hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển DNTMNVV*

Để đạt được mục tiêu phát triển DNTMNVV chính quyền địa phương cần tạo môi trường hoạt động thuận lợi để giúp DNTMNVV tồn tại và phát triển. Vì vậy, CCHC là việc làm cần thiết nhằm trợ giúp các DN phát triển.

Thực hiện CCHC trước hết là cải thiện và hoàn thiện các thủ tục quản lý hành chính của NN đối với DN và hướng đến một nền hành chính phục vụ chuyên nghiệp, tạo môi trường KD thuận lợi cho DN, đáp ứng yêu cầu cấp bách trong công tác quản lý, góp phần hoàn thiện nền hành chính quốc gia.

Như vậy, “CCHC là những thay đổi có tính hệ thống, toàn diện, đồng bộ và có mục đích nhằm giúp nền hành chính quốc gia hoạt động có hiệu quả hơn, thực hiện tốt hơn nữa các chức năng QLNN của mình” [8].

CCHC là một nội dung được CP chú trọng và quan tâm vì nó ảnh hưởng đến phát triển DNTMNVV. Nội dung đó bao gồm:

*Một là*, “giảm thiểu, loại bỏ dần những giấy tờ, thủ tục không cần thiết liên quan tới hoạt động của DN. Cải thiện thủ tục, giấy tờ thuộc về môi trường đầu tư, KD, hỗ trợ các DNTMNVV phát triển nhanh, bền vững như thủ tục liên quan đến hoạt động xin giấy phép đầu tư, hải quan, thuế” [8]

*Hai là*, CCHC phải mang tính đồng bộ từ trên xuống dưới, từ CP đến các địa phương, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan QLNN, các bộ, ngành, các cấp nhằm tạo thuận lợi cho DNTMNVV trong việc xử lý các văn bản, giấy tờ nhanh chóng và kịp thời [8].



*Ba là, “tất cả các TTHC liên quan đến sự ra đời và hoạt động của DNTMNVV phải được niêm yết công khai và minh bạch; công khai mức giá khi làm các TTHC”* [8].

Đối với chính quyền cấp Tỉnh bên cạnh việc triển khai các CS chung của CP có hiệu quả thì cần triển khai đồng bộ và quyết liệt việc CCHC và văn hoá công chức để giảm bớt thời gian và chi phí phi chính thức cho các DN. Đồng thời hệ thống cơ quan NN phải là cơ quan hỗ trợ cho DN phát triển nói chung và DNTMNVV nói riêng chứ không phải là các cơ quan kiểm tra, kiểm soát hoạt động của các DN. Xây dựng văn hoá công chức để nâng cao hiệu quả trong công tác CCHC đối với hoạt động của DN.

#### *1.3.4. Kiểm tra, giám sát hoạt động của DNTMNVV*

Hoạt động kiểm tra, giám sát đối với các DN là nội dung quan trọng của CP, các bộ ngành và chính quyền cấp Tỉnh trong việc điều chỉnh và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của DN, cá nhân và tổ chức, nhằm hỗ trợ các DN thuận lợi hơn trong quá trình KD, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các DN. Do đó, các đơn vị QLNN cần nâng cao hiệu quả trong công tác kiểm tra, giám sát quá trình SXKD của DNTMNVV nhằm đảm bảo pháp luật được thực hiện đúng và thống nhất, nâng cao trình độ tuân thủ pháp luật KD, đồng thời giúp phát hiện các sai sót, tháo gỡ những khó khăn trong quá trình phát triển DNTMNVV [26].

Mặt khác, việc kiểm tra, giám sát của đơn vị QLNN với mục tiêu hỗ trợ các DN phát triển. Chính vì vậy, hoạt động này cần tránh những vụ việc gây phiền hà, sách nhiễu DN; sự phối kết hợp giữa các đơn vị có chức năng kiểm tra, giám sát cần chặt chẽ hơn; thời gian kiểm tra tránh kéo dài gây khó khăn cho DN; nội dung tranh tra phải rõ ràng, nằm trong thẩm quyền QLNN; hoạt động kiểm tra tránh chồng chéo; các kết luận kiểm tra phải làm rõ được dấu hiệu vi phạm, kiến nghị xử lý cụ thể... để giúp DN xác định được mức độ vi phạm, cũng như tìm ra các giải pháp để tháo gỡ nhằm mục đích trợ giúp hoạt động của DN [26].

Bên cạnh đó, chính quyền cấp Tỉnh cần nâng cao trình độ của cán bộ QLNN và phục vụ DN, phải nắm bắt rõ nhu cầu của DN, hiểu rõ về hoạt động của DN trong nền KT hiện nay để xây dựng mối gắn kết giữa DN với đơn vị QLNN, từ đó nâng cao hiệu quả đối thoại DN tại các địa phương, đảm bảo nội dung đối thoại đi

vào thực chất, giải quyết một cách tổng thể các vấn đề của DN hướng tới mục tiêu phát triển DN bền vững.

#### **1.4. Những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến phát triển DNTMNVV**

Sự phát triển DNTMNVV chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau bao gồm các yếu tố bên trong và bên ngoài. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án dưới góc độ QLNN về KT, tác giả lựa chọn một số các yếu tố sau:

##### *1.4.1. Định hướng chuyển dịch CCKT của Chính phủ*

Định hướng chuyển dịch CCKT là tất yếu khách quan đối với tất cả các nước và gắn liền với sự tăng trưởng KT của các nước đó, đặc biệt là CCKT theo ngành.

Ở nước ta hiện nay CCKT chuyển dịch theo hướng CNH- HĐH; với mục tiêu tăng dần tỷ trọng giá trị trong GDP của các ngành công nghiệp và TM đồng thời giảm dần mức độ đóng góp vào GDP của các ngành nông, lâm và ngư nghiệp phù hợp với mục tiêu phát triển KT- XH của CP, cơ cấu các vùng miền, các thành phần KT, cơ cấu trình độ LĐ xã hội, CCKT đối ngoại...

*Đối với chuyển dịch CCKT ngành:* tăng tỷ trọng những ngành có tốc độ tăng hơn tốc độ gia tăng của nền KT và ngược lại, ngành có tốc độ thấp hơn sẽ giảm tỷ trọng. Tuy nhiên việc chuyển dịch CCKT ngành phải đảm bảo tính cân đối, phù hợp với nguồn lực và xu hướng phát triển KT- XH của nước ta.

Chuyển dịch CCKT đúng theo định hướng của CP sẽ làm tăng tỷ trọng ngành TM, từ đó thúc đẩy các DNTM phát triển. Ngoài ra, việc chuyển dịch CCKT sang ngành TM sẽ làm dịch chuyển LĐ sang ngành này từ các ngành khác, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người LĐ.

*Đối với chuyển dịch CCKT theo thành phần:* phát triển DNTMNVV thuộc thành phần KT tư nhân tăng về số lượng, quy mô trong lĩnh vực kinh doanh được pháp luật thừa nhận. Từ những định hướng đó, cần hoàn thiện khung pháp lý, tạo thuận lợi cho DNTMNVV trong điều kiện hiện nay, nhằm huy động và phát huy tối đa các nguồn lực trong xã hội để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển KT nói chung.

*Đối với chuyển dịch CCKT theo vùng:* sẽ hình thành nên các vùng KT phân bố khắp cả nước, hình thành nhiều vùng KT trọng điểm thúc đẩy sự phát triển KT vùng, miền tạo động lực cho tăng trưởng KT cả nước.

#### *1.4.2. Điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương*

Khi nền KT phát triển, tình hình đầu tư vào nền KT tăng, xuất hiện các khu, cụm CN, xu hướng chuyển dịch CCKT ngành, cơ cấu LĐ trong từng địa phương, vùng miền và cả nước... tốc độ tăng trưởng GDP và thu nhập bình quân đầu người tăng làm tăng sức đầu tư và sức mua trong nền KT, mở ra cơ hội mới cho phát triển các DNTMNVV. Bên cạnh đó, sự phát triển KT- XH cũng tạo ra áp lực lớn đối với các DN nói chung và DNTMNVV nói riêng trước những đòi hỏi của nền KTTT.

Hà Tĩnh là một địa phương với nhiều tiềm năng và lợi thế về công nghiệp, TM để phát triển KT, nên vấn đề đầu tư trên địa bàn Tỉnh sẽ tạo động lực cho phát triển các ngành KT của Tỉnh. Khi nền KT được đầu tư sẽ tạo ra sức cầu mới về hàng hóa, DV do đó cũng ảnh hưởng lớn đến sự phát triển các DNTMNVV.

#### *1.4.3. Trình độ phát triển khoa học công nghệ, kỹ thuật*

Với việc phát triển không ngừng của KH-CN trong thời đại ngày nay đã tác động đến các DNTMNVV. Nhiều công nghệ tiên tiến mới ra đời đã làm thay đổi nhanh chóng về chất lượng, mẫu mã, giá cả của SP. SP mới ra đời thay thế những SP cũ.

Thực tế đã chứng minh rằng sự thay đổi của thiết bị máy móc sẽ tác động đến kỹ thuật và công nghệ sản xuất, là yếu tố tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với DN. Những cơ hội đó là:

*Một là*, sự ra đời của máy móc hiện đại sẽ tạo điều kiện cho sự ra đời những SP mới có nhiều chức năng sử dụng, chất lượng cao, giá cả hợp lý và do đó có lợi thế hơn so với các SP cùng loại ở thị trường trong và ngoài nước.

*Hai là*, sự xuất hiện của máy móc hiện đại tạo ra cơ hội cho sự ra đời các DN mới, tạo ra thị trường tiêu thụ những SP mới, các DV mới của DN.

*Ba là*, máy móc thiết bị hiện đại sẽ rút ngắn thời gian sản xuất SP so với các thiết bị cũ, từ đó dẫn đến việc áp dụng những phương pháp tổ chức SXKD hiện đại trong DN.

Bên cạnh những cơ hội trong việc ứng dụng những máy móc hiện đại, cũng đem lại sự thách thức và những đe dọa đến việc SXKD của các DN như:

Sự ra đời máy móc hiện đại tạo ra ưu thế của những SP thay thế, SP mới, đe dọa những SP cũ mà DN có hiện tại.

Mặt khác, sự ra đời những máy móc hiện đại sẽ tạo cơ hội cho những DN mới xuất hiện, thâm nhập nhanh chóng vào thị trường và tạo thêm áp lực đối với các DN hiện có. Ngoài ra sự ra đời những thiết bị mới sẽ làm cho vòng đời thiết bị máy móc ngắn lại và làm cho thời gian sống của SP giảm xuống.

Từ đó cho thấy, KH- CN phát triển có tác động lớn đến DNTMNVV, tạo ra những cơ hội và thách thức đối với các DN. Cụ thể:

KH- CN hiện đại sẽ tạo ra nhiều cơ hội thuận lợi cho các DN áp dụng những máy móc tự động cùng với việc điều khiển tự động, thiết lập các chương trình tự động và do đó nâng cao chất lượng SP, DV, quản lý và hiệu quả KD. Bên cạnh đó, KH- CN phát triển còn tạo ra những nguy cơ như SP hiện có nhanh chóng lạc hậu về mẫu mã, chất lượng, chức năng SP và giá cả SP thay đổi. Điều đó làm ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của DNTMNVV trong việc chạy theo sự thay đổi về công nghệ, kỹ thuật của SP tác động lên KH. Đòi hỏi DNTMNVV phải có sự thích ứng nhanh với những thay đổi của KH- CN.

#### *1.4.4. Điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng của địa phương*

DNTMNVV chịu tác động lớn bởi các yếu tố tự nhiên như vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, tài nguyên quốc gia. Sự hoạt động của DNTMNVV gắn liền với vị trí địa lý, thời tiết ở mỗi địa phương cụ thể mà DN đó hoạt động, sử dụng các nguồn lực sẵn có tại địa phương. Tùy vào tình hình thực tế về điều kiện tự nhiên mà DNTMNVV sẽ lựa chọn SP và DV phù hợp.

Hoạt động KD của DNTMNVV mang tính đặc thù so với các ngành khác, do đó các DNTMNVV rất quan tâm đến vị trí địa lý trong KD vì nó tác động tới khả năng cung cấp HH, DV cũng như mức tiêu thụ HH tại những khu vực có vị trí địa lý khác nhau.

Vi vậy khi lựa chọn KD các DNTMNVV thường rất quan tâm đến vị trí địa lý của DN mình như tập trung ở những nơi có mật độ dân số cao như khu vực thành thị, khu CN,....Do vậy khi xây dựng chiến lược phát triển DNTMNVV các nhà hoạch định cần chú trọng đến vấn đề này.

Yếu tố thời tiết cũng có ảnh hưởng tới nhu cầu và tình hình hoạt động SXKD của các DNTMNVV do SP TM mà người tiêu dùng sử dụng có tính chất mùa vụ. Đặc biệt ở Hà Tĩnh là địa phương có khí hậu bốn mùa rõ rệt xuân- hạ- thu- đông,

điều đó sẽ tác động tới nhu cầu và thời gian sử dụng HH, DV. Đòi hỏi các DNTMNVV phải lựa chọn, tính toán nên KD SP nào và vào thời gian nào để đạt hiệu quả KD cao nhất.

Ngoài ra, yếu tố hệ thống hạ tầng cũng ảnh hưởng đến hoạt động của DNTMNVV, bao gồm: hệ thống giao thông; hệ thống truyền thông, thông tin; hệ thống điện, nước.

Hệ thống mạng lưới và phương tiện giao thông vận tải: mạng lưới giao thông vận tải ảnh hưởng đến hoạt động lưu thông và phân phối HH của ngành TM. Với số lượng các phương tiện vận tải tăng lên đã làm cho mạng lưới giao thông được phân bố khắp các vùng miền, kèm theo đó là với nhiều loại hình phương tiện vận tải khác nhau làm cho hoạt động TM trở nên thuận lợi và dễ dàng hơn, giúp hoạt động trao đổi và lưu thông HH được thuận tiện, rút ngắn được thời gian thực hiện.

Hệ thống thông tin, truyền thông: sự phát triển của KH- CN đã tác động mạnh mẽ đến hệ thống thông tin, truyền thông như: DV viễn thông, DV Internet, DV website,... Đã trở thành công cụ hỗ trợ giúp các DNTMNVV tiếp cận được thông tin nhanh nhất, nắm bắt được nhu cầu thị trường, hoàn thiện được hệ thống bán hàng online, quảng bá hình ảnh SP thông qua TM điện tử đã giúp cho các DN đưa thông tin đến với KH một cách nhanh chóng và kịp thời, mở rộng phạm vi bán hàng và kênh phân phối cho DN.

#### *1.4.5. Trình độ, năng lực của cán bộ quản lý nhà nước*

Chất lượng của cán bộ QLNN ảnh hưởng đến hoạt động QLNN đối với DNTMNVV. Xét theo chức năng, nhiệm vụ cán bộ QLNN bao gồm những người trực tiếp tham gia triển khai các quy định của pháp luật và những người làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra.

Đối với cán bộ QLNN trực tiếp triển khai những quy định pháp luật của NN thì năng lực cán bộ QLNN ảnh hưởng đến tính hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả trong việc triển khai các văn bản QLNN. NN đưa ra các CS, văn bản quy phạm pháp luật nhằm quản lý hoạt động của DNTMNVV, đồng thời giao trách nhiệm trực tiếp cho cán bộ QLNN triển khai các văn bản quy phạm pháp luật. Nếu đội ngũ cán bộ QLNN đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong công việc thì khi triển khai quy định của NN áp dụng vào nền KT sẽ phát huy được tính hiệu năng, hiệu lực và hiệu quả của các

CS do NN ban hành. Ngược lại, chất lượng của đội ngũ này kém sẽ làm cho việc triển khai các CS của NN đạt hiệu quả không cao như mong đợi.

Đối với cán bộ QLNN làm nhiệm vụ thanh, kiểm tra, đòi hỏi phải có trình độ, năng lực và đạo đức nghề nghiệp trong việc ngăn ngừa và xử lý các vi phạm. NN phân công nhiệm vụ quản lý hoạt động của các DNTMNVV nhưng đồng thời có cách thức giám sát đối với cán bộ làm công tác QLNN. Đội ngũ này chịu trách nhiệm chính gắn với chức năng, nhiệm vụ được giao trong hoạt động thanh, kiểm tra, có nhiệm vụ phát hiện, ngăn ngừa, xử lý các sai phạm trong hoạt động của DNTMNVV. Nếu đội ngũ cán bộ QLNN đáp ứng tốt về chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp sẽ nâng cao hiệu quả trong hoạt động kiểm tra, giám sát qua đó chỉ ra được những sai phạm và có biện pháp để khắc phục cũng như điều chỉnh kịp thời các sai phạm đó nhằm hoàn thiện công tác QLNN. Ngược lại nếu cán bộ QLNN hạn chế về trình độ, năng lực, sẽ xảy ra tình trạng không phát hiện, ngăn ngừa và xử lý kịp thời các sai phạm hoặc có phát hiện ra những sai phạm nhưng có dấu hiệu bao che và dung túng cho các DNTMNVV.

Chính vì vậy, yếu tố này sẽ ảnh hưởng đến DNTMNVV. Do đó, cần phải thường xuyên nâng đào tạo, bồi dưỡng và không ngừng nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn và đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ QLNN.

#### *1.4.6. Hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hóa*

Hội nhập là xu thế tất yếu và khách quan trong quá trình phát triển KT và xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Hội nhập KTQT diễn ra mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới kéo theo nó là xu thế toàn cầu hóa đang gia tăng mạnh mẽ buộc nền KT các nước phải mở cửa, hội nhập vào nền KT thế giới để phát triển. Thực tiễn trên thế giới cho thấy không một quốc gia nào có thể xây dựng được một nền KT phát triển mà không có thị trường bên ngoài dù đó là những nước phát triển như Mỹ, Nhật Bản, Đức, Trung Quốc, Singapore....

Hội nhập KTQT và xu thế toàn cầu hoá tác động mạnh mẽ lên toàn bộ nền KT nói chung, các thành phần KT, các ngành sản xuất vật chất và các DNTMNVV trong nền KT đó. Hội nhập KTQT tạo ra những cơ hội như: “mở rộng thị trường với dung lượng lớn và nhu cầu có khả năng thanh toán cao; HH và DV được đối xử bình đẳng với các nước; môi trường kinh doanh và đầu tư được cải thiện; các quốc

gia và các DN có thêm nhiều điều kiện để tiếp nhận nguồn vốn quốc tế với nhiều hình thức đa dạng; tiếp cận nhanh chóng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại; có điều kiện tham gia nhanh vào phân công lao động quốc tế; có khả năng tiếp cận, học tập những kinh nghiệm và kỹ năng quản lý tiên tiến của thế giới” [44]. Đối với các DNTMNVV đứng trước những cơ hội to lớn như: “có nhiều thị trường tiêu thụ SP khác nhau, không gian TM và thị trường xuất khẩu được mở rộng, hội nhập KTQT tạo điều kiện cho hàng hóa các DNTMNVV có cơ hội tiêu thụ tại thị trường các nước trên thế giới, mà trước hết là các nước trong khu vực. Mặt khác DNTMNVV không bị phân biệt đối xử trong hoạt động và giải quyết tranh chấp TM, được hưởng lợi từ hoạt động TM hoá và đầu tư ngay trên sân nhà, tăng thêm cơ hội KD, tạo điều kiện cho các DNTMNVV phát triển thị trường, tăng khả năng tiêu thụ SP, tạo ra thị trường LĐ, cung cấp LĐ cho các DN có vốn đầu tư nước ngoài, tạo cơ hội để DNTMNVV tiếp thu được KH- CN và kỹ năng quản trị hiện đại của thế giới” [44].

Bên cạnh đó, DNTMNVV cũng chịu nhiều thách thức rất lớn từ xu thế này như: các DNTMNVV đối mặt với áp lực cạnh tranh của HH nhập khẩu từ bên ngoài; dẫn đến nguy cơ SP hàng hóa nội địa không tiêu thụ được, thị phần bị thu hẹp, có thể phải chuyển đổi sang KD lĩnh vực khác; DNTMNVV đối diện với những DN nước ngoài có tiềm lực mạnh hơn. So với các DNTMNVV trong nước, phần lớn các DN nước ngoài có lợi thế hơn về tài chính, chất lượng HH, mẫu mã SP, công nghệ phân phối, tiếp thị, kinh nghiệm quản lý. Hơn nữa đối với những DN mới thành lập sẽ càng gặp nhiều khó khăn hơn. Trong bối cảnh đó, DNTMNVV cần phải nỗ lực để vượt qua những thách thức đó.

#### *1.4.7. Các yếu tố nội tại của DNTMNVV*

Các yếu tố bên trong và bên ngoài đều ảnh hưởng đến quá trình phát triển và hoạt động KD của các DNTMNVV. Bên cạnh các yếu tố bên ngoài đã phân tích ở trên thì những yếu tố bên trong của DN bao gồm:

##### *1.4.7.1. Chiến lược KD của DNTMNVV*

Chiến lược KD là yếu tố ảnh hưởng đến mục tiêu, kế hoạch phát triển của mỗi DN. DN có chiến lược KD phù hợp sẽ đạt được những mục tiêu KD trong ngắn hạn và dài hạn, chiến lược KD có thể coi như kim chỉ nam dẫn đường cho DN đi đúng hướng.

Trong thực tế, có rất nhiều DN đã khẳng định được vị thế và vượt qua những khó khăn trong ngành là nhờ có chiến lược KD đúng đắn. Tuy nhiên, để các DN đạt được mục tiêu KT của mình thì việc xác định “chiến lược KD tổng quát có ý nghĩa quyết định đến sự sống còn của DN như: phương thức kinh doanh, chủng loại HH, DV được lựa chọn KD, thị trường tiêu thụ, mục tiêu về tài chính, và các chỉ tiêu tăng trưởng”. Trên cơ sở chiến lược KD tổng quát, các nhà quản lý hình thành và lựa chọn chiến lược KD phù hợp với mục tiêu chiến lược của DN.

#### *1.4.7.2. Nguồn lực tài chính của các DNTMNVV*

Trong hoạt động KD, nguồn lực tài chính là một yếu tố được các DNTMNVV quan tâm. Mọi hoạt động của DNTMNVV đều chịu sự chi phối của yếu tố tài chính. DNTMNVV nào có tiềm lực về tài chính vững thì dễ dàng đầu tư trang thiết bị, đổi mới công nghệ, tăng quy mô và phạm vi hoạt động và tạo thuận lợi trong quá trình HĐH, tạo ra tiềm lực và lợi thế cho DNTMNVV.

Đối với các DNTMNVV thông thường các DN này phải tiến hành vay vốn bao gồm cả vốn cố định và vốn lưu động. Vốn cố định của DN và tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD DN và được sử dụng với mục đích mua sắm trang thiết bị, xây dựng nhà xưởng, văn phòng; còn giá trị của tài sản được chuyển dịch dần từng phần vào chi phí SXKD trong kỳ của DN, như chi phí khấu hao. Bên cạnh vốn cố định của các DN này thì vai trò của vốn lưu động cũng hết sức quan trọng đối với các DN. Vốn lưu động tham gia vào quá trình SXKD của các DN trong trong một chu kỳ SXKD ngắn, và giá trị vốn lưu động được chuyển dịch toàn bộ vào chi phí SXKD trong kỳ. Trong quá trình tái sản xuất vốn lưu động luôn vận động không ngừng từ GD này sang GD khác, từ sản xuất sang lưu thông và ngược lại. Giá trị các tài sản DN tạo ra sự vận động không ngừng gọi là sự tuần hoàn vốn. Việc quản lý tốt vốn lưu động là góp phần trực tiếp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản của DN, tăng NSLĐ của DN.

#### *1.4.7.3. Chất lượng nhân lực của DNTMNVV*

Nhân lực trong DN nói chung và DNTMNVV nói riêng là một yếu tố đầu vào ảnh hưởng lớn đến hoạt động SXKD của DNTMNVV. Vì vậy, DNTMNVV cần đặc biệt quan tâm đến chất lượng nhân lực từ khâu tuyển dụng, bố trí sử dụng LĐ, tiền lương và CS nâng cao chất lượng nhân lực. Nhân lực của DNTMNVV bao gồm nhân lực quản lý và nhân lực trực tiếp SXKD tạo ra giá trị cho DNTMNVV.



Nhân lực quản lý là lực lượng LĐ có chức năng quản lý trong DN. Lực lượng này không tham gia trực tiếp tạo ra giá trị cho DNTMNVV nên thường gọi là lực lượng gián tiếp. Lực lượng này bao gồm các nhà quản lý DNTMNVV, nhân viên quản lý các bộ phận thực hiện những công việc thuộc chức năng quản lý của DNTMNVV. Nhân lực quản lý đòi hỏi hội tụ nhiều kỹ năng quản trị khác nhau về điều hành, quản lý công việc, xây dựng và triển khai kế hoạch SXKD, khả năng thích ứng nhanh với thay đổi của thị trường. Nhằm xây dựng đội ngũ quản lý DNTMNVV có chất lượng, đòi hỏi DNTMNVV cần thường xuyên bồi dưỡng, rèn luyện và không ngừng nâng cao về chuyên môn nghề nghiệp, năng lực làm việc,... theo các yêu cầu mà DNTMNVV đề ra.

Nhân lực trực tiếp sản xuất là những người trực tiếp tham gia quá trình SXKD và tạo ra giá trị trực tiếp cho DNTMNVV. Đội ngũ LĐ này ảnh hưởng đến NSLĐ và kết quả SXKD của DNTMNVV. Đặc biệt các DNTMNVV ngày càng tăng nhanh cả về chất và lượng dẫn đến nhu cầu ngày càng tăng về lượng và chất của lực lượng LĐ để đáp ứng và thích nghi nhanh với sự phát triển của KH- CN và tiến trình hội nhập KTQT trong giai đoạn hiện nay.

#### *1.4.7.4. Vị trí KD của DNTMNVV*

Trong KD TM, vị trí, địa điểm KD của DNTMNVV luôn đóng vai trò quan trọng. Hầu hết các DNTMNVV đều lựa chọn những vị trí, địa điểm KD thuận lợi, gần trung tâm, nơi đông dân cư với chi phí đi thuê cao.

Tuy nhiên, để DN quyết định lựa chọn địa điểm KD trong hoạt động của mình, các DNTMNVV phải xem xét trên nhiều tiêu chí như: dựa trên mục tiêu, chiến lược KD, năng lực tài chính; dựa trên đối tượng KH và bản chất của DNTMNVV; hệ thống cơ sở hạ tầng, giới hạn của CP, điều kiện khí hậu, phương thức KD của DNTMNVV.

### **1.5. Kinh nghiệm phát triển DNNVV ở một số địa phương trong nước và bài học rút ra**

#### *1.5.1. Kinh nghiệm phát triển DNNVV ở một số địa phương trong nước*

##### *1.5.1.1. Kinh nghiệm phát triển DNNVV tỉnh Nghệ An*

Nghệ An có tài nguyên đất lớn nhất cả nước (1.648.820 ha). GD 2006-2010, DN Nghệ An phát triển nhanh cả về số lượng, quy mô, mức gia tăng bình quân đạt

30,59%/năm. Trong GD 2011-2015, do ảnh hưởng của suy thoái KT toàn cầu, tốc độ tăng trưởng bình quân có chậm lại, giảm bình quân 1%/năm. Tính đến cuối năm 2015 toàn Tỉnh có 13.825 DN đăng ký thành lập [10].

DN Nghệ An hoạt động đa ngành nghề, tính theo ngành chính thì lĩnh vực TM DV chiếm 39,51%, xây dựng (bao gồm cả tư vấn) chiếm 29,20%, công nghiệp khai thác, chế biến, chế tạo chiếm 11,54%, còn lại là các ngành nghề khác. Các thời gian qua tập trung nhiều vào ngành TM DV xây dựng mà chưa DN chú trọng đến các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, du lịch. Theo địa bàn, DN của Tỉnh hoạt động chủ yếu ở vùng đồng bằng (chiếm tỷ lệ 74,8%, riêng Thành phố Vinh chiếm 47,95%). Khu vực miền núi chỉ có 25,2% số lượng DN hoạt động, trong đó vùng núi cao chỉ chiếm 2,86% tổng số DN hoạt động. 99% DN ở Nghệ An có quy mô nhỏ, thậm chí là siêu nhỏ. Vốn điều lệ đăng ký bình quân năm 2013 là 6,71 tỷ đồng. Năm 2014, vốn đăng ký bình quân là 4,95 tỷ đồng. Năm 2015, con số này chỉ còn là 3,57 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, số DN đăng ký tăng vốn nhiều hơn số DN đăng ký giảm vốn [10].

*Một là, quy hoạch sử dụng đất, tạo quỹ đất, mặt bằng cho DNNVV thuê*

Tỉnh Nghệ An đã có “quy hoạch tổng thể về sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015 đã được CP thông qua tại Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 7/6/2013. UBND Tỉnh đã lập quy hoạch sử dụng đất của 21 huyện, thành, thị trong Tỉnh (đến năm 2020 và 5 năm kỳ đầu 2011-2015). Hiện, Sở Tài nguyên & Môi trường đã chủ trì xây dựng Đề án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu của Tỉnh” [10].

Đến nay, “Tỉnh đã lập được 3 trung tâm phát triển quỹ đất; quy hoạch không gian bố trí mặt bằng cho DN SXKD; kêu gọi đầu tư hạ tầng vào khu, cụm CN đã quy hoạch; rà soát, bổ sung hệ thống CS nhằm khai thác hợp lý, hiệu quả quỹ đất. Dự án hạ tầng khu CN, đô thị và DV của VSIP Nghệ An, Dự án hạ tầng khu D, Khu CN Nam Cẩm đang được thực hiện sẽ tạo thêm điều kiện thuận lợi cho DN trong mặt bằng sản xuất” [10].

*Hai là, giải quyết khó khăn về vốn*

Lãi suất tiền vay giảm đáng kể “từ 20% xuống chủ yếu ở mức 7%-9%/năm đối với cho vay trung và dài hạn”. Cho vay đối với DNNVV chỉ còn ở mức 7%-8%/năm. Tỉnh chỉ đạo đẩy nhanh việc quyết toán công trình xây dựng đã hoàn

thành. Rà soát, thực hiện miễn giảm một số sắc thuế, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất theo “Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 và các chính sách khác của Chính phủ” [10].

*Ba là, giải quyết khó khăn về thị trường*

Tỉnh đã thành lập sàn giao dịch TM điện tử Nghệ An từ ngày 19/11/2012, hoạt động 24/24. Đến nay, đã thu hút được 120 DN tham gia. Tổ chức tuyên truyền, vận động và phối hợp với các DN trên địa bàn “đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi tại Anh Sơn, Quỳnh Hợp, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nam Đàn, Tương Dương, Quế Phong và Diễn Châu. Tổ chức cho DN khảo sát thị trường nước ngoài, đầu tư quảng bá tiềm năng, thương hiệu của DN. Tổ chức các cuộc gặp gỡ giao lưu với các tổ chức, DN nước ngoài” [10].

*Bốn là, tạo điều kiện ưu đãi để DNNVV tham gia kế hoạch mua sắm DV công*

Trên địa bàn tỉnh Nghệ An, 100% DNNVV được tham gia đấu thầu mua sắm cung ứng DV công. Kết quả, trên 90% các gói thầu mua sắm cung ứng DV công tại đại phương là do DNNVV của Tỉnh thực hiện [10].

*Năm là, chú trọng đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DNNVV*

Từ năm 2009 đến năm 2012, “hàng năm tổng số kinh phí là 450 triệu đồng, tổ chức mỗi năm 17 lớp, số học viên tham gia từ 5.000 đến 6.000 học viên. Năm 2013, tổ chức 18 lớp, 5.500 học viên tham gia, kinh phí hỗ trợ là 600 triệu đồng. Năm 2014, tổng số kinh phí được hỗ trợ là 600 triệu, tổ chức được 20 lớp, 6.000 học viên tham gia. Năm 2015, tổng số kinh phí được hỗ trợ là 600 triệu đồng” [10].

Thực hiện Đề án bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân Nghệ An GD 2012-2015. “Năm 2013 Tỉnh cấp kinh phí 1.050 triệu đồng, tổ chức 10 lớp với 1.190 học viên tham gia. Năm 2014, Tỉnh cấp kinh phí 1.480 triệu đồng, tổ chức thành công 11 lớp với 955 học viên. Năm 2015, dự kiến tổ chức 14 lớp, kinh phí Tỉnh hỗ trợ 2.030 triệu đồng” [10].

*Sáu là, hoàn thiện tổ chức bộ máy của đơn vị trực tiếp thực hiện chức năng hỗ trợ phát triển DNNVV*

Mặc dù có tổng số DNNVV là 13.825 DN trong đó có khoảng 9.000 DN đang hoạt động, Nghệ An không thành lập một đơn vị riêng thực hiện chức năng này mà giao cho Sở KH&ĐT chịu trách nhiệm [10].

*Bảy là, tăng cường công tác QLNN đối với DN*

Tổ chức đối thoại hàng năm với DN để “tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, khó khăn của DN và điều chỉnh chính sách của Tỉnh cho phù hợp; tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật của DN, khuyến khích và tạo điều kiện để các hiệp hội DN hoạt động có hiệu quả” [10].

*1.5.1.2. Kinh nghiệm phát triển DNNVV tỉnh Thanh Hoá*

Tính đến tháng 10/2015, tỉnh Thanh Hóa có “7.046 DN đang hoạt động, trong đó số DN có quy mô nhỏ (vốn dưới 5 tỷ) chiếm 62,3%, vốn từ 5-10 tỷ đồng chiếm 19,5%, từ 10-50 tỷ đồng chiếm 14,2%. Từ 50-100 tỷ đồng chiếm 2,3% và từ 100 tỷ đồng trở lên chiếm 1,4%. Số DN KD trong lĩnh vực nông, ngư nghiệp chiếm 6,7%, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,8% và trong lĩnh vực DV, chiếm 54,4%. Ước số DN SXKD có lãi năm 2015 chiếm 76,2% trên tổng số DN đang hoạt động (năm 2011, tỷ lệ này là 73,1%). Tổng doanh thu thuần GĐ 2011-2015 ước đạt 370 ngàn tỷ đồng, gấp 2,1 lần GĐ 2006-2010; nộp ngân sách NN gấp 2,58 lần và chiếm 57% tổng thu nội địa; tỷ trọng đóng góp vào GRDP của tỉnh của khu vực DN tăng từ 35% năm 2010 lên 42% năm 2015; tạo việc làm cho khoảng 250 ngàn LĐ. Thu nhập của LĐ gấp 1,5 lần so với năm 2010. Khối lượng hàng hóa và DV xuất khẩu của khu vực DNNVV chiếm trên 75% tổng trị giá xuất khẩu” [10]. Về tình hình thực hiện CS hỗ trợ DNNVV của Tỉnh đạt kết quả như sau:

*Một là, hỗ trợ về tài chính*

“Năm 2013 Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV được thành lập với vốn điều lệ 100 tỷ đồng, thường xuyên tổ chức làm việc với các tổ chức tín dụng để đẩy mạnh cho vay các lĩnh vực ưu tiên, đồng thời phối hợp với DN triển khai chương trình kết nối DN với Ngân hàng. Trong GĐ từ năm 2011-2015, có khoảng gần 4.000 DNNVV có quan hệ tín dụng với ngân hàng. Tổng dư nợ ước đạt 41.839 tỷ đồng, chiếm 18,6% tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Tỉnh. Quỹ Bảo lãnh tín dụng DNNVV đã bảo lãnh cho 44 DN với tổng số tiền bảo lãnh tín dụng là 101,1 tỷ đồng. Quỹ Quốc gia việc làm đã hỗ trợ cho khoảng 890 DN với tổng số tiền cho vay ước đạt 113,3 tỷ đồng” [10].

*Hai là, hỗ trợ về mặt bằng sản xuất*

UBND Tỉnh đã “chỉ đạo rà soát, bổ sung quy hoạch đất đến năm 2020 và kế hoạch 5 năm 2011-2015. 100% số huyện, thị được phê duyệt kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất. Theo quy hoạch phát triển cụm CN đến năm 2020 thì Thanh Hóa có 57 cụm CN với tổng diện tích 1.646 ha” [10].

UBND Tỉnh “điều chỉnh, bổ sung và triển khai nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ DN SXKD như hỗ trợ xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, chính sách khuyến khích đầu tư vào Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu CN, ban hành quyết định về trình tự thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư; thu hồi, giao, cho thuê, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo hướng tập trung một đầu mối, tạo môi trường đầu tư thông thoáng cho doanh nghiệp, nhà đầu tư” [10].

*Ba là, hỗ trợ tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng DV công*

Triển khai và thực hiện một số quy định của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu theo “Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 15/8/2014, số lượng các gói thầu có giá trị không quá 05 tỷ đồng tại địa phương được chỉ định thầu thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa là 53 gói thầu xây lắp, thiết bị và điều do các DNNVV thực hiện” [10].

*Bốn là, trợ giúp phát triển nguồn nhân lực*

Tỉnh Thanh Hoá đã “đào tạo bồi dưỡng được 3.420 học viên là chủ DN, cán bộ quản lý, điều hành trong các DNNVV và các cá nhân có nguyện vọng thành lập DN. Nội dung các khóa đào tạo tập trung vào các chuyên đề quản trị DN, quản trị sản xuất, chiến lược KD, kỹ năng bán hàng, đàm phán và ký kết hợp đồng, những vấn đề thị trường và tiếp thị. Các khóa đào tạo đã góp phần củng cố và nâng cao kỹ năng quản trị DN, kiến thức cần thiết về khởi sự DN” [10].

*Năm là, nâng cao tính hiệu lực của QLNN đối với DNNVV*

Sở KH&ĐT làm đầu mối chính được giao nhiệm vụ “phối kết hợp với các đơn vị liên quan xây dựng chương trình mục tiêu phát triển DNNVV trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành và chỉ đạo thực hiện. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ trợ giúp phát triển DNNVV đã tập trung các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực nhằm trợ giúp phát triển DNNVV” [10].

Song nhìn chung, bộ máy còn mỏng, chủ yếu là hoạt động kiêm nhiệm nên kết quả chưa được nhiều.

### *1.5.1.3. Kinh nghiệm phát triển DNNVV tỉnh Quảng Nam*

Trong GD 2011-2015, trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có khoảng 3.360 DN thành lập mới, 740 DN ngừng hoạt động, 430 DN giải thể, 2.100 DN ngừng hoạt động không làm thủ tục giải thể. UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành và triển khai có hiệu quả các CS hỗ trợ cho DNNVV thuộc các thành phần KT khác nhau phát triển. Cụ thể Tỉnh đã đạt được một số kết quả như sau:

*Một là, cải thiện môi trường đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho DN*

Tỉnh ban hành một số kế hoạch như: “kế hoạch về triển khai chương trình hành động số 15-Ctr/TU ngày 6/6/20102 của Tỉnh uỷ về xây dựng đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ CNH- HĐH và hội nhập quốc tế”; “kế hoạch hành động số 2479/KH-UBND ngày 1/7/2014 và Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 6/8/2015 về nội dung liên quan đến việc cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh” [10].

*Hai là, hỗ trợ pháp lý cho DN*

Tỉnh ban hành “kế hoạch về hỗ trợ pháp lý cho DN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam GD 2013-2015, chỉ đạo các đơn vị QLNN trên địa bàn triển khai thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho DN. Trung tâm Hỗ trợ DNNVV của Tỉnh đã tổ chức 17 lớp với gần 700 lượt DN, cán bộ tham dự nghe phổ biến văn bản pháp luật, tập huấn nghiệp vụ về kiến thức pháp luật và hội nhập quốc tế. Quy định, chính sách, pháp luật còn được cập nhật kịp thời trên Cổng thông tin Sở KH&ĐT và trang thông tin hỗ trợ DN” [10].

*Ba là, hỗ trợ xúc tiến thương mại cho DN*

UBND Tỉnh đã triển khai Đề án “Nâng cao năng suất và chất lượng SP, HH của DNNVV trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, GD 2012-2020”, chỉ đạo Sở Công thương đẩy mạnh hoạt động XTTM, hỗ trợ DN quảng bá SP; tư vấn, thông tin cho DN tham gia chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, triển khai chương trình khuyến công, hỗ trợ các DN về đào tạo nghề, áp dụng KH- CN mới để phát triển sản xuất [10].

*Bốn là, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực*

Trung tâm Hỗ trợ DNNVV của Tỉnh đã phối hợp mở được 14 khoá đào tạo bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho DNNVV với hơn 500 lượt DN tham gia.

*Năm là, hỗ trợ tiếp cận mặt bằng SXKD*

“Tỉnh thực hiện rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy trình thủ tục liên quan đến quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, công tác giải phóng mặt bằng nhanh chóng, kịp thời, tạo điều kiện tiếp cận đất đai thuận lợi cho các DN đầu tư kinh doanh, nhất là các công trình, dự án trọng điểm, các khu kinh tế, công trình thuỷ điện, hệ thống thuỷ lợi” [10].

*Sáu, hỗ trợ tiếp cận tín dụng*

“Ngân hàng NN Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam thường xuyên giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn để chỉ đạo điều chỉnh lãi suất các khoản vay cũ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, ưu tiên vốn cho DNNVV, đẩy mạnh xem xét cho vay đối với dự án, phương án KD có hiệu quả. DNNVV là một trong các nhóm đối tượng được hỗ trợ lãi suất ưu đãi khi vay vốn của Tỉnh” [10].

*Bảy, thực hiện CS hỗ trợ về thuế*

trên cơ sở các quy định về thuế đối với các DN hoạt động trên địa bàn, Cục thuế Tỉnh tiến hành triển khai các CS hỗ trợ về thuế, ưu đãi về thuế TNDN. Ngoài ra còn miễn thuế nhập khẩu trang thiết bị, linh kiện lắp ráp hình thành tài sản cố định phục vụ dự án đầu tư...

*1.5.2. Một số bài học về phát triển DNTMNVV cho tỉnh Hà Tĩnh*

Trên cơ sở kinh nghiệm phát triển DNNVV của một số địa phương trong nước, để phát triển DNTMNVV có thể rút ra một vài bài học kinh nghiệm sau:

*Thứ nhất, tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời các DNTMNVV*

*Một là, hỗ trợ pháp lý cho DNTMNVV trong việc hoàn thiện hồ sơ thành lập DN và đăng ký KD*

*Hai là, hỗ trợ DNTMNVV chi phí đăng ký và thành lập DN*

*Ba là, giảm thiểu các TTHC liên quan đến hoạt động cấp giấy phép đăng ký KD, hỗ trợ DN trong việc tham gia và rút lui khỏi thị trường theo đúng quy định của pháp luật.*

*Thứ hai, triển khai các CS hỗ trợ phát triển DNTMNVV*

*Một là, CS hỗ trợ về tiếp cận vốn tín dụng nhằm thúc đẩy phát triển DNTMNVV*

Tạo lập các quỹ hỗ trợ vốn cho DNTMNVV như Quỹ phát triển DN, Quỹ bảo lãnh tín dụng, Quỹ khuyến công, Quỹ hỗ trợ tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ DNTMNVV tiếp cận vốn từ các quỹ này.

*Hai là, CS hỗ trợ đất đai và mặt bằng SXKD*

Xây dựng và quy hoạch quỹ đất sử dụng cho hoạt động TM trên địa bàn, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, hình thành các trung tâm TM lớn để tạo điều kiện cho các DNTMNVV thuê và sử dụng mặt bằng KD với chi phí thấp và thời gian sử dụng lâu dài.

*Ba là, CS hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực*

Xây dựng các chương trình, dự án đào tạo nhằm nâng cao năng lực quản trị cho các DNTMNVV, tập huấn các kỹ năng cho người LĐ trong các DN, nâng cao trình độ cho người LĐ, hỗ trợ tìm kiếm chuyên gia và kinh phí đào tạo giúp các DNTMNVV.

*Bốn là, CS hỗ trợ XTTM*

Xây dựng các chương trình XTTM trong và ngoài Tỉnh, hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động XTTM trên địa bàn, khuyến khích các DNTMNVV tham gia các hội chợ trong khu vực và quốc tế.

*Thứ ba, CCHC nhằm cải thiện môi trường đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho DN*

Rà soát lại các TTHC không còn phù hợp, giảm dần các TTHC, tập trung hoàn thiện cơ chế “một cửa liên thông”, triển khai thực hiện quy chế phối hợp giữa các cơ quan QLNN trong việc quản lý DN khoa học và hợp lý, hướng dẫn, công khai, minh bạch các TTHC liên quan để DN tiếp cận.

*Thứ tư, đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng của địa phương*

Đầu tư đồng bộ và hoàn thiện hệ thống hạ tầng của địa phương nhằm trợ giúp cho DNTMNVV tiếp cận và sử dụng hệ thống hạ tầng thuận tiện và hiện đại với chi phí thấp để nâng cao hiệu quả hoạt động các DN của địa phương.



## TÓM TẮT CHƯƠNG 1

DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng giữ vị trí quan trọng và đóng góp đáng kể cho sự tăng trưởng KT và phát triển xã hội. Trong chương 1 của luận án nhằm làm rõ lý luận cơ bản về phát triển DNTMNVV luận án đã tập trung phân tích những khía cạnh sau:

Thứ nhất, làm rõ cơ sở khoa học và hệ thống hoá những lý luận cơ bản về phát triển DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng. Cụ thể luận án phân tích khái niệm và tiêu chí phân loại khác nhau tại các quốc gia trên thế giới cũng như ở Việt Nam, từ đó nêu lên vai trò, đặc điểm của DNTMNVV. Tiếp theo, luận án đưa ra khái niệm về phát triển DNTMNVV và hệ thống các tiêu chí đánh giá phát triển DNTMNVV bao gồm các chỉ tiêu đánh giá về quy mô (số lượng, cơ cấu), hiệu quả hoạt động của DN, sự đóng góp vào phát triển KT- XH của Tỉnh và nội dung phát triển DNTMNVV dưới góc độ quản lý KT.

Thứ hai, thông qua việc phân tích đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNTMNVV, luận án đã nhận diện một số yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNTMNVV như: định hướng chuyển dịch CCKT của CP; tình hình phát triển KT- XH của địa phương; trình độ KH-CN; điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng của địa phương; trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ QLNN, hội nhập KTQT và xu thế toàn cầu hoá và các yếu tố nội tại của DNTMNVV.

Thứ ba, luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm về phát triển DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng của một số địa phương trong nước nhằm rút ra 4 bài học về phát triển DNTMNVV, có thể vận dụng để phát triển DNTMNVV cho tỉnh Hà Tĩnh.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

#### 2.1. Khái quát về tỉnh Hà Tĩnh và tình hình phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

##### 2.1.1. Khái quát về tỉnh Hà Tĩnh

Hà Tĩnh là Tỉnh thuộc duyên hải Bắc Trung Bộ, Hà Tĩnh có “vị trí phía Bắc giáp Nghệ An, phía Nam giáp Quảng Bình, phía Tây giáp nước Lào và phía Đông giáp biển đông với hơn 137km đường bờ biển” [47]. Tỉnh có “13 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm: Thành phố Hà Tĩnh, Thị xã Hồng Lĩnh, Thị xã Kỳ Anh, Huyện Nghi Xuân, Đức Thọ, Hương Sơn, Hương Khê, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Lộc Hà, Can Lộc, Kỳ Anh, Vũ Quang” [47]. Tỉnh có “vị trí địa lý thuận lợi cho hoạt động hợp tác và trao đổi TM với các Tỉnh, các nước trong khu vực như Lào, Thái Lan, Campuchia” [47]. Tỉnh có “mạng lưới giao thông đường bộ thuận lợi như : Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc Nam, quốc lộ 8A và đường 12A chạy sang Lào. Ngoài ra, Tỉnh còn có cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và khu KT Vũng Áng sẽ khuyến khích việc trao đổi và hợp tác TM với các nước trong khu vực thuận lợi” [47].

Hà Tĩnh có “diện tích tự nhiên là 6.026 km<sup>2</sup> chiếm khoảng 1,8% tổng diện tích cả nước. Với điều kiện tự nhiên về tính chất khí hậu, đất đai, sông, suối... Hà Tĩnh được chia thành 04 vùng địa hình là đồng bằng, ven biển, trung du và miền núi. Vùng ven biển chiếm khoảng 6,9%, vùng đồng bằng chiếm 9,3%, vùng trung du chiếm 5%, và vùng miền núi chiếm phần lớn diện tích đất tự nhiên của Tỉnh (78,8%). Khí hậu ở Hà Tĩnh nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, với gió Đông Bắc vào mùa đông và Tây Nam vào mùa hè. Với đặc trưng của khí hậu miền Bắc có mùa đông lạnh. Hà Tĩnh là Tỉnh có lượng mưa bình quân hàng năm đều trên 2000 mm, có nơi trên 3000 mm, nên thời tiết rất khắc nghiệt trong cả năm, kéo theo các hiện tượng thời tiết mưa kéo dài, bão, lũ lụt, nắng nóng do ảnh hưởng của gió Lào thổi từ phía Tây Nam. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 23,5 - 24,5<sup>0</sup>C ở vùng đồng bằng và khoảng 14- 15<sup>0</sup>C ở vùng núi. Yếu tố thời tiết cũng ảnh hưởng đến hoạt động của các DN trên địa bàn Tỉnh” [47].

### *Về dân số, lao động và nguồn nhân lực*

Hà Tĩnh có “nguồn nhân lực dồi dào với dân số 1,3 triệu người trong đó có trên 60% dân số trong độ tuổi LĐ. Người dân Hà Tĩnh hiếu học, cần cù, chịu khó và sáng tạo trong LĐ, sản xuất. Mặc dù tốc độ đô thị hóa nhanh song vẫn còn hơn 84% dân số sống ở nông thôn. Dân số đông được xem là tiềm năng để phát triển các DNTMNVV, thúc đẩy ngành TM phát triển đồng thời cũng cung cấp lực lượng LĐ dồi dào cho các ngành KT (khoảng 57% dân số trong độ tuổi LĐ)” [47].

### *Về tài nguyên đất đai, nước và khoáng sản*

Hà Tĩnh có “diện tích đất là 599.718 ha, trong đó đất lâm nghiệp chiếm 59%, đất sản xuất nông nghiệp 20%, đất lâm nghiệp và nông nghiệp khác 1%, đất phi nông nghiệp 14%, đất chưa sử dụng 6%. Đất đai của Tỉnh phần lớn là địa hình đồi núi và đất cằn, bạc màu, được sử dụng chính cho mục đích nông, lâm nghiệp. Với đặc điểm thổ nhưỡng trên là trở ngại lớn cho việc phát triển đất đai và nông nghiệp” [47].

Hà Tĩnh có “nguồn tài nguyên nước phong phú, với nhiều lưu vực sông, hàng năm cung cấp khoảng 11-13 tỷ m<sup>3</sup> nước cho Tỉnh. Tỉnh có diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt chiếm 5.178 ha và nuôi trồng thủy sản nước mặn là 2.572 ha. Ngoài ra, Tỉnh có 13 con sông lớn, nhỏ tạo ra nguồn nước dồi dào bắt nguồn từ dãy Trường Sơn với chiều dài hơn 400 km, một phần của 4 lưu vực sông lớn thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh đó, Hà Tĩnh còn có bờ biển dài 137km với diện tích mặt nước là 18.400 km<sup>3</sup> phù hợp để sản xuất muối, khai thác thủy hải sản” [47].

Hà Tĩnh có “nhiều loại khoáng sản khác nhau như: quặng sắt, ti tan, mangan, đá. cát làm vật liệu xây dựng. Đặc biệt có mỏ quặng sắt thạch khê với trữ lượng 544 triệu tấn, chiếm 45% trữ lượng quặng sắt quốc gia” [47].

## *2.1.2. Tình hình phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo các tiêu chí đánh giá*

### *2.1.2.1. Về số lượng và quy mô trung bình DNTMNVV*

#### *a) Về số lượng DNTMNVV*

Trong GD 2011- 2016, các DNTMNVV thuộc mọi thành phần KT trong đó có các DN ngoài quốc doanh như: DNTN, CTTNHH, CTCP có xu hướng tăng qua

các năm về mặt số lượng, quy mô KD lớn dần, ngành nghề KD ngày càng đa dạng và mở rộng thị trường. Đặc biệt, dưới tác động luật DN năm 2005 và hội nhập KTQT nên số lượng DNTMNVV và vừa trên địa bàn Tỉnh tăng mạnh, năm 2011 có 1.201 DNTMNVV thì năm 2016 con số đó đã là 2.158 DN, tăng 79,7 % so với năm 2011. Cụ thể tình hình phát triển DNTMNVV GD 2011- 2016 như sau:

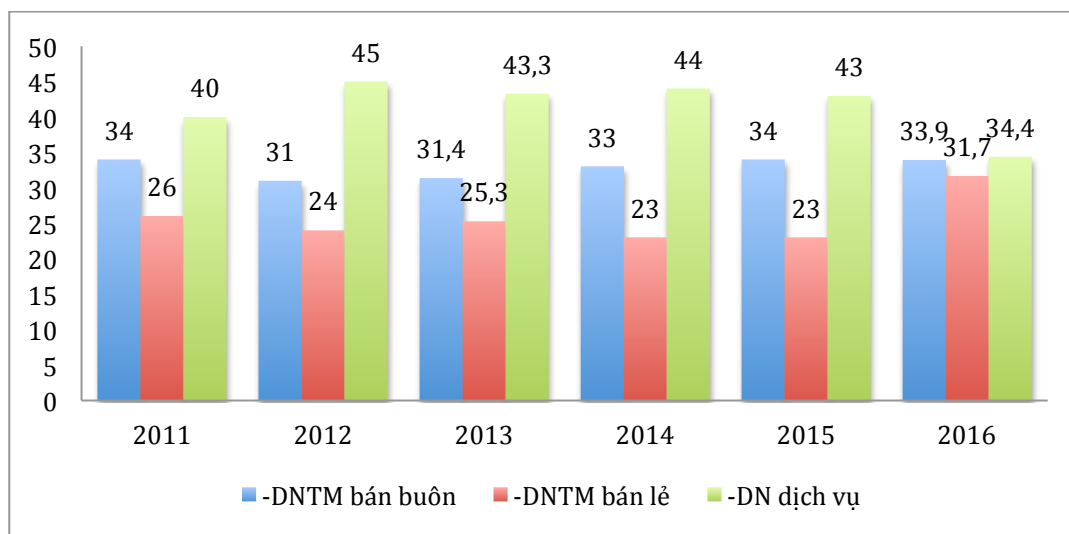
**Bảng 2.1: Số lượng doanh DNTMNVV**

*Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

Chỉ tiêu	2011		2012		2013		2014		2015		2016	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
DNNVV	2.091	100	2.228	100	2.891	100	3.340	100	3.541	100	4.342	100
DNTMNVV	1.201	57,44	1.352	60,7	1.418	49,05	1.623	48,6	1.728	48,8	2.158	49,7
-DNTM bán buôn	407	34	419	31	445	31,4	531	33	582	34	731	33,9
-DNTM bán lẻ	314	26	320	24	359	25,3	378	23	401	24	685	31,7
-DN DV	480	40	613	45	614	43,3	714	44	745	42	742	34,4

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

Có thể nhận thấy, trong GD từ năm 2011- 2016 số lượng DNTMNVV không ngừng tăng lên, số lượng năm sau tăng hơn so với năm trước. Tuy nhiên tỷ trọng về số lượng DNTMNVV trong tổng số DNNVV có xu hướng giảm. Cụ thể năm 2011 và năm 2012 tỷ trọng DNTMNVV chiếm trên 57%; GD từ năm 2012- 2016 tỷ trọng DNTMNVV có xu hướng giảm so với những năm trước (chiếm dưới 50 %), nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn so với DNNVV trong các lĩnh vực khác với tốc độ tăng trưởng DNTMNVV bình quân GD từ năm 2011- 2016 đạt 12,44%. Tóm lại, mặc dù số lượng DNTMNVV trong GD từ năm 2011- 2016 có sự tăng, giảm về tỷ trọng giữa các năm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn so với các DNNVV trong các lĩnh vực khác với số lượng DNTMNVV không ngừng tăng qua các năm.



*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

**Hình 2.1: Tỷ trọng DNTMNVV theo lĩnh vực bán buôn, bán lẻ và DV**

Mặt khác, xét theo lĩnh vực KD của DN theo từng lĩnh vực cụ thể thì tỷ trọng DN DV trong GD 2011- 2016 chiếm tỷ trọng cao qua các năm so với lĩnh vực bán buôn và bán lẻ. Điều này chứng tỏ DNTMNVV trong lĩnh vực DV GD này phát triển.

**Bảng 2.2: Số lượng DNTMNVV KD XNK và TM nội địa GD năm 2012- 2015**

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
DNTMNVV	1.352	100	1.418	100	1.623	100	1.728	100
DN KD XNK	135	10	189	13	224	14	217	13
DN TM nội địa	1.217	90	1.229	87	1.399	86	1.511	87

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

Bên cạnh đó, nhìn vào số liệu từ bảng 2.2 nhận thấy DNTMNVV KD XNK trên địa bàn chiếm tỷ lệ khá thấp so với DN TM nội địa cụ thể: năm 2012 DN KD XNK chiếm 10%, trong khi DN TM nội địa chiếm 90%; GD từ năm 2013- 2015 thì DN KD XNK chiếm khoảng 13% và DN TM nội địa chiếm khoảng 87%. Có thể nhận thấy, DNTMNVV KD XNK chiếm tỷ lệ thấp cùng với quy mô DN nhỏ và vừa sẽ ảnh hưởng đến hoạt động XNK trên địa bàn Tỉnh, việc mở rộng thị trường tiêu thụ SP gặp nhiều khó khăn, các DNTMNVV không tiếp cận được với các thị trường tiềm năng, không tận dụng được cơ hội của hội nhập KTQT và xu thế toàn cầu hoá.

Nói tóm lại, DNTMNVV của tỉnh Hà Tĩnh GD 2011- 2016 tăng nhanh về số lượng (chiếm tỷ trọng lớn so với DNNVV trong các ngành khác) và tỷ trọng DNTMNVV trong lĩnh vực DV và TM bán buôn chiếm trên 70%, DN TM nội địa chiếm trên 87% và với tốc độ tăng trưởng bình quân GD 2011- 2016 là 12,44% cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân DN của cả nước là 12%.

*b) Về quy mô trung bình DNTMNVV*

Trong GD từ năm 2011- 2016 số lượng DNTMNVV có sự gia tăng qua từng năm. Tuy nhiên, để có cái nhìn rõ hơn về phát triển của DNTMNVV thì sự gia tăng quy mô trung bình của DN về vốn và LĐ cũng phản ánh sự phát triển của DNTMNVV.

*\* Về quy mô vốn đăng ký KD của các DNTMNVV*

Quy mô vốn đăng ký KD của DNTMNVV thành lập mới GD 2011- 2016 được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.3: Vốn đăng ký KD của DNTMNVV thành lập mới**

Vốn đăng ký KD	2011		2012		2013		2014		2015		2016	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Dưới 10 tỷ	236	91,1	137	90,7	59	89,4	181	88,3	90	85,7	332	77,2
Từ 10- 50 tỷ	23	8,9	14	9,3	7	10,6	24	11,7	15	14,3	98	22,8
Tổng	259	100	151	100	66	100	205	100	105	100	430	100

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

Về vốn đăng ký KD: năm 2012 số lượng DNTMNVV đăng ký KD là 151 (DN), so với năm 2011 thì DN có vốn dưới 10 tỷ đồng chiếm 90,7%; DN có vốn từ 10- 50 tỷ chiếm 9,3% và tăng so với năm 2011. Năm 2013 số lượng DNTMNVV đăng ký KD là 66 (DN) giảm so với năm 2012, nhưng DN có vốn từ 10- 50 tỷ chiếm tỷ lệ cao hơn năm 2012 và chiếm 10,6%. Năm 2014 DNTMNVV có vốn từ 10- 50 tỷ chiếm tỷ lệ 11,7% và cao hơn so với năm 2013; Năm 2015 DN có vốn từ 10- 50 tỷ chiếm tỷ lệ 14,3% và cao hơn so với năm 2014 và năm 2016 DN có vốn từ 10- 50 tỷ chiếm tỷ lệ 22,8%. Điều này chứng tỏ quy mô vốn trung bình của các DNTMNVV GD này có xu hướng tăng qua từng năm, nhưng do tỷ lệ DNTMNVV

có vốn dưới 10 tỷ đồng (chiếm khoảng 87%) còn khá cao sẽ dẫn đến khó khăn trong SXKD và mở rộng quy mô DN cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh.

*\* Về quy mô lao động của DNTMNVV đăng ký KD*

**Bảng 2.4: Số lượng lao động của DNTMNVV thành lập mới**

Nội dung	2011		2012		2013		2014		2015		2016	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Dưới 10 LĐ	182	70,3	113	74,8	47	71,2	151	73,6	80	76,2	312	72,6
Từ 10 LĐ trở lên	77	29,7	38	25,2	19	28,8	54	26,4	25	23,8	118	27,4
Số DN thành lập	259	100	151	100	66	100	205	100	105	100	430	100

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

Những số liệu trên cho thấy, số lượng LĐ trong các DNTMNVV thành lập mới GD 2011- 2016 có quy mô LĐ bình quân thấp chủ yếu là các DNTMNVV có quy mô dưới 10 LĐ chiếm khoảng 73,12%. Với quy mô LĐ như vậy, đã phản ánh được quy mô của các DNTMNVV mới được thành lập là siêu nhỏ và nhỏ. Điều này sẽ là trở ngại lớn đối với phát triển DNTMNVV của Tỉnh.

#### 2.1.2.2. Về cơ cấu DNTMNVV

##### a) Tỷ trọng DNTMNVV trong số các loại hình DN theo ngành KT

Cơ cấu số lượng DN theo ngành KT cho ta thấy xu hướng phát triển của từng ngành. Nhìn chung, DN có sự phát triển tương đối nhanh và ổn định ở tất cả các ngành KT trong toàn Tỉnh. Việc phát triển số lượng DN các nhóm ngành KT GD 2011- 2016 được tổng hợp qua bảng sau:

**Bảng 2.5: Số lượng DNTMNVV theo ngành KT GD 2011- 2016**

*Đơn vị tính: Doanh nghiệp*

Chỉ tiêu	2011		2012		2013		2014		2015		2016	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tổng số	2.091	100	2.228	100	2.891	100	3.340	100	3.541	100	4.342	100
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	179	8,6	171	7,67	307	10,7	351	13	366	10,3	595	13,7
Công nghiệp	235	11,2	213	9,56	510	17,6	554	16	587	16,6	667	15,3
Xây dựng	476	22,8	492	22	656	22,7	812	24	860	24,3	922	21,2
TM	1.201	57,4	1.352	60,7	1.418	49	1.623	47	1.728	48,8	2.158	49,8

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

Qua bảng 2.5 nhận thấy số lượng DNNVV các ngành KT đều tăng. Cụ thể DN trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân là 27,15%; DN công nghiệp tăng bình quân là 23,2%; DN trong ngành xây dựng tăng bình quân là 14,13%; DNTMNVV tăng bình quân là 12,44%. Mặc dù tốc độ tăng bình quân của DNTMNVV thấp hơn so với các loại hình DN khác, nhưng tỷ trọng DNTMNVV cao hơn so với các ngành khác. Cụ thể: năm 2012 chiếm 60,7%; trong GD từ năm 2011- 2016 chiếm khoảng 52,12% trong tổng số DNNVV của Tỉnh.

*b) Cơ cấu số lượng DNTMNVV và vừa theo hình thức sở hữu*

Trong GD từ năm 2011- 2016 DNTMNVV của Tỉnh phát triển với nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Trong lĩnh vực TM bên cạnh các DN thuộc sở hữu NN, đã hình thành và phát triển nhanh các DNTMNVV thuộc sở hữu tư nhân, HTX, TNHH, CP. Do đó DNTMNVV của Tỉnh bao gồm các loại hình như DNNN, CTTNHH, HTX, DNTN, CTCP. Tình hình phát triển các DNTMNVV theo hình thức sở hữu GD từ năm 2011- 2016 tổng hợp qua bảng sau:

**Bảng 2.6: Số lượng DNTMNVV theo hình thức sở hữu**

*Đơn vị tính: DN*

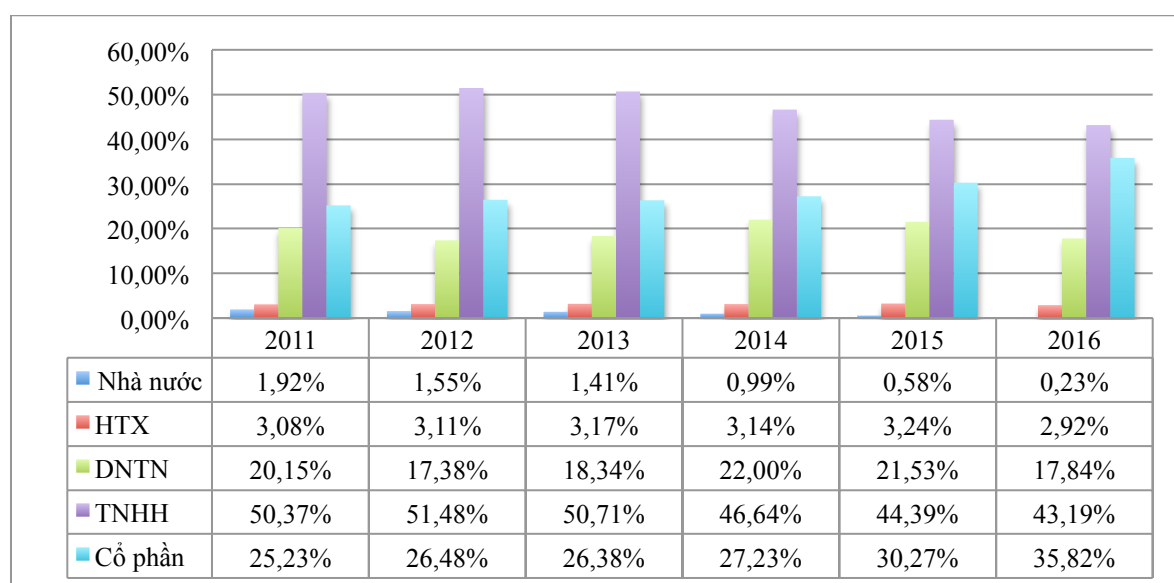
	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
NN	23	21	20	16	10	5
HTX	37	42	45	51	56	63
DNTN	242	235	290	357	372	385
CTTNHH	605	696	709	757	767	932
CTCP	303	358	354	442	523	773
<b>Tổng</b>	<b>1.201</b>	<b>1.352</b>	<b>1.418</b>	<b>1.623</b>	<b>1.728</b>	<b>2.158</b>

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

Qua bảng 2.6 nhận thấy: các DNTMNVV là CTCP có tốc độ bình quân tăng cao nhất đạt 20,6%; tiếp đến HTX có tốc độ bình quân tăng hàng năm đạt 11,23%; DNTN có tốc độ tăng bình quân đạt 9,73%; CTTNHH có tốc độ tăng bình quân đạt 9,03% và DNTM NN có xu hướng giảm dần đến năm 2016 chỉ còn 5 DN chiếm 0,23% trong tổng số DNTMNVV. Nguyên nhân là do CS khuyến khích của CP trong phát triển KT, đặc biệt là CS phát triển DN với nhiều hình thức sở hữu khác



nhau để phù hợp với nền KTĐT và kích thích tăng trưởng KT. Mặt khác ở Hà Tĩnh với chủ trương đẩy nhanh cổ phần hoá DN và phát triển KT tư nhân đã tạo điều kiện cho các loại hình DN ra đời như: CTCP, DNTN, CTTNHH và HTX KD TM ra đời. Đối với DNTMNN trong GD này giảm 26,3% bình quân hàng năm, điều này là do các DNTMNN làm ăn không có hiệu quả, sức cạnh tranh yếu, không bắt kịp với nhu cầu thị trường nên một số DN giải thể, phá sản hoặc cổ phần hóa theo chủ trương tái cơ cấu các DN thuộc sở hữu NN.



*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

### **Hình 2.2: Cơ cấu DNTMNVV theo loại hình sở hữu**

Nhìn vào hình trên, nhận thấy trong GD năm 2011- 2016 thì CTCP chiếm 28,57% trong cơ cấu DNTMNVV; CTTNHH chiếm tỷ trọng cao nhất là 47,8%; DNTN chiếm khoảng 19,54%; HTX chiếm 3,11% và DNNN chỉ chiếm 1,11%. Như vậy, nhìn vào cơ cấu các DNTMNVV theo loại hình sở hữu có thể nhận thấy sự đa dạng về loại hình sở hữu của DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh.

#### *c) Cơ cấu số lượng DNTMNVV theo quy mô vốn*

Cơ cấu của DNTMNVV theo loại hình sở hữu thể hiện sự đa dạng DNTMNVV của Tỉnh. Bên cạnh việc đánh giá cơ cấu theo loại hình sở hữu thì cơ cấu DNTMNVV theo quy mô vốn cũng là chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của DNTMNVV. DNTMNVV có quy mô vốn tăng sẽ có nhiều lợi thế hơn so với DNTM nhỏ và siêu nhỏ trong hoạt động đầu tư, liên doanh, liên kết, huy động vốn

và SXKD. Kết quả thống kê tình hình DNTMNVV theo quy mô vốn GD từ năm 2011- 2016 như sau:

**Bảng 2.7: Số lượng DNTMNVV theo quy mô vốn**

*Đơn vị tính: DN*

<b>Quy mô vốn (tỷ đồng)</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
Dưới 0,5	226	253	282	325	327	364
Từ 0,5 – dưới 1	151	165	183	142	162	175
Từ 1 – dưới 5	267	324	346	480	564	933
Từ 5 – dưới 10	304	323	312	371	372	379
Từ 10 – dưới 50	253	287	295	305	303	307
<b>Tổng</b>	1.201	1.352	1.418	1.623	1.728	2.158

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

Có thể nhận thấy, DNTMNVV có quy mô vốn điều lệ dưới 0,5 tỷ đồng tăng bình quân 10%/năm; DNTMNVV với vốn điều lệ từ 0,5- dưới 1 tỷ có tốc độ tăng bình quân là 3,98%; DNTMNVV với vốn điều lệ từ 1- dưới 5 tỷ có tốc độ tăng bình quân là 28,43%; DNTMNVV với vốn điều lệ từ 5- dưới 10 tỷ có tốc độ tăng bình quân là 4,79%; DNTMNVV với quy mô vốn từ 10- dưới 50 tỷ đồng có tốc độ tăng bình quân là 4,05%. Như vậy, với sự tăng nhanh về số lượng các DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh nhưng quy mô vốn các DN này còn khá nhỏ chủ yếu là các DN có quy mô vốn siêu nhỏ và nhỏ. Điều này phản ánh thực trạng về vốn của các DNTMNVV và với quy mô vốn nhỏ các DNTMNVV sẽ ảnh hưởng đến năng lực SXKD và giá trị DN từ đó ảnh hưởng đến hoạt động mở rộng quy mô KD, liên doanh, liên kết và hợp tác đầu tư khác trong phát triển KD của DNTMNVV.

*d) Cơ cấu số lượng DNTMNVV theo vùng, lãnh thổ*

Cơ cấu DNTMNVV theo vùng, lãnh thổ là sự phân bố DNTMNVV theo vị trí địa lý, địa hình theo các địa bàn trên phạm vi toàn Tỉnh. Bên cạnh đánh giá cơ cấu DNTMNVV theo lĩnh vực, quy mô vốn, hình thức sở hữu, thì tiêu chí cơ cấu DNTMNVV theo vùng, lãnh thổ cũng phản ánh sự phát triển của DNTMNVV.

Số lượng DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh phân theo vùng, lãnh thổ GD từ năm 2011- 2016 được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.8: Số lượng DNTMNVV phân theo vùng, lãnh thổ GD năm 2011- 2016***Đơn vị tính: DN*

<b>Thành phố, thị xã, huyện ở Hà Tĩnh</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2016</b>
Thành phố Hà Tĩnh	526	535	545	558	576	619
Thị xã Hồng Lĩnh	67	75	79	98	104	117
Huyện Nghi Xuân	51	65	75	90	95	147
Huyện Đức Thọ	37	53	57	86	93	157
Huyện Hương Sơn	80	82	85	95	115	149
Huyện Hương Khê	49	63	67	97	101	164
Huyện Vũ Quang	9	12	13	22	25	29
Huyện Can Lộc	35	57	62	72	78	69
Huyện Lộc Hà	15	19	21	27	32	52
Huyện Thạch Hà	34	45	48	79	85	180
Huyện Cẩm Xuyên	45	49	53	78	86	134
Huyện Kỳ Anh	262	296	311	321	338	341
<b>Tổng số</b>	<b>1.201</b>	<b>1.352</b>	<b>1.418</b>	<b>1.623</b>	<b>1.728</b>	<b>2.158</b>

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

Kết quả cho thấy, tốc độ tăng trưởng bình quân GD từ năm 2011- 2016 thì khu vực Thành phố Hà Tĩnh đạt 3,31%, Huyện Kỳ Anh đạt 5,4%. Trong khi đó các Huyện có số lượng DNTMNVV ít thì có tốc độ tăng bình quân cao như Huyện Đức Thọ tốc độ tăng bình quân là 33,52%; Huyện Thạch Hà là 39,56%; Huyện Lộc Hà là 28,22% và Huyện Can Lộc là 14,54%. Nhìn chung, các DNTMNVV được phân bố khắp các huyện, thị của Tỉnh. Tuy nhiên, đặc điểm nổi bật của sự phân bố theo vùng, lãnh thổ các DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh là không đồng đều.

Mặc dù vậy, số lượng các DNTMNVV vẫn tập trung chủ yếu ở các trung tâm đô thị lớn của Tỉnh, nơi tập trung đông dân cư, điều kiện KT- XH phát triển, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và có vị trí thuận lợi cho giao lưu KT, do đó phần lớn tập trung tại các huyện, thị như Thành phố Hà Tĩnh và Huyện Kỳ Anh. Trong những năm qua, DNTMNVV đều gia tăng về số lượng trên tất cả các huyện, thị của Tỉnh. Về cơ cấu

DNTMNVV thì Thành Phố Hà Tĩnh vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất khoảng 36,37%, Huyện Kỳ Anh chiếm tỷ lệ cũng khá cao khoảng 20,1%. Nguyên nhân là do, Thành phố Hà Tĩnh là trung tâm KT- XH của Tỉnh, nơi tập trung đông dân cư và có trình độ phát triển cao, còn huyện Kỳ Anh là nơi tập trung Khu KT Vũng Áng và dự án đầu tư của Tập đoàn Formosa- Đài Loan tại Huyện Kỳ Anh. Tóm lại, số lượng DNTMNVV trên địa bàn các Huyện, Thị GD từ năm 2011- 2016 đều tăng về số lượng và được sự phân bố rộng khắp theo vùng, lãnh thổ trên địa bàn toàn Tỉnh.

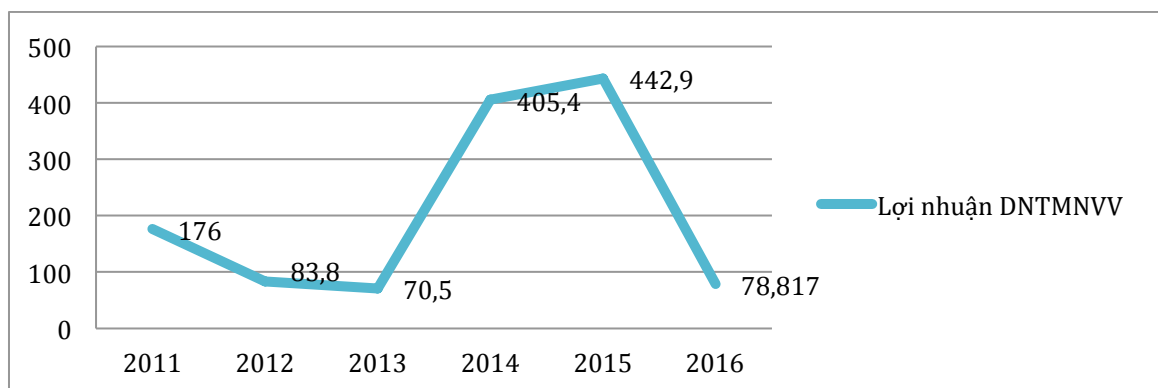
### 2.1.2.3. Về hiệu quả hoạt động của DNTMNVV

#### a) Lợi nhuận và tỷ suất sinh lời của DNTMNVV

##### \* Về lợi nhuận

Hiệu quả hoạt động của DN được đánh giá dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau, để phản ánh về tình hình LN của DNTMNVV trên địa bàn GD từ năm 2011- 2016 theo số liệu thống kê Tỉnh có kết quả như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng



Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh

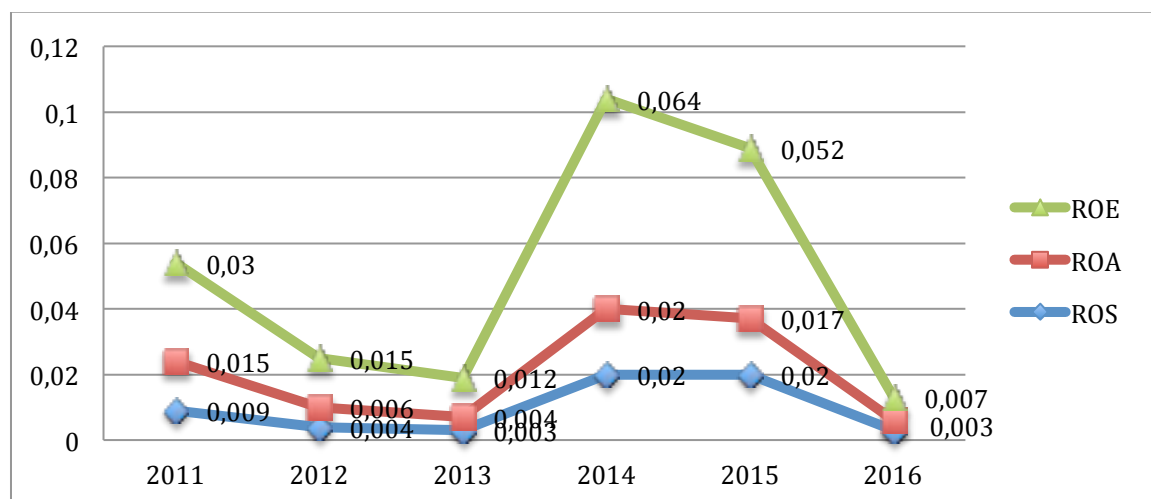
**Hình 2.3: Tổng lợi nhuận của DNTMNVV**

Nhìn vào hình trên nhận thấy tổng LN của DNTMNVV GD từ năm 2011- 2016 có sự biến động tăng, giảm qua các năm cụ thể năm 2011 tổng LN của DNTMNVV đạt 176 tỷ đồng; năm 2012 tổng LN bình quân đạt 83,8 tỷ đồng; năm 2014 tổng LN của DNTMNVV đạt 118,57 tỷ đồng, tăng so với năm 2013 là 398%; năm 2015 LN bình quân đạt 122,18 tỷ đồng tăng 3% so với năm 2014; năm 2016 LN bình quân đạt 78,817 tỷ đồng. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng LN tăng, giảm giữa các năm là do GD từ năm 2011- 2013 các DNTMNVV chịu tác động của khủng hoảng KT thế giới, một số DN hoạt động trong lĩnh vực DV, cung cấp các yếu tố sản xuất chịu ảnh hưởng từ

nhà cung cấp như giá cả đầu vào tăng cao, sức tiêu thụ trên thị trường giảm dẫn đến nhiều DN phải thu hẹp phạm vi KD. Tuy nhiên GD từ năm 2013- 2015 tổng lợi nhuận của DNTMNVV tăng do đây là GD mà các công trình, dự án lớn trên địa bàn Tỉnh như dự án Fomorsa (Đài loan) trong quá trình đầu tư và xây dựng và tận dụng được những CS thuận lợi từ việc tái cấu trúc nền KT của CP có nhiều chuyển biến tích cực đã thúc đẩy phát triển DNTMNVV. Tuy nhiên, sang năm 2016 do sự cố môi trường biển đã ảnh hưởng lớn đến tình hình KT- XH của Tỉnh và tác động trực tiếp đến hoạt động KD của các DNTMNVV trên địa bàn dẫn đến LN bình quân của các DN giảm mạnh.

*\* Về tỷ suất sinh lời*

Hiệu quả hoạt động của DN được phản ánh dựa trên chỉ tiêu LN. Tuy nhiên để làm rõ hơn hiệu quả KD của các DN thì cần xem xét mối quan hệ giữa doanh thu, tài sản và vốn chủ sở hữu với LN để đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực của DN như: suất sinh lời trên tổng tài sản, suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và suất sinh lời trên doanh thu. Cụ thể: tình hình về tỷ suất sinh lời của các DNTMNVV GD từ năm 2011- 2016 thể hiện qua hình sau:



*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

**Hình 2.4: Tỷ suất sinh lời của DNTMNVV**

Nhìn vào hình trên, nhận thấy tỷ suất trên doanh thu của DNTMNVV GD từ năm 2011- 2013 có xu hướng giảm. Nhưng từ năm 2014- 2015 thì tỷ suất trên doanh thu có xu hướng tăng và ổn định hơn so với các năm trước. Tuy nhiên việc tỷ suất sinh lời chiếm 2% doanh thu là thấp. Tỷ suất sinh lời trên tài sản của DNTMNVV GD từ năm 2011- 2016 đạt cao nhất là 2% (năm 2014), trong khi tỷ

suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu trong GD này đạt cao nhất là 6,4% (năm 2014). Điều này chứng tỏ suất sinh lời của DNTMNVV rất thấp mà nguyên nhân là do khủng hoảng KT thế giới và ảnh hưởng của sự cố môi trường biển đã tác động tình hình phát triển KT của Tỉnh dẫn đến hoạt động KD của DNTMNVV trên địa bàn gặp khó khăn. Mặc dù tỷ lệ DN làm ăn có lãi chiếm tỷ lệ cao nhưng mức lãi thấp hơn với mức thua lỗ của các DN còn lại dẫn đến tỷ suất sinh lời bình quân chung của DNTMNVV trong GD này thấp.

*b) Năng suất lao động và lợi nhuận bình quân một lao động trong DNTMNVV*

Trong hoạt động SKD của các DNTMNVV thì LĐ là yếu tố đóng vai trò quan trọng. Bởi vì, LĐ tạo ra giá trị cho DN, nâng cao NSLĐ, tiết kiệm chi phí và thời gian LĐ. Do đó, để phân tích sự phát triển của DNTMNVV cần đánh giá tình hình sử dụng LĐ của DNTMNVV. Cụ thể: tình hình về NSLĐ và lợi nhuận bình quân (LNBQ) của LĐ trong DNTMNVV GD từ năm 2011- 2016 như sau:

**Bảng 2.9: Năng suất lao động và lợi nhuận bình quân của DNTMNVV**

TT	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Lợi nhuận (tỷ đồng)	176	83,8	70,5	405,4	452,9	78,871
Doanh thu (tỷ đồng)	18.182	19.440,3	24.209,2	20.541	22.184,28	26.530,08
Số lao động (người)	19.699	20.071	20.840	21.768	22.509	26.756
NSLĐ (tỷ đồng/người)	0,923	0,969	1,162	0,944	0,986	0,99
LNBQ/LĐ (tỷ đồng)	0,009	0,004	0,003	0,019	0,02	0,003

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

Có thể nhận thấy, NSLĐ năm 2012 so với năm 2011 tăng 5%; năm 2013 so với năm 2012 tăng 20%; năm 2014 so với năm 2013 giảm 23,1%; năm 2015 so với năm 2014 tăng 4,2%; năm 2016 so với năm 2015 tăng 0,4% và NSLĐ bình quân GD từ năm 2011- 2016 tăng 1,3%. Điều này cho thấy trong GD này mặc dù NSLĐ có tăng nhưng nhìn chung tốc độ tăng vẫn còn thấp đạt 1,3% trong khi tốc độ tăng bình quân số lượng LĐ đạt 6,49%. Như vậy, với tốc độ tăng về số lượng LĐ cao hơn tốc độ tăng về NSLĐ đòi hỏi các DNTMNVV của Tỉnh cần có những giải pháp

đối với việc quản lý và sử dụng LĐ để nâng cao NSLĐ nhằm giúp DNTMNVV sử dụng LĐ có hiệu quả hơn.

#### 2.1.2.4. Về đóng góp vào sự phát triển KT- XH của tỉnh Hà Tĩnh

##### a) Tình hình đóng góp vào GRDP của DNTMNVV

Trong GD từ năm 2011- 2015 Hà Tĩnh có sự phát triển nhanh về KT, CCKT chuyển dịch theo đúng định hướng phát triển KT- XH của Tỉnh là gia tăng tỷ trọng ngành TM; trong đó có vai trò đóng góp của DNTMNVV cho phát triển KT- XH hàng năm của Tỉnh. Xét trên mức đóng góp vào GRDP, khối DN này có mức đóng góp hàng năm khoảng 13% và có xu hướng giảm tỷ lệ phần trăm đóng góp trong 2 năm 2011 và năm 2012. Điều này cũng là diễn biến phù hợp với thực tế trong giai đoạn sau khủng hoảng, các DNNVV phải đối mặt với nhiều khó khăn hơn, tình hình SXKD giảm sút, dẫn đến tỷ lệ đóng góp trong GRDP giảm. Mặc dù mức đóng góp trong GRDP của cả khối DNNVV giảm nhưng mức đóng góp vào GRDP trong một số lĩnh vực có xu hướng tăng như: nông, lâm, ngư nghiệp và thương mại với kết quả đạt được như sau:

**Bảng 2.10: Tình hình đóng góp của DNTMNVV vào GRDP của Tỉnh**

*Đơn vị tính: %*

STT	Nội dung	2011	2012	2013	2014	2015	2016
I	Tổng GRDP thực hiện hàng năm	100	100	100	100	100	100
II	Đóng góp của các DNNVV vào GRDP	14,9	13,13	12,8	16,67	17,86	19,66
1	DNNVV hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm và ngư nghiệp	0,6	0,66	0,7	0,75	0,87	0,96
2	DNNVV hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và công nghiệp	6,4	6,71	6,3	6,83	7,15	8,05
3	DNNVV hoạt động trong lĩnh vực TM	8,1	5,76	5,9	9,09	9,84	10,65

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

Mặc dù mức độ đóng góp vào GRDP có xu hướng giảm qua 2 năm 2011 và năm 2012, nhưng GD từ năm 2013- 2016 tỷ lệ mức đóng góp vào GRDP của

DNNVV có xu hướng tăng lên. Cụ thể mức đóng góp bình quân GD này khoảng 18%. Trong đó DNTMNVV chiếm tỷ lệ cao nhất đạt 8,2%. Điều này chứng tỏ vai trò và tầm quan trọng của DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh đối với KT- XH của Tỉnh.

Qua số liệu tính toán của bảng trên, nhận thấy DNTMNVV đóng góp vào GRDP của Tỉnh hàng năm chiếm tỷ trọng cao hơn so với DN trong các ngành khác. Hầu như sự đóng góp vào GRDP địa phương qua các năm của DNTMNVV đều có xu hướng tăng. Tóm lại, với những kết quả đạt được như trên là do hiệu quả trong việc thực hiện các chủ trương, CS KT của NN và tỉnh Hà Tĩnh đã thu hút và tạo động lực đối với các nhà đầu tư, DN, góp phần làm tăng GRDP của Tỉnh. Một mặt triển khai có hiệu quả các CS chung của CP thì Tỉnh còn ban hành nhiều chính sách riêng phù hợp với điều kiện phát triển KT- XH của Tỉnh nhằm khuyến khích phát triển DN trên địa bàn trong đó tập trung phát triển DNTMNVV.

*c) Tình hình đóng góp lao động và việc làm của DNTMNVV vào lao động và việc làm của tỉnh Hà Tĩnh*

Tỉnh Hà Tĩnh trong GD từ năm 2011- 2015, tốc độ đô thị hóa có bước phát triển nhanh, xu thế dân di cư từ khu vực nông thôn đến đô thị đang diễn ra trong những năm qua. Lực lượng LĐ trong các ngành KT ở Hà Tĩnh chiếm 56,6% tổng dân số, tăng 15,31% so với năm 2006 và tăng 2,88% so với năm 2011. Các dự án trọng điểm quy mô lớn được triển khai với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực lớn đã góp phần thu hút và tạo việc làm tại chỗ cho LĐ địa phương, cơ cấu LĐ trong các khu vực KT có sự chuyển dịch từ ngành này sang ngành khác.

Trong GD từ năm 2006 - 2010 tạo việc làm mới bình quân 3,1 vạn LĐ mỗi năm; GD từ năm 2011 - 2015 bình quân 3,2 vạn LĐ mỗi năm. LĐ có việc làm năm 2015 tăng 17,6% so với năm 2006, tăng 11,4% so với năm 2010. Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh, năm 2015 đạt 26,4 triệu đồng, tăng gấp 2 lần so với năm 2011.



Mặt khác, việc định hướng chuyển dịch CCKT làm cho lực lượng LĐ của Tỉnh có sự chuyển dịch từ lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp sang công nghiệp, xây dựng và TM. Lực lượng LĐ làm việc trong các DNTMNVV so với LĐ có việc làm của Tỉnh GD từ năm 2011- 2016 như sau:

**Bảng 2.11: Tổng hợp lao động của DNTMNVV**

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tốc độ tăng BQ (%)
Số lượng LĐ DNTMNVV (người)	19.699	20.071	20.840	21.768	22.509	26.756	6,32
LĐ có việc làm của Tỉnh (người)	693.591	700.595	705.680	715.580	728.100	745.350	1,45
Tỷ trọng LĐ DNTMNVV (%)	2,84	2,87	2,95	3,04	3,09	3,6	

*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

Nhìn chung LĐ có việc làm của DNTMNVV GD từ năm 2011- 2016 có xu hướng tăng qua các năm với tốc độ tăng trưởng bình quân GD từ năm 2011- 2016 đạt 6,32% so với tốc độ tăng trưởng bình quân của Tỉnh là 1,45%. Tỷ trọng LĐ có việc làm của DNTMNVV năm 2011 chiếm 2,84% và năm 2016 chiếm 3,59%. Điều này chứng tỏ LĐ của DNTMNVV ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số LĐ có việc làm của Tỉnh.

## **2.2. Phân tích thực trạng nội dung quản lý Nhà nước về phát triển doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa**

### **2.2.1. Tạo môi trường và điều kiện cho sự ra đời các DNTMNVV**

Trên cơ sở mục tiêu, chiến lược phát triển KT- XH của CP trong từng GD, Tỉnh đã cùng các ngành, các cấp xây dựng kế hoạch phát triển KT- XH của Tỉnh và đối với từng ngành, nhằm định hướng phát triển các DNNVV, trong đó có DNTMNVV, đồng thời tiến hành rà soát lại kế hoạch tổng thể về phát triển KT- XH của Tỉnh và từng địa phương cụ thể:

UBND Tỉnh đã quán triệt và thực hiện “Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 24/8/2006 của Ban chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XVI về tăng cường lãnh đạo phát triển DN đến 2010 và những năm tiếp theo” với mục tiêu: “Quán triệt Nghị quyết Đại hội X của Đảng, Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ Tỉnh và Nghị quyết đại hội Đảng các cấp, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tạo bước phát triển đột phá cả về số lượng và chất lượng các loại hình DN, nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu hội nhập KTQT và khu vực, góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững về KT-XH, giữ vững quốc phòng - an ninh, ổn định chính trị trên địa bàn Tỉnh; Phân đấu đến năm 2010 thành lập mới trên 2.500 DN, ưu tiên phát triển các DN sản xuất vật chất, chiếm tỷ lệ trên 50% tổng số DN; hàng năm thu hút trên 20.000 LĐ, đóng góp trên 60% tổng thu ngân sách nội địa”.

Hàng năm UBND Tỉnh giao cho Sở KH&ĐT là cơ quan giữ vai trò điều phối, phối hợp với đơn vị QLNN khác xây dựng kế hoạch phát triển DN, trong đó có nội dung về phát triển DNTMNVV. Trong đó có một số nội dung liên quan đến việc hỗ trợ các DN về việc cấp giấy phép đăng ký KD. Cụ thể: năm 2011 có 259 DN; năm 2012 có 151 DN; năm 2013 có 66 DN; năm 2014 có 205 DN; năm 2015 có 105 DN; năm 2016 có 430 DN.

Nhìn chung, trong GD này số lượng DNTMNVV đăng ký KD hàng năm có sự biến động khác nhau qua mỗi năm. Cụ thể: năm 2011 số lượng DNTMNVV đăng ký KD là 259 (DN), sang năm 2012 và 2013 có xu hướng giảm. Tuy nhiên năm 2016 số lượng DNTMNVV đăng ký KD là 430 (DN) và tăng lên so với các năm trước. Mặc dù, xảy ra sự cố môi trường năm 2016 tác động xấu đến tình hình phát triển KT- XH của toàn Tỉnh.

Bên cạnh đó, đối với việc hỗ trợ DN trong quá trình thành lập, Tỉnh đã ban hành một số quyết định như:

“Quyết định số 63/2014/QĐ- UBND về việc triển khai thực hiện CS hỗ trợ khi đăng ký thành lập mới hộ KD, doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh” bao gồm những nội dung sau: “hỗ trợ 100% phí công bố nội dung đăng ký DN và 100% lệ phí đăng ký DN: các DN, cá nhân, hộ KD, tổ chức đến đăng ký KD không phải nộp lệ phí đăng ký DN và phí công bố nội dung đăng ký DN; hỗ trợ 100% phí khắc dấu doanh nghiệp: các DN, cá nhân, hộ KD, tổ chức khi đến đăng ký khắc dấu không

phải nộp lệ phí khắc dấu; hỗ trợ kinh phí thực hiện phần mềm kế toán DN (2.000.000 đồng/DN), biển hiệu cho các DN (500.000 đồng/DN); hỗ trợ thuế môn bài: hỗ trợ 100% thuế môn bài cho các DN thành lập mới trong năm đầu hoạt động; hỗ trợ lệ phí đăng ký (100%), biển hiệu (200.000 đồng/hộ KD) cho các hộ KD: các hộ KD, cá nhân khi đến đăng ký không phải nộp lệ phí đăng ký hộ KD và được hỗ trợ chi phí làm biển hiệu” [62].

Mặt khác, nhằm hỗ trợ tốt hơn nữa cho DN trên địa bàn, Tỉnh đã ban hành “Quyết định số 13/2016/QĐ- UBND, về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 63/2014/QĐ- UBND ngày 22/9/2014 của UBND Tỉnh về triển khai thực hiện CS hỗ trợ đăng ký thành lập mới hộ KD, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”.

Điều đó, khuyến khích và thúc đẩy sự gia tăng về số lượng DN được thành lập trên địa bàn; qua đó góp phần vào chuyên dịch CCKT của địa phương cũng như đóng góp vào GRDP của Tỉnh. Chú trọng phát triển DN có quy mô vừa; đồng thời tập trung xây dựng một số DN chủ lực, làm đầu tàu để thúc đẩy phát triển hệ thống DN trong toàn Tỉnh. Khuyến khích, ưu tiên DN đầu tư vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, khu vực nông thôn, chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp hỗ trợ, các loại hình DV cao cấp, TM, du lịch và XNK; đầu tư vào làng nghề, khu KT, khu CN; ứng dụng công nghệ hiện đại, sử dụng nhiều LĐ, liên doanh, liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Khuyến khích phát triển KT hộ, KT cá thể, các hình thức tổ chức trang trại, gia trại trở thành DN, HTX KD.

Tuy nhiên, theo đánh giá của các DNTMNVV trên địa bàn, trong GD thành lập có 9,5% DN đánh giá ở mức rất không thuận lợi; 12,4% đánh giá không thuận lợi; 38,7% đánh giá khá thuận lợi; 35% đánh giá thuận lợi và 4,4% đánh giá rất thuận lợi. Đối với DN trong quá trình hoạt động KD có 5,1% đánh giá không thuận lợi; 2,2% đánh giá thuận lợi ít; 35,8% đánh giá khá thuận lợi; 46% đánh giá thuận lợi và 10,9% đánh giá rất thuận lợi. Điều này chứng tỏ, thời gian vừa qua UBND Tỉnh đã rất quan tâm và triển khai có hiệu quả các CS phát triển, pháp luật của NN từ đó giúp các DN trên địa bàn thuận lợi hơn cho trong việc nắm bắt các thủ tục pháp lý khi thành lập DN và trong quá trình DN hoạt động. (Bảng 2.12)

**Bảng 2.12: Mức độ thuận lợi của các quy định pháp lý, thủ tục giấy tờ khi đăng ký thành lập, cấp phép và trong quá trình hoạt động**

	Trong GD thành lập		Trong quá trình hoạt động KD	
	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)
1. Không thuận lợi	13	9,5	7	5,1
2. Ít thuận lợi	17	12,4	3	2,2
3. Khá thuận lợi	53	38,7	49	35,8
4. Thuận lợi	48	35	63	46
5. Rất thuận lợi	6	4,4	15	10,9

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

### 2.2.2. Triển khai chính sách hỗ trợ phát triển DNTMNVV

Để làm rõ hơn về mức độ ảnh hưởng của các CS đến phát triển DNTMNVV, tác giả đã tiến hành thu thập số liệu thứ cấp và điều tra DNTMNVV trên địa bàn với kết quả như sau:

#### 2.2.2.1. Chính sách hỗ trợ tiếp cận vốn đối với DNTMNVV

Vốn luôn là yếu tố quan trọng, là cơ sở và nền tảng đối với DNTMNVV trong việc tiến hành các hoạt động KD nhằm đạt LN cao nhất có thể. Tình trạng thiếu vốn kéo dài sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch SXKD của DN và làm cho DN gặp phải khó khăn trong điều kiện KD bình thường. Thiếu vốn sẽ gây cản trở đến hoạt động đầu tư, mở rộng SXKD, quy mô DN nhỏ, từ đó DNTMNVV gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn từ bên ngoài. Vì vậy, nâng cao khả năng tiếp cận vốn là vấn đề khu vực DNTMNVV hiện nay rất quan tâm.

Hà Tĩnh là địa phương có hệ thống CS hỗ trợ phát triển DN khá đồng bộ, được cụ thể hóa, điều chỉnh, sửa đổi, ban hành kịp thời. Trong GD từ năm 2011-2016 Tỉnh đã ban hành 33 quy định CS, trong đó có nhiều CS liên quan đến hỗ trợ vốn cho DNTMNVV như hỗ trợ lãi suất vay vốn nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển mô hình sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm. Nguồn lực ngân sách thực hiện các đề án phát triển DN GD từ năm 2011-2015 là 311,253 tỷ đồng. “Hàng năm ngân sách Tỉnh ưu tiên bố trí kinh phí để hỗ trợ các DN; từ năm 2009 đến nay đã hỗ

trợ cho các DN, HTX, hộ KD với số tiền 140,719 tỷ đồng, trong đó năm 2013 hỗ trợ 58,135 tỷ đồng và 8 tháng đầu năm 2014 hỗ trợ 38,310 tỷ đồng. Việc hỗ trợ kịp thời của UBND Tỉnh đã giúp các DN trong Tỉnh khôi phục sản xuất, mở rộng thị trường, giải quyết việc làm cho nhiều LĐ” [59].

Nhìn chung, công tác hỗ trợ các DNNVV tiếp cận vốn của các tổ chức tín dụng được triển khai thực hiện tốt. Cụ thể: “tổng nguồn vốn huy động đến 31/10/2015 đạt 29.775 tỷ đồng, bằng 2,72 lần so với đầu năm 2011. Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn bình quân GD 2011-2015 đạt 22,44% năm. Doanh số cho vay hàng năm tăng bình quân 25% (10 tháng đầu năm ước đạt 39.700 tỷ đồng, tăng 20,25% so với cùng kỳ). Dư nợ đến cuối tháng 10/2015 là 25.628 tỷ đồng, bằng 1,09 lần so với đầu năm 2011. Tốc độ tăng trưởng tín dụng qua các năm đều tăng (năm 2011 tăng 10,01%, năm 2012 tăng 15,72%, năm 2013 tăng 16,9%, năm 2014 tăng 12,17%, 10 tháng đầu năm 2015 tăng 13,75%). Tốc độ tăng trưởng bình quân GD từ năm 2011-2015 đạt 13,72%” [59]. Bên cạnh những kết quả đạt được, thì một số DNTMNVV còn chưa tiếp cận được vốn từ CS hỗ trợ của Tỉnh. Để đánh giá rõ hơn về những thuận lợi và khó khăn trong việc tiếp cận vốn tín dụng của các DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh. NCS dựa vào số liệu sơ cấp được thu thập để làm cơ sở đánh giá, phân tích những thuận lợi, khó khăn khi tiếp cận CS này từ phía DN.

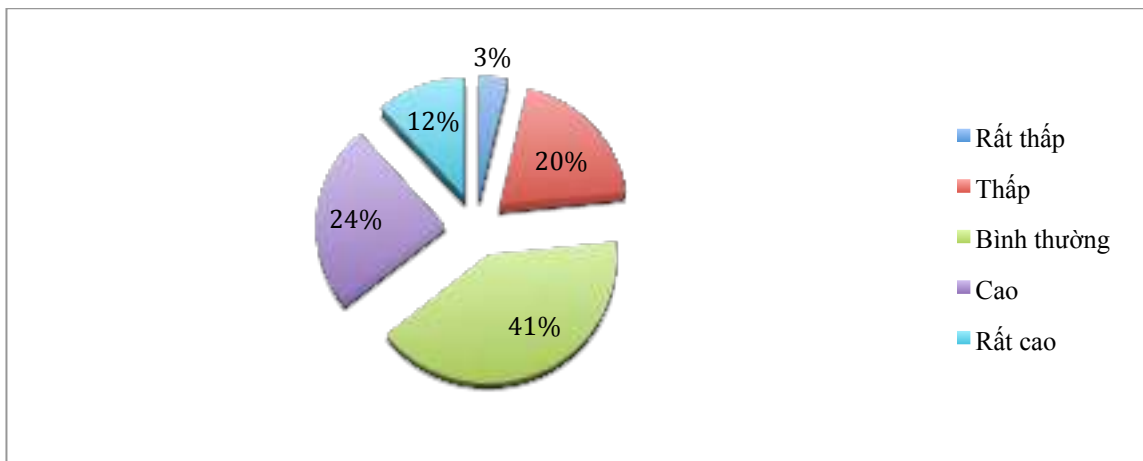
#### *Thứ nhất, hỗ trợ lãi suất cho vay*

Trong hoạt động SXKD vốn là yếu tố rất quan trọng. Tuy nhiên để giúp các DNTMNVV mở rộng quy mô sản xuất bên cạnh việc sử dụng vốn tự có thì một phần vốn khác là các DN đi vay từ hệ thống các ngân hàng. Do đó lãi suất cho vay sẽ ảnh hưởng đến chi phí sử dụng vốn của DN và các DN phải trả cho các Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác.

Trong động KD của DN, lãi suất đi vay tạo ra chi phí SXKD. Do đó, mọi sự thay đổi về lãi suất cho vay sẽ tác động đến hoạt động của DN hay nói cách khác là ảnh hưởng đến LN của DN và qua đó điều chỉnh các hành vi của DN trong các hoạt động KT.

UBND Tỉnh đã ban hành các CS liên quan đến hỗ trợ lãi suất cho vay đối với các DN như: “Quyết định số 03/2013/QĐ- UBND ngày 17/10/2013 về việc hỗ trợ lãi suất cho các KH vay vốn tại các tổ chức tín dụng” [67].

Theo đánh giá từ các DNTMNVV trên địa bàn có đến 12% DN cho rằng mức hỗ trợ lãi suất cho vay là rất cao, 24% DN đánh giá là cao và 41% cho rằng là bình thường, trong khi chỉ có 3% đánh giá là rất thấp và 20% đánh giá mức trung bình. Điều này chứng tỏ mặc dù NN Trung ương và đặc biệt là chính quyền địa phương đã có các CS hỗ trợ vay vốn cho các DNTMNVV nhưng mức hỗ trợ lãi suất cho vay vẫn còn là trở ngại lớn đối với các DN trên địa bàn.



*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

### **Hình 2.5: Mức hỗ trợ lãi suất cho vay đối với các DNTMNVV**

#### *Thứ hai, hỗ trợ khả năng tiếp cận vốn*

UBND Tỉnh đã triển khai nhiều CS hỗ trợ các DNTMNVV tiếp cận các nguồn vốn tín dụng để giúp các DNTMNVV giải quyết nhu cầu về vốn trong KD như : “Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 20/9/2013 phê duyệt đề án thành lập Quỹ tín dụng cho DNNVV tỉnh Hà Tĩnh” [65]. Tuy nhiên, do gặp khó khăn trong việc huy động nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và DN trên địa bàn nên đến ngày 12/2/2015, UBND Tỉnh đã phê duyệt lại Đề án và có “Quyết định số 644/QĐ-UBND về việc thành lập Quỹ tín dụng cho DNNVV tỉnh Hà Tĩnh” [66]. Do Quỹ mới được thành lập với phương thức hoạt động ủy thác lại cho Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh quản lý vốn và thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV nên hiện nay đang thực hiện kiện toàn lại bộ máy hoạt động, triển khai công tác tuyên truyền, hướng dẫn các DN tiếp cận vốn tại các tổ chức tín dụng. Cùng với đó Tỉnh triển khai “Kế hoạch số 95/KH- UBND ngày 29/03/2013 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ- CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo

gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu” [59]. Tuy nhiên, theo đánh giá của các DN dựa vào số liệu điều tra với thang đo (1- rất hạn chế; 5- rất dễ dàng) có kết quả như sau:

**Bảng 2.13: Đánh giá mức độ tiếp cận các nguồn vốn của DNTMNVV**

*Đơn vị tính: %*

<b>ST T</b>	<b>Nguồn vốn</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>ĐT B</b>
1	Ngân hàng trong nước	5,1	24,8	10,2	27,7	32,1	3,57
2	Ngân hàng nước ngoài	78,8	5,1	2,9	5,8	7,3	1,58
3	Tín dụng ưu đãi	11,7	30,7	19,7	10,2	27,7	3,12
4	Các tổ chức tín dụng khác	24,8	8,8	30,7	24,8	10,9	2,88
5	Vay tiền trên thị trường tự do	13,9	5,1	15,3	40,1	25,5	3,58

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

Có thể nhận thấy, khả năng tiếp cận vốn từ các nguồn là khác nhau. Tiếp cận vốn vay từ Ngân hàng trong nước đạt 3,57 điểm; tín dụng ưu đãi đạt 3,12 điểm; vay trên thị trường tự do đạt 3,58 điểm; Ngân hàng nước ngoài đạt 1,58 điểm; vay từ các nguồn khác là 2,88 điểm. Điều này chứng tỏ các DNTMNVV gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước. Với khả năng tiếp cận nguồn vốn hạn chế, các DN luôn rơi vào tình trạng thiếu vốn làm ảnh hưởng đến hoạt động SXKD, cũng như việc tăng vốn và quy mô của DN.

Với những CS hỗ trợ tiếp cận vốn tín dụng cho DNTMNVV đã được triển khai, các DNTMNVV đã tiếp cận được vốn từ các nguồn khác nhau, nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn. Những nguyên nhân gây khó khăn cho DNTMNVV được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.14: Khó khăn các DNTMNVV gặp phải khi vay tiền  
từ các tổ chức tín dụng**

*Đơn vị tính: %*

STT	Nguyên nhân	1	2	3	4	5	ĐTB
1	TTHC phức tạp	13,1	7,3	16,8	57,7	5,1	3,34
2	Phân biệt đối xử giữa DNNN và doanh nghiệp ngoài quốc doanh	23,4	10,2	54	10,2	2,2	2,58
3	Điều kiện cho vay của NH quá chặt chẽ đối với khu vực tư nhân	24,1	8,8	24,8	40,1	2,2	2,88
4	Chi phí vay vốn không chính thức quá lớn	16,8	7,3	27,7	18,2	29,9	3,37
5	Hệ thống sổ sách kế toán của DN không đầy đủ	18,2	5,8	32,1	32,8	10,9	3,12
6	DN thiếu năng lực xây dựng dự án và phương án trả nợ vốn vay	7,3	8	29,2	43,1	12,4	3,45

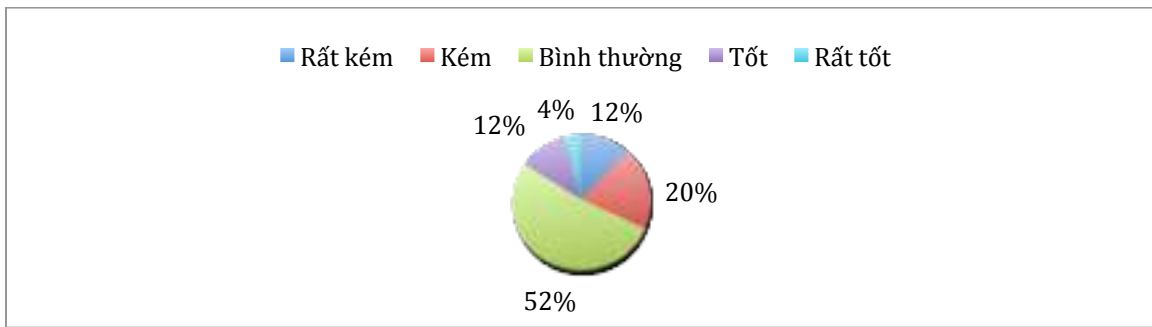
*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

Theo đánh giá của các DNTMNVV với thang điểm từ 1 đến 5 thì TTHC phức tạp là 3,34 điểm; chi phí vay vốn không chính thức quá lớn là 3,37 điểm; hệ thống sổ sách kế toán của DN không đầy đủ là 3,12 điểm; DN thiếu năng lực xây dựng dự án và phương án trả nợ vốn vay là 3,45 điểm.

Như vậy, nếu xét theo điểm số trung bình thì có một số nguyên nhân khách quan và chủ quan làm cho DNTMNVV gặp khó khăn trong tiếp cận vốn như TTHC (chiếm 57,7%), điều kiện cho vay của ngân hàng (chiếm 40,1%), sự phân biệt đối xử giữa DNNN với DNTMNVV ngoài quốc doanh khi vay vốn, nhưng cũng có một số nguyên nhân xuất phát từ nội tại của DNTMNVV như hệ thống sổ sách kế toán của DNTMNVV không đầy đủ thông tin hoặc thông tin không chính xác. Một số DNTMNVV không có phương án KD rõ ràng, hiệu quả của dự án không cao và DN không có khả năng hoàn vốn khi đáo hạn.

Để đánh giá khả năng thực hiện việc tiếp cận CS hỗ trợ các DN vay vốn trên địa bàn Tỉnh. Theo đánh giá từ các nhà quản lý của Tỉnh có kết quả như sau:





*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

### **Hình 2.6: Đánh giá khả năng tiếp cận CS hỗ trợ vay vốn của DNTMNVV**

Như vậy, dưới góc độ QLNN thì chỉ có 16% DN tiếp cận tốt; 52% DN ở mức bình thường; còn lại 32% là kém trong việc tiếp cận các CS hỗ trợ vốn vay của Tỉnh.

Tóm lại, DNTMNVV đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn trong và ngoài nước. Mặc dù trong thời gian qua CP cũng như chính quyền địa phương đã có những CS để cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận vốn cho các DNTMNVV bằng cách hỗ trợ về lãi suất cho vay, thành lập các Quỹ tín dụng dành riêng cho đối tượng này, cải cách TTHC, nới lỏng điều kiện cho vay, mở rộng các loại tài sản thế chấp,... Nhưng cũng chưa giải quyết được tình trạng thiếu vốn cho DN. Tình trạng phổ biến là nhiều DN gặp trở ngại trong thủ tục tiếp cận vốn, quá trình vay vốn tốn nhiều thời gian và chi phí. Ngoài ra, nhiều DN nộp hồ sơ cho vay bị từ chối do không đáp ứng được yêu cầu về thông tin tài chính, kế toán, tính khả thi của dự án SXKD. Bên cạnh đó, do năng lực nội tại của DN còn hạn chế dẫn đến nhiều DN không tiếp cận được những CS của CP và địa phương khi triển khai thực hiện.

#### *2.2.2.2. Chính sách hỗ trợ về thuế*

Trong những năm qua CP rất quan tâm đến sự phát triển của DNNVV, CP đã yêu cầu Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế xây dựng và xem xét lại các biểu thuế và thủ tục hồ sơ thuế để giúp cho các DN thuận lợi trong hoạt động đóng nộp thuế của mình, cũng như hoạt động SXKD.

CP đã ban hành các CS về thuế đối với DN gắn với điều kiện thực tế phát triển KT- XH của đất nước và xu thế hội nhập KTQT. Bên cạnh việc đảm bảo nguồn thu cho ngân sách của Quốc gia, việc ban hành các CS thuế hợp lý còn tạo động lực, kích thích SXKD của các DN. Nhìn chung, trong thời gian vừa qua nhiều CS thuế đã có sự điều chỉnh về mức thuế suất để giảm áp lực chi phí cho các DN. Cụ thể: thuế TNDN có

xu hướng giảm theo từng GD từ 25% (năm 2010) đến nay giảm xuống còn 20% (năm 2017). Thuế GTGT đối với HH thông thường áp dụng ở mức thấp so với các nước trên thế giới ở mức 5- 10%. Thuế XNK cũng có xu hướng giảm do lộ trình cắt giảm thuế khi Việt Nam gia nhập WTO và các hiệp định TM tự do trong khu vực và trên thế giới đã giúp DNNVV có thể cắt giảm chi phí đầu vào, tăng tích lũy, tạo thuận lợi cho phát triển DNTMNVV. Về thủ tục thuế, năm 2015, thời gian dành cho nộp thuế của DN là 117 giờ/năm, tức là 4,875 ngày/năm. Chính điều này đã tạo sự thuận lợi cho DN trong việc tiết kiệm thời gian liên quan đến thủ tục về thuế. Việc kê khai nộp thuế qua mạng đã được triển khai và đưa vào sử dụng thay cho việc đi nộp trực tiếp cũng tiết kiệm được thời gian cho DN, nhưng thực tế cũng gián tiếp làm phát sinh thêm chi phí cho DN do phải đăng ký chữ ký số với chi phí từ 1- 2triệu đồng/năm. Việc xử phạt, truy thu thuế của cơ quan quản lý thuế cũng là một khó khăn của DN. Về mức thuế suất các loại thuế được điều chỉnh theo hướng tạo động lực, khuyến khích các DN phát triển.

Cụ thể mức thuế suất thuế TNDN qua các thời kỳ được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.15: Tổng hợp thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp qua các thời kỳ**

Thời gian áp dụng	Cách xác định	Thuế suất	Văn bản hướng dẫn
Trước 01/07/2013	Tất cả DN trừ một số trường hợp được quy định trong thông tư 123	25%	Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012
Từ ngày 01/07/2013	DN được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, kể cả HTX, đơn vị sự nghiệp có thu có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng.	20%	Thông tư số 141/2013/TT-BTC ngày 16/10/2013
	Tổng doanh thu năm trên 20 tỷ đồng	25%	
Từ ngày 01/01/2014 – 31/12/2015	DN được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, kể cả HTX, đơn vị sự nghiệp có thu có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng.	20%	Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014;
	Tổng doanh thu năm trên 20 tỷ đồng	22%	
Từ ngày 01/01/2016 trở đi	Tất cả DN, trừ các trường hợp ưu đãi về thuế TNDN	20%	Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015

*Nguồn: Chi cục thuế tỉnh Hà Tĩnh*

Theo đánh giá của các DNTMNVV về ảnh hưởng của mức thuế suất hiện nay của các sắc thuế đến hoạt động của DN trong thời gian vừa qua và có kết quả như sau:

**Bảng 2.16: Đánh giá mức thuế suất một số loại thuế áp dụng cho DNTMNVV**

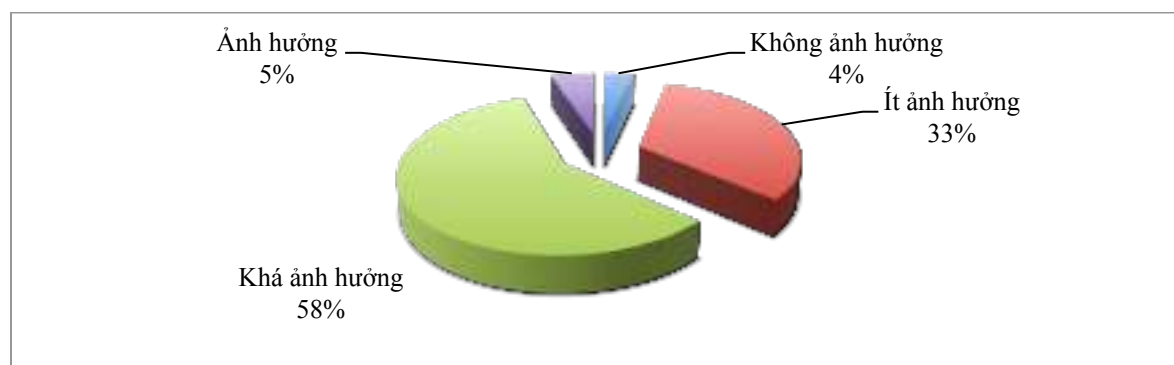
Đơn vị tính: %

TT	Loại thuế	Mức độ đánh giá (1- Rất thấp; 5- Rất cao)					ĐTB
		1	2	3	4	5	
1	Thuế TNDN	0	48,9	38,7	7,3	5,1	2,69
2	Thuế tài nguyên	0	26,3	56,9	13,1	3,6	2,94
3	Thuế môn bài	27	65	3,6	4,4	0	1,85
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	5,1	26,3	42,3	26,3	3,9
5	Thuế XNK	0	16,8	32,8	36,5	13,9	3,47

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Về mức thuế suất các loại thuế mà DNTMNVV đang thực hiện. Theo kết quả điều tra các DN đánh giá thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đạt 3,9 (điểm) và thuế suất thuế XNK đạt 3,47 (điểm), hai loại thuế này có điểm trong khoảng từ 3- 4 (điểm). Chứng tỏ mức thuế suất của hai loại thuế này còn cao, chưa khuyến khích được các DN trong hoạt động SXKD.

Đối với DNTMNVV bên cạnh chịu ảnh hưởng của các loại thuế khác nhau, thì thuế nhập khẩu ảnh hưởng lớn đến giá bán HH và DV, là yếu tố ảnh hưởng đến LN của DN. Vì vậy, tác giả xem xét tác động của thuế nhập khẩu đến giá bán HH và DV.



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

**Hình 2.7: Đánh giá ảnh hưởng của thuế nhập khẩu đến hoạt động của DNTMNVV**

Để có cái nhìn rõ hơn về mức độ phiền hà các DNTMNVV gặp phải khi thực hiện các thủ tục liên quan đến cơ quan thuế. Theo đánh giá của các DNTMNVV với thang điểm từ 1 đến 5 (1- rất không phiền hà; 5- rất phiền hà) được phản ánh qua bảng sau:

**Bảng 2.17: Mức độ phiền hà về các thủ tục thuế của cơ quan quản lý thuế**

TT	Tiêu chí	Mức độ phiền hà					ĐTB
		1	2	3	4	5	
a.	Đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế	46,7	38	9,5	3,6	2,2	1,77
b.	Khai thuế	30,7	39,4	15,3	8	6,6	2,2
c.	Nộp thuế	48,2	41,6	6,5	2,2	1,5	1,67
d.	Miễn, giảm thuế	21,2	46	19,7	10,9	2,2	2,27
e.	Hoàn thuế	22	24,8	32,8	15,3	5,1	2,57
f.	Thanh kiểm tra thuế	9,5	14,6	46,7	18,2	11	3,07

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

Có thể nhận thấy, thủ tục đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế đạt 1,77 (điểm); khai thuế đạt (2,2 điểm); nộp thuế đạt (1,67 điểm); miễn, giảm thuế đạt 2,27 (điểm); hoàn thuế đạt 2,57 (điểm) và thanh kiểm tra thuế đạt 3,1 (điểm). Nhìn chung, các thủ tục thuế của cơ quan thuế được DNTMNVV đánh giá không phiền hà cho DN. Tuy nhiên hoạt động thanh kiểm tra thuế vẫn còn khá phiền hà đối với DN.

Nhìn chung, CS hỗ trợ thuế đã thể hiện sự quan tâm của CP đối với các DN, đã có nhiều CS thuế tạo động lực và khuyến khích được DNTMNVV phát triển cả về lượng và chất từ đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng KT chung song theo đánh giá của các nhà quản lý của DNTMNVV vẫn còn nhiều tồn tại cần phải giải quyết như một số quy định về thuế còn phức tạp về TTHC, hoạt động thanh kiểm tra thuế còn kéo dài và gây phiền hà cho DN.

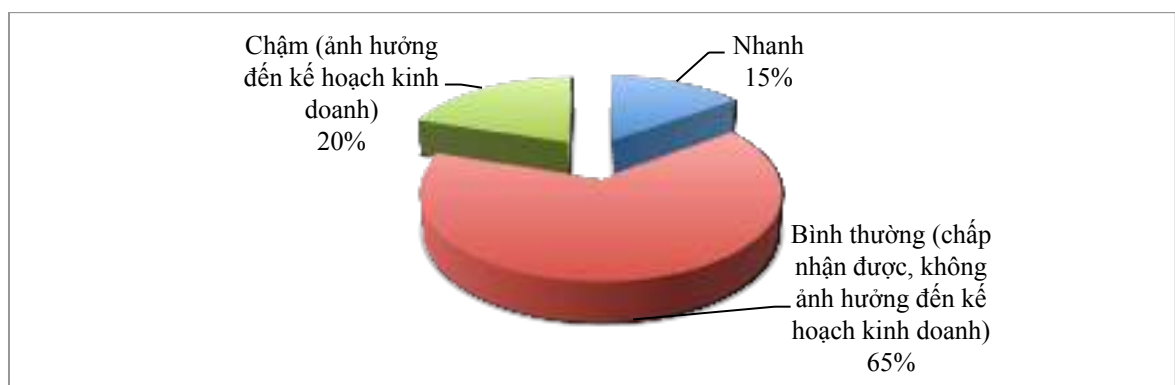
### 2.2.2.3. Chính sách hỗ trợ đất đai và mặt bằng KD

Đất đai và mặt bằng KD là yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến hiệu quả KD của DN. Các DNTMNVV mới thành lập và đang hoạt động thường gặp khó khăn trong việc tìm kiếm, mở rộng diện tích mặt bằng KD, việc tìm thuê mặt bằng KD phù hợp

thường chịu chi phí thuê cao. Nhận biết được vai trò của nó đối với hoạt động của DNTMNVV, trên cơ sở CS đất đai của CP, UBND Tỉnh giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai những điểm mới trong luật đất đai năm 2013, nhằm giải quyết những vướng mắc trong quá trình thực hiện đối với các DN. Bên cạnh đó, Tỉnh cũng ban hành văn bản hướng dẫn các TTHC quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013, kết quả đã giảm thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ 30 ngày theo quy định xuống còn 09 ngày làm việc, thực hiện trả kết quả trong ngày đối với hồ sơ đăng ký thế chấp và xoá thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhận trước 15 giờ chiều cùng ngày. Điều này tạo thuận lợi cho các DN của địa phương.

Bên cạnh đó, Tỉnh cũng ban hành nhiều văn bản CS liên quan đến việc sử dụng đất trong phát triển KT- XH của Tỉnh theo định hướng chuyển dịch CCKT của Tỉnh như “Quyết định về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011- 2015) của các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn toàn Tỉnh, trong đó có việc quy hoạch quỹ đất sử dụng phát triển các khu, cụm CN, quỹ đất phát triển cơ sở hạ tầng, quỹ đất ở đô thị” [67].

Theo đánh giá của DN về thời gian cấp phép mặt bằng KD trên địa bàn Tỉnh như sau:



*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

### **Hình 2.8: Đánh giá của các DNTMNVV về thời hạn cấp mặt bằng KD**

Nhìn vào hình trên nhận thấy, có 15% DN đánh giá việc cấp mặt bằng KD hiện nay của địa phương là nhanh, 65% DN đánh giá là bình thường. Có thể thấy chính quyền địa phương rất quan tâm đến việc cấp giấy phép mặt bằng cho các DNTMNVV trong việc ổn định mặt bằng để KD, với thủ tục nhanh gọn, đảm bảo

đúng quy định về luật đất đai và cơ chế khuyến khích phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Tuy nhiên, vẫn còn 20% DN đánh giá việc cấp mặt bằng KD hiện nay vẫn còn chậm làm ảnh hưởng đến tình hình KD của DNTMNVV. Theo đánh giá của các DN, những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên:

**Bảng 2.18: Nguyên nhân chậm cấp giấy phép mặt bằng KD**

	<b>Nguyên nhân</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>ĐTB</b>
a	Tiền thuê nhà đất (hoặc giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất)	15,3	10,2	24,9	40,1	9,5	3,18
b	TTHC	5,1	15,3	10,2	60	9,5	3,53
c	Do biến động cung, cầu nhà đất	24,8	19,7	30	15,3	10,2	2,66
d	Chi phí giao dịch phi chính thức	40,1	30	15,3	10,2	4,4	2,09
e	Do CS nhà đất của CP	45,3	35	10,2	5,1	4,4	1,88
f	Do CS thuế của CP	54,7	30	5,1	5,1	5,1	1,76
g	Do quy hoạch đất chưa rõ ràng	19,8	24,8	15,3	35	5,1	2,81

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

Các DN được yêu cầu đánh giá về nguyên nhân chậm cấp giấy phép mặt bằng KD theo thang điểm từ 1 đến 5 theo mức độ tăng dần (1- rất không ảnh hưởng; 5- rất ảnh hưởng). Theo điểm số trung bình, các DN đánh giá tiền thuê đất đạt 3,18 điểm; TTHC đạt 3,53 điểm là những nguyên nhân chính làm chậm cấp giấy phép mặt bằng KD. Mặc dù CP và chính quyền cấp Tỉnh đã cải cách nhiều trong khâu TTHC và ban hành CS giảm chi phí thuê đất cho DN với mục tiêu khuyến khích, hỗ trợ phát triển các DN, nhưng vẫn còn rất nhiều vấn đề cần phải hoàn thiện để phát huy tốt nhất các giải pháp hỗ trợ DN của CP và chính quyền cấp Tỉnh.

#### 2.2.2.4. Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại

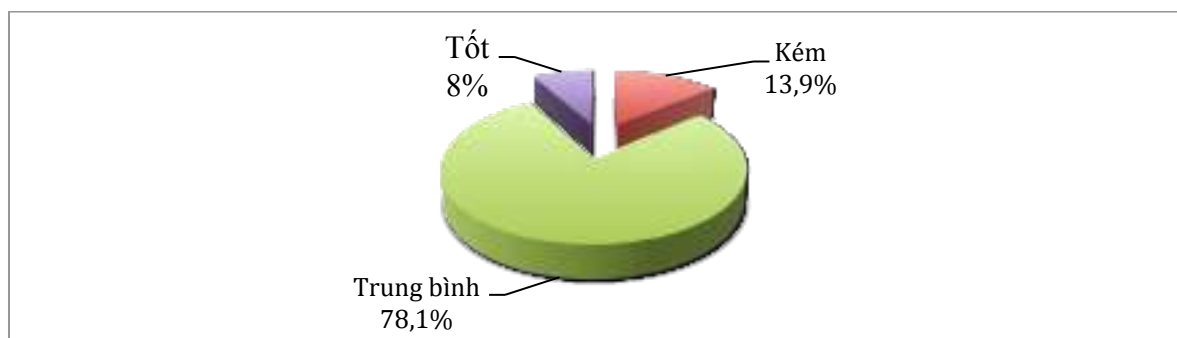
GD từ năm 2005- 2016, tỉnh Hà Tĩnh tổ chức hơn 35.000 chương trình khuyến mại của các DN, cá nhân SXKD; 47 hội chợ, triển lãm TM được tổ chức trên địa bàn [55].

Hoạt động XTTM làm giá trị XNK thời gian qua tăng mạnh, “giá trị xuất khẩu GD 2011- 2014 đạt 3,268 triệu USD, tốc độ tăng trưởng kim ngạch XNK GD

2005- 2014 đạt 53,3%. Trong đó, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu GD 2005- 2014 đạt 16,5%/năm. Giá trị xuất khẩu năm 2014 đạt 138,71 triệu USD, tăng 16,59% so với cùng kỳ năm 2013. Các mặt hàng có kim ngạch tăng mạnh: hàng dệt may (tăng 419,48%), tinh bột sắn (tăng 47,06%), hàng thuỷ sản (tăng 31,03%), chè (tăng 16,59%)....Tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu GD 2011- 2014 đạt 80,9%. Kim ngạch nhập khẩu năm 2014 đạt 2.300 triệu USD, cao gấp 3,7 lần so với kế hoạch năm, tăng gấp 4,9 lần so với năm 2013, mức tăng chủ yếu do nhập khẩu lượng máy móc thiết bị và nguyên vật liệu phục vụ thi công dự án Formosa và các dự án trọng điểm trên địa bàn. Trên địa bàn Tỉnh hiện có 147 DN XNK, trong đó có 73 DN xuất khẩu và 74 DN nhập khẩu” [55].

Hoạt động XTTM được Tỉnh hết sức quan tâm, UBND Tỉnh ban hành “Quyết định số 1936/QĐ- UBND ngày 06 tháng 07 năm 2010, về phê duyệt chương trình XTTM tỉnh Hà Tĩnh GD 2010- 2015” [55], với các chương trình: “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, “hỗ trợ thông tin tập huấn, hội nghị, hội thảo, khảo sát thị trường, xây dựng và quảng bá thương hiệu SP hàng đầu Hà Tĩnh, tổ chức các sự kiện XTTM, kêu gọi đầu tư xây dựng cơ bản hạ tầng TM” [54]. Hàng năm, “Tỉnh tổ chức 3- 5 phiên chợ hàng Việt từ nguồn XTTM Quốc gia, hỗ trợ DN kinh phí thuê địa điểm bán hàng Việt, đưa 70- 80 chuyến hàng về nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn và các khu vực tái định cư, tham gia 5-7 hội chợ trong nước, 1- 3 hội chợ nước ngoài, tổ chức 2- 3 hội nghị xúc tiến giao thương, kết nối thị trường, 2- 3 hội nghị xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, hàng năm Hà Tĩnh tham gia hội nghị 9 tỉnh thuộc 3 quốc gia Việt Nam- Lào- Thái Lan có sử dụng quốc lộ 8 và quốc lộ 12 được tổ chức thường niên. Thông qua hội nghị, sẽ tăng cường hợp tác TM giữa các Tỉnh từng bước được thúc đẩy lượng khách du lịch, HH và phương tiện xuất, nhập cảnh qua các cửa khẩu ngày càng nhiều, hoạt động chuyển giao KH- CN giữa các Tỉnh ngày càng được phát huy” [55].

Theo các DNTMNVV đánh giá về hoạt động XTTM hỗ trợ phát triển DNTMNVV theo thang điểm từ 1 đến 5 theo mức độ tăng dần: không DN nào đánh giá ở mức 1- rất kém và mức 5- rất tốt của thang đo, đánh giá tốt (8%), trung bình (78,1%), kém (13,9%). Như vậy, đứng từ phía DN thì hoạt động XTTM còn nhiều hạn chế, thậm chí còn chưa tốt. Chưa phát huy được thế mạnh của các DNTMNVV.



*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

### Hình 2.9: Đánh giá thực trạng hoạt động XTTM

Đối với các chương trình cụ thể trong hoạt động XTTM như: việc quảng bá DN, HH, DV thông qua hoạt động quảng cáo, theo đánh giá của các DNTMNVV về hoạt động này, nhận thấy tần suất sử dụng các kênh quảng cáo: Báo điện tử, website đạt 3,96 (điểm); Tờ rơi, Poster đạt 3,85 (điểm); Triển lãm, hội chợ đạt 2,97 (điểm); Đài truyền thanh, truyền hình đạt 3,67 (điểm); Báo, tạp chí chuyên ngành đạt 3,05 (điểm); Hội nghị KH đạt 3,2 (điểm). (Bảng 2.19)

**Bảng 2.19: Tần suất sử dụng các kênh quảng cáo của DNTMNVV**

*Đơn vị tính: %*

Các kênh quảng cáo	Có	Không	Tần suất sử dụng (1: rất hiếm khi; 5: rất thường xuyên)					ĐTB
			1	2	3	4	5	
Báo điện tử, website	123	14	0	6,5	19,5	44,7	29,3	3,96
Tờ rơi, Poster	115	22	0	17,5	10,4	41,7	30,4	3,85
Triển lãm, hội chợ	62	75	19,4	16,1	24,2	29,0	11,3	2,97
Đài truyền thanh, truyền hình	79	58	8,9	5,1	17,7	46,8	21,5	3,67
Báo, tạp chí chuyên ngành	23	114	21,7	8,7	26,1	30,4	13,1	3,05
Hội nghị KH	15	122	20	13,3	13,3	33,4	20	3,2

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*



Nhìn chung, các DNTMNVV đã quan tâm đến hoạt động quảng bá hình ảnh DN, HH, DV của DN với các kênh chủ yếu là báo điện tử, website, tờ rơi, poster và thông qua đài phát thanh, truyền hình mà chưa quan tâm đến hoạt động triển lãm, hội chợ để quảng bá hình ảnh, HH, DV của DN.

### *2.2.3. Cải cách hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển DNTMNVV*

Nhằm cải thiện môi trường KD hỗ trợ phát triển DNTMNVV trong việc giải quyết các TTHC. UBND Tỉnh giao cho các sở, ban ngành có liên quan tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ các TTHC không cần thiết, nhằm giảm chi phí, tiết kiệm thời gian, giúp DN giải quyết các TTHC nhanh chóng, kịp thời và thuận lợi hơn.

Tỉnh đã ban hành “Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2014; Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 25/03/2014 ban hành quy chế phối hợp trong việc rà soát quy định, thủ tục hành chính và cập nhật, công bố, công khai thủ tục hành chính; Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về quy chế phối hợp tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính; Quyết định số 27/2016/QĐ- UBND ngày 20/06/2016 quy định thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Tỉnh. 100% đơn vị hành chính ở cả 3 cấp thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Quyết định số 90/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng CP, ban hành mới 64/64 quyết định chuẩn hoá TTHC, công khai, niêm yết, thực hiện phân kỳ thời gian giải quyết 1.463/1.463 TTHC thuộc các ngành, lĩnh vực trên cơ sở dữ liệu quốc gia. Sau chuẩn hoá và phân kỳ, có 306 TTHC được thực hiện đơn giản hoá, trong đó cắt giảm được 436 thành phần hồ sơ và giảm được 3.116,5 ngày về thời gian giải quyết” [54].

“Rà soát cải tiến quy trình thủ tục, rút ngắn tối đa thời gian đăng ký DN. Thời gian xử lý hồ sơ đăng ký thành lập DN trung bình đạt 1,66 ngày, giảm 1,34 ngày so với quy định của Luật Doanh nghiệp, giảm 1,37 ngày so với chỉ số bình quân cả nước; thời gian xử lý hồ sơ đăng ký thay đổi DN trung bình đạt 1,58 ngày, giảm 1,42 ngày so với quy định giảm 0,47 ngày so với bình quân của cả nước. Rút ngắn thời gian đăng ký DN đầu tư từ 05 ngày theo quy định Luật Đầu tư xuống 04

ngày; giảm thời gian chấp nhận chủ trương đầu tư từ 35 ngày theo quy định xuống còn 22 ngày làm việc, thực tế thời gian bình quân 18- 19 ngày” [54].

“Điện tử hoá thủ tục hải quan, thuế; rút ngắn thời gian thực hiện các TTHC cho DN. Cục thuế Tỉnh tăng cường quản lý kê khai thuế qua mạng, đăng ký nộp thuế điện tử, phối hợp chặt chẽ với Kho bạc NN, các ngân hàng TM hỗ trợ tối đa có các DN sử dụng DV nộp thuế điện tử, đạt tỷ lệ 100% DN kê khai thuế qua mạng, 99% đăng ký nộp thuế điện tử và 72% nộp tiền qua DV nộp thuế điện tử. Hải quan Hà Tĩnh ứng dụng triệt để công nghệ thông tin, phương pháp quản lý hiện đại, 99% tờ khai thực hiện hải quan điện tử, mở rộng thanh toán điện tử các loại thuế, phí hải quan tạo thuận lợi cho DN, 90 số thu hải quan đã được thực hiện qua các ngân hàng TM” [54].

Về việc công khai, minh bạch thông tin về TTHC và tình hình thực hiện “một cửa, một cửa liên thông” của các cơ quan QLNN trên địa bàn.

Theo đó, “tất cả các cơ quan QLNN đã công khai bộ TTHC tại trụ sở nơi trực tiếp giải quyết TTHC cho người dân và DN. Bên cạnh đó, các Sở, Ban, Ngành đã chủ động sắp xếp cán bộ QLNN có năng lực, trình độ và có trách nhiệm trong hướng dẫn chuẩn bị hồ sơ, tiếp nhận, xử lý các TTHC bảo đảm đúng tiến độ theo quy định. Việc thực hiện kiểm tra CCHC có tác dụng kịp thời chấn chỉnh những hạn chế, yếu kém” [54].

Bên cạnh đó, Tỉnh còn ban hành “Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 29/02/2012 về việc ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2012 – 2020; Quyết định số 3713/QĐ-UBND ngày 25/11/2013 về đổi mới phương thức hoạt động của các sở, ban, ngành, UBND cấp Huyện nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành. Thêm vào đó, hàng năm có kế hoạch kiểm soát TTHC. Phương thức lãnh đạo điều hành đã có đổi mới gắn với trách nhiệm của người đứng đầu. Tất cả những điều hành đó thể hiện công tác CCHC ngày càng được Tỉnh quan tâm hơn” [54].

Mặt khác, “Tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan hành chính Nhà nước xây dựng, mở rộng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 - 2008 thông qua Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 24/02/2014. Đồng thời Tỉnh đã triển khai nâng cấp văn phòng điện tử di động (MO) thành văn phòng điện tử thông minh (IO): đến

nay đã có 31 đơn vị được cài đặt và sử dụng IO. Các thủ tục hành chính, các văn bản chỉ đạo, điều hành được cập nhật kịp thời và đầy đủ trên Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị trong Tỉnh” [54]. Theo báo cáo của UBND Tỉnh “100% các trang/cổng thông tin của các đơn vị đã cung cấp đầy đủ bộ thủ tục hành chính ở mức độ 2 thuộc thẩm quyền của đơn vị. Các cơ quan, đơn vị sử dụng hiệu quả hệ thống gửi nhận văn bản điện tử của UBND Tỉnh, góp phần trao đổi văn bản, tài liệu giữa các cơ quan nhà nước được nhanh chóng, thuận tiện. Những hoạt động này có tác động tích cực đến hoạt động SXKD của DN, giúp DN có thể giải quyết được các công việc nhanh chóng hơn tại các cơ quan QLNN cũng như có đầy đủ các thông tin liên quan. Tuy nhiên, chất lượng nội dung thông tin và sự cung cấp đồng bộ thông tin tại các cơ quan, đơn vị trong Tỉnh cần đòi hỏi sự đánh giá khách quan và chi tiết hơn” [54].

Ngoài ra, Tỉnh còn ban hành “Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 27/7/2011 và Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 13/9/2014 quy định trình tự, thủ tục đầu tư các dự án có sử dụng đất; ban hành bộ thủ tục hành chính của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã”. Các TTHC được công khai trên “cổng thông tin điện tử UBND Tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương và được công bố công khai tại bộ phận giao dịch 1 cửa; các hồ sơ của DN đều được xử lý thông qua bộ phận 1 cửa, có phiếu hẹn trả kết quả theo thời gian quy định của UBND Tỉnh” [50]. Hiện nay, toàn Tỉnh có “03 đơn vị cấp sở, 04 đơn vị cấp huyện thực hiện một cửa điện tử hiện đại” [49]. Từ năm 2007 thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” giữa “Sở Kế hoạch và Đầu tư - Cục Thuế - Công an Tỉnh đã loại bỏ những khâu thủ tục không cần thiết, rút ngắn thời gian giải quyết đăng ký KD (theo số liệu báo cáo từ 15 ngày xuống 7 ngày, hiện nay chỉ còn 3 - 5 ngày), đây là tiền đề tạo ra những đột phá về CCHC, có tác động lan tỏa, thúc đẩy CCHC trên các lĩnh vực khác như thuế, đất đai, xây dựng... tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hiệu quả hơn tại Tỉnh” [50]. Để đánh giá thái độ phục vụ của chính quyền các cấp, thể hiện qua số liệu điều tra với mức ý nghĩa (1- rất phiền nhiễu; 5- rất thân thiện).

**Bảng 2.20: Thái độ phục vụ của cán bộ công chức thuộc chính quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành của Tỉnh đối với DNTMNVV**

*Đơn vị tính: %*

	Mức đánh giá (1- rất phiền nhiễu; 5- rất thân thiện)					ĐTB
	1	2	3	4	5	
UBND Tỉnh	0	0	61,3	30,7	8	3,47
UBND Huyện, Thị xã	0	5,2	68,6	20,4	5,8	3,27
Sở Tài chính	0	13,1	54,7	27	5,2	3,24
Sở KH&ĐT	0	6,6	59,1	30,7	3,6	3,3
Sở Xây dựng	0	8,7	62	26,3	3	3,23
Sở Tài nguyên và Môi trường	0	11	64,2	23,3	1,5	3,15
Sở Giao thông Vận tải	0	10,2	60,6	24,1	5,1	3,24
Sở KH- CN	0	6,6	59,8	30	3,6	3,3
Sở thông tin và truyền thông	0	6,6	62	26,3	5,1	3,3
Sở NN& PTNT	0	5,1	61,3	25,6	8	3,37
Sở Công thương	0	3,6	55,5	30	10,9	3,48
Chi Cục thuế tỉnh	0	2,9	56,9	25,6	14,6	3,51

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

Có thể nhận thấy, thái độ phục vụ của chính quyền, các cơ quan quản lý chuyên ngành đều nằm trong khoảng từ 3 đến 4 (điểm). Điều này chứng tỏ môi trường CCHC của Tỉnh đã được cải thiện và thái độ phục vụ của cán bộ, công chức khá thân thiện, tạo điều kiện cho các DNTMNVV thuận lợi hơn trong việc giải quyết các TTHC liên quan đến hoạt động của DN.

#### *2.2.4. Kiểm tra, giám sát hoạt động của DNTMNVV*

Thực hiện “Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 05/05/2010 của CP và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của CP”. Hàng năm UBND kết hợp với các cơ quan ban ngành trong Tỉnh đối thoại, trao đổi thông tin với chủ DN để nắm bắt được tình

hình KD của DN trên địa bàn. Hàng năm các DNTMNVV được đối thoại ít nhất là 4 lần (1 lần/Quý) với người đại diện cơ quan QLNN nhằm giải quyết, tháo gỡ những vướng mắc trước mắt cho các DNTMNVV phát triển. Thông qua việc tiếp xúc, đối thoại trực tiếp giữa DNTMNVV với đại diện của cơ quan QLNN của Tỉnh, các Huyện, Thị, Thành phố và các sở ban ngành. Từ đó, giúp cho Tỉnh có thể đưa ra các CS phù hợp nhằm trợ giúp có hiệu quả hơn đối với DNTMNVV hoạt động SXKD trước những thay đổi của nền KTTT trong bối cảnh KT trong nước và trên thế giới có nhiều biến động.

Bên cạnh đó, Tỉnh giao cho các cơ quan có liên quan kiểm tra và giám sát kết quả hoạt động SXKD của các DN để báo cáo kết quả với UBND Tỉnh hàng năm như: Thanh Tra Tỉnh, Sở Tài Chính, Cục Thuế Tỉnh.

Kết quả về kiểm tra và xử lý về thuế các DN trên địa bàn được GD từ năm 2013- 2015 như sau:

**Bảng 2.21: Tổng hợp kết quả kiểm tra thuế các DN GD từ năm 2013- 2015**

TT	2013	2014	2015
1. Số doanh nghiệp được kiểm tra	698	829	913
2. Số thuế phát hiện sau kiểm tra (tỷ đồng)	79,4	60,226	70,259
3. Số tiền phạt vi phạm hành chính (tỷ đồng)	16,5	16,322	17,596

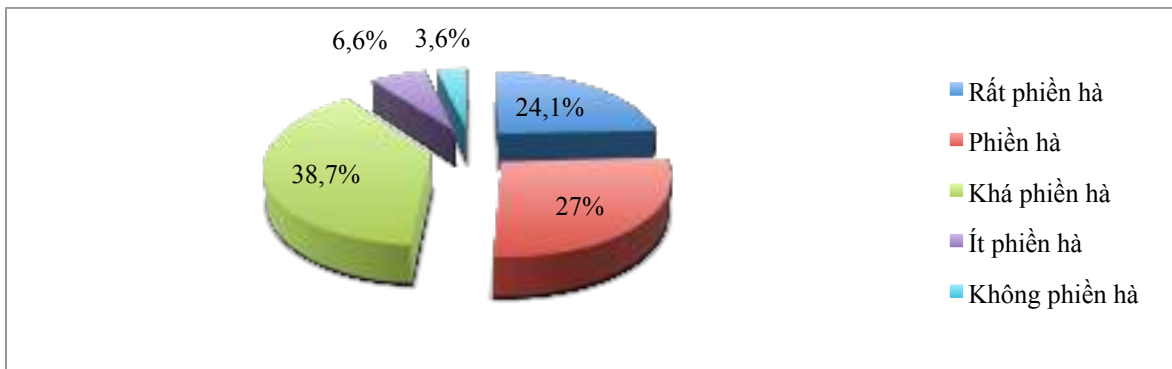
*Nguồn: Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh*

Qua số liệu trên nhận thấy, công tác kiểm tra thuế đối với các DN rất được quan tâm. Hàng năm Cục thuế tỉnh tiến hành kiểm tra các DN về tình hình thực hiện nghĩa vụ nộp thuế NN, các hành vi gian lận, trốn thuế. Từ đó, nắm bắt được kết quả SXKD, cũng như ngăn chặn, phát hiện và điều chỉnh kịp thời hành vi trốn thuế của các DN; đảm bảo thu nguồn thu theo kế hoạch được giao và thực hiện việc nâng cao ý thức, trách nhiệm của người nộp thuế, xây dựng môi trường KD lành mạnh.

Qua quá trình kiểm tra, giám sát đa số các DNTMNVV đều được cơ quan QLNN địa phương đánh giá đạt chất lượng và thực hiện đúng các quy định về hoạt động KD của DN do UBND Tỉnh ban hành. Tuy nhiên, có một số DN còn chây ì như nợ tiền thuế, trốn thuế, nộp báo cáo tài chính còn chậm, không ghi chép, phản ánh đầy đủ các chứng từ nhập- xuất hàng tồn kho, bỏ ngoài hoá đơn những khoản

doanh thu trong kỳ, chi phí KD không hợp lý, hợp lệ; KD buôn bán không có giấy phép KD, thiếu hoá đơn, chứng từ; hàng hoá không rõ nguồn gốc.

Nhìn chung, hoạt động kiểm tra, giám sát của cơ quan QLNN GD vừa qua đã mang lại nhiều tín hiệu tích cực đối với hoạt động của DNTMNVV. Thông qua việc đối thoại trực tiếp, việc kiểm tra, giám sát điều chỉnh được hành vi KD của DN, cũng như tháo gỡ được những vướng mắc cho DN trong việc thực hiện các CS của CP. Bên cạnh đó, việc kiểm tra, giám sát đối với DNTMNVV đôi khi vẫn còn gây ra nhiều khó khăn và phiền hà cho các DN. Theo kết quả thu thập được về mức độ phiền hà đối với hoạt động của DNTMNVV được thể hiện qua hình sau:



*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

**Hình 2.10: Mức độ phiền hà của hoạt động kiểm tra, giám sát đối với DNTMNVV**

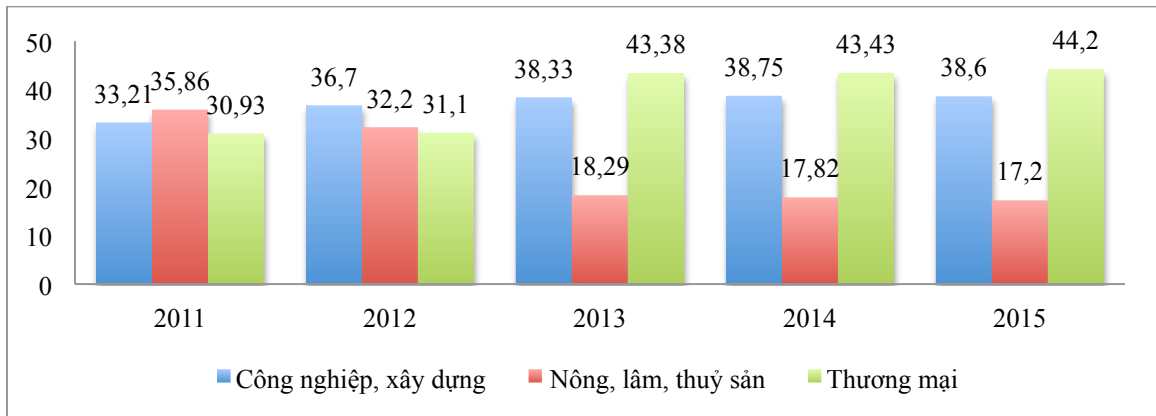
Đánh giá chung, có 3,6% DN trả lời không phiền hà; 6,6% DN trả lời là ít phiền hà; 27% DN trả lời là khá phiền hà; 38,7% DN trả lời phiền hà và 24,1% DN trả lời là rất phiền hà. Tóm lại, bên cạnh chức năng QLNN trong hoạt động kiểm tra, giám sát để điều chỉnh hành vi SXKD của các DN theo đúng pháp luật và hỗ trợ DN trong quá trình phát triển, thì một thực tế hiện nay hoạt động này của các cơ quan QLNN còn gây phiền hà đối với hoạt động của DN, làm ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của DN trên địa bàn.

### **2.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

#### **2.3.1. Định hướng chuyển dịch CCKT của Chính phủ**

Thực hiện định hướng chuyển dịch CCKT theo chủ trương của CP, trong GD từ năm 2011- 2016 chuyển dịch CCKT của Tỉnh đạt được kết quả như sau:

Đơn vị tính: %

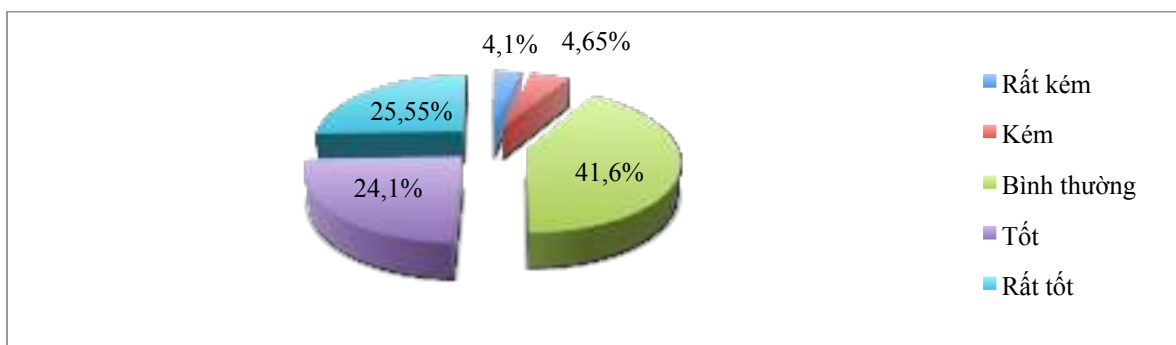


Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh

**Hình 2.11: Cơ cấu ngành KT của tỉnh Hà Tĩnh GD 2011- 2015**

Nhìn vào hình trên cho thấy, cơ cấu chuyển dịch ngành KT của tỉnh Hà Tĩnh là đúng hướng. Tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản giảm dần qua các năm (từ 35,86% năm 2011 giảm xuống còn 17,2% năm 2015), tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng có xu hướng tăng (từ 33,21% năm 2011 tăng lên 38,6% năm 2015), tỷ trọng ngành TM có xu hướng tăng (từ 30,93% năm 2011 tăng lên 44,1% năm 2015).

Để đánh giá ảnh hưởng của định hướng chuyển dịch CCKT đến phát triển DNTMNVV. Theo đánh giá của các DNTMNVV nhận thấy có 35 trên 137 DN đánh giá rất tốt chiếm 25,55%; 33 DN đánh giá tốt chiếm 24,1%; 57 DN đánh giá bình thường chiếm 41,6%; 7 DN đánh giá kém chiếm 4,65%; 5 DN đánh giá rất kém chiếm 4,1%.



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

**Hình 2.12: Đánh giá ảnh hưởng của định hướng chuyển dịch cơ cấu KT tỉnh Hà Tĩnh**

Nhìn chung, định hướng chuyển dịch CCKT của Tỉnh có ảnh hưởng đến DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh. Nguyên nhân do chuyển dịch CCKT ngành có sự dịch chuyển từ ngành nông, lâm, ngư nghiệp sang ngành công nghiệp, xây dựng và TM, kéo theo sự dịch chuyển về nguồn nhân lực, cùng với đó là CS phát triển KT hướng vào phát triển ngành công nghiệp, xây dựng và TM sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển DNTMNVV.

### *2.3.2. Tình hình phát triển kinh tế, xã hội của Tỉnh*

Thực hiện kế hoạch 5 năm 2011-2015, với sự quan tâm, giúp đỡ của CP. Sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của các cấp ủy, chính quyền cùng với nỗ lực của nhân dân và cộng đồng DN đã đóng góp quan trọng và khá toàn diện trong phát triển KT-XH của Tỉnh. Những kết quả đó được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

Kết quả trong GD từ năm 2011- 2015 “tốc độ tăng trưởng GRDP của Hà Tĩnh đạt 18,7%, trong đó năm 2011 đạt 11,68%; năm 2012 đạt 13,56%; năm 2013 đạt 19,2%; năm 2014 đạt gần 26%. Năm 2015 ước đạt 17,5%, trong đó công nghiệp, xây dựng tăng 19,6%, nông lâm thủy sản tăng 7,7%, TM-DV tăng 19,7%. GRDP bình quân đầu người năm 2015 đạt trên 38,9 triệu đồng” [44]. Việc tái CCKT theo mục tiêu của Tỉnh bước đầu đạt kết quả tốt, tiếp tục phát triển mô hình KT theo hướng chiều sâu, CCKT tiếp tục chuyển dịch theo định hướng, mục tiêu của Tỉnh. Năm 2014 “tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, TM, DV trên 82,5%; nông - lâm - ngư nghiệp dưới 17,5%” [46]. Đây là mức tăng trưởng KT cao so với bình quân chung của cả nước.

Từ năm 2006 đến nay “Hà Tĩnh đã thu hút được 327 dự án đầu tư trong và ngoài nước với tổng vốn trên 420.000 tỷ đồng, tương đương 20 tỷ USD. Công tác phát triển DN tăng nhanh, đạt từ 868 DN năm 2005 đến cuối năm 2014 có trên 4000 DN và 734 hợp tác xã đang hoạt động SXKD. Tốc độ tăng trưởng DN của Hà Tĩnh đạt mức cao, tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2005-2014 là 21,35%/năm” [47].

“Giá trị XNK qua địa bàn GD từ năm 2011-2015 tăng mạnh, bình quân đạt trên 3,25 tỷ USD/năm. Năm 2015 có kim ngạch xuất khẩu qua địa bàn ước đạt 2.882 triệu USD, trong đó, giá trị xuất khẩu ước đạt 122,05 triệu USD, giá trị nhập khẩu ước đạt 2.760 triệu USD, tăng 10,6% so với năm 2014” [47].



Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng KT (GRDP) năm 2016 giảm 16,85% so với năm 2015. Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước tăng 4,97% so với năm 2015, đóng góp 0,83 %; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 27,89% so với năm 2015, đóng góp giảm 10,82 %; khu vực TM giảm 15,42% so với năm 2015, đóng góp giảm 6,86 % (trong đó các ngành sản xuất TM, DV giảm 0,77% so với năm 2015, đóng góp giảm 0,23 %). Nhìn chung, Trong GD từ năm 2011- 2016 tình hình KT của Tỉnh còn gặp một số khó khăn nhất định, nhưng với những chuyển biến tích cực trong phát triển KT-XH của Tỉnh đã thúc đẩy DNTMNVV phát triển.

Mặc dù vậy, so với các địa phương trong cả nước Hà Tĩnh vẫn là một địa phương có nguồn thu ngân sách thấp và vẫn phụ thuộc nhiều vào ngân sách của CP. Mặc dù nguồn thu ngân sách của Tỉnh có cải thiện đáng kể GD từ năm 2006- 2015 mức tăng trưởng hàng năm đạt 28,5%, mức tăng này chủ yếu là do tăng thu ngân sách từ dự án của tập đoàn Formosa. Đặc biệt sau sự cố môi trường biển và dự án Formosa đi vào hoạt động GD I thì nguồn thu ngân sách của Tỉnh giảm mạnh, thu hút đầu tư vào địa bàn Tỉnh gặp nhiều khó khăn, điều đó đặt ra nhiều thách thức đối với khoản thu ngân sách của Tỉnh để đáp ứng nhu cầu đầu tư và phát triển KT ngày càng tăng nhanh như hiện nay.

Để đánh giá các yếu tố KT ảnh hưởng phát triển DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh. Tác giả căn cứ vào số liệu điều tra và có kết quả qua bảng sau:

**Bảng 2.22: Các yếu tố KT ảnh hưởng đến DNTMNVV**

*Đơn vị tính: %*

T T	Yếu tố KT	Mức độ đánh giá (1- Rất không ảnh hưởng; 5- Rất ảnh hưởng)					ĐTB
		1	2	3	4	5	
1	Mức tăng trưởng KT của Tỉnh	5,1	18,2	27	29,2	20,5	3,42
2	Thu nhập của người dân	8	21,2	31,4	21,9	17,5	3,2
3	Chi phí sử dụng vốn vay	2,2	10,9	24,1	34,3	28,5	3,76

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

Có thể nhận thấy, yếu tố mức độ tăng trưởng KT của Tỉnh đạt 3,42 (điểm), thu nhập của người dân đạt 3,2 (điểm), chi phí sử dụng vốn vay đạt 3,76 (điểm).

Nhìn chung, các yếu tố trên có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của DNTMNVV. Trong đó, yếu tố chi phí sử dụng vốn vay có ảnh hưởng lớn nhất.

### 2.3.3. *Trình độ phát triển Khoa học- Công nghệ*

Sự phát triển của KH-CN tác động đến việc SXKD của DN, việc thay đổi KH- CN tạo ra cho DNTMNVV nhiều cơ hội trong việc tiếp cận các trang thiết bị hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý và tăng hiệu quả trong KD của các DNTMNVV. Vì vậy, KH-CN là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển của DNTMNVV. Do đó, UBND Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản pháp lý liên quan đến phát triển KH-CN và CS phát triển KH-CN hỗ trợ các DN của Tỉnh phát triển. Cụ thể ban hành:

“Quyết định số 86/QĐ- UBND ngày 07 tháng 01 năm 2014, về chiến lược phát triển KH-CN tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn 2030”. Với nhiệm vụ “hỗ trợ DN đổi mới KH- CN trong SXKD. Tập trung hỗ trợ DN trong hoạt động nghiên cứu ứng dụng, làm chủ KH- CN hiện đại, nhất là các công nghệ nhập từ các quốc gia có nền KH-CN tiên tiến nhằm đổi mới, HĐH công nghệ” [70]; triển khai có hiệu quả Dự án “Nâng cao năng suất và chất lượng SP hàng hóa của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020” [65], trong đó: “tập trung vào các đối tượng DN sản xuất các SP, hàng hóa chủ lực trong Tỉnh; áp dụng KH- CN trong bảo quản chế biến các SP, đảm bảo từ năm 2020 tất cả các SP sản xuất ra, đặc biệt là các SP chủ lực trong Tỉnh đều được áp dụng các công nghệ bảo quản chế biến theo hình thức đa dạng từ thấp đến cao nhằm gia tăng giá trị sản xuất và tạo ra cao cho DN, thúc đẩy tiêu thụ SP, tạo cơ sở để khép kín chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ” [65].

Hiện tại toàn Tỉnh có “29 tổ chức KH-CN đang hoạt động nhưng chất lượng hoạt động và tính sáng tạo về KH- CN của các tổ chức này còn thấp; số tổ chức KH-CN tại trường ĐH của Tỉnh và ngoài NN còn ít. Ngân sách Tỉnh dành cho KH-CN GD từ năm 2011-2014 tăng 10-20%/năm, tăng mạnh so với GD từ năm 2006 -2010 (GD từ năm 2011-2014 đầu tư cho KH-CN trung bình 25324,25 triệu đồng/năm so với GD 2006 - 2010 là 11300 triệu đồng/ năm)” [38].

Để đánh giá ảnh hưởng của KH-CN của Tỉnh đến sự phát của DNTMNVV. Theo kết quả điều tra các DN (xem phụ lục 04, bảng 2.23 và hình 2.13).

### **Bảng 2.23: Ảnh hưởng của KH-CN đến hoạt động của DNTMNVV**

Đơn vị tính: %

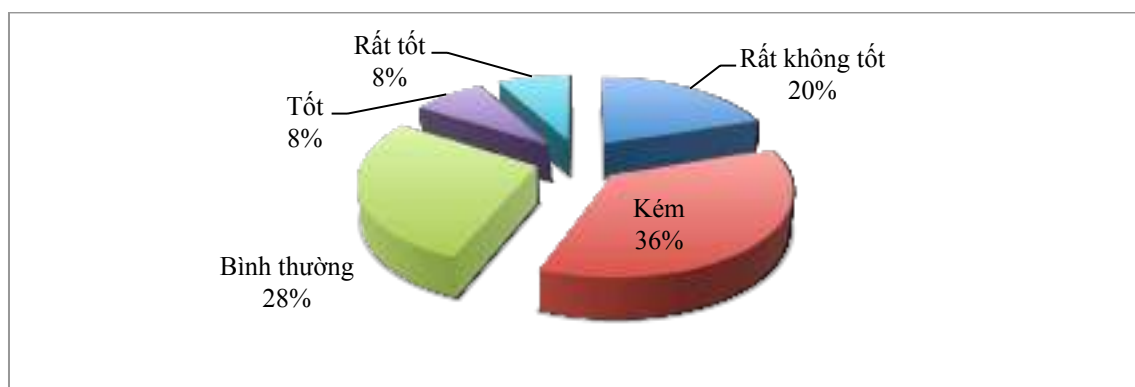
Yếu tố	Mức độ ảnh hưởng (1- Rất không ảnh hưởng; 5- Rất ảnh hưởng)					Đ TB
	1	2	3	4	5	
CS phát triển KH-CN	25,5	48,9	13,9	6,6	5,1	2,17
Sự phối hợp giữa cơ quan triển khai KH-CN với DN	18,2	41,6	27,8	9,5	2,9	2,37
Chi phí ứng dụng KH-CN	8	12,4	25,5	38,7	15,4	3,41

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Theo đánh giá của các DN, CS phát triển KH-CN đạt 2,17 (điểm); sự phối hợp giữa cơ quan triển khai KH-CN với DN đạt 2,37 (điểm); chi phí ứng dụng KH-CN đạt 3,41 (điểm).

Như vậy, qua kết quả ở trên cho thấy CS phát triển KH-CN và sự phối hợp giữa cơ quan triển khai KH-CN với DN chưa ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các DNTMNVV. Trong khi chi phí ứng dụng KH-CN lại là trở ngại đối với các DNTMNVV hiện nay.

Mặt khác, về khía cạnh các nhà QLNN địa phương khi đánh giá về việc ứng dụng KH-CN tại các DNTMNVV có kết quả như sau: đánh giá rất tốt (8%); tốt (8%); bình thường (28%); kém (36%); rất không tốt (20%). Điều này chứng tỏ việc ứng dụng KH-CN chưa được các DNTMNVV quan tâm đúng mức và chưa tập trung ứng dụng KH- CN trong hoạt động của mình.



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

**Hình 2.13: Đánh giá việc triển khai CS KH- CN tại địa phương**

Nhìn chung, hoạt động của các tổ chức KH-CN còn hạn chế so với một số địa phương trong cả nước, việc nghiên cứu và áp dụng KH-CN còn chậm so với yêu cầu phát triển KT của Tỉnh, chưa có đóng góp nhiều về giá trị khoa học. Mặc dù UBND Tỉnh đã ban hành một số văn bản, CS liên quan đến việc phát triển KH-CN. Tuy nhiên, hoạt động QLNN về KH-CN, bằng phát minh sáng chế, tiêu chuẩn về chất lượng SP, nhãn hiệu SP,... còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong GD hiện nay. Các CS khuyến khích các DN mạnh dạn đổi mới và ứng dụng KH-CN hiện đại trong quản lý và KD được ban hành nhưng còn thiếu tính đồng bộ, chưa thực sự mang lại lợi ích lớn cho các DN. Bên cạnh đó, chất lượng của cán bộ nghiên cứu KH-CN đã được nâng lên song vẫn còn thiếu kinh nghiệm, chưa thu hút được chuyên gia giỏi, có trình độ trên các lĩnh vực. Về phía DNTMNVV do hạn chế về vốn, tích lũy chưa cao nên hầu hết các DNTMNVV chưa trích lập Quỹ phát triển KH-CN, chưa quan tâm đến việc ứng dụng KH-CN hiện đại trong quản lý, điều hành và KD.

#### *2.3.4. Điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng của Tỉnh*

Hà Tĩnh có “18.240.79 km đường giao thông, bao gồm: đường quốc lộ do Trung ương quản lý có tổng chiều dài 440,3 km, như quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 8A, 8B, quốc lộ 12 và quốc lộ 15; Tỉnh quản lý 12 tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài 379,2 km; Huyện quản lý 1.421,29 km đường cấp Huyện; 16.000 km đường giao thông nông thôn do từng xã quản lý. Chất lượng của các đường này rất khác nhau giữa các Huyện. Phần lớn của các tuyến đường liên thôn, xã còn có chất lượng kém” [47].

Hiện tại Tỉnh có “03 cảng biển, trong đó cảng Sơn Dương là cảng biển nước sâu có vị trí cảng gần với Lào và Thái Lan và gần các tuyến đường biển quốc tế có thể là lợi thế để Tỉnh trở thành một trung tâm trao đổi thương mại và vận chuyển hàng hải. Cảng Xuân Hải là cảng bé nhất trong số 3 cảng hàng hóa trong Tỉnh. Nằm gần Khu CN Gia Lách, với công suất 1,2–1,5 ngàn tấn/năm, cảng này chủ yếu được dùng để vận chuyển gỗ và thiết bị. Cảng Vũng Áng đã xây dựng hoàn thành 2 bến vào năm 2001 và 2010, có tổng công suất là 1,5 triệu tấn/năm, có khả năng tiếp nhận tàu có công suất đến 50.000 DWT. Cảng Sơn

Dương đã xây dựng hoàn thành giai đoạn 1 vào năm 2012 với tổng công suất đạt 30 triệu tấn/năm và trong giai đoạn tiếp theo sẽ mở rộng công suất lên 100 triệu tấn/năm. Sau khi hoàn thành có thể tiếp nhận tàu có công suất đến 300.000 DTW. Khu liên hợp Cảng cũng có vị trí tương đối tốt với các tuyến đường biển quốc tế, nối Hà Tĩnh với các nước trong khu vực và trên thế giới” [47].

Hà Tĩnh có “9 tuyến đường sông, với tổng chiều dài tuyến là 437km nhưng các tuyến sông này đều hẹp, độ dốc lớn và nhiều cầu” [47].

Hà Tĩnh có “5 trạm biến áp với 8 máy biến áp 110KV, tổng công suất là 236 MVA. Tỉnh có các lưới 6, 10, 22, 35 KV với tổng chiều dài 2.327 km; 09 trạm trung gian/16 máy có tổng dung lượng 43.150KVA; 1892 trạm phân phối khu vực /1892 máy có tổng dung lượng 362.964,5 KVA. Lưới hạ áp: Lưới hạ thế có tổng chiều dài 5.513km, với 306.753 công tơ vừa được đầu tư từ các chương trình dự án OPEC, RE-2, CT-135; có sự góp vốn tích lũy, huy động của cá nhân. Nhìn chung, nguồn cung cấp điện về cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển KT- XH của Tỉnh” [47].

Hà Tĩnh có “mạng lưới điện thoại di động được phủ sóng trên phạm vi toàn Tỉnh. Trên địa bàn có tất cả các nhà mạng lớn như Viettel, Vinafone, Mobifone. Mạng di động được xem là một lợi thế về cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Tỉnh, mạng vẫn hoạt động tốt trong điều kiện thời tiết không thuận lợi so với các DV khác. Mạng di động 3G, 4G được phủ sóng trên phạm vi toàn Tỉnh” [47].

Theo đánh giá của các DNTMNVV về chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ SXKD của DNTMNVV theo thang điểm từ 1 đến 5 theo mức độ tăng dần (1- rất kém đến 5- rất tốt). Các yếu tố đánh giá bao gồm: điện, nước, viễn thông, vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách công cộng, hệ thống xử lý chất thải, đường sá, bến cảng, sân bay. Tác giả đã tổng hợp kết quả điều tra và được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 2.24: Đánh giá về hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động  
KD của DNTMNVV**

*Đơn vị tính: %*

STT	Hệ thống cơ sở hạ tầng	Mức độ đánh giá					ĐT
		1	2	3	4	5	B
1	Điện	5,1	3	16,8	35	40,1	4.02
2	Nước	3,6	3,6	19	34,3	39,5	4,02
3	Viễn Thông	0,7	3,6	21,9	72,3	43,8	4.12
4	Vận tải hàng hóa	0	2,9	2,9	29	72,3	4.64
5	Vận chuyển hành khách công cộng	0	5,1	18,2	49	27,7	3,99
6	Hệ thống xử lý chất thải	5,8	3,6	46	30,7	13,9	3.43
7	Đường sá, bến cảng, sân bay	0	7,3	23,4	57,6	11,7	3.74

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

Đại đa số DNTMNVV được khảo sát đánh giá hệ thống cơ sở hạ tầng ở mức khá và tốt. Xét theo điểm số trung bình, vận tải HH đạt 4,64 điểm (72,3% DN đánh giá rất tốt); tiếp đến hệ thống viễn thông, điện và nước cũng được đánh giá ở mức tốt với mức điểm trung bình trên 4 điểm; các hệ thống còn lại đạt mức tương đối tốt.

Như vậy, các DNTMNVV đánh giá rất cao chất lượng của hệ thống hạ tầng phục vụ hoạt động SXKD của DN. Số liệu thống kê cho thấy các DN siêu nhỏ, DN nhỏ và vừa đều đánh giá khá cao về hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động SXKD của họ. Thực tế trong GD từ năm 2011- 2016 Hà Tĩnh rất chú trọng đến việc đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, chú trọng đầu tư vào hệ thống giao thông và với CS thu hút đầu tư của Tỉnh sẽ hình thành các khu đô thị, trung tâm TM giúp cải thiện tốt hơn hệ thống cơ sở hạ tầng như Trung tâm TM BMC, Vincom groups, Khu KT Vũng Áng, Tập đoàn Formosa....đã có tác động lớn đến các nhà đầu tư, tạo động lực giúp hoàn thiện cơ sở hạ tầng của Tỉnh.

### 2.3.5. Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ QLNN

Nâng cao chất lượng cán bộ QLNN của Tỉnh trong những năm qua rất được quan tâm. Hàng năm UBND Tỉnh giao cho Sở nội vụ việc phân loại, đánh giá chất lượng công chức, viên chức trên toàn Tỉnh. Thông qua đó đánh giá được chất lượng

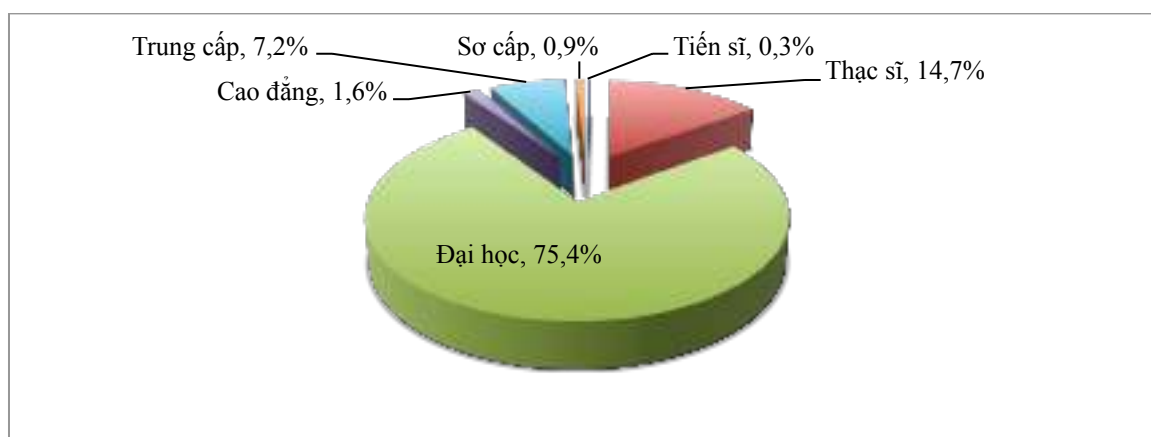
của đội ngũ công chức, viên chức thuộc các cơ quan QLNN trên toàn Tỉnh. Theo số liệu thống kê của Sở nội vụ trình độ của cán bộ QLNN như sau:

**Bảng 2.25: Cơ cấu trình độ chuyên môn của đội ngũ QLNN**

TT	Tên đơn vị	Tổng số biên chế được giao	Tổng số công chức hiện có	Trình độ đào tạo chia theo					
				Chuyên môn					
				Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp
<b>I</b>	<b>Sở, ngành</b>	<b>1415</b>	<b>1312</b>	<b>7</b>	<b>249</b>	<b>919</b>	<b>23</b>	<b>128</b>	<b>19</b>
1	Văn phòng HĐND tỉnh	31	30		5	22	1	1	1
2	Văn phòng UBND tỉnh	54	50	1	14	27		3	5
3	Sở, ngành có liên quan	1330	1232	6	190	870	22	124	13
<b>II</b>	<b>Cấp huyện, thị</b>	<b>1068</b>	<b>984</b>	<b>1</b>	<b>115</b>	<b>953</b>	<b>16</b>	<b>50</b>	<b>3</b>
<b>III</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>2483</b>	<b>2296</b>	<b>8</b>	<b>364</b>	<b>1872</b>	<b>39</b>	<b>178</b>	<b>22</b>

Nguồn: Sở nội vụ tỉnh Hà Tĩnh năm 2016

Nhìn vào hình 2.14, nhận thấy tỷ lệ trình độ cán bộ QLNN có trình độ tiến sĩ chiếm 0,3%; trình độ Thạc sĩ chiếm 14,7%; trình độ ĐH chiếm 75,4%; trình độ Cao đẳng chiếm 1,6%; trình độ Trung cấp chiếm 7,2%; trình độ Sơ cấp chiếm 0,9%. Như vậy, về cơ bản đội ngũ cán bộ QLNN đều trải qua đào tạo, trong đó đội ngũ có trình độ từ ĐH trở lên chiếm 90,4%. Điều này chứng tỏ chất lượng đội ngũ cán bộ QLNN của Tỉnh ngày càng được nâng lên và đáp ứng được yêu cầu của công tác QLNN trong GD hiện nay.



Nguồn: Sở nội vụ tỉnh Hà Tĩnh năm 2016

**Hình 2.14: Tỷ lệ trình độ chuyên môn cán bộ QLNN**

Để có cái nhìn rõ hơn về chất lượng của đội ngũ cán bộ QLNN, theo đánh giá của các DN trên địa bàn có kết quả như sau:

**Bảng 2.26: Tổng hợp kết quả đánh giá chất lượng cán bộ QLNN***Đơn vị tính: %*

T T	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá (1- Yếu; 5- Rất tốt)					Đ TB
		1	2	3	4	5	
1	Khả năng đáp ứng yêu cầu của công việc	11	16,8	40,1	19,7	12,4	3,06
2	Trình độ chuyên môn trong lĩnh vực được giao	7,3	15,3	38,7	23,4	15,3	3,24
3	Phẩm chất đạo đức của cán bộ QLNN	8	14	48,9	18,2	10,9	3,1

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

Có thể nhận thấy, khả năng đáp ứng yêu cầu công việc của cán bộ quản lý đạt 3,06 điểm; trình độ chuyên môn trong lĩnh vực được giao đạt 3,24 điểm; phẩm chất đạo đức của cán bộ quản lý đạt 3,1 điểm.

Nhìn chung, chất lượng cán bộ QLNN của địa phương được đánh giá ở mức bình thường. Điều này chứng tỏ chất lượng cán bộ QLNN của Tỉnh đã từng bước được nâng lên, đáp ứng được yêu cầu QLNN về phát triển KT- XH trong bối cảnh hiện nay, cụ thể hoá được các CS của CP, các mục tiêu, kế hoạch phát triển KT- XH của địa phương. Đồng thời, lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện và giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ QLNN của Tỉnh vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế như một bộ phận cán bộ công chức không đáp ứng được yêu cầu công việc, thiếu đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực chuyên môn, tổ chức, quản lý giỏi; không ít một bộ phận cán bộ có phẩm chất đạo đức cũng như năng lực công tác kém. Những hạn chế của đội ngũ cán bộ QLNN của Tỉnh, cũng như chất lượng nguồn nhân lực hiện nay là một trở ngại lớn trong quá trình phát triển KT của Tỉnh, ảnh hưởng đến phát triển của các DNTMNVV.

### 2.3.6. Hội nhập kinh tế quốc tế và xu thế toàn cầu hoá

Theo báo cáo của UBND Tỉnh đến cuối năm 2017 hiện có “69 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đầu tư là 11,6 tỷ USD, các



tập đoàn KT hàng đầu của Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, đã và đang đầu tư vào Hà Tĩnh” [58,tr.4]. Hiện nay, đã có “16 nước và vùng lãnh thổ nước đầu tư vào Hà Tĩnh, bao gồm: Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Brunei, Úc, Mỹ, Thái Lan, Philipine, Lào, Trung Quốc, Singapore, Seychelles, Cộng hoà Séc, Đức, Hồng Kông và Samoa” [57,tr.6]. Đầu tư nước ngoài vào Hà Tĩnh đã góp phần phát triển KT và chuyển dịch CCKT của địa phương. Bên cạnh những CS ưu đãi về đầu tư của NN thì Tỉnh còn ban hành “Quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 21/03/2012 về quy định một số CS ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”. Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành “Nghị quyết số 71/2013/NQ- HĐND ngày 18/12/2013 ban hành một số cơ chế CS ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào Khu Công nghệ thông tin tập trung tỉnh Hà Tĩnh; Nghị quyết số 88/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 Quy định một số CS hỗ trợ đăng ký thành lập mới hộ KD và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 73/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 về phát triển cụm CN; Nghị quyết số 53/2013/NQ-HĐND ngày 13/7/2013 về phát triển thương mại nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020; Các nghị quyết chuyên đề, các chương trình hành động, Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển KT- XH hàng năm phù hợp với tiến trình hội nhập của Việt Nam và của Tỉnh” [57].

Đối với nguồn vốn ODA, “Hà Tĩnh đã thu hút hơn 50 chương trình, dự án của 18 nhà tài trợ với tổng vốn cam kết trên 7.300 tỷ đồng, đã giải ngân được trên 5.000 tỷ đồng. Các chương trình, dự án ODA đã đầu tư vào hệ thống kết cấu hạ tầng, tăng cường năng lực, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân, thúc đẩy quá trình CNH- HĐH góp phần quan trọng vào phát triển KT- XH của Tỉnh” [42].

Tóm lại, với những kết quả đạt được trong thời gian qua, chứng tỏ Tỉnh đã rất quan tâm đến hội nhập KTQT, hội nhập KTQT đã thu hút vốn FDI vào Hà Tĩnh và tận dụng được nguồn vốn ODA để phục vụ quá trình phát triển của địa phương. Hội nhập KTQT giúp các DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh liên kết, mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, tiếp cận KH- CN hiện đại trong SXKD và quản lý, tạo ra áp lực cạnh tranh lớn đối với các DNTMNVV, ... Đặc biệt tỉnh Hà Tĩnh không thể đứng ngoài cuộc của quá trình hội nhập KTQT khi Việt nam tham gia, kí kết các hiệp định như: FATs và TPP đòi hỏi tỉnh Hà Tĩnh và DNTMNVV của Tỉnh

cần phải có sự chuẩn bị cần thiết nhằm tận dụng các cơ hội, cũng như vượt qua những khó khăn trong tương lai.

Để thấy rõ hơn ảnh hưởng của hội nhập kinh tế quốc tế đến sự phát triển của DNTMNVV. Tác giả tiến hành phân tích kết quả điều tra cho thấy, các yếu tố có ảnh hưởng đến sự phát triển DNTMNVV gồm: Mở rộng thị trường KD; tiếp cận KH- CN hiện đại; liên doanh, liên kết khu vực DN trong tỉnh và khu vực FDI.

**Bảng 2.27: Đánh giá mức độ ảnh hưởng của hội nhập kinh tế đến hoạt động của doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa**

TT	Yếu tố	Rất không ảnh hưởng	Ít ảnh hưởng	Ảnh hưởng mức trung bình	Ảnh hưởng	Rất ảnh hưởng	ĐTB
1	Mở rộng thị trường KD của DN	10,9	19	34,3	26,3	9,5	3,04
2	Tiếp cận KH- CN hiện đại	6,6	12,4	31,4	34,3	15,3	3,4
3	Liên doanh, liên kết khu vực DN trong tỉnh và khu FDI	12,4	16,8	24,8	38,7	7,3	3,1

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

Nhìn vào bảng trên, nhận thấy các DNTMNVV đánh giá mở rộng thị trường kinh doanh (3,04 điểm), tiếp cận Khoa học- Công nghệ (3,4 điểm), Liên doanh, liên kết khu vực DN trong tỉnh và khu vực FDI (3,1 điểm). Nhìn chung, các DNTMNVV trên địa bàn tỉnh đều đánh giá hội nhập KTQT có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của DNTMNVV.

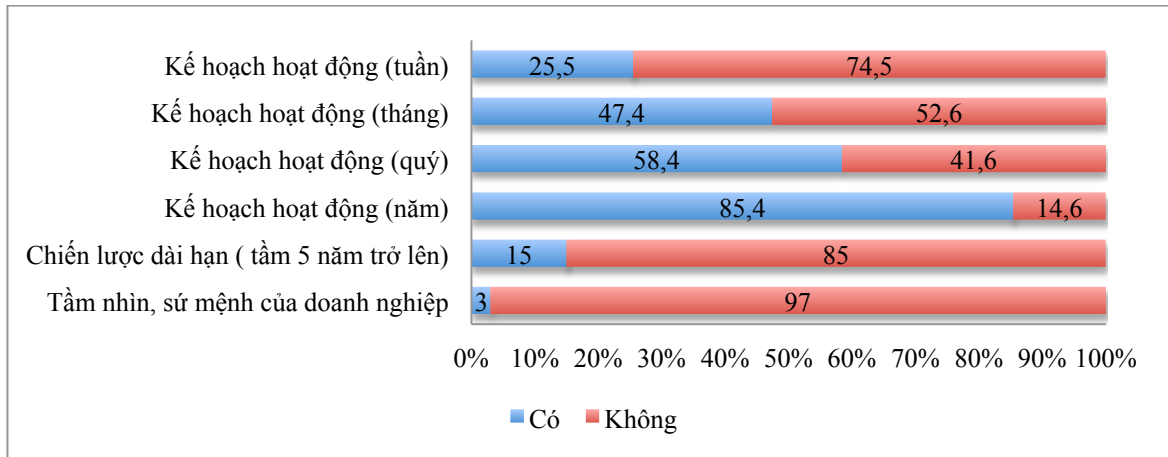
### 2.3.7. Các yếu tố nội tại của DNTMNVV

#### 2.3.7.1. Chiến lược KD của DNTMNVV

Trong bối cảnh các yếu tố môi trường KD luôn luôn biến đổi cũng như tạo ra những cơ hội và thách thức đối với DN. Với vai trò quan trọng của mình, chiến lược KD của DNTMNVV nhằm giúp DN tận dụng được những cơ hội trên thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh bằng cách sử dụng các nguồn lực hiện có để đạt được các mục tiêu và hoàn thành nhiệm vụ, mục tiêu chiến lược của DN.

Để làm rõ hơn mục tiêu chiến lược trong KD của các DNTMNVV, Theo kết quả điều tra các DN như sau: Về tầm nhìn, sứ mệnh của DN (có 3% DN, 97%

không có tầm nhìn, sứ mệnh), chiến lược dài hạn có 15% DN và 85% không có chiến lược dài hạn; kế hoạch hoạt động năm có 85,4% DN và 14,6% DN không có kế hoạch năm; kế hoạch hoạt động quý có 58,4% DN và 41,6% DN không có kế hoạch quý; kế hoạch hoạt động tháng có 47,4% và 52,6% không có kế hoạch tháng; kế hoạch hoạt động tuần có 25,5% và 74,5% không có kế hoạch tuần.



*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

**Hình 2.15: Chiến lược KD của DNTMNVV**

Cũng theo kết quả điều tra về mục tiêu chiến lược của DN thể hiện qua bảng số liệu sau:

**Bảng 2.28: Mục tiêu chiến lược của DNTMNVV**

Mục tiêu chiến lược KD của DN	Số lượng DN lựa chọn	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận	137	100
Năng suất lao động	87	63,5
Thị phần	73	53,28
Tốc độ tăng trưởng doanh thu	67	48,91
Phát triển việc làm	56	40,9
Trách nhiệm xã hội	45	32,85

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

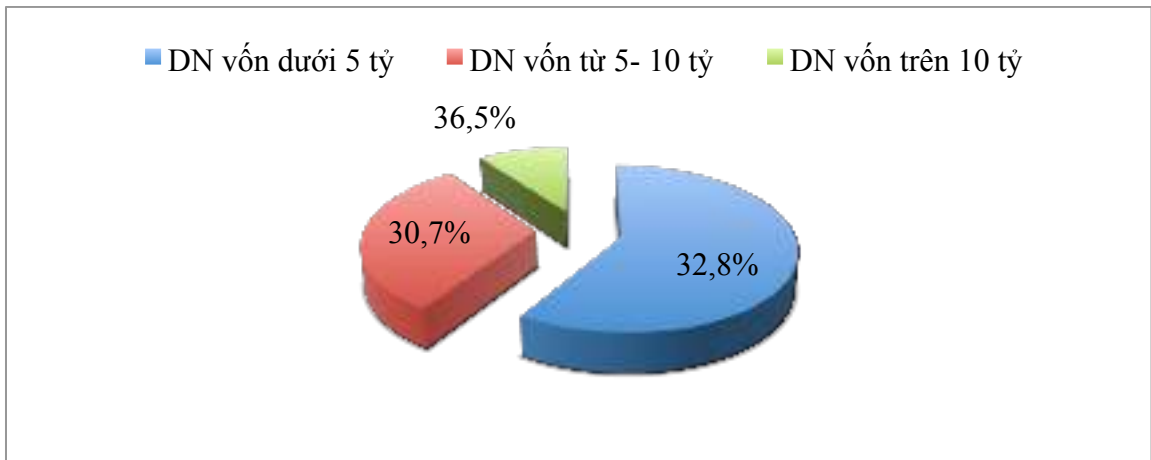
Nhìn vào bảng trên, nhận thấy 100% DN được hỏi đều chọn mục tiêu là mục tiêu chiến lược của DN; 63,5% DN chọn mục tiêu tăng NSLĐ; 53,28% chọn mục tiêu phát triển thị phần; 48,91% chọn mục tiêu tăng trưởng doanh thu; 49% DN chọn mục tiêu phát triển việc làm và 32,85% chọn mục tiêu trách nhiệm xã hội. Điều này chứng

tỏ mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất đối với các DN hiện nay là, trong khi đó mục tiêu về trách nhiệm xã hội các DN chọn 32,85 %, chứng tỏ các DN chưa quan tâm đến vấn đề an sinh xã hội. Trong khi đó, nếu DN hoạt động KD gắn với trách nhiệm xã hội cao sẽ nâng cao được hình ảnh, giá trị của DN và xây dựng được hình ảnh, niềm tin cho DN trong KD.

### 2.3.7.2. Nguồn lực tài chính của DNTMNVV

Như đã phân tích ở trên, vốn là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động KD của DNTMNVV. Đặc biệt trong GD hội nhập KTQT hiện nay, vốn đối với DNTMNVV là cơ sở để DNTMNVV tiến hành tốt các hoạt động của mình và mở rộng quy mô tạo lợi thế cạnh tranh đối với các DN trong ngành, trong nước, khu vực và thế giới.

Hiện tại trên địa bàn Tỉnh, DNTMNVV có vốn điều lệ trên 10 tỷ đồng (chiếm 36,5%), số DNTMNVV có vốn điều lệ từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng (chiếm 30,7%), số DNTMNVV có vốn điều lệ dưới 5 tỷ đồng (chiếm 32,8%).



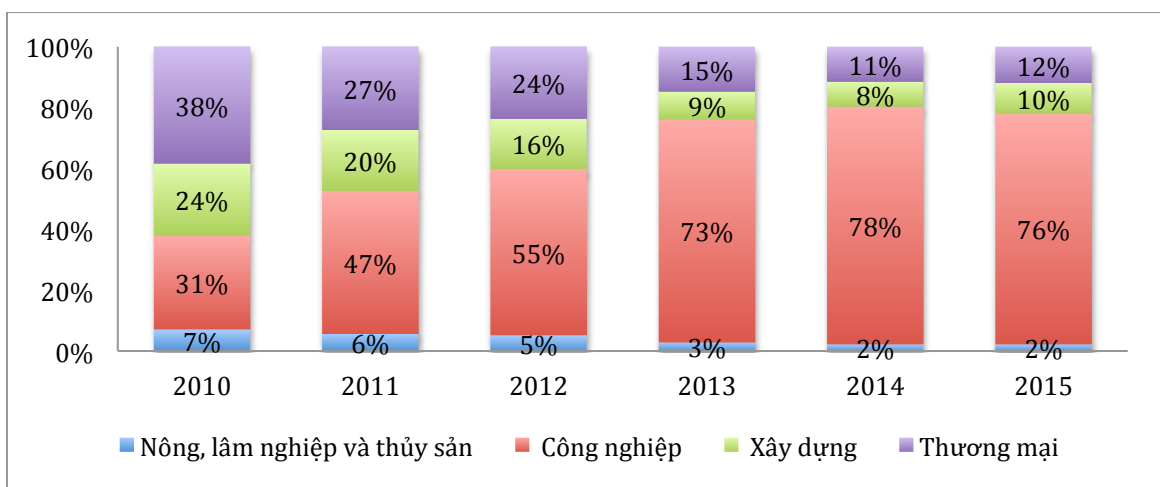
*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

**Hình 2.16: Quy mô vốn điều lệ của DNTMNVV**

Một điều đáng lo ngại là số lượng DNTMNVV có vốn điều lệ dưới 10 tỷ đồng chiếm tỷ lệ khá cao (63,5%). Đặc biệt trong GD hội nhập KTQT hiện nay thì các DNNVV nói chung trong đó các DNTMNVV nói riêng trên địa bàn Tỉnh gặp nhiều thách thức trong vấn đề cạnh tranh, giá cả, chất lượng SP và mở rộng quy mô SXKD.

Bên cạnh đó, trong GD từ năm 2010- 2015 tình hình sử dụng nguồn vốn SXKD của các DNNVV trên địa bàn xét theo nhóm ngành KT trong GD này nhận

thấy ngành TM có sự chuyển biến tích cực về nguồn vốn trong SXKD cụ thể: năm 2010 nguồn vốn trong SXKD của DNTMNVV là 10.292 tỷ đồng chiếm 38%, chiếm tỷ lệ khá cao so với các nhóm ngành KT khác, nhưng đến năm 2015 nguồn vốn SXKD của DNTMNVV là 20.092 tỷ đồng, chỉ chiếm 12%. Như vậy, trong GD từ năm 2010- 2015 xét về quy mô vốn của DNTMNVV thì có tăng nhưng tỷ trọng về vốn của DNTMNVV chiếm trong tổng nguồn vốn SXKD có xu hướng giảm. (Hình 2.17)



*Nguồn: Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh*

### **Hình 2.17: Cơ cấu nguồn vốn SXKD của DNTMNVV phân theo ngành KT**

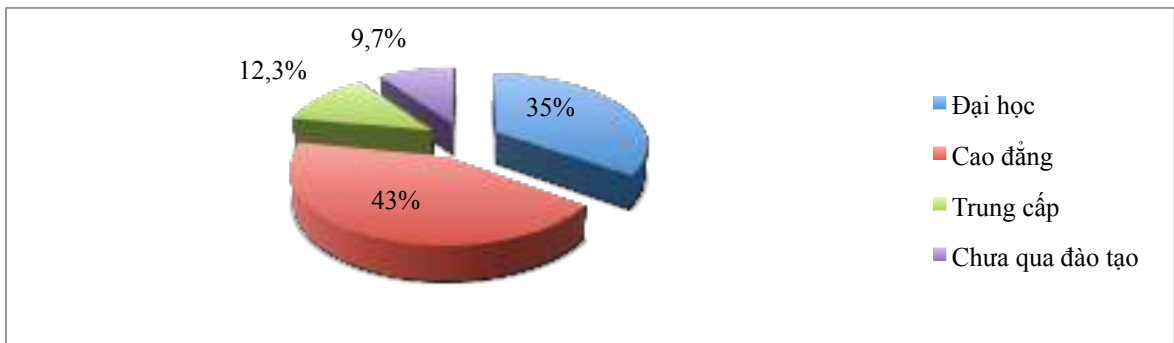
Tóm lại, cơ cấu nguồn vốn SXKD theo ngành KT thiếu đồng đều, hầu như tập trung vào ngành sản xuất công nghiệp còn lại các ngành KT khác đều có quy mô nguồn vốn bình quân một DN nhỏ hơn mức bình quân chung. Điều này xuất phát từ việc trong GD này các DNNVV chủ yếu tập trung vào sản xuất công nghiệp và xây dựng do hình thành các khu CN như khu KT Vũng Áng, khu KT cửa khẩu cầu treo,...

Mặt khác, kết quả điều tra cho thấy DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh chỉ có 35% DNTMNVV thực hiện vay vốn trong KD được tiếp cận từ ngân hàng và 65% còn lại sử dụng vốn tự có hoặc vay từ nguồn khác, dẫn đến DNTMNVV gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay vào hoạt động KD. Nguyên nhân tỷ lệ DNTMNVV không thực hiện vay vốn cao là do những vướng mắc xung quanh thủ tục vay vốn phức tạp và lãi suất cho vay cao áp dụng với đối tượng này.

### 2.3.7.3. Chất lượng nhân lực trong DNTMNVV

#### *Thứ nhất, trình độ của đội ngũ lao động*

Đối với một DN yếu tố LĐ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao NSLĐ và chất lượng HH, DV, tuy nhiên để sử dụng LĐ có hiệu quả và lực lượng LĐ tạo ra giá trị cao cho DN thì bên cạnh yếu tố số lượng LĐ thì chất lượng LĐ cũng tác động đến hiệu quả sử dụng các nguồn lực của DN. Chính vì vậy, vấn đề chất lượng nguồn nhân lực tại các DN rất được quan tâm và không ngừng được nâng lên với kết quả như sau:



*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

**Hình 2.18: Cơ cấu trình độ lao động trong các DNTMNVV**

Các số liệu trên cho thấy, trình độ đào tạo Đại học chiếm 35%, Cao đẳng chiếm 43% và một tỷ lệ thấp là trung cấp chiếm 12,3 % và chưa qua đào tạo chiếm 9,7%. Điều này chứng tỏ chất lượng LĐ tại các DNTMNVV trên địa bàn Hà Tĩnh cơ bản đều được đào tạo chiếm 90,3%, từ đó giúp cho các DNTMNVV có thể nâng cao NSLĐ, tạo thuận lợi cho các DN trong việc triển khai các kế hoạch, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và hiệu quả SXKD của DN.

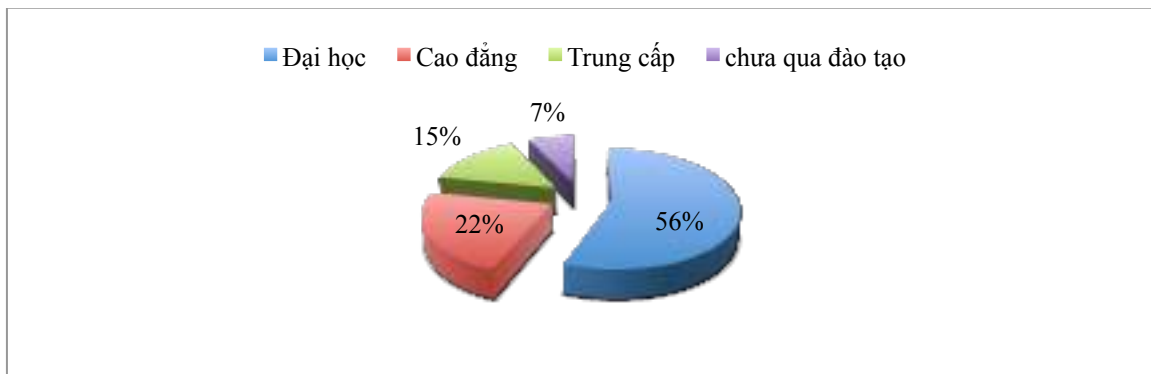
#### *Thứ hai, trình độ nhà quản trị DN*

Đối với các DNTMNVV do quy mô nhỏ nên tổ chức bộ máy quản lý thường đơn giản, quyền quyết định mọi vấn đề tập trung ở chủ DN, cơ chế quản lý chủ yếu dựa trên sự thuận tiện và phụ thuộc vào năng lực, kinh nghiệm của chủ DN. Trong một chừng mực nào đó khi quy mô DN nhỏ, hoạt động ít phức tạp, tính chất gọn nhẹ và thuận tiện trong công tác quản lý.

Mặt khác trong quá trình hoạt động KD, DN mở rộng quy mô KD nếu nhà quản lý không có trình độ, năng lực quản lý điều hành, thích nghi với sự thay đổi

của thị trường có thể dẫn đến DN làm ăn không hiệu quả và có nguy cơ phá sản. Nên đối với các DNTMNVV hiện nay, đặc biệt trong GD hội nhập KTQT sâu rộng và ký kết các hiệp định TM đòi hỏi các nhà quản lý DN trong các DNTMNVV phải nâng cao trình độ trong công tác quản lý và điều hành DN để tận dụng các cơ hội từ hội nhập và hạn chế những thách thức gặp phải.

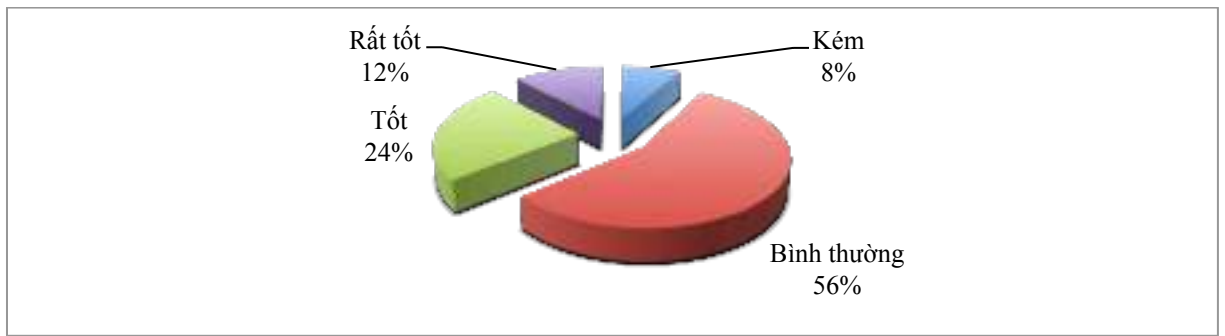
Để thấy rõ hơn về trình độ đội ngũ quản lý các DNTMNVV Theo kết quả điều tra các DNTMNVV thì 100% nhà quản lý của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh đều trải qua đào tạo. Cụ thể nhà quản lý có trình độ là ĐH chiếm 56%, đây là tỷ lệ khá cao điều này chứng tỏ các nhà quản lý rất quan tâm đến việc nâng cao trình độ quản lý trong công việc điều hành và quản lý DN. Trong khi đó nhà quản lý có trình độ CĐ chiếm 22%, còn trung cấp chiếm một tỷ lệ khá thấp là 15% và chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ thấp nhất là 7%. Qua số liệu phân tích trên chúng ta nhận thấy trình độ nhà quản lý của các DNTMNVV đều được đào tạo điều này giúp cho việc quản lý và điều hành các DNTMNVV được tốt hơn và nâng cao hiệu quả SXKD của các DN. Tình hình về cơ cấu trình độ nhà quản lý được thể hiện qua hình sau:



*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

### **Hình 2.19: Cơ cấu trình độ của nhà quản lý trong DNTMNVV**

Mặc dù, trình độ các nhà quản lý DN về cơ bản có trải qua đào tạo (chiếm 93%), chỉ có 7% chưa qua đào tạo. Tuy nhiên, để đánh giá được năng lực quản lý, điều hành của các nhà quản lý DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh, với kết quả thu thập được như sau:



*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

### **Hình 2.20: Đánh giá năng lực quản lý, điều hành của chủ DNTMNVV**

Nhìn chung, năng lực quản lý, điều hành của chủ DN được đánh giá rất tốt đạt 12%; tốt đạt 24%; bình thường đạt 56% và kém đạt 8%. Như vậy, về cơ bản chủ DNTMNVV có năng lực, quản lý điều hành khá tốt và đáp ứng được yêu cầu quản lý trong GD hiện nay.

#### *2.3.7.4. Vị trí, mặt bằng KD của DNTMNVV*

##### *a) Vị trí KD của DNTMNVV*

Đối với DNTM, vị trí KD của DN có vai trò quan trọng trong hoạt động KD, phân phối HH, DV. Nhiều DN chấp nhận bỏ chi phí thuê hoặc sở hữu mặt bằng có chi phí cao cho những vị trí KD thuận lợi. Các DN đều muốn chiếm lĩnh những vị trí KD đắc địa, đem lại lợi ích KT cao cho DN. Tuy nhiên việc lựa chọn vị trí KD phụ thuộc vào mục tiêu, chiến lược của từng DN.

Với tâm lý "buôn bán mang tính chất phường hội", nhiều DNTMNVV lựa chọn vị trí KD tập trung những nơi có nhiều DN cùng KD các SP với nhiều thương hiệu khác nhau. Nhưng cũng có những DNTMNVV lại lựa chọn địa điểm KD độc lập so với các DN khác. Bên cạnh đó, chi phí thuê hoặc sở hữu cũng là mối quan tâm hàng đầu đối với DNTMNVV, vì chi phí mặt bằng KD thường lớn và dài hạn, thời gian thu hồi vốn dài; nhưng các tiêu chí về hệ thống giao thông thuận tiện và an ninh đảm bảo, các yêu cầu về trang thiết bị ở các vị trí KD thuận lợi, gần trung tâm tạo cơ hội cho các DN tiếp cận được với nhiều KH hơn, chi phí vận chuyển HH và cung cấp DV ít hơn, thời gian đáp ứng nhu cầu cho KH được rút ngắn tạo thuận lợi cho các DNTMNVV trong quá trình SXKD. Theo đánh giá của DNTMNVV về vị trí KD nhận thấy về vị trí KD đối với DN ở gần trung tâm có 68 DN, trong đó 30% DN đánh giá tình hình hình doanh thuận lợi và 19,6% đánh giá tình hình KD gặp khó



khăn. Ngược lại có 69 DN không gần trung tâm, thì tình hình KD thuận lợi chiếm 15,4% và gặp khó khăn là 35%. (Bảng 2.28)

**Bảng 2.29: Vị trí KD của DNTMNVV**

*Đơn vị tính: %*

Yếu tố		Tổng số DN	Đánh giá tình hình KD (%)	
			Thuận lợi	Khó khăn
Vị trí gần trung tâm	Gần	68	30	19,6
	Không gần	69	15,4	35
	Tổng	137	45,4	54,6

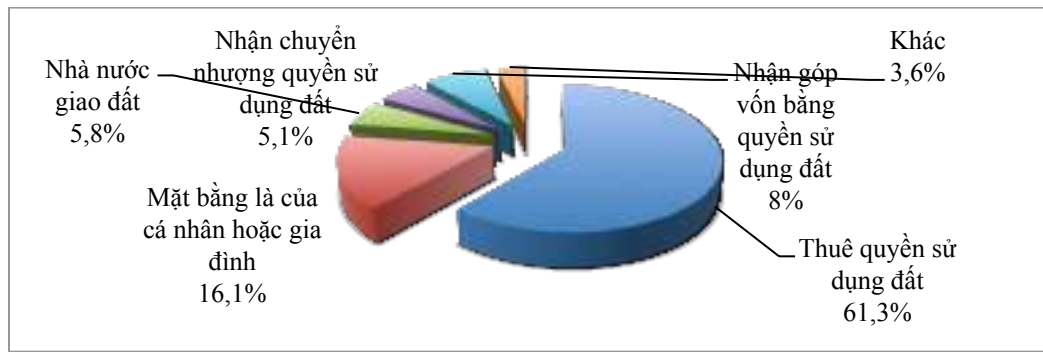
*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

Như vậy, DNTMNVV có vị trí KD gần trung tâm thì tình hình KD thuận lợi hơn so với DNTMNVV cách xa trung tâm. Ngược lại đối với một số DN không gần trung tâm nhưng tình hình KD thuận lợi là do các DN này có các CS bán hàng tốt như tăng cường quảng bá hình ảnh, ứng dụng thương mại điện tử trong bán hàng, nhận giao hàng tận nơi, DV chăm sóc KH tốt đặc biệt là DV hậu mãi. Mặc dù vẫn còn tỷ lệ khá cao những DNTMNVV ở gần trung tâm KD gặp khó khăn, xuất phát từ những nguyên nhân như chi phí phát sinh cao (bao gồm: tiền thuê mặt bằng, chi phí điện, nước và các chi phí khác, một số DN không có chiến lược KD cụ thể, hoạt động quảng cáo và marketing kém) dẫn đến tình hình KD không thuận lợi. Tuy nhiên, một thực tế là DNTMNVV có vị trí gần trung tâm vẫn KD thuận lợi hơn so với các DN xa trung tâm. Điều này chứng tỏ vị trí KD trong KD TM ảnh hưởng lớn đến hoạt động KD của DNTMNVV.

*b) Mặt bằng KD của các DNTMNVV*

Mặt bằng SXKD là một trong những yếu tố mà bản thân bất kỳ DNTMNVV nào khi muốn SXKD đều rất quan tâm. Trong hoạt động SXKD thì yếu tố về mặt bằng KD cũng luôn được các DNTMNVV tính đến và phải có phương án khi thay đổi vị trí, địa điểm và mở rộng trong hoạt động SXKD. Bởi vì, việc thay đổi vị trí, địa điểm KD sẽ ảnh hưởng lớn đến chi phí, thời gian và mọi hoạt động của DN dẫn đến tình trạng KD của các DN gặp nhiều khó khăn do yếu tố này thay đổi.

Để làm rõ hơn về ảnh hưởng của mặt bằng KD đến hoạt động của DNTMNVV, theo đánh giá của các DN như sau:



*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

**Hình 2.21: Tỷ lệ nguồn mặt bằng KD của DNTMNVV**

Kết quả cho thấy, các DN được hỏi về mặt bằng KD thì phổ biến nhất vẫn là trường hợp thuê quyền sử dụng đất có 84 DN chiếm 61,3%; 16,1% là số DNTMNVV sử dụng mặt bằng KD là của cá nhân hoặc gia đình; 8% là số DNTMNVV nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất; 5,8% là số DNTMNVV do NN giao đất; 5,1% là số DNTMNVV do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hình thức khác chiếm 3,6%. Nhìn chung, mặt bằng KD của DNTMNVV chủ yếu là thuê quyền sử dụng đất và sử dụng mặt bằng KD là của cá nhân hoặc gia đình, còn các hình thức khác cũng được các DNTMNVV quan tâm nhưng chiếm một tỷ lệ khá thấp.

Có thể thấy, mặt bằng KD các DNTMNVV phải thuê đất chiếm tỷ lệ cao điều đó làm gia tăng chi phí cho các DNTMNVV. Mặt khác, chi phí đi thuê theo giá thị trường nên việc thay đổi chi phí đi thuê sẽ tác động đến hoạt động của các DN. Trong một số trường hợp vì chi phí đi thuê quá cao trở thành một gánh nặng cho các DN. Bên cạnh đó, việc quy hoạch chưa tổng thể và mang tính bền vững dẫn đến tình trạng DN đi thuê phải thay đổi địa điểm KD điều đó cũng tạo ra những khó khăn cho các DN trong quá trình SXKD của mình.

## **2.4. Đánh giá chung về thực trạng phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

### *2.4.1. Những thành tựu và nguyên nhân*

#### *2.4.1.1 Những thành tựu*

Trong những năm qua, DNTMNVV đã hình thành và phát triển mạnh mẽ ở tỉnh Hà Tĩnh. Từ phân tích thực trạng phát triển DNTMNVV GD từ năm 2011-2016, có thể rút ra những thành tựu chủ yếu về phát triển DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh như sau:

*Một là*, DNTMNVV tăng nhanh về số lượng, đa dạng về loại hình hoạt động KD, loại hình sở hữu, nhờ đó đóng góp ngày càng lớn cho tăng trưởng và chuyển dịch CCKT ngành trên địa bàn Tỉnh.

*Hai là*, DNTMNVV được phân bố rộng khắp trên địa bàn toàn Tỉnh, nhờ đó đã góp phần khai thác được các nguồn lực phân tán từ mọi thành phần trong xã hội, thành phần KT tại từng địa phương để phục vụ nhu cầu toàn xã hội, đồng thời góp phần tạo ra việc làm, thu nhập cho LĐ địa phương. Thành tựu quan trọng là nhiều DNTMNVV phát triển ở vùng miền núi, các huyện mới thành lập đang gặp nhiều khó khăn đã tạo công ăn, việc làm cho LĐ địa phương, góp phần phát triển KT tại địa phương.

*Ba là*, sự phát triển DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh đã thúc đẩy KTTT phát triển. Mặc dù sự hình thành KTTT sẽ tạo môi trường cạnh tranh tác động trực tiếp tới hoạt động của DNTMNVV, từ đó đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện thể chế KTTT, đảm bảo cạnh tranh lành mạnh. Song sự gia tăng về số lượng và loại hình hoạt động của DNTMNVV cũng là yếu tố thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của nền KTTT theo xu hướng hiện đại. Thời gian qua DNTMNVV thuộc sở hữu NN đang được sắp xếp lại và cổ phần hóa theo chủ trương của NN tạo điều kiện thuận lợi cho DNTMNVV NN có thể tập trung vào những lĩnh vực then chốt, tạo tiền đề cần thiết cho DNTMNVV tiếp tục phát triển, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả của DNNN.

*Bốn là*, năng lực KD của DNTMNVV thể hiện qua sự gia tăng về quy mô vốn, số lượng LĐ, trình độ LĐ từng bước được cải thiện, hiệu quả KD được nâng cao,... góp phần tích lũy để gia tăng đầu tư đổi mới phương thức KD ngày càng hiệu quả theo hướng KTTT và hội nhập KTQT.

*Năm là*, sự phát triển của DNTMNVV của Tỉnh trong những năm qua đã góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương, tạo ra chuỗi giá trị liên kết giữa các DN trên địa bàn Tỉnh.

#### *2.4.1.2. Nguyên nhân của những thành tựu*

Trong thời gian vừa qua tình hình phát triển DNTMNVV tại địa bàn Tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực, kết quả đó có được là do một số nguyên nhân sau:

*Về nguyên nhân khách quan*

Chính sách phát triển KT của CP đã hạn chế được đà suy thoái của nền KT. Các CS hỗ trợ DN nói chung và DNTMNVV nói riêng ngày càng thông thoáng và thuận lợi hơn đã tạo điều kiện cho các DN trên địa bàn Tỉnh.

*Về nguyên nhân chủ quan*

*Một là*, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, ban hành đồng bộ các CS hỗ trợ DNNVV trên địa bàn Tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi nhất về TTHC, đất đai, nguồn vốn để DN tiếp cận, ổn định SXKD và mở rộng quy mô, phát triển bền vững.

*Hai là*, việc cấp phép KD, thẩm định dự án đầu tư được thực hiện theo cơ chế “một cửa, liên thông”, niêm yết công khai các loại hồ sơ, mức phí, thời gian giải quyết của từng công việc do Sở KH&ĐT chủ trì và phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan nhằm giải quyết thủ tục đăng ký thành lập DN đảm bảo chất lượng, đúng quy trình, rút ngắn thời gian cho DN.

*Ba là*, các DNTMNVV đã phát huy tối đa nguồn lực sẵn có của DN từ huy động nguồn lực nội tại, vận dụng và huy động các nguồn lực bên ngoài để tổ chức và phát triển KD nhằm mang lại lợi ích cho DN, góp phần thúc đẩy KT- XH phát triển.

#### 2.4.2. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

##### 2.4.2.1. Những hạn chế, tồn tại

Trong thời gian qua, các DNTMNVV tại tỉnh Hà Tĩnh đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Bên cạnh đó, vẫn còn một số hạn chế thể hiện trên các mặt sau:

*Một là*, DNTMNVV của Tỉnh hầu hết có quy mô rất nhỏ về vốn và LĐ, từ đó gây nhiều khó khăn trong việc phát triển, mở rộng quy mô DN và nâng cao hiệu quả KD, giảm sự đóng góp chung vào ngân sách của Tỉnh.

*Hai là*, DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh phần lớn vẫn tập trung vào lĩnh vực TM bán lẻ và DV vận tải, còn các lĩnh vực khác thì chưa phát triển. Việc phát triển DNTMNVV vẫn tập trung chủ yếu tại các trung tâm, đô thị lớn của Tỉnh.

*Ba là*, hiệu quả hoạt động của DNTMNVV được thể hiện thông qua các chỉ tiêu như doanh thu, LN, tỷ suất sinh lời, NSLĐ còn thấp, gây cản trở việc mở rộng quy mô SXKD.

*Bốn là*, DNTMNVV tạo ra việc làm, thu nhập cho LD của địa phương, cũng như đóng góp vào GRDP hàng năm nhưng việc tạo thêm việc làm, thu nhập và đóng góp vào GRDP của Tỉnh còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của DNTMNVV.

#### 2.4.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại

Công tác QLNN của Tỉnh đối với DN nói chung và DNTMNVV nói riêng còn một số hạn chế. Nhìn chung, trong quá trình thực hiện, triển khai kế hoạch, CS hỗ trợ vẫn còn tồn tại một số nguyên nhân sau:

##### *Về nguyên nhân khách quan*

*Một là*, hệ thống văn bản CS hỗ trợ DNTMNVV của Trung ương được ban hành nhưng chưa đồng bộ và cụ thể, một số nội dung của CS chưa phù hợp với tình hình thực tế của các địa phương.

*Hai là*, Hà Tĩnh là địa phương có vị trí địa lý chưa thực sự thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư, điều kiện thời tiết và khí hậu có nhiều diễn biến phức tạp cũng ảnh hưởng đến tâm lý nhà đầu tư và DN trên địa bàn.

*Ba là*, trong bối cảnh tình hình KT trong nước và trên thế giới có nhiều biến động, tình hình suy thoái KT diễn ra trong thời gian dài làm ảnh hưởng đến hiệu quả của các CS hỗ trợ phát triển DNNVV như CS hỗ trợ về tín dụng, về thuế, hỗ trợ xúc tiến đầu tư,... làm ảnh hưởng đến hoạt động của nhà đầu tư và DN.

##### *Về nguyên nhân chủ quan*

*Một là*, hiện tại Tỉnh chưa có kế hoạch phát triển DNTMNVV cụ thể trong ngắn hạn và dài hạn, dẫn đến sự phát triển các DN trên địa bàn Tỉnh nói chung và DNTMNVV nói riêng mang tính tự phát và theo xu hướng của nhu cầu thị trường mà không gắn với kế hoạch phát triển KT- XH và định hướng chuyển dịch CCKT của Tỉnh.

*Hai là*, việc triển khai các CS hỗ trợ phát triển DNTMNVV tại địa bàn còn gặp nhiều khó khăn. Nhiều CS có đối tượng hỗ trợ rộng, không dành riêng cho DNTMNVV, một số CS hỗ trợ nội dung không phù hợp với đối tượng DNTMNVV.

*Ba là*, hiện nay tổ chức bộ máy QLNN đối với DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh là trách nhiệm chung của nhiều ngành, nhiều cấp, nhiều tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, trên thực tế công tác QLNN còn nhiều hạn chế, chưa có tính hệ thống, còn chồng chéo nhau do quy định pháp lý chưa làm rõ vai trò của cơ quan đầu mối

QLNN về phát triển DNTMNVV, quy định về vấn đề này còn khá mờ nhạt. Việc phối hợp giữa các cơ quan trong lĩnh vực phát triển DNTMNVV còn hạn chế, chưa mang lại hiệu quả cho DNTMNVV. Công tác CCHC được Tỉnh rất chú trọng trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các TTHC vẫn còn rườm rà, giải quyết TTHC đối với DNTMNVV nhiều khi còn gặp nhiều khó khăn và thời gian kéo dài.

*Bốn là*, năng lực, trình độ đội ngũ QLNN từng bước được nâng lên song vẫn còn một số cán bộ, công chức vị trí việc làm không phù hợp, việc tiếp nhận và xử lý thông tin còn chậm làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý công việc và gây khó khăn đối với các DN.

*Năm là*, hệ thống hạ tầng của Tỉnh đã được đầu tư nhưng chưa đồng bộ, cơ sở hạ tầng chỉ tập trung phát triển ở khu vực thành thị và khu CN.

## TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong những năm vừa qua DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh giữ vai trò quan trọng trong phát triển KT- XH, có đóng góp đáng kể vào GRDP của Tỉnh. Thông qua việc sử dụng các số liệu thứ cấp và sơ cấp, luận án phân tích thực trạng phát triển DNTMNVV của Tỉnh về số lượng, quy mô, cơ cấu, hiệu quả hoạt động của DNTMNVV và tình hình đóng góp vào KT- XH của Tỉnh. Luận án cũng dành một thời lượng để phân tích nội dung phát triển DNTMNVV dưới góc độ quản lý KT và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh. Nhìn chung DNTMTNVV trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu nhất định như sự gia tăng về số lượng, quy mô của các DN, tạo việc làm và đóng góp vào phát triển KT- XH của Tỉnh. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: quy mô của hầu hết các DNTMNVV còn rất nhỏ về vốn và LĐ; các DNTMNVV phần lớn vẫn tập trung vào lĩnh vực TM bán lẻ và DV vận tải, còn các lĩnh vực khác thì chưa phát triển; hiệu quả hoạt động của DNTMNVV còn thấp; giải quyết chưa nhiều việc làm cho LĐ của Tỉnh, đóng góp vào tổng SP của Tỉnh còn khá khiêm tốn. Đây chính là cơ sở thực tế để tác giả đề xuất giải pháp ở chương 3.

### CHƯƠNG 3

## ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

### 3.1. Mục tiêu và định hướng phát triển KT- XH của tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

#### 3.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng đến sự phát triển của DNTMNVV

##### 3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh quốc tế thay đổi sẽ tạo ra những ảnh hưởng lớn đến nền KT của các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Đặc biệt là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam sẽ chịu tác động rất lớn đến sự phát triển KT, những tác động đó bao gồm:

*Thứ nhất*, hội nhập KTQT và xu thế toàn cầu hoá đã và đang tạo ra cơ hội và thách thức khác nhau đối với các quốc gia trên thế giới. Vấn đề cạnh tranh và hợp tác KT giữa các nước là tất yếu, khách quan. Trong GD hiện nay, nhiều cam kết về TM với các nước được ký kết theo lộ trình sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO có hiệu lực, cùng với việc tham gia các cộng đồng KT chung như: ASEAN, APEC, TPP tạo ra cơ hội rất lớn cho các DNTMNVV mở rộng và đa dạng hoá thị trường phân phối và tiêu thụ SP sang các nước khác trên thế giới bao gồm nhiều nước là thành viên của WTO, thay vì các thị trường truyền thống, thị trường khu vực như trước đây. Mặt khác, hội nhập KTQT tạo điều kiện cho HH các DNTMNVV có cơ hội thâm nhập sâu hơn vào thị trường các nước trong khu vực, mang lại cơ hội to lớn cho DNTMNVV khi xem xét tính đa dạng của các mặt hàng xuất khẩu của DNTMNVV, mở ra cơ hội cho các DNTMNVV khả năng khai thác thông tin thị trường và tiếp thị, giúp tiếp cận được các nguồn lực tài chính mạnh, kỹ năng quản trị hiện đại.

Mặt khác, hội nhập KTQT bắt buộc nước ta phải thực hiện và tuân thủ các quy định theo luật chơi quốc tế dẫn đến các DNTMNVV gặp nhiều thách thức và làm gia tăng áp lực cạnh tranh đối với DNTMNVV trong nước.

*Thứ hai*, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tác động mạnh mẽ lên nền KT của các quốc gia trên thế giới, trong đó tác động lớn đến các quốc gia mới nổi như Việt Nam. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là bước đột phá về phát triển KH- CN của



thế giới, tạo ra những SP công nghệ có vòng đời ngắn, thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, CNH- HĐH tạo ra cơ hội cho các DNTMNVV ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình SXKD, nâng cao năng lực cạnh tranh, hình thành các kênh phân phối và tiếp thị SP hiện đại, phát triển nhanh TM điện tử. Nhưng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng tạo ra những thách thức lớn đối với các quốc gia mới nổi nếu không tận dụng được sẽ tạo ra khoảng cách tụt hậu càng lớn so với các quốc gia phát triển, kéo theo các DNTMNVV cũng chịu áp lực cạnh tranh rất lớn từ các DN lớn, DN mới thành lập trong và ngoài nước, áp lực từ SP thay thế, từ phía KH và nhà cung cấp ảnh hưởng đến sự phát triển của các DNTMNVV.

*Thứ ba*, phát triển KT các quốc gia trên thế giới đang làm tăng nguy cơ biến đổi khí hậu toàn cầu. Đặc biệt là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam chịu tác động trực tiếp từ biến đổi khí hậu và lượng khí thải công nghiệp, ảnh hưởng đến điều kiện tự nhiên gây ra các hiện tượng như lũ lụt, hạn hán, mưa bão thường xuyên, hiện tượng xâm lấn, ngập mặn đất liền do nước biển dâng cao tác động đến an ninh lương thực của quốc gia. Mặt khác, biến đổi khí hậu và các thảm họa thiên nhiên làm ảnh hưởng đến đời sống con người và hoạt động SXKD. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các DNTMNVV trên các lĩnh vực như: DNTMNVV KD hàng nông sản, DNTMNVV KD DV du lịch.

### *3.1.1.2. Bối cảnh trong nước*

Trong những năm vừa qua, nước ta đã có những bước tiến về phát triển KT-XH, thu nhập bình quân đầu người tăng, đạt được nhiều thành tựu trong phát triển KT, thu hút được các nguồn vốn lớn đầu tư từ nước ngoài. Môi trường đầu tư KD được cải thiện theo hướng tạo môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một vấn đề như: hệ thống luật pháp, tính minh bạch trong hoạt động đầu tư... Mặt khác, các DN trong nước chưa có môi trường KD thuận lợi, còn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động SXKD, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang ảnh hưởng đến công nghệ sản xuất của các DN, sự thiếu hụt về vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao làm ảnh hưởng đến việc tiếp cận KH- CN tiên tiến gây ra những khó khăn trong việc nâng cao chất lượng HH và DV, chi phí SXKD cao dẫn đến khả năng cạnh tranh của các DN thấp so với các DN nước ngoài. Mặt khác, theo lộ trình của Việt Nam khi ký cam kết về TM với các quốc

gia trên thế giới trong thời gian tới sẽ phải thực hiện một số cam kết về KTTT, thực hiện cắt giảm và xoá bỏ một số loại thuế, thì HH của các DN được sản xuất trong nước sẽ phải cạnh tranh gay gắt với HH từ các nước trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời, quá trình phát triển phải gắn liền với việc hình thành chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, chuỗi phân phối, cụm liên kết sản xuất, tiêu thụ toàn cầu. Vì vậy, các địa phương phải có chiến lược phát triển gắn với việc hình thành chuỗi cung ứng, liên doanh, liên kết với các Tỉnh trong và ngoài nước. Ngoài ra, cần hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, như hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động công nghệ thông tin.

Theo quy hoạch tổng thể phát triển TM Việt Nam GD từ năm 2011- 2020 và định hướng đến năm 2030 của Bộ Công thương đã chỉ rõ mục tiêu tổng quát như sau: “Phát triển nhanh TM nước ta theo hướng hiện đại, phấn đấu đến năm 2020 đạt trình độ phát triển tiên tiến trong khu vực; nâng cao thứ bậc trong bảng xếp hạng môi trường TM toàn cầu; khả năng tham gia điều tiết, đảm bảo cân đối cung - cầu hàng hóa trong nền KT được nâng lên rõ rệt; lợi ích của người tiêu dùng, người sản xuất trong nước và của nền KT được bảo vệ; hương mại ngày càng phát triển theo hướng thân thiện với môi trường; tạo tiền đề vững chắc để tham gia hội nhập sâu hơn vào KT khu vực và thế giới” [4].

Từ mục tiêu tổng quát trên, nội dung cụ thể của quy hoạch tổng thể phát triển TM Việt nam GD 2011- 2020 và định hướng đến 2030 là:

*Thứ nhất, về quan điểm phát triển TM*

“Phát triển TM gắn liền với quy mô, trình độ phát triển sản xuất trong nước trong thời kỳ thực hiện CNH, HĐH và tham gia hội nhập KTQT khu vực và thế giới trong GD 2011 – 2020, tầm nhìn đến 2030; kết hợp hài hòa giữa phát triển TM trong nước và TM quốc tế, giữa mục tiêu phát huy lợi thế so sánh với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, giữa gia tăng nhập khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có hàm lượng nội địa hóa, giá trị gia tăng cao ; phát triển hài hòa, đồng bộ, HĐH cơ sở vật chất kỹ thuật để thực hiện các hoạt động TM, thực hiện các khâu trong quá trình TM vì mục tiêu xây dựng một nền TM vững mạnh và hiện đại ; phát triển mạnh mẽ lực lượng doanh nghiệp phân phối thuộc mọi thành phần KT, kết hợp giữa yêu cầu phát triển các doanh nghiệp phân phối trong nước có quy mô lớn

với yêu cầu tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ KD tham gia thị trường ; tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động phân phối, tạo động lực cho các nhà phân phối tham gia ổn định giá cả thị trường, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, xây dựng nền TM văn minh hiện đại” [4].

*Thứ hai, về mục tiêu chủ yếu về phát triển TM trong nước và quốc tế*

“Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP của ngành thương nghiệp cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP chung của nền KT, bình quân tăng 8- 8,5%/năm trong GD 2011- 2015 và 8,5- 9%/năm trong GD 2016- 2020; góp phần tích cực giải quyết việc làm cho lao động dư thừa từ khu vực nông nghiệp, nông thôn do quá trình chuyển dịch cơ cấu KT tạo ra. Phấn đấu thu hút lao động tăng thêm hàng năm vào ngành thương nghiệp đạt bình quân 1,5- 2%/năm trong GD 2011- 2015 và 1- 1,5% trong GD 2016- 2020; sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư vào ngành thương nghiệp sửa chữa, nhanh chóng hiện đại hóa các loại hình kết cấu hạ tầng TM; tốc độ tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV tiêu dùng cả nước (theo giá thực tế) tăng bình quân 19- 20% trong GD 2011- 2015 và 20- 21%/năm trong GD 2016- 2020; phấn đấu đưa tỷ trọng bán lẻ của các loại hình bán lẻ hiện đại trong tổng mức bán lẻ từ khoảng 20% hiện nay lên 40% vào năm 2020 ; phấn đấu đạt tốc độ tăng xuất khẩu bình quân 15- 16,5%/năm GD 2011- 2015 và 16- 17,5%/năm trong GD 2016- 2020; phấn đấu kiềm chế tốc độ tăng nhập khẩu bình quân 13- 15,5%/năm trong GD 2011- 2015 và 13,5- 15%/năm GD 2016- 2020. Đến năm 2020, về cơ bản, nước ta sẽ cân bằng được cán cân TM” [4].

*Thứ ba, về định hướng phát triển*

*Một là*, “hoàn thiện thể chế TM phù hợp với thể chế KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa trong GD chiến lược 2011- 2020” [4] ; “xây dựng đội ngũ thương nhân trong nước ngày càng lớn mạnh, tham gia tích cực vào quá trình phát triển nhanh thị trường trong và ngoài nước. Phát triển nhanh các DN XNK, DN phân phối lớn có phạm vi hoạt động rộng với nhiều phương thức và hình thức tổ chức KD đa dạng phù hợp; tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển hệ thống phân phối đồng bộ từ khâu tổ chức nguồn hàng cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu, tổ chức lưu thông và cung cấp các DV logistics, DV bán hàng thuộc các lĩnh vực, ngành hàng quan trọng trong nền KT ; tạo điều kiện để các doanh nghiệp,

hợp tác xã và các hộ KD liên kết, hợp tác KD phát triển thị trường, xây dựng hệ thống đại lý bán hàng, xây dựng mạng lưới cửa hàng nhượng quyền TM ...; NN áp dụng các công cụ KT, hành chính và tuyên truyền, giáo dục để thương nhân thực hiện tốt các CS của NN về phát triển thị trường, ổn định giá cả trong nền KT” [4].

*Hai là*, “đẩy mạnh hoạt động XNK hàng hóa theo hướng vừa mở rộng thị trường, mặt hàng, vừa nâng cao hiệu quả XNK phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững. Hạn chế khai thác ô ạt các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như các hoạt động chế biến gây ô nhiễm môi trường. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển nhanh các mặt hàng xuất khẩu thân thiện với môi trường. Khuyến khích nhập khẩu các công nghệ phục vụ cho quá trình phát triển các ngành công nghiệp nhóm B, các ngành công nghiệp phụ trợ ; tăng cường đàm phán với các đối tác mà Việt Nam đang nhập siêu nhằm xóa bỏ những rào cản đối với các mặt hàng xuất khẩu nước ta đang có lợi thế so sánh. Tăng cường nghiên cứu áp dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá và chống bán trợ giá để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các nhà sản xuất trong nước, phù hợp với các nguyên tắc của WTO; khai thác hiệu quả các chương trình hợp tác KT, TM với các nước ASEAN, Trung Quốc,... phát triển phương thức tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, chuyển tải qua Việt Nam” [4].

*Ba là*, “phát triển các phương thức và hình thức tổ chức KD đa dạng phù hợp với quá trình phát triển sản xuất trong thời kỳ CNH, có đủ năng lực gia tăng giá trị TM cho SP, có khả năng gắn kết và thúc đẩy phát triển các kênh phân phối truyền thống có quy mô nhỏ, nhất là các kênh phân phối truyền thống tại vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Hình thành các khu TM tập trung gắn với quy hoạch phát triển các vùng KT trọng điểm, tạo thành nhiều cấp độ khác nhau. Trước mắt, tập trung phát triển các vùng TM tại: vùng KT trọng điểm Bắc Bộ; vùng KT trọng điểm phía Nam ; vùng KT trọng điểm miền Trung; vùng KT trọng điểm đồng bằng sông Cửu. Đồng thời, đẩy nhanh tốc độ khai thông các cửa ngõ giao thương với các nước trong khu vực và thế giới trên cơ sở thực hiện các Quyết định của Thủ tướng phê duyệt quy hoạch khu KT cửa khẩu, khu KT ven biển” [4].

*Bốn là*, “đẩy mạnh phát triển TM điện tử, trong đó chú trọng hoàn thiện khung pháp lý liên quan tới việc thừa nhận giá trị pháp lý của chứng từ điện tử, các quy định KD DV TM điện tử tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp và

khuyến khích người tiêu dùng mua bán trực tuyến. Đảm bảo an toàn thông tin trong giao dịch TM điện tử” [4].

Năm là, “phát triển đa dạng các hoạt động hỗ trợ; xây dựng hệ thống cung cấp thông tin, dự báo thị trường cho doanh nghiệp; củng cố và nâng cao vai trò của hệ thống thương vụ Việt Nam ở nước ngoài; phát triển hoạt động XTTM; xây dựng các hoạt động XTTM gắn với phát triển thị trường mục tiêu, thị trường trọng điểm và thị trường cho ngành hàng quan trọng trong nền KT; nâng cao vai trò của các hiệp hội, làng nghề và các tổ chức xã hội, nghề nghiệp khác trong việc hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ” [4].

*3.1.2. Mục tiêu, định hướng phát triển KT- XH Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*

*3.1.2.1. Mục tiêu phát triển KT- XH Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*

Mục tiêu tổng quát về phát triển KT- XH Tỉnh GD 2016-2020 được Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ XVIII đã thông qua là: “Đẩy mạnh tái CCKT gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; mở rộng hội nhập; huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ, gắn với nền nông nghiệp công nghệ cao, quy mô lớn theo hướng CNH, hiện đại; đầu tư phát triển văn hóa - xã hội và hệ thống đô thị ngang tầm với phát triển kinh tế; bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị; đưa Hà Tĩnh phát triển nhanh hơn, bền vững hơn theo hướng công nghiệp hiện đại”.

Trên cơ sở đó các chỉ tiêu cụ thể được xác định như sau:

1. Về kinh tế: “Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt trên 22%/năm. Đến năm 2020: GDP bình quân đầu người đạt trên 120 triệu đồng; thu nhập bình quân đầu người đạt 80 triệu đồng (khu vực nông thôn đạt 65 triệu đồng); tỷ trọng công nghiệp, xây dựng trên 56%; dịch vụ trên 34%; nông, lâm nghiệp, thủy sản dưới 10%; thu ngân sách trên địa bàn đạt 46.000 tỷ đồng, trong đó thu nội địa trên 24.000 tỷ đồng; kim ngạch xuất khẩu đạt trên 5 tỷ USD; giá trị sản xuất đạt 140 triệu đồng/ha/năm, tỷ trọng chăn nuôi chiếm trên 60%. Trên 50% số xã và 3- 4 Huyện

đạt chuẩn nông thôn mới. Hàng năm bình quân mỗi xã có thêm ít nhất 3 - 5 doanh nghiệp, 3 - 4 hợp tác xã, 10 tổ hợp tác” [71].

2. Về xã hội: “Gia đình văn hoá đạt tỷ lệ trên 85%; thôn, tổ dân phố văn hóa đạt tỷ lệ trên 65%; cơ quan, đơn vị văn hóa đạt tỷ lệ trên 90%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: mầm non trên 85%, tiểu học 100%, trung học cơ sở trên 90%, trung học phổ thông 100%; 90% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; đạt 8,5 bác sĩ /vạn dân; 90% trạm y tế có bác sĩ; trên 80% dân số tham gia BHYT; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 10,2%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,77%/năm; LĐ qua đào tạo đạt tỷ lệ trên 70%; trên 50% lực lượng LĐ tham gia BHXH; trên 35% lực lượng LĐ tham gia BHTN; Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,5- 3%/năm” [71].

3. Về môi trường: “Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trên 75%; tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom trên 96%; tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn trên 85%; 100% dân số thành thị được sử dụng nước sạch, dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Phấn đấu đến năm 2020, thu gom và xử lý 60% chất thải rắn công nghiệp, 100% rác thải công nghiệp” [71].

4. Về phát triển đô thị: “Xây dựng thành phố Hà Tĩnh đạt đô thị loại II, thị xã Hồng Lĩnh và thị xã Kỳ Anh đạt đô thị loại III” [71].

5. Về quốc phòng- an ninh: “100% đơn vị đạt tiêu chuẩn cơ sở an toàn làm chủ - sẵn sàng chiến đấu; 100% xã, phường, thị trấn ổn định chính trị” [71].

### *3.1.2.2. Định hướng phát triển các ngành KT- XH Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*

#### *a) Định hướng phát triển ngành thương mại, dịch vụ*

Phát triển ngành TM, DV trở thành ngành KT chính của Tỉnh và thúc đẩy các ngành khác phát triển, chú trọng việc mở rộng và hợp tác TM với các Tỉnh của Lào, vùng đông Bắc Thái Lan giáp với Hà Tĩnh, Trung Quốc và các nước trong khu vực ASEAN, cụ thể: “xây dựng đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông đảm bảo kết nối giao thông thuận lợi giữa các địa phương trên toàn Tỉnh, trong đó chú trọng đầu tư xây dựng các tuyến giao thông chính; hoàn thiện các khu KT như khu KT cửa khẩu quốc tế Cầu Treo; khu KT Vũng Áng, hệ thống hạ tầng cảng Sơn Dương- Vũng Áng; đầu tư xây dựng vào các lĩnh vực DV hậu cần và TM; phấn đấu đưa Hà Tĩnh

trở thành một trung tâm TM lớn của khu vực Bắc Trung Bộ; chiếm thị phần TM biên giới lớn giữa Việt Nam với Lào và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan; xây dựng cảng Sơn Dương- Vũng Áng trở thành cảng lưu thông HH phát triển TM, vận tải và hậu cần, đóng góp phát triển KT của địa phương” [71].

*b) Định hướng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng*

Phát triển ngành công nghiệp- xây dựng như sau: “tập trung xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng Khu KT Vũng Áng; hệ thống cung cấp nước, cung cấp điện và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu ngành công nghiệp sản xuất sắt, thép; kiểm soát và đảm bảo hoạt động của nhà máy thép thuộc Tập đoàn Formosa trong thời gian tới; xây dựng hệ thống hạ tầng các khu CN tập trung như: khu CN dệt may tại thị xã Hồng Lĩnh, Gia Lách và đào tạo nguồn nhân lực; tập trung vào sản xuất các loại SP nông nghiệp có giá trị cao như sợi công nghiệp, sợi kỹ thuật và vải công nghiệp, vải kỹ thuật đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu ra các nước khác; phấn đấu đưa ngành xây dựng phát triển thành ngành KT có trình độ cao, kỹ thuật tiên tiến và hiện đại, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển KT của địa phương” [71].

*c) Định hướng phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp*

Phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp như sau: “triển khai quy hoạch tổng thể các vùng sản xuất nông, lâm, ngư theo hướng sản xuất hàng hóa, kết hợp ứng dụng KH- CN gắn với xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh sản xuất các SP nông nghiệp chất lượng cao, gia tăng giá trị SP nông nghiệp; khuyến khích, hỗ trợ nông dân đầu tư sản xuất theo mô hình KT trang trại, hình thành HTX theo lĩnh vực; phát triển thương hiệu, nhãn hiệu cho các SP nông nghiệp có lợi thế của Tỉnh; tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như: hệ thống kênh mương nội đồng, kho chứa hàng, cảng cá, khu DV nghề cá, khu tránh trú bão cho tàu thuyền đánh bắt thủy hải sản; quy hoạch quỹ đất cho phát triển các khu trang trại có quy mô phù hợp gắn với sản xuất nông nghiệp ứng công nghệ cao, nông nghiệp sạch và đảm bảo an toàn dịch bệnh; có CS đặc thù khuyến khích cá nhân, tổ chức và DN đầu tư vào sản xuất nông nghiệp; tập trung sản xuất nông nghiệp theo hướng đẩy mạnh sản xuất HH có tính chuyên môn hoá cao, quy mô sản

xuất ngày càng lớn với chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, phù hợp với xu thế phát triển KT của Tỉnh” [71].

*d) Định hướng phát triển Khoa học, Công nghệ*

Phát triển ngành KH- CN như sau: “phát triển KH- CN đáp ứng được tình hình phát triển KT của địa phương; chú trọng công tác nghiên cứu khoa học ứng dụng vào hoạt động sản xuất và đời sống; tăng cường hợp tác với các cơ quan khoa học trong và ngoài nước có uy tín trong việc sản xuất nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng theo tiêu chuẩn quốc tế hướng đến xuất khẩu; ưu tiên xây dựng một số trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học, cơ sở thực nghiệm để sản xuất SP mới, trung tâm ứng dụng và chuyển giao nông nghiệp công nghệ cao và đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học” [71].

*3.1.2.3. Định hướng phát triển DNTMNVV tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*

*Thứ nhất, phát triển DNTMNVV theo TM HH và TM DV*

Theo xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành nghề phù hợp với quy hoạch của Tỉnh tăng tỷ trọng của ngành TM, bên cạnh việc tiếp tục phát triển các DNTMNVV KD bán lẻ phục vụ nhu cầu cấp thiết của người dân, cần tập trung phát triển mạnh mẽ hơn các hoạt động mua bán phục vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất. Phát triển các DV hỗ trợ SXKD như DV tài chính, tư vấn pháp luật về KD, DV du lịch....

*Thứ hai, phát triển DNTMNVV phân bố theo vùng*

Với đặc điểm phân bố DNTMNVV là không đồng đều, nên phát triển DNTMNVV chỉ tập trung chủ yếu ở các trung tâm Huyện, thị phát triển nơi có kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ và có vị trí KD thuận lợi. Thực tế cho thấy, số lượng DNTMNVV phần lớn tập trung ở Huyện Kỳ Anh và Thành phố Hà Tĩnh, còn ở một số Huyện tỷ trọng DNTMNVV còn thấp như Huyện Vũ Quang, Lộc Hà. Do vậy, cần căn cứ vào chiến lược, quy hoạch phát triển KT- XH của Tỉnh và từng Huyện để phân bố phát triển DNTMNVV.

*Thứ ba, phát triển DNTMNVV thuộc thành phần KT tư nhân, tái cơ cấu lại DNTMNN*

Thực hiện CS phát triển KT nhiều thành phần đòi hỏi phải tạo môi trường bình đẳng cho phát triển DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng thuộc mọi



thành phần KT. Trong điều kiện phát triển KT của Tỉnh còn một số hạn chế, hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, cần tiếp tục chú trọng phát triển các DNNVV thuộc KT tư nhân với các hình thức tổ chức KD đa dạng như CTTNHH, CTCP,...

*Thứ tư, thúc đẩy DNTMNVV thuộc các thành phần KT phát triển theo hướng hợp tác, liên kết và nâng cao sức cạnh tranh*

Nhìn chung DNNVV của Tỉnh còn một số hạn chế về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý KD, sức cạnh tranh thấp. Vì vậy, để nâng cao khả năng KD không chỉ cần quan tâm tới phát huy nội lực của từng DN, mà còn phải chú trọng thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa các DNNVV với nhau và với các DN lớn trong và ngoài Tỉnh. Vì vậy, phát triển DNTMNVV cần hình thành chuỗi liên kết, xây dựng thành các hiệp hội SXKD theo từng ngành hàng, tương ứng với từng cấp quản lý.

*Thứ năm, nâng cao hiệu lực các CS hỗ trợ DNTMNVV phát triển*

Nâng cao hiệu lực các CS hỗ trợ về vốn, về mặt bằng KD, về lãi suất, miễn giảm thuế có thời hạn nhằm thu hút vốn đầu tư trong và ngoài Tỉnh, các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu, công nghệ cao hoặc những SP có sức cạnh tranh cao thay thế hàng nhập khẩu.

*Thứ sáu, tiếp tục thực hiện CCHC một cách triệt để tạo điều kiện phát triển DNTMNVV*

Đẩy mạnh công tác CCHC trong các lĩnh vực đầu tư xây dựng DNTMNVV; xóa bỏ tình trạng chông chéo, xử lý công việc kéo dài làm ảnh hưởng đến tâm lý các nhà đầu tư; cần phải đổi mới cách nghĩ, cách làm, mạnh dạn đơn giản hóa TTHC theo cơ chế quản lý một cửa. CCHC không chỉ liên quan đến hoạt động cấp giấy phép đầu tư mà cần triển khai sâu rộng trên các lĩnh vực có liên quan đến hoạt động KD như các thủ tục đất đai, tài chính, XNK.... Không ngừng giáo dục phẩm chất, đạo đức, nâng cao trình độ kiến thức, năng lực nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ viên chức, kiên quyết xử lý những hành vi quan liêu, gây phiền hà, tham ô hối lộ; đồng thời, biểu dương khen thưởng kịp thời những cán bộ viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tăng cường phân cấp quản lý, quy định cụ thể quyền hạn, trách nhiệm của các cấp cơ sở, khắc phục tình trạng cấp nào cũng có quyền đối với DN gây cho DN nhiều phiền phức khi cần đến các cơ quan QLNN.

### **3.2. Đề xuất một số giải pháp phát triển doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

Có thể thấy rằng, DNTMNVV của Tỉnh đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, nhưng cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức đã và đang nảy sinh trong tình hình mới, nhằm trợ giúp phát triển DNTMNVV trong thời gian tới, cần triển khai một số giải pháp sau:

#### *3.2.1. Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn trong việc đăng ký KD và thành lập DNTMNVV*

Dựa trên kế hoạch tổng thể về phát triển DNTMNVV, nhằm mục đích góp phần thúc đẩy phát triển KT- XH của Tỉnh, đòi hỏi phải triển khai thực hiện kế hoạch tổng thể phát triển DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh đến năm 2025. Việc xây dựng bản kế hoạch tổng thể này phải dựa trên quy hoạch tổng thể về phát triển KT- XH của Tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn 2050 đã được CP thông qua, đồng thời căn cứ vào những tiềm năng, lợi thế và xu thế phát triển DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh trong thời gian tới.

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể đó UBND Tỉnh giao trách nhiệm cụ thể cho các sở, ngành chịu trách nhiệm thực hiện và yêu cầu các cơ quan QLNN phải cùng nhau phối hợp giải quyết các vấn đề có liên quan đến tạo môi trường và điều kiện thuận lợi nhất cho sự ra đời các DN theo định hướng phát triển của Tỉnh để tránh tình trạng thiếu đồng bộ, chông chéo nhau trong kế hoạch phát triển DNTMNVV. UBND Tỉnh giao Sở KH&ĐT với vai trò đầu mối có nhiệm vụ tham mưu và triển khai, thực hiện các công việc nhằm tạo thuận lợi cho DNTMNVV ra đời và hoạt động. Cụ thể, những giải pháp sau:

*Thứ nhất*, tham mưu cho UBND Tỉnh trong việc hỗ trợ các DN trước và sau khi thành lập như: hỗ trợ lệ phí đăng ký KD, chi phí làm biển quảng cáo, chi phí tham gia hội chợ thương mại, triển lãm, trưng bày HH; ưu đãi và có CS hỗ trợ các DN mới thành lập về thời gian ưu đãi thuế thu nhập DN; thời gian thuê đất dài, chi phí thuê đất thấp tại các khu, cụm CN, khu KT Vững áng.

*Thứ hai*, đơn giản hoá các TTHC liên quan đến việc thành lập DN và cấp giấy phép đăng ký KD như: hồ sơ thành lập DN, hồ sơ xin mở chi nhánh, đại lý, nới lỏng các quy định về vốn, điều kiện đăng ký ngành nghề KD.

*Thứ ba*, tạo điều kiện cho DN tham gia và rút lui thị trường một cách nhanh nhất để tận dụng các cơ hội trong KD và thích nghi với những thay đổi của thị trường .

### 3.2.2. Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy sự phát triển DNTMNVV

Trên cơ sở các CS của CP, UBND Tỉnh cũng đã ban hành nhiều văn bản liên quan đến CS hỗ trợ phát triển DNNVV. Tuy nhiên do nền KT có nhiều biến động, hội nhập KTQT toàn cầu ngày càng sâu và rộng nên việc ban hành các văn bản CS phải mang tính kịp thời và phù hợp với sự thay đổi chung của tình hình KT trong nước và trên thế giới. Vì vậy, nhằm hỗ trợ phát triển DNTMNVV bên cạnh việc triển khai có hiệu quả hơn nữa các CS của CP thì việc ban hành và triển khai các CS hỗ trợ của Tỉnh đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của DN. Do đó việc triển khai các CS hỗ trợ phải hướng tới mục tiêu:

*Một là*, giúp các DNTMNVV xây dựng kế hoạch và phương án KD hợp lý nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro, nâng cao khả năng ứng phó trước những thay đổi của thị trường.

*Hai là*, nâng cao năng lực tài chính, cạnh tranh, hiệu quả sử dụng các nguồn lực của DN, đảm bảo đủ nguồn lực cho DN, tranh thủ được những cơ hội và hạn chế các thách thức gặp phải để tồn tại và phát triển.

*Ba là*, xây dựng, mở rộng thị trường KD, liên doanh, liên kết trong đầu tư tạo ra nhiều cơ hội hợp tác KD, tận dụng được các nguồn lực về vốn, KH-CN tiên tiến, năng lực quản trị hiện đại giúp cho DNTMNVV chủ động trong hoạt động kinh doanh.

Do đó, để giúp cho các DNTMNVV phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, trong thời gian tới cần hoàn thiện một số CS sau:

#### *Thứ nhất*, CS hỗ trợ về tiếp cận vốn đối với DNTMNVV

Để tăng cường khả năng tiếp cận vốn từ các tổ chức tín dụng nhằm hỗ trợ cho hoạt động SXKD của DNTMNVV. CP thông qua Ngân hàng NN cần xây dựng và ban hành các quy định đối với các tổ chức tín dụng nhằm hỗ trợ vốn cho DNTMNVV cần thực hiện các giải pháp sau:

*Một là*, thành lập các hình thức hỗ trợ tài chính như: Quỹ bảo lãnh tín dụng, Quỹ phát triển DNTMNVV, Quỹ đầu tư mạo hiểm, Công ty tài chính, các chương trình tài chính phục vụ riêng cho DNTMNVV.

*Hai là*, tạo hành lang pháp lý thuận lợi, mở rộng và tháo gỡ những khó khăn đối với việc hình thành các tổ chức tín dụng, tạo môi trường thuận lợi cho các ngân hàng, tổ chức tài chính quốc tế và khu vực tham gia vào thị trường vốn tại địa phương để cung ứng các DV tài chính cho DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng.

*Ba là*, đơn giản hoá các thủ tục cho vay, nới lỏng các điều kiện cho vay đối với DNTMNVV, đơn giản hoá thủ tục thế chấp tài sản, giảm thời gian định giá tài sản trong quá trình vay vốn, cho vay với nhiều hình thức khác nhau như vay có thế chấp và vay không thế chấp bằng tài sản (vay tín chấp), linh hoạt thời gian vay vốn.

*Bốn là*, khuyến khích các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước tăng cường cung cấp các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ phát triển KD đối với DNTMNVV như: DV tư vấn tài chính; quản lý quỹ đầu tư; lập, thẩm định và phân tích dự án đầu tư...

*Năm là*, hoàn thiện Luật đầu tư chứng khoán, ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai nhằm lành mạnh và thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán tạo ra một kênh huy động vốn hiệu quả cho các DNTMNVV.

*Thứ hai, CS hỗ trợ về đất đai và mặt bằng KD đối với DNTMNVV*

Hầu hết các DNTMNVV hiện nay gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm mặt bằng để phục vụ hoạt động KD. Với chi phí thuê mặt bằng cao, thời gian tìm kiếm mặt bằng thường kéo dài, TTHC chưa thuận lợi. Điều này dẫn đến một số DNTMNVV mất cơ hội KD, gia tăng áp lực về tài chính và phân tán nguồn nhân lực của DN. Vì vậy, việc tạo điều kiện thuận lợi cho các DNTMNVV trong nước tìm kiếm mặt bằng KD, NN cần đưa ra những quy định bắt buộc đối với các cơ quan QLNN làm quy hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng công cộng như quy hoạch các khu dân cư, khu đô thị phải dành quỹ đất để xây dựng trung tâm TM với định hướng phù hợp với quy hoạch tổng thể của từng khu đô thị và khu dân cư theo từng GD và coi kết cấu hạ tầng TM là một bộ phận không thể thiếu của hạ tầng công cộng trong tổng thể các dự án. Mặt khác xây dựng các trung tâm TM và cho các DNTMNVV thuê lại nhằm tiết kiệm chi phí, tăng hiệu suất đầu tư trong lĩnh vực KT, giúp các DNTMNVV có điều kiện tập trung vào hoạt động KD của mình.

Đối với Tỉnh tiếp tục thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn trong việc tiếp cận mặt bằng SXKD. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển quỹ đất

phục vụ phát triển KT- XH GD từ năm 2016-2020, ưu tiên dành quỹ đất thích hợp và tạo điều kiện hoàn thành các thủ tục thuê đất, giao đất cho DNTMNVV. Thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung các CS hỗ trợ phát triển DNTMNVV và đảm bảo nguồn lực thực hiện CS có hiệu quả.

*Thứ ba, CS hỗ trợ XTTM*

Hoạt động XTTM nhằm quảng bá và cung cấp thông tin, hình ảnh DNTMNVV của Tỉnh, giúp DNTMNVV mở rộng KD và phát triển thương hiệu HH. Vì vậy, để CS hỗ trợ xúc tiến TM mang lại hiệu quả cao hơn cho các DNTMNVV cần thực hiện một số giải pháp sau:

*Một là*, cần huy động được nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động XTTM ngoài ngân sách NN cấp. Cụ thể: huy động nguồn lực tài chính từ các tổ chức bên ngoài trên cơ sở phối kết hợp và tạo điều kiện cho các tổ chức này hưởng các ưu đãi của Tỉnh trong các hoạt động XTTM và KD trên địa bàn.

*Hai là*, tập trung xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ cho các hoạt động XTTM của Tỉnh. Cụ thể như: trung tâm TM, hệ thống cơ sở hạ tầng khác phục vụ cho các hoạt động XTTM.

*Ba là*, nâng cao trình độ, chuyên môn của đội ngũ cán bộ tư vấn hỗ trợ DNTMNVV trong các hoạt động XTTM.

*3.2.3. Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính tạo điều kiện thuận lợi cho DNTMNVV hoạt động có hiệu quả*

Đẩy mạnh quá trình CCHC, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính NN nhằm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, thuận lợi hơn cho DNTMNVV trong thời gian tới, cần thực hiện một số giải pháp sau:

*Một là*, UBND Tỉnh giao cho trung tâm hành chính công của Tỉnh tiến hành rà soát, đánh giá quy trình giải quyết các loại giấy tờ liên quan đến DNTMNVV tại các sở, ban, ngành và tổ chức có liên quan để giảm thiểu thời gian giải quyết các TTHC, kiến nghị loại bỏ những TTHC không cần thiết gây cản trở hoạt động của DN.

*Hai là*, xây dựng, hoàn thiện và áp dụng hành chính điện tử vào công tác quản lý, điều hành trong các cơ quan QLNN để nâng cao hiệu quả giải quyết các văn bản hành chính.

*Ba là*, thực hiện CCHC thông qua việc xây dựng và ban hành được quy trình, thủ tục, thời gian, chi phí để thực hiện thống nhất giữa các cơ quan quản lý, các cấp, liên quan đến hoạt động của DNTMNVV. Cần tập trung CCHC một cách toàn diện các thủ tục trên các lĩnh vực như thủ tục về đất đai, hải quan, thuế và đầu tư để tạo sự đồng bộ trong việc giải quyết các TTHC đảm bảo tính chính xác, đúng quy định.

*Bốn là*, các cơ quan QLNN của Tỉnh cần có sự phối hợp, liên kết chặt chẽ để giải quyết TTHC giữa các cấp, ngành liên quan và có cơ chế giám sát việc thực hiện đó, tiếp nhận và xử lý thông tin phản hồi từ phía DN về việc thực hiện các TTHC, công khai, minh bạch hoá, phổ biến rộng rãi các thông tin liên quan đến các quy định về giải quyết TTHC.

#### *3.2.4. Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của DNTMNVV*

Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động KD của DNTMNVV, là ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật của DN, của các cá nhân và tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật đã được chú trọng thực hiện trong thời gian qua. Qua đó, góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả của QLNN đối với loại hình DN này. Thông qua công việc kiểm tra, giám sát hoạt động của các DN đã phát hiện kịp thời những sai phạm trong quá trình hoạt động của các DN. Bên cạnh đó hoạt động kiểm tra, giám sát còn một số hạn chế nhất định như chồng chéo trong công tác kiểm tra, giám sát, một DN thường chịu sự kiểm tra, giám sát của nhiều cơ quan QLNN, thời gian kiểm tra thường kéo dài và gây phiền hà đến hoạt động của DN. Trong một số trường hợp còn chưa phát hiện kịp thời các sai phạm của một số DN, một số DN có đăng ký KD nhưng hoạt động không hiệu quả hoặc không hoạt động trong một thời gian dài mà các nhà quản lý không nắm bắt được. Một số DN hoạt động không đúng ngành nghề đăng ký KD, không thực hiện đúng quy định của NN về công tác báo cáo như báo cáo kết quả SXKD, báo cáo về tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế đối với cơ quan QLNN. Chính vì vậy, để nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát đối với DNTMNVV cần thực hiện một số giải pháp sau:

*Thứ nhất*, xây dựng kế hoạch và quy trình kiểm tra, giám sát gắn với mục đích, nội dung, hình thức phù hợp với đặc thù của DN.

*Thứ hai*, Trên cơ sở quy trình giải quyết các TTHC đối với DN, từ đó phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan QLNN trong công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của DNTMNVV.

*Thứ ba*, nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, đạo đức và nêu cao tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ QLNN thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát.

### 3.2.5. Nâng cao trình độ, chuyên môn của đội ngũ cán bộ QLNN

Trình độ, chuyên môn của đội ngũ công chức, viên chức QLNN tác động đến sự phát triển của DNTMNVV. Nhằm giúp DNTMNVV phát triển đòi hỏi đội ngũ cán bộ công chức làm công tác QLNN phải có có năng lực, trình độ chuyên môn, trách nhiệm cao trong công việc. Trong thời gian vừa qua UBND tỉnh Hà Tĩnh rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của Tỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển KT- XH của Tỉnh, cũng như xu thế hội nhập KTQT. Điều này đòi hỏi phải nâng cao chất lượng của công chức, viên chức là một việc làm cấp thiết trong GD hiện nay. Cụ thể: Tỉnh đã có một số CS thu hút nhân tài, thu hút chuyên gia làm việc tại Tỉnh, với các điều kiện thỏa đáng về thu nhập, chất lượng cuộc sống, môi trường làm việc văn minh và vị trí phù hợp. Tỉnh đã ban hành “Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND ngày 21/06/2011 về quy định tạm thời chính sách khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao GD 2011-2015 và Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 về việc bổ sung, thay thế, một số nội dung Quy định tại Quyết định 14/2011/QĐ-UBND”. Bên cạnh việc thu hút nhân tài, UBND Tỉnh giao sở nội vụ thực hiện việc rà soát lại chức danh, vị trí làm việc của công chức, viên chức trong Tỉnh để đánh giá, xem xét tính phù hợp giữa vị trí việc làm với trình độ đào tạo. Tuy nhiên, để nâng cao trình độ, chuyên môn của đội ngũ cán bộ QLNN UBND Tỉnh cần thực hiện một số nhiệm vụ sau:

*Một là*, xây dựng kế hoạch đào tạo tại chỗ thông qua việc kết hợp với các cơ sở đào tạo có uy tín để nâng cao năng lực, trình độ của công chức, viên chức vừa đáp ứng được nhu cầu công việc, vừa tiết kiệm được chi phí.

*Hai là*, nâng tiêu chuẩn đầu vào khi xét tuyển công chức như tốt nghiệp ĐH chính quy trở lên, thay đổi hình thức thi tuyển công chức, viên chức để đảm bảo tính khách quan và chọn được người phù hợp.

*Ba là*, UBND Tỉnh cần tiếp tục triển khai và tổ chức các khóa tập huấn và đào tạo ngắn hạn cho cán bộ công chức về những quy định của pháp luật liên quan đến DNTMNVV như WTO, FATs, TPP..., Luật DN, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật hỗ trợ DNNVV, Luật sở hữu trí tuệ để đáp ứng xu thế hội nhập KTQT.

### 3.2.6. *Nâng cao năng lực nội tại của DNTMNVV*

Phát triển DNTMNVV không chỉ phụ thuộc vào hỗ trợ, tạo điều kiện từ các cấp chính quyền, mà còn phụ thuộc vào tự thân các DNTMNVV vận động. Để nâng cao năng lực nội tại của DNTMNVV, cần thực hiện một số giải pháp sau:

#### 3.2.6.1. *Xây dựng và hoàn thiện chiến lược KD của DN*

Về chiến lược KD: Hiện nay, đa số các DNTMNVV chưa có chiến lược KD, thậm chí có những DN chưa có mục tiêu rõ ràng. Do vậy, việc xây dựng và hoàn thiện quy trình hoạch định và thực thi chiến lược KD sẽ giúp DN thích nghi với những biến động của thị trường, chủ động hạn chế những biến động xấu. Việc hoạch định chiến lược KD các DNTMNVV cần tập trung vào:

*Một là*, phải xác định mục tiêu phát triển dài hạn cho DN, mục tiêu dài hạn phải tính đến triển vọng phát triển của thị trường mục tiêu với nhóm KH trọng điểm, đảm bảo doanh số, thị phần, trách nhiệm xã hội của DN. Các mục tiêu phải được phân cấp rõ ràng theo từng cấp độ quản lý khác nhau, mỗi mục tiêu cần xác định mốc thời gian cụ thể và theo thứ tự ưu tiên. Mục tiêu dài hạn sẽ giúp các DN hạn chế những rủi ro và có thể ứng phó với những thay đổi trong tương lai.

*Hai là*, phân tích môi trường bên trong và môi trường bên ngoài tác động đến DN. Phân tích môi trường bên ngoài gồm việc phân tích các yếu tố vĩ mô và vi mô như: CS KT vĩ mô, điều kiện tự nhiên, KT- XH, hội nhập KTQT, KH, nhà cung cấp, SP thay thế, đối thủ cạnh tranh. Phân tích môi trường bên ngoài nhằm thấy được cơ hội và thách thức mà DN có thể gặp phải.

Phân tích môi trường bên trong là phân tích các yếu tố nội tại của DN như Marketing, nghiên cứu và phát triển SP, tài chính, quản trị, nhân lực để xác định điểm mạnh, điểm yếu của DN từ đó đưa ra những giải pháp để hạn chế điểm yếu và phát huy điểm mạnh của mình.



*Ba là*, xây dựng và lựa chọn chiến lược: trên cơ sở phân tích, đánh giá môi trường KD, nhận diện điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của DN. Từ đó xác định các phương án chiến lược để đạt được mục tiêu đề ra.

Như vậy, xác định chiến lược phát triển SXKD để có quyết định đầu tư đúng đắn, đạt hiệu quả cao; đưa tri thức và văn hóa vào DN; chăm lo việc làm và đời sống người LĐ; tạo thế chủ động trong hội nhập KTQT khu vực và quốc tế.

### *3.2.6.2. Nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn trong DN*

DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh còn gặp tình trạng thiếu vốn hoạt động KD, đặc biệt là vốn trung và dài hạn. Để nâng cao năng lực tài chính của mình, đảm bảo đủ vốn hoạt động SXKD. Các DNTMNVV cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường tích lũy vốn và tận dụng tối đa các nguồn vốn khác như: nguồn vốn vay từ hệ thống ngân hàng TM, vay vốn từ nước ngoài thông qua liên doanh, liên kết, đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, phát hành cổ phiếu nội bộ để thu hút vốn đầu tư. Do đó, để nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn DNTMNVV cần thực hiện một số giải pháp sau:

*Một là*, hoàn thiện kế hoạch KD, tài chính, đầu tư trang thiết bị, nâng cao trình độ quản lý để tăng khả năng cạnh tranh của SP, nâng cao chất lượng DV để tăng doanh thu cùng với việc kiểm soát chi phí làm tăng của DNTMNVV nhằm nâng cao suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) và suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), tăng vòng quy vốn lưu động.

*Hai là*, xây dựng kế hoạch theo dõi và thu hồi công nợ để giảm hệ số kỳ thu tiền bình quân nhằm tăng khả năng thanh toán nhanh và giảm nguy cơ hình thành các khoản nợ phải thu khó đòi.

*Ba là*, tập trung nguồn lực về vốn đầu tư công nghệ hiện đại, quản trị tiên tiến cũng như tận dụng tối đa các cơ hội từ Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và các Hiệp định TM tự do (FTAs) khác để phát triển bền vững và giúp DNTMNVV cải thiện thị trường, làm chủ công nghệ, xây dựng chuỗi cung ứng để tăng giá trị SP, tăng LN và xuất khẩu, tăng doanh thu nội địa.

### *3.2.6.3. Nâng cao năng lực quản trị cho lãnh đạo DN*

Trong những năm qua năng lực quản trị của lãnh đạo DNTMNVV không ngừng được nâng cao. Nhờ đó, một số DNTMNVV ở tỉnh Hà Tĩnh đã tạo được uy

tín và hình ảnh trên thị trường trong và ngoài nước. Tuy nhiên, năng lực quản trị của lãnh đạo DNTMNVV, nhìn chung chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Về nguyên tắc, lãnh đạo DN là những người trực tiếp điều hành hoạt động của DNTMNVV theo quy định của pháp luật, cần phải lấy hoạt động SXKD làm đối tượng dựa trên cơ sở phân tích KT- kỹ thuật và hạch toán KT nhằm đạt được hiệu quả KD và hiệu quả KT- XH tối đa. Sự thành công hay thất bại trong SXKD của DNTMNVV phụ thuộc rất lớn vào hiệu quả quản lý, điều hành của đội ngũ nhân lực quản lý. Do đó, các DNTMNVV cần phải coi công tác lãnh đạo quản lý DNTMNVV là một nghề, đòi hỏi phải có những kỹ năng cần thiết của một nhà lãnh đạo, thích ứng với bối cảnh KT trong GD hiện nay.

Về năng lực chuyên môn, khi chuyển sang nền KTTT, đòi hỏi cán bộ quản lý DN cần được trang bị đủ kiến thức chuyên môn về lĩnh vực KD cần được quản lý. Đội ngũ lãnh đạo, quản lý cần được thường xuyên bổ sung, cập nhật kiến thức về luật pháp, luật KD, các CS, chế độ, thông tin thị trường,... để lựa chọn các phương án KD, kịp thời ứng phó với những thay đổi của thị trường. Hoạt động quản lý, điều hành phải xuất phát từ thực tiễn SXKD và thực tiễn tình hình KT- XH để đưa ra các giải pháp cụ thể.

Về năng lực tổ chức của lãnh đạo DN, cần tập trung nâng cao năng lực phân tích các tình huống KD, ra các quyết định trong KD kịp thời, kỹ năng tổ chức và thực hiện công việc theo nhóm.

Hoàn thiện cơ chế quản lý sử dụng LĐ: Cơ chế quản lý và sử dụng LĐ trong DN phải tuân thủ các quy định của pháp luật, thực hiện đầy đủ các quy định và nghĩa vụ để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người LĐ tạo động lực cho người LĐ cống hiến cho DN. Vì đối tượng LĐ của DNTMNVV là đối tượng trực tiếp nên đòi hỏi các DN không ngừng nâng cao chất lượng LĐ làm việc trong DN và có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo tay nghề cho LĐ để đáp ứng nhu cầu của SXKD.

#### *3.2.6.4. Nâng cao chất lượng nhân lực trong doanh nghiệp*

Chất lượng nhân lực có vai trò to lớn đối với các DNTMNVV, tuy nhiên trong thực tế một số DNTMNVV không quan tâm đến việc đào tạo và đào tạo lại nhân lực do chi phí đào tạo cao, sự trung thành đối với DN. Mặt khác, trong thực

tiền KD hiện nay, một số DN sử dụng nhân lực có hợp đồng ngắn hạn không tham gia đầy đủ các khoản bảo hiểm, không đảm bảo an toàn lao động, chế độ đãi ngộ đối với người lao động không được quan tâm đầy đủ nhằm giảm thiểu chi phí. Tuy nhiên, từ thực tiễn phát triển KD trong ngành TM cho thấy, sự phát triển DNTMNVV phụ thuộc lớn vào chất lượng nhân lực. Vì vậy, DNTMNVV phải chú trọng đến việc nâng cao chất lượng nhân lực và có chế độ quản lý, sử dụng nhân lực phù hợp. Xây dựng chế độ đãi ngộ và CS tiền lương tốt để nâng cao đời sống và tạo động lực trong công việc, qua đó giúp cho DNTMNVV tăng NSLĐ và đạt hiệu quả KD cao, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

#### *3.2.6.5. Ứng dụng Khoa học- Công nghệ nhằm phát triển thương mại điện tử trong doanh nghiệp*

Với đặc thù của DNTMNVV hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực TM và DV nên sự phát triển của KH- CN, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng TM điện tử vào các hoạt động KD của DNTMNVV. Thông qua ứng dụng có thể tăng thị phần, doanh thu, mở rộng phạm vi và thị trường tiêu thụ HH, quảng bá HH, DV của DN đến khách hàng, nên các DN tập trung triển khai áp dụng vào KD. Đối với DNTMNVV với những hạn chế nhất định về nguồn lực tài chính, nhân lực và KH- CN, để phát triển thương mại điện tử cần thực hiện các giải pháp sau:

*Một là*, xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng liên quan đến hoạt động thương mại điện tử như hệ thống trang thiết bị, vấn đề an ninh mạng, hệ thống thanh toán điện tử, hệ thống website.

*Hai là*, xây dựng và triển khai áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn của Việt nam và Quốc tế như: ISO 9000, HACCP, VietGAP, ISO 14.000.

#### *3.2.6.6. Tăng cường mở rộng hợp tác liên doanh, liên kết, tham gia các hiệp hội thương mại và đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu*

Trong xu thế hội nhập KTQT như hiện nay việc tham gia các tổ chức, hiệp hội TM có vai trò hết sức quan trọng đối với DNTMNVV. Trong hoạt động KD TM việc liên doanh, liên kết sẽ tạo ra nhiều lợi thế cho các DNTMNVV trong việc giảm chi phí, nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng thị phần KD. Chính vì vậy,

DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh cần chủ động và tận dụng các nguồn lực từ bên ngoài, kinh nghiệm phát triển và thị trường của các DN khác để phát triển hoạt động SXKD của mình.

Bên cạnh đó, các DNTMNVV cần chú trọng đến hoạt động XTTM trong và ngoài Tỉnh, XTTM với các Tỉnh của các nước trong khu vực và trên thế giới thông qua các chương trình XTTM quốc gia như: tham gia các gian hàng, hội chợ triển lãm TM để giới thiệu và quảng bá SP của mình; tìm hiểu, nghiên cứu thị trường tiêu thụ, thành lập các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài để thúc đẩy việc xuất khẩu HH sang các nước trên thế giới.

### *3.2.7. Một số giải pháp khác*

#### *3.2.7.1. Cải tiến, hiện đại hoá cơ sở hạ tầng của Tỉnh*

Để tạo điều kiện tốt nhất cho các DNTMNVV phát triển và hội nhập với nền KT toàn cầu, trên cơ sở định hướng phát triển TM nói chung, các DNTMNVV nói riêng. Một mặt, cần được NN quan tâm thông qua các CS cụ thể và đồng bộ. Mặt khác, UBND Tỉnh cần có các CS để phát triển cơ sở vật chất TM thuận lợi cho sự phát triển.

Trong thời gian qua mặc dù hệ thống hạ tầng của Tỉnh đã được cải thiện song trong thời gian tiếp theo Tỉnh vẫn cần chú trọng đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng để đảm bảo điều kiện cho hoạt động SXKD tại địa phương. Vì vậy, Tỉnh cần đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng trong khu KT Vũng Áng, các khu, cụm công nghiệp. Cụ thể như sau:

Tỉnh cần tập trung các nguồn vốn để đầu tư hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng các khu KT, khu, cụm công nghiệp hiện có để thu hút các DN đầu tư các dự án vào khu CN này.

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông đến các khu KT, khu, cụm công nghiệp. UBND Tỉnh cần chỉ đạo việc thực hiện xây dựng hệ thống hạ tầng phục vụ cho việc phát triển TM điện tử để giúp các DN nâng cao hiệu quả trong KD.

Bên cạnh đó, cần đầu tư xây dựng các trung tâm TM, hội chợ triển lãm, các trung tâm giao dịch hàng hóa, hệ thống siêu thị, chợ tại các vùng trọng điểm trong Tỉnh, hình thành các trung tâm TM ở các thị trường xuất khẩu trọng điểm của Tỉnh.

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng ở nông thôn, miền núi và vùng ven biển của Tỉnh như ở một số Huyện Hương Khê, Vũ Quang, Hương Sơn, Lộc Hà, Kỳ Anh để đáp ứng yêu cầu phát triển nền TM hiện đại. Do vậy, Tỉnh cần đầu tư cơ sở hạ tầng cho khu vực này nhằm tạo ra các trung tâm KT, TM, văn hóa phục vụ cho DN.

### *3.2.7.2. Phát triển DV hỗ trợ KD cho DNTMNVV*

Tỉnh cần có CS cụ thể phát triển các DV hỗ trợ KD đối với DNTMNVV ở trong Tỉnh. Trước hết cần phổ biến, tuyên truyền về DV hỗ trợ KD cho DNTMNVV và lợi ích của các DV này. Tạo điều kiện cho các tổ chức, công ty tư nhân tham gia mua sắm DV công trong Tỉnh và phát huy vai trò của DN tư nhân trong việc nâng cao chất lượng DV KD nhằm giúp DNTMNVV xây dựng thương hiệu, nâng cao năng lực cạnh tranh của DN, giữ ổn định và tăng được thị phần bán lẻ địa phương... Bên cạnh đó, trong điều kiện hội nhập KTQT trong GD tới các DNTMNVV và nhà đầu tư rất chú ý đến môi trường kinh doanh của địa phương khi ra quyết định đầu tư. Vì vậy, để thúc đẩy sự phát triển và thúc đẩy việc sử dụng DV hỗ trợ KD cho DNTMNVV cần thực hiện các giải pháp đồng bộ từ phía cơ quan QLNN, DN cung ứng DV và DN sử dụng DV.

*Một là*, Tỉnh cần xây dựng chiến lược phát triển DV hỗ trợ KD phù hợp với định hướng phát DNTMNVV của Tỉnh, gắn với việc phát triển các các khu, cụm CN, khu KT Vũng Áng là nơi tập trung đông các DN nhất là DN nước ngoài. Tổ chức tuyên truyền, quảng bá về vai trò của phát triển DV hỗ trợ KD cho DNTMNVV thông qua Hiệp hội DNNVV, trung tâm xúc tiến đầu tư của Tỉnh và các tổ chức khác nhằm nâng cao nhận thức của DNTMNVV.

*Hai là*, DN cung ứng dịch vụ cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thường xuyên nắm bắt nhu cầu của DN từ đó đưa ra các giải pháp tư vấn phù hợp với chi phí thấp và đảm bảo chất lượng cung cấp DV cho DN.

*Ba là*, DNTMNVV cần thay đổi nhận thức về sử dụng DV hỗ trợ KD và tầm quan trọng của nó đối DN; lựa chọn DV hỗ trợ KD thích hợp với quy mô, tính chất hoạt động của DN và tăng cường phối hợp với nhà cung cấp DV trong quá trình sử dụng DV hỗ trợ.

### **3.3. Một số kiến nghị với Nhà nước và Hiệp hội DNNVV nhằm phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

#### *3.3.1. Một số kiến nghị với Nhà nước*

Nhằm trợ giúp phát triển DNTMNVV và nâng cao tính khả thi của các giải pháp trên, ngoài nỗ lực của DNTMNVV và chính quyền cấp Tỉnh. NCS kiến nghị với NN một số nội dung sau:

*Thứ nhất*, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế CS.

Môi trường KD của DNTMNVV được cấu thành từ nhiều yếu tố như KT, chính trị, văn hoá, xã hội, pháp luật, KH- CN... Sự thay đổi của các yếu tố này ảnh hưởng đến hoạt động KD của DN. Nó tạo ra thuận lợi và khó khăn đòi hỏi các DNTMNVV phải thích ứng với sự thay đổi đó. Đối với DNTMNVV, NN cần chú trọng đến yếu tố KT và hệ thống pháp luật. Vì vậy, NN cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và ban hành hệ thống pháp luật đồng bộ, đảm bảo tính ổn định lâu dài, phù hợp với điều kiện KT hiện nay và hội nhập KTQT toàn cầu. Theo đó, cần rà soát lại hệ thống các văn bản pháp luật để điều chỉnh các quy định không còn phù hợp, gây ra tình trạng bất bình đẳng trong cạnh tranh giữa các DN, thiếu tính đồng bộ hoặc chưa rõ ràng. Vì vậy, cần phải hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế hoàn toàn các văn bản pháp luật cũ bằng các văn bản pháp luật mới phù hợp hơn áp dụng cho các DN.

*Thứ hai*, tăng cường hỗ trợ phát triển hệ thống hạ tầng đầu tư cho các dự án, khu CN, đầu tư cho phát triển hạ tầng TM (như trung tâm TM, hội chợ triển lãm, hệ thống các siêu thị) và TM điện tử, việc hỗ trợ này sẽ giúp cho DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh tiếp cận và sử dụng các trang thiết bị hiện đại với chi phí thấp để thúc đẩy DN phát triển. Bên cạnh đó, kêu gọi các nhà đầu tư dưới nhiều hình thức khác nhau để cải thiện cơ sở hạ tầng địa phương, khuyến khích thu hút vốn FDI vào các dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng, khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA. Tập trung đầu tư vào Khu kinh tế Vũng Áng để thu hút các dự án lớn vào khu KT, tạo cơ hội cho phát triển DNTMNVV. Hỗ trợ kết nối với các DN, tập đoàn KT lớn trong nước, khu vực và quốc tế đầu tư vào địa phương.

*Thứ ba*, xây dựng cơ chế phối hợp giữa CP với các cơ quan liên quan đến quản lý và hỗ trợ DNTMNVV một cách rõ ràng. Quy định rõ, chức năng, nhiệm vụ

của một số bộ, ngành có liên quan trực tiếp đến các lĩnh vực cần hỗ trợ thuộc chức năng, nhiệm vụ của CP phân công.

*Thứ tư*, xây dựng chương trình XTTM trọng điểm quốc gia, tăng cường đàm phán ký kết các hiệp định TM với các nước có chung đường biên giới, nhằm tăng giá trị xuất khẩu và nâng cao sức cạnh tranh của DNTMNVV với DN của các Tỉnh có chung đường biên giới thuộc các quốc gia đó.

*Thứ năm*, Hỗ trợ các DN sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm, khuyến khích các DN liên doanh, liên kết, đầu tư phát triển SX các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh; hỗ trợ DNTMNVV tham gia các cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị; đầu tư KD chuỗi phân phối sản phẩm của DNTMNVV; cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung, khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ DNNVV.

### 3.3.2. Một số kiến nghị đối với Hiệp hội DNNVV

Hiệp hội DNNVV là tổ chức có tư cách pháp nhân đại diện cho cộng đồng các DNNVV ở Việt Nam, có mạng lưới rộng khắp từ trung ương đến địa phương, có vai trò hỗ trợ phát triển DNNVV trên một số lĩnh vực như:

*Thứ nhất*, tham vấn, tư vấn, đề xuất với CP và các cơ quan QLNN về CS, pháp luật có liên quan đến DNTMNVV, đặc biệt là các CS về tín dụng, đất đai, thuế, XTTM, tạo điều kiện thuận lợi cho các DNTMNVV phát triển bền vững.

*Thứ hai*, Hiệp hội DNNVV phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng NN trong việc thành lập và giám sát hoạt động của Quỹ phát triển DNNVV nhằm tài trợ có hiệu quả các chương trình giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cho DNNVV, hỗ trợ hoạt động cải tiến và phát triển SP mới có tính cạnh tranh cao; đầu tư, cải tiến máy móc hiện đại; phát triển ngành CN phụ trợ; nâng cao năng lực quản trị DN.

*Thứ ba*, tăng cường phối kết hợp với các hiệp hội DN khác đẩy mạnh hoạt động truyền thông, quảng bá, XTTM, đầu tư, hợp tác, liên doanh liên kết, hội nhập KTQT cho DNTMNVV.

*Thứ tư*, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNTMNVV, tập trung vào nâng cao năng lực quản trị của DNTMNVV. Hiện nay chất lượng đội ngũ LĐ ở các DNTMNVV còn khá thấp, một tỷ lệ LĐ chưa qua đào tạo cơ bản, một số khác làm

việc không đúng chuyên môn đào tạo, các chủ DN thiếu kiến thức, kỹ năng quản trị hiện đại. Vì vậy, việc hỗ trợ và khuyến khích nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại các DNTMNVV có vai trò hết sức quan trọng. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, hầu hết các DNTMNVV đều gặp khó khăn về tài chính nên thường gặp khó khăn trong công tác bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Vì vậy, Hiệp hội DNNVV có thể xây dựng kế hoạch, chương trình đào tạo nhân lực; tổ chức các khoá/lớp đào tạo, bồi dưỡng nhân lực quản trị và nâng cao tay nghề cho LĐ của DNTMNVV.

*Thứ năm*, tuyên truyền, phổ biến thông tin CS, pháp luật, KH- CN, SXKD trong và ngoài nước cho DNTMNVV, những điểm cần lưu khi thực hiện các CS của CP.



### TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Chương 3 của Luận án đã trình bày ba nội dung nghiên cứu chính là bối cảnh quốc tế và trong nước, mục tiêu phát triển KT- XH và định hướng phát triển các ngành KT của Tỉnh. Trên cơ sở đó Luận án đề xuất một số định hướng phát triển DNTMNVV tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó nhấn mạnh đến các định hướng phát triển DNTMNVV tỉnh Hà Tĩnh với mục tiêu tăng về số lượng, chất lượng được nâng cao và có cơ cấu hợp lý.

Để trợ giúp DNTMNVV tỉnh Hà Tĩnh phát triển trong thời gian tới, Luận án đã đề xuất một số giải pháp khá toàn diện hướng đến chủ thể là cơ quan QLNN cấp trung ương và địa phương. Cụ thể một số giải pháp sau: tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn trong việc đăng ký KD và thành lập DNTMNVV; hoàn thiện các CS hỗ trợ nhằm thúc đẩy sự phát triển DNTMNVV; tiếp tục thực hiện CCHC tạo điều kiện thuận lợi cho DNTMNVV hoạt động có hiệu quả; nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của DNTMNVV; nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ QLNN. Bên cạnh đó, luận án cũng gợi ý một số giải pháp nâng cao năng lực nội tại của DNTMNVV như: xây dựng và hoàn thiện chiến lược KD; nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn trong DN; nâng cao năng lực quản trị cho lãnh đạo DN; nâng cao chất lượng nhân lực trong DN; ứng dụng KH- CN nhằm phát triển TM điện tử trong DN; tăng cường mở rộng hợp tác liên doanh, liên kết, tham gia các hiệp hội TM và đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu. Ngoài ra còn một số giải pháp khác như cải tiến, hiện đại hoá cơ sở hạ tầng của Tỉnh; phát triển DV hỗ trợ KD.

Để đảm bảo tính khả thi của giải pháp, Luận án đưa ra một số kiến nghị đối với CP và Hiệp hội DNNVV nhằm trợ giúp DNTMNVV phát triển trong thời gian tới.

## KẾT LUẬN

Trong phát triển KT- XH của các quốc gia trên thế giới DNTMNVV nói riêng và DNNVV nói chung đóng vai trò hết sức quan trọng. Trong những năm vừa qua phát triển DNNVV nói chung và DNTMNVV nói riêng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có những bước phát triển nhanh về số lượng và cơ cấu DNTMNVV, số lượng DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh được phân bố rộng khắp trên toàn Tỉnh, quy mô vốn của các DN có xu hướng tăng. Bên cạnh sự phát triển về số lượng và cơ cấu thì sự phát triển DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh đã nâng cao hiệu quả SXKD, bình quân DN có xu hướng tăng, đóng góp vào ngân sách của Tỉnh GD 2010- 2015 tăng mạnh, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người LĐ. Mặc dù đã đạt được những kết quả nêu trên DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh vẫn còn một số hạn chế nhất định.

Trên cơ sở xác định mục tiêu, đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu luận án đã thực hiện được các nhiệm vụ sau đây:

*Một là*, hệ thống hoá và làm rõ những lý luận cơ bản về phát triển DNTMNVV như khái niệm, đặc điểm, tiêu chí đánh giá, nội dung phát triển DNTMNVV và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DNTMNVV.

*Hai là*, từ kinh nghiệm phát triển DNNVV của một số địa phương trong nước, luận án rút ra một số bài học có thể vận dụng để phát triển DNTMNVV cho tỉnh Hà Tĩnh.

*Ba là*, phân tích thực trạng phát triển DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh, đánh giá những thành công, chỉ ra những hạn chế tồn tại và nguyên nhân tồn tại, làm cơ sở đề xuất giải pháp.

*Bốn là*, trên cơ sở mục tiêu phát triển KT- XH, định hướng phát triển DNTMNVV của tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, luận án đề xuất các giải pháp phát triển DNTMNVV đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định như sau:

*Thứ nhất*, xuất phát từ quan điểm DNTMNVV theo WTO nên có tính đa dạng về đối tượng DNTMNVV, cũng như hệ thống CS hỗ trợ DNTMNVV. Do

phạm vi nghiên cứu còn hạn chế nên luận án chỉ đề xuất một số giải pháp chủ yếu phát triển DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh.

*Thứ hai*, có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu tác giả chỉ nghiên cứu một số nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển DNTMNVV.

*Thứ ba*, việc tổng hợp, so sánh và đánh giá về các kết quả điều tra sơ cấp cũng gặp một số khó khăn và hạn chế nhất định do năng lực và điều kiện thực hiện của tác giả.

Do hạn chế về nguồn tài liệu tham khảo và năng lực nghiên cứu khoa học của bản thân, nội dung của luận án không thể tránh khỏi những thiếu sót về hình thức trình bày, cấu trúc, nguồn thông tin, dữ liệu. Các phân tích nhận định trong luận án cũng cần được phải nghiên cứu kiểm định. Với tinh thần luôn học hỏi và lắng nghe, NCS rất mong nhận được sự góp ý, nhận xét của các nhà khoa học nhằm góp phần hoàn thiện hơn nữa những đóng góp cho phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG  
BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Hoàng Sĩ Nam (2015), “Phân tích thực trạng và giải pháp phát triển DNNVV trong lĩnh vực TM- DV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”, Tạp chí Thông tin và Dự báo KT- XH, số 118 tháng 10/2015, Tr27- 32.
2. Hoàng Sĩ Nam (2016), “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”, Tạp chí kinh tế Châu á- Thái bình dương, số 478 tháng 9/2016, Tr20- 22.
3. Hoàng Sĩ Nam (2017), “Thực trạng tiếp cận vốn đối với DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia về “xu hướng phát triển của lao động trong các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam”, Nxb sân khấu Hà Nội, tháng 9/2017, Tr281- 285.
4. PGS.TS. Nguyễn Thị Bích Loan, Hoàng Sĩ Nam (2018), “Chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV tại một số địa phương và kinh nghiệm rút ra cho tỉnh Hà Tĩnh”, Tạp chí Thông tin và Dự báo KT- XH, số 149 tháng 5/2018, Tr20- 24.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Lan Anh (2012), “ Phát triển nguồn nhân lực quản trị của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”, LATS, Học viện Khoa học Xã hội- Viện khoa học Xã hội Việt Nam
2. Lê Xuân Bá, Trần Kim Hào, Nguyễn Hữu Thắng (2006), “*DNNVV của Việt Nam trong điều kiện hội nhập KTQT*”, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
3. Bộ Công thương (2011), “*Quyết định số 3098/QĐ-BCT phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011- 2020 và định hướng đến 2030*”.
4. Nguyễn Thế Bình (2013), “*Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV và bài học cho Việt Nam*”, tạp chí phát triển và hội nhập, Số 12, Tháng 09-10/2013.
5. Nông Quốc Bình (2013), “*Luật Thương mại Quốc tế*”, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
6. Chính phủ (2009), “*Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/06/2009 của CP về trợ giúp phát triển DNNVV*”.
7. Chính phủ (2010), “*Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 05/05/2010 của Chính phủ về việc triển khai thực hiện Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/06/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV*”.
8. Chính phủ (2011), “*Nghị quyết số 30c/NĐ- CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của CP về ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011- 2020*”.
9. Chính phủ (2018), “*Nghị định số 28/2018/NĐ- CP ngày 01 tháng 03 năm 2018 của CP quy định chi tiết luật quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương*”.
10. Cục phát triển doanh nghiệp (2015), “*Báo cáo tình hình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2011- 2015 của Việt nam*”.

11. Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh năm 2010- 2016.
12. David Begg (2007), “*Kinh tế học*”, Nxb thống kê- Hà nội.
13. Lê Anh Dũng (2003), “*Đổi mới cơ chế quản lý của NN đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ ở thành phố Hồ Chí Minh*”, LATS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
14. Mẫn Bá Đạt (2009), “*Quá trình phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997-2003. Thực trạng, kinh nghiệm, giải pháp*”, LATS, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân.
15. Nguyễn Thị Lâm Hà (2007), “*Kinh nghiệm xây dựng và phát triển vườn ươm doanh nghiệp ở Trung Quốc và bài học cho Việt Nam*”. Tạp chí quản lý kinh tế, số 16, Tháng 9- 10/2007.
16. Trần Kim Hào (2005), “*Thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Hà Nội.
17. Trần Văn Hòa (2007), “*Phát triển DNNVV ở nông thôn Thừa Thiên Huế*”, LATS, Trường ĐH Nông nghiệp I- Hà Nội.
18. Phạm Văn Hồng (2007), “*Phát triển DNNVV ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*”, LATS, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân.
19. Trần Thị Vân Hoa (2003), “*Tác động của CS điều tiết KT vĩ mô của CP đến sự phát triển của các DNNVV ở Việt Nam*”, LATS, Trường ĐH KT Quốc dân.
20. Phạm Thúy Hồng (2004), “*Phát triển chiến lược cạnh tranh cho các DNNVV ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập nền kinh tế thế giới*”, LATS, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân
21. Đào Duy Huân & Đào Duy Tùng (2012), “*Tái cấu trúc các DNNVV Việt Nam hiện nay*”, tạp chí hội nhập & phát triển, Số 3, Tháng 3-4/2012, Trường Đại học KT Tài chính Thành Phố Hồ Chí Minh.
22. Phạm Xuân Hòa (2013), “*Kinh nghiệm xây dựng hệ thống thuế hỗ trợ DNNVV ở một số quốc gia*”, Tạp chí tài chính, Số 10, Tháng 11/2013, Bộ tài chính.

23. Trần Ngọc Hùng & Đỗ Thị Phi Hoài (2013), “*Hỗ trợ phát triển DNNVV chế biến nông sản khu vực Bắc miền Trung*”, Tạp chí tài chính, Số 3, Tháng 4/2013.
24. Đinh Phi Hồ (2015), “*Kinh tế phát triển*”, Nxb Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
25. Phan Phúc Huân (2006), “*Kinh tế phát triển*”, Nxb Thống kê- Hà Nội.
26. [Http://www.ttbđ.gov.vn/tailieu/tong-quan-ve-quan-ly-nha-nuoc-doi-voi-doanh-nghiep-vua-va-nho](http://www.ttbđ.gov.vn/tailieu/tong-quan-ve-quan-ly-nha-nuoc-doi-voi-doanh-nghiep-vua-va-nho).
27. Cao Sỹ Kiêm (2013), “*Doanh nghiệp nhỏ và vừa: Thực trạng và giải pháp hỗ trợ năm 2013*”, tạp chí tài chính, Số 2, Tháng 3/2013, Bộ tài chính.
28. Tô Thắng Lợi (2013), “*Giáo trình kinh tế phát triển*”, Nxb ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
29. Luật doanh nghiệp (2005, 2014)
30. Luật hỗ trợ DNNVV (2017)
31. Luật Thương mại (2005)
32. Lê Thị Mỹ Linh (2009), “*Nhu cầu hỗ trợ từ Nhà nước và các tổ chức quốc tế của DNNVV*”, tạp chí quản lý kinh tế số 27- Tháng 7-8/2009
33. Lê Thị Mỹ Linh (2009), “*Phát triển nguồn nhân lực trong DNNVV ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*”, LATS, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân.
34. Lê Quang Mạnh (2011), “*Phát huy vai trò của Nhà nước trong phát triển DNNVV ở Việt Nam*”, LATS, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân.
35. Michael E.porter (2009), “*Chiến lược cạnh tranh*”, Nxb thế giới
36. Lê Du Phong (2006), “*Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực KH-CN, kinh nghiệm Hungary và vận dụng vào Việt Nam*”, Nxb lý luận chính trị.
37. Philip Kotler (2000), “*Những nguyên lý tiếp thị*”, Nxb Thống kê, Hà Nội
38. Thái Văn Rê (2011), “*DNNVV ở thành phố Hồ Chí Minh sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức TM thế giới (WTO)*”, LATS, Học viện Chính trị- Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.
39. Bùi Đình Sâm (2013), “*Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở miền tây Nghệ An*”, Nxb Nghệ An.

40. Nguyễn Trường Sơn (2014), “*Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt nam hiện nay*”, Nxb Chính trị Quốc gia- Hà Nội.
41. Hà Quý Sáng (2010), “*Các giải pháp tài chính, kế toán để phát triển DNNVV ở Việt Nam*”, LATS, Trường ĐH Thương mại Hà Nội.
42. Sở KH&ĐT tỉnh Hà Tĩnh (2015), “*Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội và kết quả thu hút đầu tư thời gian qua trên địa bàn toàn tỉnh*”.
43. Sở KH-CN tỉnh Hà Tĩnh (2014), “*Kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020*”.
44. Nguyễn Vĩnh Thanh (2005), “*Nâng cao sức cạnh tranh của các Doanh nghiệp thương mại Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế*”, Nxb Lao động – Xã hội.
45. Tài liệu điều tra của tác giả năm 2015.
46. Đinh Văn Thành (2012), “*Nghiên cứu luận cứ khoa học xây dựng chiến lược phát triển TM Việt Nam thời kỳ 2011- 2020*”, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Viện Nghiên cứu thương mại, Hà nội.
47. Tập đoàn Monitor (Mỹ), “*Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050*”, tháng 12/2012.
48. Nguyễn Việt Thông (2016), “*Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin*”, Nxb Chính trị quốc gia- Hà Nội.
49. Chu Thị Thủy (2003), “*Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động KD của doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam*”, LATS, Trường ĐH Thương mại.
50. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), “*Báo cáo tình hình thực hiện cải cách hành chính nhà nước tại tỉnh Hà Tĩnh, Báo cáo phục vụ hội nghị đẩy mạnh cải cách hành chính*”.
51. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), “*Báo cáo Tổng kết 08 năm thực hiện Nghị quyết 02- NQ/TU ngày 24/08/2006 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường lãnh đạo phát triển doanh nghiệp đến 2010 và những năm tiếp theo*”.
52. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), “*Báo cáo Số 549/BC-UBND ngày 17/12/2014: đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/03/2014 của Chính phủ*”.
53. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2015), “*Báo cáo Số 285/BC- UBND ngày 29/06/2015: tóm tắt hiện trạng môi trường tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2015*”.



54. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2017), “*Báo cáo tình hình quản lý NN đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm 2016*”.

55. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2015), “*Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thi hành Luật thương mại 2005*”.

56. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2015), “*Báo cáo tổng kết 5 năm triển khai Kế hoạch tổng thể phát triển Thương mại điện tử giai đoạn 2011- 2015*”.

57. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2017), “*Báo cáo số 420/BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 201: về tình hình triển khai công tác hội nhập KTQT năm 20117 và kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết số 49/NQ- CP ngày 10 tháng 7 năm 2014*”.

58. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2017), “*Báo cáo số 325/BC- UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017: đánh giá thực trạng tổ chức và hoạt động của các trung tâm xúc tiến đầu tư, XTTM và xúc tiến du lịch trực thuộc các sở, ban, ngành quản lý theo ngành, lĩnh vực*”.

59. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2013), “*Kế hoạch số 95/KH- UBND ngày 29/03/2013 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất KD, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu*”.

60. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), “*Kế hoạch số 368/KH-UBND ngày 12/09/2014 về trợ giúp nhân lực cho các DNNVV năm 2015 của UBND tỉnh*”.

61. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), “*Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016- 2020*”.

62. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), “*Quyết định số 63/2014/QĐ-UBND ngày 22/09/2014 về triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ khi đăng ký thành lập mới hộ KD, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh*”.

63. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), “*Quyết định số 86/2014/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 về ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ KD sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh*”.

64. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2010), “*Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 06/07/2010 về phê duyệt Chương trình XTTM tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2010- 2015*”.

65. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2013), “*Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 20/9/2013 về phê duyệt đề án thành lập Quỹ tín dụng cho DNNVV tỉnh Hà Tĩnh*”.

66. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2015), “*Quyết định số 644/QĐ-UBND, ngày 12/2/2015 về việc thành lập Quỹ tín dụng cho DNNVV tỉnh Hà Tĩnh*”.

67. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2013), “*Quyết định số 03/2013/QĐ- UBND ngày 17/10/2013 về việc hỗ trợ lãi suất cho các KH vay vốn tại các tổ chức tín dụng*”.

68. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2013), “*Quyết định số 2320/QĐ-UBND ngày 30/07/2013 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011- 2015)*”.

69. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), “*Quyết định số 86/2014/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 về ban hành quy chế phối hợp quản lý NN đối với DN, hộ KD sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh*”.

70. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), “*Quyết định số 86/QĐ- UBND ngày 07/01/2014 về phê duyệt chiến lược phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn 2030*”.

71. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2012), “*Quy hoạch tổng thể phát triển KT- XH tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050*”.

72. Hồ Văn Vĩnh (2006), “*Thương mại Dịch vụ- Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”. Tạp chí cộng sản số 108.

73. WTO (1995), “*Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ*” (General Agreement on Trade in Services).

### **Tài liệu Tiếng Anh**

74. ARI KOKKO (2004), “*the Internationalization of Vietnamese SMEs*”.

75. Tran Thi Bich, “*Productivity, efficiency and institutions: economic reforms and non- state manufacturing firm performance in VietNam*”, LATS, Trường ĐH The Australia national.

76. Ministry of Economics Affairs of Taiwan (2003), “*White paper on SMEs of Taiwan*”.

77. People's Republic of China (2001), "*Law on the Promotion of Small and Medium- sized Enterprises*".

78. Nguyen The Quan, "*Developing a strategic model for small- and- medium-sized construction firms in Vietnam*", LATS, Trường ĐH Leeds.

79. Dang Duc Son, "*Developing a flexible financial reporting model for small and medium companies in VietNam*", LATS, Trường ĐH Glamorgan.

80. OECD (2009), "*The Impact of the Global crisis on SME and Entrepreneurship Financing and Policy Responses*".

81. Marchese, M. & J. Potter (2010), "*Entrepreneurship, SMEs and Local Development in Andalusia, Spain*", OECD.

**Website**

82. <http://www.qtpl.hatinh.gov.vn>

83. <http://www.thongkehatinh.gov.vn>

84. <http://www.business.gov.vn>

## PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 01: MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA DNTMNVV

(Đối tượng: Doanh nghiệp thương mại nhỏ và )

Họ và tên người trả lời: .....

Chức vụ: .....

Trình độ chuyên môn: .....

#### A. Thông tin chung về DN

1. Tên DN: .....

2. Tên DN viết bằng tiếng nước ngoài: .....

3. Địa chỉ trụ sở chính của DN: .....

4. Điện thoại: ..... Fax: .....

5. Email: ..... Website: .....

6. Vốn điều lệ (vốn đăng ký) khi thành lập?

7. Loại hình DN

1	<input type="checkbox"/>	CT TNHH
2	<input type="checkbox"/>	CT CP
3	<input type="checkbox"/>	DNTN
4	<input type="checkbox"/>	Công ty hợp danh
5	<input type="checkbox"/>	HTX

8. Tình hình LĐ của DN hiện tại.

8.1. Số lượng lao động của DN: ..... Trong đó:

LĐ trực tiếp	LĐ gián tiếp

8.2. Trình độ của LĐ trong DN hiện tại

Trình độ LĐ	Số lượng LĐ
Đại học	
Cao đẳng	
Trung cấp/Sơ cấp	
Chưa qua đào tạo	

9. Vị trí kinh doanh của DN hiện nay gần hay không gần trung tâm, dân cư, thị trường tiêu thụ

1  Có 2  Không

10. DN của Ông/bà có thường xuyên sử dụng Internet không?

1  Có 2  Không

11. Doanh nghiệp của Ông/bà sử dụng Internet với mục đích gì? (có thể lựa chọn nhiều mục)

- Tìm hiểu thông tin liên quan đến lĩnh vực hoạt động của DN
- Quảng cáo và giới thiệu SP, DV
- Bán hàng và cung cấp DV SP online
- Tiến hành các giao dịch trước khi ký kết hợp đồng
- Sử dụng cho công tác quản trị bên trong doanh nghiệp
- Thanh toán trong và ngoài nước qua mạng

### **B. Thông tin về tình hình hoạt động của DN**

1. Tình hình kinh doanh của DN?

1  Thuận lợi 2  Khó khăn

2. Doanh nghiệp của Ông/ bà hiện tại có triển khai chiến lược KD không?

TT	Tiêu chí điều tra	Có	Không
1	Tầm nhìn, sứ mệnh của doanh nghiệp		
2	Chiến lược dài hạn (tầm 5 năm trở lên)		
3	Kế hoạch hoạt động (năm)		
4	Kế hoạch hoạt động (quý)		
5	Kế hoạch hoạt động (tháng)		
6	Kế hoạch hoạt động (tuần)		

3. Mục tiêu chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp ông/bà là gì?

Lợi nhuận	<input type="checkbox"/>	NSLĐ	<input type="checkbox"/>
Thị phần	<input type="checkbox"/>	Tốc độ tăng trưởng	<input type="checkbox"/>
Trách nhiệm xã hội	<input type="checkbox"/>	Phát triển việc làm	<input type="checkbox"/>

4. Các kênh quảng cáo sản phẩm doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có, xin cho biết tần suất sử dụng các loại kênh)?

Các kênh quảng cáo	Có	Không	Tần suất sử dụng (1: rất hiếm khi; 5: rất thường xuyên)				
			1	2	3	4	5
Báo điện tử, website							
Tờ rơi, Poster							
Triển lãm, hội chợ							
Đài truyền thanh, truyền hình							
Báo, tạp chí chuyên ngành							
Hội nghị khách hàng							

5. DN của Ông/bà có quan tâm đến chính sách đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ lao động không (1- rất quan tâm; 5- không quan tâm)?

1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------

6. Xin Ông/bà cho biết thực trạng hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh (1- rất kém; 5- rất tốt)?

1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------

### C. Các thông tin liên quan đến môi trường kinh doanh

1. Đề nghị Ông/Bà đánh giá điều kiện cơ sở hạ tầng hiện tại của địa phương? (1- rất kém; 5- rất tốt)

		1	2	3	4	5
a.	Điện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b.	Nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c.	Viễn Thông	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d.	Vận tải hàng hóa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e.	Vận chuyển hành khách công cộng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

f.	Hệ thống xử lý chất thải	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g.	Đường sá, bến cảng, sân bay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

2. Ông/Bà đánh giá như thế nào về khả năng tiếp cận các nguồn tài chính cho DN? (1- rất hạn chế; 5- rất dễ dàng)

		1	2	3	4	5
a.	Ngân hàng trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b.	Ngân hàng nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c.	Tín dụng ưu đãi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d.	Các tổ chức tín dụng khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e.	Vay tiền trên thị trường tự do	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

3. Doanh nghiệp của Ông/Bà có vay vốn tín dụng từ ngân hàng để phục vụ hoạt động KD hay không?

1  Có                      2  Không

Nếu câu trả lời là “Có”, xin Ông/ bà cho biết DN có gặp khó khăn gì khi vay tiền từ hệ thống các ngân hàng này không?

1  Có                      2  Không

Nếu câu trả lời là “Có”, xin Ông/Bà cho biết nguyên nhân? (1- không khó khăn, 5- rất khó khăn).

		1	2	3	4	5
a.	Thủ tục hành chính phức tạp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b.	Phân biệt đối xử giữa DNNN và DN ngoài quốc doanh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c.	Điều kiện cho vay của ngân hàng quá chặt chẽ đối với khu vực tư nhân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d.	Chi phí vay vốn không chính thức quá lớn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e.	Hệ thống sổ sách kế toán của DN không đầy đủ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f.	DN thiếu năng lực xây dựng dự án và phương án trả nợ vốn vay	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

4. Doanh nghiệp của Ông/bà vay ưu đãi tín dụng từ tổ chức tín dụng nào?

1	<input type="checkbox"/>	Quỹ hỗ trợ phát triển
2	<input type="checkbox"/>	Quỹ hỗ trợ xuất khẩu
3	<input type="checkbox"/>	Ngân hàng chính sách
4	<input type="checkbox"/>	Ngân hàng thương mại cổ phần
5	<input type="checkbox"/>	Ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước
6	<input type="checkbox"/>	Khác, đề nghị Ông/Bà ghi cụ thể:.....

5. Theo Ông/Bà, quy định về lãi suất cho vay đối với các DN là?

1  Thấp    2  Bình thường    3  Khá cao    4  Cao    5  Rất cao

6. Nguồn mặt bằng kinh doanh của DN hiện tại hình thành từ đâu?

1	<input type="checkbox"/>	Thuê quyền sử dụng đất
2	<input type="checkbox"/>	Mặt bằng là của cá nhân hoặc gia đình
3	<input type="checkbox"/>	NN giao đất
4	<input type="checkbox"/>	Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất
5	<input type="checkbox"/>	Nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất
6	<input type="checkbox"/>	Khác, đề nghị Ông/Bà ghi cụ thể:.....

7. Xin Ông (Bà) cho biết thời gian cấp giấy phép mặt bằng kinh doanh của địa phương cho DNTMNVV được thực hiện như thế nào?

1. Nhanh	<input type="checkbox"/>
2. Bình thường	<input type="checkbox"/>
3. Chậm	<input type="checkbox"/>



8. Nếu chậm được cấp giấy phép mặt bằng kinh doanh, xin cho biết nguyên nhân?  
(1- rất không ảnh hưởng, 5 - rất ảnh hưởng)

		1	2	3	4	5
a.	Tiền thuê nhà đất (hoặc giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b.	TTHC	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c.	Do biến động cung, cầu nhà đất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d.	Chi phí giao dịch phi chính thức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
e.	Do CS nhà đất của CP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
f.	Do CS thuế của CP	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
g.	Do quy hoạch đất chưa rõ ràng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

9. Đánh giá của doanh nghiệp về mức thuế suất một số loại thuế đang áp dụng hiện nay? (1- rất thấp; 5- rất cao)

A	Thuế TNDN	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
B	Thuế tài nguyên	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
C	Thuế môn bài	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
D	Thuế TTĐB	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
E	Thuế XNK	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
F	Thuế GTGT	1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>

10. DN đánh giá như thế nào mức độ phiền hà về các thủ tục thuế của cơ quan thuế tỉnh? (1- rất phiền hà, 5- không phiền hà)

TT	Tiêu chí	Mức độ phiền hà				
		1	2	3	4	5
a.	Đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế					
b.	Khai thuế					
c.	Nộp thuế					
d.	Miễn, giảm thuế					
e.	Hoàn thuế					

f.	Thanh kiểm tra thuế								
----	---------------------	--	--	--	--	--	--	--	--

11. Đánh giá về sự ảnh hưởng của mức thuế nhập khẩu đang áp dụng hiện nay đến giá bán SP của DN? (1- không ảnh hưởng; 5- rất ảnh hưởng)

1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------

12. Mức độ thuận lợi của các quy định pháp lý, thủ tục giấy tờ khi đăng ký thành lập, cấp phép và trong quá trình hoạt động của DN như thế nào? (1- không thuận lợi; 5- rất thuận lợi)

	Đánh giá (1- không thuận lợi; 5- rất thuận lợi)				
	1	2	3	4	5
Trong GD thành lập, cấp phép hoạt động					
Trong quá trình hoạt động KD					

13. Theo DN sự phối hợp của các cơ quan chức năng trong công tác quản lý việc triển khai các chương trình hỗ trợ DNTMNVV như thế nào? (1- không hiệu quả; 5- rất hiệu quả)

1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------

14. Ông/bà đánh giá như thế nào về một số hoạt động trong công tác tổ chức bộ máy QLNN về phát triển DNTMNVV?

	Đánh giá từ 1 đến 5 (1: rất kém- 5: rất tốt)				
	1	2	3	4	5
Phối hợp giữa các cơ quan QLNN về triển khai CS hỗ trợ DNTMNVV					
Giám sát, đôn đốc việc thực hiện các chính sách hỗ trợ DNTMNVV					
Tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình triển khai chính sách					

15. Xin ông (Bà) cho biết CS hỗ trợ đào tạo doanh nhân và phát triển kỹ năng cho người LĐ của cơ quan QLNN tại địa phương đối với các DN (1- rất kém; 5- rất tốt)?

1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------

16. Theo Ông/bà thái độ phục vụ của chính quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành của tỉnh đối với DNTMNVV hiện nay như thế nào? (1- rất phiền nhiễu; 5- rất thân thiện)

Chính quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành	Mức đánh giá từ 1 đến 5				
	1	2	3	4	5
UBND Tỉnh					
UBND Huyện, Thị xã					
Sở Tài chính					
Sở KH&ĐT					
Sở Xây dựng					
Sở Tài nguyên và môi trường					
Sở Giao thông vận tải					
Sở KH-CN					
Sở Thông tin và Truyền thông					
Sở NN& PTNT					
Sở Công thương					
Chi Cục Thuế tỉnh					

17. Xin Ông/bà cho biết ảnh hưởng của KH- CN đến sự phát triển của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh? (1- Rất không ảnh hưởng; 5- Rất ảnh hưởng)

TT	Yếu tố ảnh hưởng	1	2	3	4	5
1	Chính sách phát triển KH- CN của tỉnh					
2	Sự phối hợp giữa cơ quan triển khai KH- CN với doanh nghiệp					
3	Chi phí ứng dụng KH- CN					

18. Theo đánh giá của Ông/bà vấn đề hội nhập KTQT ảnh hưởng như thế nào đến phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh hiện nay? (1- rất không ảnh hưởng; 5- rất ảnh hưởng)

TT	Yếu tố ảnh hưởng	1	2	3	4	5
1	Mở rộng thị trường kinh doanh của DN					
2	Tiếp cận KH- CN hiện đại					
3	Liên doanh, liên kết khu vực DN trong tỉnh và khu vực FDI					

19. Xin Ông/bà cho biết ảnh hưởng của các yếu tố thuộc môi trường kinh tế đến sự phát triển của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh? (1- không ảnh hưởng; 5- rất ảnh hưởng)

TT	Yếu tố thuộc môi trường kinh tế	1	2	3	4	5
1	Mức tăng trưởng kinh tế của tỉnh					
2	Thu nhập của người dân					
3	Chi phí sử dụng vốn vay (lãi suất)					

20. Xin ông (Bà) cho biết định hướng chuyển dịch CCKT ảnh hưởng đến sự phát triển của DN như thế nào? (1- Không ảnh hưởng; 5- rất ảnh hưởng)

1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------

21. Theo Ông/bà chất lượng của cán bộ QLNN hiện nay như thế nào? (1- rất kém; 5- rất tốt)

TT	Tiêu chí đánh giá	1	2	3	4	5
1	Khả năng đáp ứng yêu cầu của công việc					
2	Trình độ chuyên môn trong lĩnh vực được giao					
3	Phẩm chất đạo đức của cán bộ QLNN					

22. Theo Ông/ bà mức độ phiền hà trong hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan QLNN đối với hoạt động của DN như thế nào? (1- Rất phiền hà; 5- không phiền hà)

1. Rất phiền hà	<input type="checkbox"/>
2. Phiền hà	<input type="checkbox"/>
3. Phiền hà trung bình	<input type="checkbox"/>
4. Ít phiền hà	<input type="checkbox"/>
5. Không phiền hà	<input type="checkbox"/>

**PHỤ LỤC 02**

**DANH SÁCH CƠ QUAN VÀ SỐ LƯỢNG CÁN BỘ QLNN CỦA TỈNH ĐÃ  
ĐIỀU TRA VỀ PHÁT TRIỂN DNTMNVV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

<b>TT</b>	<b>Tên cơ quan</b>	<b>Số cán bộ đã điều tra (Người)</b>
1	Văn phòng Tỉnh Ủy	2
2	Văn Phòng UBND Tỉnh	3
3	Sở KH&ĐT	5
4	Sở Xây dựng	2
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	3
6	Sở Tài chính	3
7	Sở Công thương	3
8	Sở Nội vụ	2
9	Chi cục thuế tỉnh	2
	<b>Tổng</b>	<b>25</b>

### PHỤ LỤC 03

#### MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA DNTMNVV

(Đối tượng: Cán bộ quản lý Nhà nước thuộc các Sở, ban ngành tỉnh Hà Tĩnh)

#### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI ĐƯỢC ĐIỀU TRA

- Họ và tên: .....
- Đơn vị công tác: .....
- Tuổi: .....
- Trình độ: .....
- Chức vụ: .....
- Chuyên môn: .....
- Số điện thoại: .....

#### II. NỘI DUNG CÂU HỎI ĐIỀU TRA (đánh dấu X vào ô được chọn)

1. Ông/bà có cập nhật thông tin liên quan đến các CS hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh thường xuyên hay không?

- Rất hiếm khi  thỉnh thoảng  Bình thường  Thường xuyên  Rất thường xuyên

Nếu thường xuyên xin Ông/bà cho biết cập nhật thông tin từ những kênh/nguồn thông tin chính nào?

- Các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát trên địa bàn
- Các cuộc họp, hội thảo, hội nghị tại địa bàn
- Các báo cáo chuyên môn theo định kỳ, tài liệu tham khảo
- Các cuộc nói chuyện, trao đổi thông thường
- Từ đài phát thanh, truyền hình và báo chí của địa phương
- Từ đài truyền hình và báo chí trung ương
- Từ Website, Internet

2. Theo Ông/bà việc thực hiện các hoạt động dưới đây tại địa phương trong thời gian vừa qua được thực hiện như thế nào:(1: rất kém - 5: rất tốt)

	1	2	3	4	5
Kế hoạch phát triển DNTMNVV	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chương trình trợ giúp DNTMNVV	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Giám sát hoạt động của DNTMNVV	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ứng dụng công nghệ thông tin trong các DNTMNVV	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

3. Theo Ông/bà, những cơ quan, tổ chức nào của địa phương nên được mời tham gia tham vấn, tư vấn cho công tác quản lý và quy hoạch phát triển DNTMNVV?

<b>Chính quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành</b>	<b>Đồng ý</b>	<b>Không đồng ý</b>
UBND Tỉnh		
UBND Huyện, Thị xã		
Sở Tài chính		
Sở KH&ĐT		
Sở Xây dựng		
Sở Tài nguyên và môi trường		
Sở Giao thông vận tải		
Sở KH- CN		
Sở Thông tin và Truyền thông		
Sở NN& PTNT		
Sở Công thương		
Sở Y tế		
Sở Giáo dục và Đào tạo		
Sở Lao động và Thương binh xã hội		
Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch		
Chi Cục Thuế tỉnh		
Chi Cục Hải quan		



4. Theo Ông/bà việc ứng dụng KH-CN trong quản lý và KD của DN hiện nay như thế nào (1- rất kém; 5- rất tốt)?

1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------

5. Theo Ông/bà trình độ, năng lực quản lý của các chủ DNTMNVV hiện nay như thế nào (1- rất kém; 5- rất tốt)?

1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------

6. Theo Ông/bà mức độ tiếp cận và thực hiện của DNTMNVV về các chính sách ưu đãi hỗ trợ DN vay vốn hiện nay như thế nào (1- rất kém; 5- rất tốt)?

1	<input type="checkbox"/>	2	<input type="checkbox"/>	3	<input type="checkbox"/>	4	<input type="checkbox"/>	5	<input type="checkbox"/>
---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------	---	--------------------------

7. Theo Ông/bà, những cơ quan/tổ chức nào dưới đây có trách nhiệm chính đối với việc phát triển DNTMNVV tại địa phương?

<b>Cơ quan quản lý Nhà nước</b>	<b>Có</b>	<b>Không</b>
UBND tỉnh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
UBND cấp huyện, thị	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sở KH&ĐT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sở Tài chính	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sở Xây dựng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sở Tài nguyên và Môi trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sở NN&PTNT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sở Y tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sở Giáo dục và Đào tạo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sở Công thương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Sở Nội vụ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

8. Theo ý kiến của Ông/ bà để giúp phát triển DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh trong thời gian tới tỉnh Hà Tĩnh cần tập trung những giải pháp nào?

.....

.....

.....

## **PHỤ LỤC 04**

### **TỔNG KẾT SƠ BỘ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA**

#### **1. Mục tiêu khảo sát**

Đánh giá hiện trạng phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh cũng như những nguyên nhân, tồn tại đó, để làm cơ sở đề xuất các giải pháp phát triển DNTMNVV, NCS đưa ra các mục tiêu cơ bản sau:

- Khảo sát và đánh giá về tình hình KD (thuận lợi hoặc khó khăn), vị trí KD của DNTMNVV.

- Thực trạng các vấn đề còn tồn tại ảnh hưởng đến sự phát triển của DNTMNVV như: vấn đề tiếp cận vốn tín dụng, mặt bằng SXKD, CS hỗ trợ của NN và chính quyền địa phương, sự quan tâm của chính quyền địa phương đối với sự phát triển DNTMNVV.

- Đánh giá của chủ DN về một số CS của cơ quan QLNN về phát triển DNTMNVV

Trên cơ sở các kết quả thu thập được nhằm hướng tới việc:

- Đưa ra định hướng phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới

- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm phát triển DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

#### **2. Phương thức điều tra**

Trên cơ sở mục tiêu nghiên cứu của đề tài, tác giả tiến hành điều tra độc lập với hai đối tượng là đại diện DNTMNVV và đại diện các nhà QLNN trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Các nội dung sơ bộ của quá trình điều tra bao gồm:

##### **a. Thông tin sơ bộ về cuộc điều tra**

*\* Quy mô và mẫu điều tra*

Đối tượng nghiên cứu chính là DNTMNVV trong phạm vi địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Dựa trên tài liệu về số lượng DNTMNVV tính đến thời điểm 31/12/2015 là 1.728 DN. Để đảm bảo độ tin cậy về mặt số liệu trong nghiên cứu đề tài, nên trong

đề tài này sẽ xác định một số lượng ngẫu nhiên đảm bảo tính đại diện phù hợp với đặc thù của DNTMNVV trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Mẫu ngẫu nhiên được xác định là tương ứng 10% của tổng thể mẫu (được áp dụng trong nghiên cứu KT- XH, quản trị tổ chức KD).

Như vậy với tổng thể mẫu là  $N = 1.728$  DN, mẫu ngẫu nhiên tương ứng 10% của tổng thể mẫu, tác giả tiến hành điều tra 180 DN trong tổng số 1.728 DN. Trên cơ sở đó, tác giả đã lựa chọn số lượng DN theo vùng, lãnh thổ làm đối tượng điều tra như sau:

- DNTMNVV trên địa bàn Thành phố Hà Tĩnh:

$$\frac{576}{1728} \times 180 = 60$$

- DNTMNVV trên địa bàn Thị xã Hồng Lĩnh:

$$\frac{104}{1728} \times 180 \approx 11$$

- DNTMNVV trên địa bàn Huyện Nghi Xuân:

$$\frac{95}{1728} \times 180 \approx 10$$

- DNTMNVV trên địa bàn Huyện Đức Thọ:

$$\frac{93}{1728} \times 180 \approx 9$$

- DNTMNVV trên địa bàn Huyện Hương Sơn:

$$\frac{115}{1728} \times 180 \approx 12$$

- DNTMNVV trên địa bàn Huyện Hương Khê:

$$\frac{101}{1728} \times 180 \approx 11$$

- DNTMNVV trên địa bàn Huyện Vũ Quang:

$$\frac{25}{1728} \times 180 \approx 3$$

- DNTMNVV trên địa bàn Huyện Can Lộc:

$$\frac{78}{1728} \times 180 = 8$$

- DNTMNVV trên địa bàn Huyện Lộc Hà:

$$\frac{32}{1728} \times 180 = 3$$

- DNTMNVV trên địa bàn Thạch Hà:

$$\frac{85}{1728} \times 180 = 9$$

- DNTMNVV trên địa bàn Huyện Cẩm Xuyên:

$$\frac{86}{1728} \times 180 \approx 9$$

- DNTMNVV trên địa bàn Huyện Kỳ Anh:

$$\frac{338}{1728} \times 180 = 35$$

Qua việc chọn mẫu tương ứng với từng địa bàn trong Tỉnh ta thấy mẫu các DNTMNVV được phân bổ đều theo quy mô DN trên từng địa bàn; sau đó, căn cứ vào số lượng DN phân bổ theo từng địa phương tiến hành chọn ngẫu nhiên có hệ thống các DNTMNVV với khoảng cách mẫu như sau:

**Bảng 01: Xác định khoảng cách mẫu lấy đơn vị mẫu trong nghiên cứu sơ cấp**

TT	Huyện, thị	Tổng thể mẫu	Quy mô mẫu	Khoảng cách mẫu
	(1)	(2)	(3)	(4) $\approx$ (2)/(3)
1	TP Hà Tĩnh	576	60	10
2	TX Hồng Lĩnh	104	11	9
3	Nghi Xuân	95	10	9
4	Đức Thọ	93	9	10
5	Hương Sơn	115	12	9
6	Hương Khê	101	11	9
7	Vũ Quang	25	3	8
8	Lộc Hà	32	3	10
9	Can Lộc	78	8	10
10	Thạch Hà	85	9	9
11	Cẩm Xuyên	86	9	9
12	Kỳ Anh	338	35	9
	<b>Total</b>	<b>1728</b>	<b>180</b>	

*Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả*

Như vậy, nếu sắp xếp DNTMNVV Thành phố Hà Tĩnh và đánh số thứ tự từ 1 đến 576 và chọn mẫu DNTMNVV đầu tiên có số thứ tự là  $n$  thì DNTMNVV tiếp theo là số thứ tự  $n+10$  và tương tự chọn đến DNTMNVV thứ 60. Cách chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống đối với các đơn vị mẫu ở các huyện, thị được tiến hành như trên.

*\* Thiết kế bảng câu hỏi điều tra*

Căn cứ vào mục đích nghiên cứu, tác giả tiến hành thiết kế bảng câu hỏi nhằm phản ánh được thực trạng phát triển DNTMNVV và QLNN đối với sự phát triển của loại hình này trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Nội dung các câu hỏi được trình bày ở phụ lục số 01.

*\* Thước đo bảng câu hỏi*

Bảng câu hỏi được thiết kế và sử dụng nhiều loại thước đo khác nhau cho mỗi nhân tố. Dựa trên đặc điểm của từng nhân tố, tác giả có thể sử dụng thang đo

giản đơn, thang đo cấp bậc ( thang đo likert trên thang 5 điểm), hoặc tỷ lệ được dự đoán bởi người trả lời.

*\* Phương pháp thu thập số liệu*

Tác giả tiến hành gửi bảng hỏi cho đối tượng nghiên cứu (người đại diện theo pháp luật các DN) bằng hình thức phát phiếu trực tiếp đến từng DN và cán bộ QLNN được điều tra.

*\* Công cụ phân tích và đánh giá dữ liệu điều tra*

Tác giả sử dụng chương trình Microsoft Excel để tổng hợp số liệu từ bảng câu hỏi và chương trình phân tích thống kê SPSS để xử lý số liệu theo mục đích nghiên cứu.

### **b. Phương pháp điều tra xã hội học**

Tác giả đã tiến hành điều tra trực tiếp (bằng cách đưa bảng câu hỏi) cho 2 đối tượng là DNTMNVV và các nhà QLNN về phát triển loại hình DN này.

## **3. Thống kê cơ bản về kết quả điều tra**

### **3.1. Thông tin chung về DNTMNVV**

#### **C1. Trình độ nhà quản lý**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Số lượng DN</b>	<b>Tỷ lệ(%)</b>
Đại học	56	56
Cao đẳng	22	22
Trung cấp	15	15
Chưa qua đào tạo	7	7

#### **C2. Vốn điều lệ (vốn đăng ký) khi thành lập DN**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Số lượng doanh nghiệp</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
DN vốn dưới 5 tỷ	45	32,8
DN vốn từ 5- 10 tỷ	42	30,7
DN vốn trên 10 tỷ	50	36,5

C3. Loại hình DNTMNVV

<b>Loại hình DN</b>	<b>Số lượng DN</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
CTNHH	71	51,82
CTCP	22	16,06
DNTN	43	31,39
HTX	1	0,73

C4. Số lượng LĐ trong DNTMNVV

<b>Tiêu chí</b>	<b>Số lượng LĐ</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Số lượng LĐ bình quân trong DN	26	100
- LĐ trực tiếp	19	73
- LĐ gián tiếp	7	27

C5. Trình độ LĐ trong các DNTMNVV

<b>Trình độ đào tạo</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Đại học	35
Cao đẳng	43
Trung cấp	12,3
Chưa qua đào tạo	9,7

C6. Vị trí KD của DNTMNVV

<b>Vị trí KD</b>	<b>Số lượng DN</b>	<b>Tỷ lệ(%)</b>
- Có	68	49,6
- Không	69	50,4

C7. Tình hình sử dụng Internet của DN

<b>Số lượng DN</b>	<b>Có</b>	<b>Không</b>
137	137	0

C8. Mục đích sử dụng Internet của DN

<b>TT</b>	<b>Mục đích sử dụng</b>	<b>Số DN</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
-----------	-------------------------	--------------	------------------



1	Tìm hiểu thông tin liên quan đến lĩnh vực hoạt động của DN	78	56,9
2	Quảng cáo và giới thiệu SP, DV	123	89,8
3	Bán hàng và cung cấp DV SP online	67	48,9
4	Tiến hành các giao dịch trước khi ký kết hợp đồng	54	39,4
5	Sử dụng cho công tác quản trị bên trong DN	48	35
6	Thanh toán trong và ngoài nước qua mạng (Sms Banking)	51	37,2

### 3.2. Thông tin về tình hình hoạt động của DN

#### C1. Tình hình KD của DN

Tiêu chí	DN	Tỷ lệ(%)
Thuận lợi	68	49,6
Khó khăn	69	50,4

#### C2. Tình hình triển khai chiến lược KD của DN

TT	Tiêu chí điều tra	Có	Không
1	Tầm nhìn, sứ mệnh của DN	3	97
2	Chiến lược dài hạn ( tầm 5 năm trở lên)	15	85
3	Kế hoạch hoạt động (năm)	32,85	67,15
4	Kế hoạch hoạt động (quý)	41,6	58,4
5	Kế hoạch hoạt động (tháng)	47,4	52,6
6	Kế hoạch hoạt động (tuần)	56,9	43,1

#### C3. Mục tiêu chiến lược của DN

Mục tiêu chiến lược KD của DN	Số lượng DN lựa chọn	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận	137	100
Năng suất lao động	87	63,5

Thị phần	73	53,28
Tốc độ tăng trưởng doanh thu	67	48,91
Phát triển việc làm	56	40,9
Trách nhiệm xã hội	45	32,85

C4. Các kênh quảng cáo SP, DV DN đang sử dụng

Các kênh quảng cáo	Có	Không	Tần suất sử dụng (1: rất hiếm khi; 5: rất thường xuyên)				
			1	2	3	4	5
Báo điện tử, website	123	14	0	8	24	55	36
Tờ rơi, Poster	115	22	0	20	12	48	35
Triển lãm, hội chợ	62	75	12	10	15	18	7
Đài truyền thanh, truyền hình	79	58	7	4	14	37	17
Báo, tạp chí chuyên ngành	23	114	5	2	6	7	3
Hội nghị KH	15	122	3	2	2	5	3

C5. Mức độ quan tâm trong CS đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ LĐ của các DNTMNVV (1- rất quan tâm; 5- không quan tâm)

	Số	Tỷ trọng (%)
1. Rất quan tâm	79	57,7
2. Quan tâm	43	31,4
3. Bình thường	15	10,9
4. Ít quan tâm	0	0
5. Không quan tâm	0	0

C6. Thực trạng hoạt động XTTM trên địa bàn tỉnh (1- rất kém; 5- rất tốt)

	Số DN	Tỷ trọng (%)
Rất kém	0	0
Kém	19	13,9

Trung bình	107	78,1
Tốt	11	8
Rất tốt	0	0

### 3.3. Các thông tin liên quan đến môi trường KD của DN

C1. Tổng hợp đánh giá về điều kiện cơ sở hạ tầng hiện tại của địa phương (1 - rất kém, 5 - rất tốt).

STT	Hệ thống cơ sở hạ tầng	Số DN đánh giá					ĐTB
		1	2	3	4	5	
1	Điện	5	3	17	36	39	4,01
2	Nước	4	4	19	35	38	3,99
3	Viễn Thông	1	3	22	31	43	4,12
4	Vận tải hàng hóa	0	3	26	29	42	4,1
5	Vận chuyển hành khách công cộng	0	5	18	49	28	4,0
6	Hệ thống xử lý chất thải	6	4	6	17	13	3,27
7	Đường sá, bến cảng, sân bay	0	7	23	57	13	3,76

C2. Tổng hợp đánh giá khả năng tiếp cận các nguồn vốn của DN (1- rất hạn chế; 5- rất dễ dàng)

STT	Nguồn vốn	Mức độ tiếp cận					ĐTB
		1	2	3	4	5	
1	Ngân hàng trong nước	5	25	10	28	32	3,57
2	Ngân hàng nước ngoài	79	5	3	6	7	1,57
3	Tín dụng ưu đãi	12	31	20	10	27	3,09
4	Các tổ chức tín dụng khác	25	9	31	25	10	2,86
5	Vay tiền trên thị trường tự do	14	5	15	40	26	3,59

C3. Thông tin liên quan đến tổ chức tín dụng

C3.1. DN sử dụng vốn vay từ ngân hàng cho hoạt động KD

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>DN</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1	- Có	48	35
	- Không	89	65

C3.2. Tổng hợp đánh giá khó khăn của DN khi vay tiền từ các ngân hàng

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>DN</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1	- Có	89	65
	- Không	48	35

C3.3. Nguyên nhân gặp khó khăn khi vay tiền từ các ngân hàng (1- Không khó khăn; 5- Rất khó khăn)

<b>STT</b>	<b>Nguyên nhân</b>	<b>Số DN đánh giá</b>					<b>ĐTB</b>
		<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	TTHC phức tạp	13	7	17	58	5	3.35
2	Phân biệt đối xử giữa DNNN và DN ngoài quốc doanh	23	10	54	10	3	2.6
3	Điều kiện cho vay của NH quá chặt chẽ đối với khu vực tư nhân	24	9	25	40	2	2.87
4	Chi phí vay vốn không chính thức quá lớn	17	7	28	18	30	3.37
5	Hệ thống sổ sách kế toán của DN không đầy đủ	18	6	32	33	11	3.13
6	DN thiếu năng lực xây dựng dự án và phương án trả nợ vốn vay	7	8	29	43	13	3.47

C4. DN vay ưu đãi tín dụng từ tổ chức tín dụng

<b>Tiêu chí</b>	<b>DN</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Quỹ hỗ trợ phát triển	11	8,03
Quỹ hỗ trợ xuất khẩu	7	5,1
Ngân hàng CS	15	10,95

Ngân hàng TM cổ phần	42	30,66
Ngân hàng thuộc sở hữu NN	62	45,26

C5. Mức lãi suất cho vay của hệ thống ngân hàng áp dụng cho các DN

Tiêu chí	DN	Tỷ lệ (%)
Rất thấp	5	3,65
Thấp	27	19,7
Bình thường	56	40,87
Cao	33	24,1
Rất cao	16	11,68

C6. Thống kê kết quả về nguồn mặt bằng KD của DN

TT	Nguồn mặt bằng KD	Tỷ lệ (%)
1	Thuê quyền sử dụng đất	61,3
2	Mặt bằng là của cá nhân hoặc gia đình	16,1
3	NN giao đất	5,8
4	Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	5,1
5	Nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	8
6	Khác	3,6

C7. Thời gian DN được cấp giấy phép mặt bằng KD tại địa phương

TT	Tiêu chí	Tỷ lệ (%)
1.	Nhanh	15
2.	Bình thường	20
3.	Chậm	65

C8. Thống kê nguyên nhân DN chậm được cấp giấy phép mặt bằng KD. (1- Rất không ảnh hưởng; 5- Rất ảnh hưởng)

TT	Nguyên nhân	1	2	3	4	5	ĐTB
a	Tiền thuê nhà đất (hoặc giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất)	15	10	25	40	10	3,2
b	TTHC	5	15	10	60	15	4,25
c	Do biến động cung, cầu nhà đất	25	20	30	15	10	2,65
d	Chi phí giao dịch phi chính thức	40	30	15	10	5	2,1
e	Do CS nhà đất của CP	45	35	10	5	5	1,9
f	Do CS thuế của CP	55	30	5	5	5	1,75
g	Do quy hoạch đất chưa rõ ràng	20	25	15	40	5	3

C9. Đánh giá về mức thuế suất một số loại thuế áp dụng cho DN (1- rất thấp, 5- rất cao)

TT	Loại thuế	Mức độ đánh giá					ĐTB
		1	2	3	4	5	
1	Thu nhập doanh nghiệp	0	49	39	7	5	2,69
2	Thuế tài nguyên	0	26	57	13	4	2,96
3	Thuế môn bài	27	65	4	4	0	1,85
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	5	26	42	27	3,91
5	Thuế XN khẩu	0	17	33	36	14	3,47

C10. Đánh giá về sự ảnh hưởng của mức thuế nhập khẩu đang áp dụng hiện nay đến giá bán SP của các DN.

	Số DN	Tỷ trọng (%)
Không ảnh hưởng	5	3,6
Ít ảnh hưởng	45	32,9
Khá ảnh hưởng	80	58,4
Ảnh hưởng	7	5,1
Rất ảnh hưởng	0	0

C11. Đánh giá về mức độ phiền hà về các thủ tục thuế của cơ quan thuế tỉnh, xếp thứ tự từ 1-5 (1- rất phiền hà; 5- rất không phiền hà )

TT	Tiêu chí	Mức độ phiền hà					ĐTB
		1	2	3	4	5	
a.	Đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế	46,7	38	9,5	3,6	2,2	176,6
b.	Khai thuế	30,7	39,4	15,3	8	6,6	220,4
c.	Nộp thuế	48,2	41,6	6,5	2,2	1,5	167,2
d.	Miễn, giảm thuế	21,2	46	19,7	11	2,1	226,8
e.	Hoàn thuế	22	24,8	32,8	15,3	5,1	256,7
f.	Thanh kiểm tra thuế	9,5	14,6	46,7	18,2	11	306,6

C12. Đánh giá về mức độ thuận lợi các TTHC khi đăng ký thành lập, cấp phép và trong quá trình hoạt động của DN (1- rất không thuận lợi; 5- rất thuận lợi).

	Trong GD thành lập		Trong quá trình hoạt động KD	
	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)
1. Rất không thuận lợi	13	9,5	7	5,1
2. Không thuận lợi	17	12,4	3	2,2
3. Thuận lợi ít	53	38,7	49	35,8
4. Thuận lợi	48	35	63	46
5. Rất thuận lợi	6	4,4	15	10,9

C13. Đánh giá về sự phối hợp của các cơ quan chức năng trong công tác quản lý việc triển khai các chương trình hỗ trợ DNTMNVV (1- rất kém hiệu quả; 5- rất hiệu quả)

	Số DN	Tỷ trọng (%)
Rất hiệu quả	0	0
Hiệu quả	0	0
Khá hiệu quả	83	60,6
Kém hiệu quả	43	31,4
Rất kém hiệu quả	11	8

C14. Đánh giá về phối hợp một số hoạt động trong công tác tổ chức bộ máy QLNN đối với phát triển DNTMNVV.

Yếu tố	Đánh giá từ 1 đến 5 (1: rất kém- 5: rất tốt)				
	1	2	3	4	5
Phối hợp giữa các cơ quan QLNN về triển khai CS hỗ trợ DNTMNVV	7	34	84	12	0
Giám sát, đôn đốc việc thực hiện các CS hỗ trợ DNTMNVV	13	29	78	17	0
Tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình triển khai CS	19	27	76	15	0

C15. Đánh giá về CS hỗ trợ đào tạo doanh nhân và phát triển kỹ năng cho người LĐ của cơ quan QLNN tại địa phương đối với DN.

TT	Tiêu chí	Tỷ lệ (%)
1.	Rất không hiệu quả	10
2.	Ít hiệu quả	15
3.	Bình thường	30
4.	Hiệu quả	40
5.	Rất hiệu quả	5



C16. Kết quả đánh giá về thái độ phục vụ của chính quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành của tỉnh đối với DNTMNVV.

<b>Chính quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành</b>	<b>Rất phiền nhiều (1)</b>	<b>Phiền nhiều (2)</b>	<b>Bình thường (3)</b>	<b>Thân thiện (4)</b>	<b>Rất thân thiện (5)</b>
UBND Tỉnh	0	0	65	57	15
UBND Huyện, Thị xã	0	9	87	30	11
Sở tài chính	0	15	62	51	9
Sở KH&ĐT	0	13	70	47	7
Sở Xây dựng	0	17	62	53	5
Sở Tài nguyên và môi trường	0	11	80	43	3
Sở giao thông vận tải	0	9	74	45	9
Sở KH- CN	0	13	71	46	7
Sở thông tin và truyền thông	0	12	81	35	9
Sở NN&PTNT	0	7	87	38	5
Chi cục thuế tỉnh	0	3	57	57	20
Chi cục Hải Quan	0	5	65	39	28

C17. Đánh giá ảnh hưởng của KH-CN đến sự phát triển của DNTMNVV (1- rất không ảnh hưởng; 5- rất ảnh hưởng)

<b>TT</b>	<b>Yếu tố ảnh hưởng</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1	CS phát triển KH-CN	35	67	19	9	7
2	Sự phối hợp giữa cơ quan triển khai KH-CN với DN	25	57	38	13	4
3	Chi phí ứng dụng KH-CN	11	17	35	53	21

C18. Hội nhập KTQT ảnh hưởng đến sự phát triển của DNTMNVV (1- rất không ảnh hưởng; 5- rất ảnh hưởng)

<b>TT</b>	<b>Yếu tố</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1	Mở rộng thị trường KD của DN	15	35	47	40	13
2	Tiếp cận KH-CN hiện đại	9	17	43	47	21
3	Liên doanh, liên kết khu vực DN trong tỉnh và khu vực FDI	17	23	34	53	10

C19. Đánh giá ảnh hưởng của môi trường KT đến sự phát triển của DNTMNVV (1- rất không ảnh hưởng; 5- rất ảnh hưởng)

<b>TT</b>	<b>Yếu tố thuộc môi trường KT</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1	Mức tăng trưởng KT của tỉnh	7	25	37	40	28
2	Thu nhập của người dân	11	29	43	30	24
3	Chi phí sử dụng vốn vay (lãi suất)	3	15	33	47	39

C20. Tác động của định hướng chuyển dịch CCKT đến sự phát triển của DNTMNVV (1- rất kém; 5- rất tốt)

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Số DN trả lời</b>	<b>Tỷ lệ(%)</b>
1.	Rất kém	5	3,65
2.	Kém	7	5,1
3.	Bình thường	57	41,6
4.	Tốt	33	24,1
5.	Rất tốt	35	25,55
	Total	137	100

C21. Đánh giá về chất lượng của cán bộ QLNN đối với DNTMNVV (1- rất kém; 5- rất tốt )

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>ĐTB</b>
1	Khả năng đáp ứng yêu cầu của công việc	0,11	0,17	0,40	0,20	0,12	3,06
2	Trình độ chuyên môn trong lĩnh vực được giao	0,07	0,15	0,39	0,23	0,17	3,28
3	Phẩm chất đạo đức của cán bộ QLNN	0,08	0,14	0,49	0,18	0,12	3,11

C22. Đánh giá mức độ phiền hà trong hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan QLNN đối với hoạt động của DN (1- Rất phiền hà; 5- không phiền hà).

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Số DN trả lời</b>	<b>Tỷ lệ(%)</b>
1.	Rất phiền hà	33	24,1
2.	Phiền hà	37	27
3.	Khá phiền hà	53	38,7
4.	Ít phiền hà	9	6,6
5.	Không phiền hà	5	3,6
	Total	137	100

**PHỤ LỤC 05**  
**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ**

1. Mức độ cập nhật thông tin liên quan đến các CS hỗ trợ DNNVV trên địa bàn.

	Số người trả lời	Tỷ trọng (%)
Rất hiếm khi	2	8
Thỉnh thoảng	2	8
Bình Thường	8	32
Thường xuyên	6	24
Rất thường xuyên	7	28

2. Kênh/ nguồn thông tin chính thường xuyên cập nhật, theo dõi là.

	Số người lựa chọn	Tần suất (%)
Các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát trên địa bàn	2	15,4
Các cuộc họp, hội thảo, hội nghị tại địa bàn	8	61,5
Các báo cáo chuyên môn theo định kỳ, tài liệu tham khảo	6	46,1
Các cuộc nói chuyện, trao đổi thông thường	4	30,7
Từ đài phát thanh, truyền hình và báo chí của địa phương	3	23,1
Từ đài truyền hình và báo chí trung ương	3	23,1
Từ báo mạng, Internet	7	53,8

3. Đánh giá của Ông/bà về việc thực hiện các hoạt động dưới đây tại địa phương trong thời gian vừa qua (1- rất kém; 5- rất tốt)

	1	2	3	4	5
Kế hoạch phát triển DNTMNVV	0	0	9	13	3
Chương trình trợ giúp DNTMNVV	0	0	12	9	4
Giám sát hoạt động của DNTMNVV	0	3	15	5	2
Ứng dụng công nghệ thông tin trong các DNTMNVV	0	5	13	4	3

4. Những cơ quan, tổ chức của địa phương được mời tham gia tham vấn, tư vấn cho công tác quản lý và quy hoạch phát triển DNTMNVV trên địa bàn Tỉnh là.

<b>Chính quyền, cơ quan quản lý chuyên ngành</b>	<b>Đồng ý</b>	<b>Không đồng ý</b>
Sở Tài chính	18	7
Sở KH&ĐT	25	0
Sở Xây dựng	18	7
Sở Tài nguyên và Môi trường	23	2
Sở Giao thông vận tải	21	4
Sở KH-CN	17	8
Sở Thông tin và Truyền thông	13	12
Sở NN&PTNT	11	14
Sở Công thương	19	6
Sở y tế	7	18
Sở Giáo dục và Đào tạo	3	22
Sở Lao động và Thương binh xã hội	5	20
Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	17	8
Chi cục Thuế tỉnh	14	11
Chi cục Hải quan	10	15

5. Đánh giá về việc ứng dụng KH-CN trong quản lý và KD của DN

	<b>Số người đánh giá</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
Rất kém	5	20
Kém	9	36
Bình thường	7	28
Tốt	2	8
Rất tốt	2	8

6. Đánh giá trình độ, năng lực quản lý của các chủ DNTMNVV

	<b>Số người đánh giá</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
Rất kém	0	0
Kém	2	8
Bình thường	14	56
Tốt	6	24
Rất tốt	3	12

7. Đánh giá về mức độ tiếp cận và thực hiện của DNTMNVV về các CS ưu đãi hỗ trợ DN vay vốn hiện nay

	<b>Số người đánh giá</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
Rất kém	3	12
Kém	5	20
Bình thường	13	52
Tốt	3	12
Rất tốt	1	4

8. Những cơ quan/tổ chức có trách nhiệm chính đối với việc phát triển DNTMNVV của Tỉnh

<b>Cơ quan QLNN</b>	<b>Có</b>	<b>Không</b>
UBND Tỉnh	25	0
UBND Cấp huyện, thị	20	5
Sở KH & ĐT	25	0
Sở Tài chính	18	7
Sở Xây dựng	19	6
Sở Tài nguyên và Môi trường	21	4
Sở NN& PTNT	11	14
Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	13	12
Sở Y tế	5	20
Sở Giáo dục và Đào tạo	3	22
Sở Công thương	22	3
Sở Nội vụ	7	18
Ban quản lý khu KT Tỉnh	8	17

**PHỤ LỤC 06****DANH SÁCH CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ NN TRẢ LỜI CÂU HỎI ĐIỀU TRA  
VỀ PHÁT TRIỂN DNTMNVV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Cơ quan quản lý</b>	<b>Số điện thoại/ Địa chỉ Email</b>
1	Nguyễn Thị Thuý Nga	VP Tỉnh Ủy	0916.627.686
2	Phan Xuân Huân	VP Tỉnh Ủy	0904.233.283
3	Trần Nguyên Huỳnh	VP UBND tỉnh	0936.448.357
4	Đặng Văn Ngọc	VP UBND tỉnh	0912.676.833
5	Bùi Khắc Bằng	VP UBND tỉnh	0911.086.379
6	Nguyễn Nhật Đức	Sở KH-ĐT	nguyennhatduc.khdt@hatinh.gov.vn
7	Phạm Thanh Sơn	Sở KH-ĐT	phamthanhson.khdt@hatinh.gov.vn
8	Nguyễn Thị Diệu	Sở KH-ĐT	nguyenthidieu.khdt@hatinh.gov.vn
9	Trần Đức Việt	Sở KH-ĐT	0904256778- tranducviet@gmail.com
10	Nguyễn Bá Long	Sở KH-ĐT	0904568456
11	Trần Lê Na	Sở Tài chính	0989.561.289
12	Nguyễn Văn Đô	Sở Tài chính	0918.337.129
13	Bùi Sơn	Sở Tài chính	0904.223.456
14	Lâm Ngọc Dũng	Sở Nội vụ	0915.415.438
15	Nguyễn Thị Thúy An	Sở Nội vụ	0984469909
16	Lê Danh Trường	Sở Xây dựng	0918876968
17	Lâm Bảo Hoàng	Sở Xây dựng	hoang_sxd_ht@yahoo.com
18	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Sở Tài Nguyên	0988171068 - hatinhplp@gmail.com
19	Nguyễn Thị Giang	Sở Tài Nguyên	
20	Võ Thị Minh Nguyệt	Sở Tài Nguyên	0393693920
21	Nguyễn Thị Thu	Chi cục thuế tỉnh	0934.555.245
22	Nguyễn Thị Hồng Vượng	Chi cục thuế tỉnh	0987757786
23	Dương Hữu Hùng	Sở Công thương	duonghuuhung.sct@hatinh.gov.vn
24	Nguyễn Văn Sang	Sở Công thương	0912.917.205
25	Nguyễn Thị Hà Trang	Sở Công thương	nguyenthihatrang.sct@hatinh.gov.vn

**PHỤ LỤC 07**  
**DANH SÁCH CÁC DNTMNVV TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH THAM**  
**GIA ĐIỀU TRA**

<b>TT</b>	<b>Tên DNTMNVV</b>	<b>Khu vực huyện, thị</b>	<b>Hình thức sở hữu</b>
<b>I</b>		<b>Thạch Hà</b>	
1	Công ty TNHH Thanh Tiến		TNHH
2	Công ty CP KD vật liệu xây dựng, tổng hợp TM Loan Thắng		CP
3	Doanh nghiệp tư nhân TM Mạnh Dũng		DNTN
4	Công ty TNHH DV & TM Bảo Huy		TNHH
5	Công ty TNHH TM DV Hải Đăng		TNHH
6	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Anh		TNHH
7	Công ty CP TM & DV Mai Long		CP
8	Công ty TNHH TM Nguyên Vũ		TNHH
9	Doanh nghiệp tư nhân Bình Minh		DNTN
10	Công ty TNHH MTV TM Nguyên Phong		TNHH MTV
<b>II</b>		<b>TX Hồng Lĩnh</b>	
11	Công ty TNHH TM Hoàng Hà		TNHH
12	Công ty TNHH An Vĩnh Phát		TNHH
13	Công ty TNHH TM & CN Tiến Đạt		TNHH
14	Công ty TNHH Số Thọ		TNHH
15	Doanh nghiệp vàng bạc Tuấn Thuý		DNTN
16	Công ty TNHH Tâm A		TNHH
17	Doanh nghiệp tư nhân hiệu vàng Nga Báu		DNTN
18	Công ty TNHH TM Cường Tùng		TNHH
19	Công ty TNHH Quảng cáo & DV Minh Hải		TNHH
20	Hợp tác xã TM & DV Chợ vực		HTX
21	Doanh nghiệp tư nhân TM & DV Ký Hiền		DNTN
<b>III</b>		<b>Can Lộc</b>	
22	Công ty CP TM tổng hợp Thiên Phú Thịnh		CP
23	Công ty CP Tư vấn xây dựng & TM 168		CP



24	Doanh nghiệp tư nhân TM Nam Hà		DNTN
25	Công ty CP TM & DV Miền Trung		CP
26	Doanh nghiệp tư nhân nhà nghỉ Thành Đạt		DNTN
27	Doanh nghiệp tư nhân Chiêu cói ghen		DNTN
28	Doanh nghiệp tư nhân TM Quý Thạch		DNTN
29	Công ty CP Đầu tư TM & DV tổng hợp Thanh Cường		CP
<b>IV</b>		<b>Nghi Xuân</b>	
30	Công ty TNHH MTV Duyên Hùng		TNHH
31	Công ty TNHH XNK & TM Hội An		TNHH
32	Doanh nghiệp tư nhân TM Ty Thắng		DNTN
33	Công ty TNHH Hồng Lam		TNHH
34	Công ty TNHH DV & TM Việt Hà		TNHH
35	Công ty CP XD & TM Hoàng Phát		CP
36	Công ty TNHH TM & DV Bến Thành		TNHH
37	Công ty TNHH SX & TM Hữu Tài		TNHH
<b>V</b>		<b>Cẩm Xuyên</b>	
38	Công ty TNHH Dịch vụ TM Hùng Hiếu		TNHH
39	Doanh nghiệp tư nhân TM & DV Xuân Chiến		DNTN
40	Công ty TNHH TM & SX Vũ Tiệp		TNHH
41	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Dũng		DNTN
42	Doanh nghiệp tư nhân Cương Hà		DNTN
<b>VI</b>		<b>Hương Khê</b>	
43	Công ty TNHH Trung Kiên		TNHH
44	Công ty TNHH TM Tổng Hợp Hồ Gia		TNHH
45	Công ty TNHH TM Thủy Nam		TNHH
46	Doanh nghiệp tư nhân Phú Hà Phương		DNTN
47	Doanh nghiệp tư nhân XNK XNK Vân Hà		DNTN
48	Doanh nghiệp tư nhân Thủy Hỷ		DNTN
49	Công ty TNHH TM Đức Tài		TNHH
50	Công ty TNHH Hoàng Sơn Hải		TNHH
51	Doanh nghiệp tư nhân Trung Hữu Vũ		DNTN

52	Doanh nghiệp tư nhân Vàng bạc Hữu Tùng		DNTN
53	Doanh nghiệp tư nhân vận tải và TM Cường Hương		DNTN
<b>VII</b>		<b>Đức Thọ</b>	
54	Công ty TNHH KD tổng hợp Khoa học		TNHH
55	Công ty TNHH TM & DV Trường Thành		TNHH
56	Công ty TNHH Hải Sơn		TNHH
57	Công ty TNHH Hùng Hưng		TNHH
58	Công ty TNHH XNK TM, tổng hợp Quốc tế Minh Huyền		TNHH
59	Công ty CP TM Dung Nguyệt		CP
60	Công ty TNHH TM & DV Bằng Huy		TNHH
61	Doanh nghiệp tư nhân Nga Thế		DNTN
62	Doanh nghiệp tư nhân Thành Lộc		DNTN
63	Doanh nghiệp tư nhân Thành Thịnh		DNTN
64	Công ty TNHH XNK Thành Long		TNHH
<b>VIII</b>		<b>Vũ Quang</b>	
65	Công ty TNHH MTV DV & TM Hương Luyện		TNHH
66	Công ty TNHH Vận tải TM, tổng hợp Sơn Quy		TNHH
<b>IX</b>		<b>Lộc Hà</b>	
67	Doanh nghiệp Máy tính tư nhân Hoàng Tiến		DNTN
68	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Tiến Tài		TNHH
69	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Quang Quân		DNTN
<b>X</b>		<b>Hương Sơn</b>	
70	Doanh nghiệp tư nhân Lợi Hạnh		DNTN
71	Doanh nghiệp tư nhân Táo Trúc		DNTN
72	Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Chung		DNTN
73	Doanh nghiệp tư nhân Hải Đăng		DNTN
74	Công ty TNHH MTV Minh Thư		TNHH
75	Công ty CP vận tải hành khách Trường Vinh		CP

76	Công ty TNHH MTV Việt – Thái		TNHH
77	Doanh nghiệp tư nhân Giang thủy		DNTN
78	Doanh nghiệp tư nhân TM Tân Ly		DNTN
79	Công ty TNHH Thanh Bình		TNHH
80	Công ty CP Đầu tư TM VCT		CP
81	Công ty CP DV TM & Đầu tư Công Tân		CP
<b>XI</b>		<b>Kỳ Anh</b>	
82	Công ty TNHH TM DV tổng hợp Phú Toàn		TNHH
83	Doanh nghiệp tư nhân TM Nam Phương		DNTN
84	Công ty TNHH TM & DV Cường Thịnh Phát		TNHH
85	Doanh nghiệp tư nhân TM Thanh Hoà		DNTN
86	Doanh nghiệp tư nhân TM DV tổng hợp Mạnh Dũng		DNTN
87	Công ty TNHH TM Thịnh Liên		TNHH
88	Doanh nghiệp tư nhân Bảo tín Kim Hà Vy		DNTN
89	Công ty TNHH 36 Miền Trung		TNHH
90	Công ty TNHH TM & DV Duy Anh		TNHH
91	Công ty TNHH Máy tính công nghệ cao Châu Á		TNHH
92	Công ty TNHH TM Thanh Thẩm		TNHH
93	Doanh nghiệp tư nhân Kim Hưng Yên		DNTN
94	Công ty TNHH TM & Tổng hợp Đức Hiếu		TNHH
95	Công ty TNHH DV TM Tiên Lĩnh		TNHH
96	Công ty CP TM & DV Trung Hậu		CP
97	Công ty TNHH TM DV Trường tín		TNHH
98	Công ty CP TM & DV Hà Anh		CP
99	Công ty TTNHH TM Ánh Dương		TNHH
100	DNTMtur nhân Ngân Hoa		DNTN
101	Công ty TNHH DV & TM Tý vấn		TNHH
102	Công ty CP TM & DV Huy Hà		CP
103	Công ty TNHH DV & TM Tình Bình		TNHH
<b>XII</b>		<b>TP Hà Tĩnh</b>	

104	Doanh nghiệp vật tư tổng hợp tư nhân Kỳ Mỹ		DNTN
105	Công ty TNHH Quảng cáo & TM Miền Trung		TNHH
106	Công ty TNHH TM tổng hợp Hưng Long		TNHH
107	Công ty TNHH DV thương tổng hợp Hồng Thủy		TNHH
108	Doanh nghiệp tư nhân vận tải Hoa Lâm		TNHH
109	Doanh nghiệp tư nhân vận tải TM Dũng Thu		DNTN
110	DNTM tư nhân Cao Quý		DNTN
111	Công ty TNHH nội thất Hữu Toàn		TNHH
112	Công ty CP XD& TM An Hưng Thịnh		CP
113	Công ty TNHH Thành Sen		TNHH
114	Công ty TNHH Vận tải Gia Hân		TNHH
115	Công ty CP Lệ Thu		CP
116	Doanh nghiệp tư nhân Bảo Quỳnh		DNTN
117	Công ty CP TM Như Đại Dương		CP
118	Công ty CP Nam Khánh		CP
119	Doanh nghiệp tư nhân Anh Quân		DNTN
120	Công ty CP Bắc Hà		CP
121	Công ty CP TM in & Quảng cáo Cánh Buồm		CP
122	DNTM& DV tổng hợp tư nhân Thủy Chung		DNTN
123	Công ty TNHH TM tổng hợp Trường Lộc		TNHH
124	Công ty TNHH TM tổng hợp Nam Phong		TNHH
125	Doanh nghiệp tư nhân Vàng bạc Trang Ngọc		DNTN
126	Công ty TNHH DV & TM Ngọc Quang		TNHH
127	Công ty TNHH tổng Thành Phát		TNHH
128	CÔNG ty TNHH MTV TM HBE		TNHH
129	Công ty TNHH Dịch vụ Tân Thành		TNHH
130	Công ty CP TM & DV Nam Triều		CP
131	Công ty TNHH TM tổng hợp Hoa Ly		TNHH
132	Công ty TNHH TM Thạnh Minh		TNHH
133	Công ty TNHH TM DV & du lịch Đại Dương		TNHH

134	Công ty TNHH TM tổng hợp Kỳ Cầm		TNHH
135	Công ty TNHH Vintro		TNHH
136	Công ty TNHH TM XNK Văn Mai		TNHH
137	Công ty CP TM & DV Mai Long		CP